

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA SƯ PHẠM

Bài giảng

**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Phần II

(Chương trình dùng cho SV khoa SP, ĐHQG HN)

PGS-TS ĐẶNG XUÂN HẢI - ĐÀO PHÚ QUẢNG

Hà Nội 2007

QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NN VỀ GD & ĐT.

PGS-TS. ĐẶNG XUÂN HẢI, ĐÀO PHÚ QUẢNG

- 04. 8645903; 0989 54 54 29

Chương I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG VỤ, CÔNG CHỨC

A. Lí luận chung về nhà nước, Nhà nước CHXHCN Việt Nam

1. Nguồn gốc của nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng cơ bản, phức tạp của mọi xã hội có giai cấp, là tác nhân biến đổi của xã hội và phát triển kinh tế. Chính vì thế các nhà tư tưởng đã tiếp cận và đưa ra những lý giải khác nhau về nguồn gốc phát sinh ra nhà nước.

Thuyết thần học cho rằng Thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội. Nhà nước cũng vậy, đều do Thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung, họ coi Thượng đế là lực lượng siêu nhiên, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu. Sự phục tùng quyền lực nhà nước là cần thiết và tất yếu.

Thuyết gia trưởng cho rằng nhà nước là kết quả của sự phát triển lịch sử gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, nhà nước có trong mọi xã hội và quyền lực nhà nước về cơ bản giống như quyền của người đứng đầu gia đình.

Thuyết khế ước xã hội cho rằng sự ra đời của nhà nước là sản phẩm của 1 khế ước giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Nhân dân có thể lật đổ nhà nước và những người đại diện, nếu như họ vi phạm hợp đồng.

Thuyết bạo lực cho rằng nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác, mà kết quả là thị tộc chiến thắng “nghĩ ra” 1 tổ chức đặc biệt (nhà nước) để nô dịch kẻ chiến bại.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lê nin đã chỉ ra rằng: Nhà nước không phải là 1 hiện tượng vĩnh cửu, bất biến, mà nhà nước là 1 phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong.

Lịch sử hình thành và phát triển xã hội loài người đã chứng tỏ rằng: xã hội loài người đã có một thời kỳ dài không có nhà nước. Đó là thời kỳ lịch sử kéo dài hàng triệu năm của chế độ công xã nguyên thủy.

Trong chế độ đó, quyền lực xã hội được gắn với một hệ thống quản lý giản đơn: Hội đồng thị tộc. Đó là 1 hình thức tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc gồm những người cao tuổi có uy tín trong cộng đồng, hội đồng đó quyết định tất cả những vấn đề quan trọng của thị tộc như: Tổ chức lao động sản xuất; Tiến hành chiến tranh; Giải quyết các tranh chấp nội bộ...

Những quyết định của hội đồng thị tộc thể hiện ý chí chung của tất cả mọi thành viên và có tính bắt buộc chung đối với tất cả mọi người. Mặc dù trong thị tộc chưa có các tổ chức cưỡng chế việc thi hành các quyết định đó, nhưng quyền lực xã hội có hiệu lực rất cao và đã thể hiện tính cưỡng chế mạnh mẽ.

Như vậy, trong xã hội công xã nguyên thủy chưa có nhà nước, pháp luật. Nhưng đã tồn tại những qui phạm xã hội như: đạo đức, tập quán, tôn giáo... để điều chỉnh các quan hệ của các thành viên trong xã hội. Các qui phạm xã hội trên thể hiện ý chí chung của

mọi thành viên trong xã hội và được tất cả tuân theo một cách đã tự giác. Việc tự giác tuân theo các qui tắc này đã trở thành thói quen, tập quán của các cộng đồng. Nó được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh của của Hội đồng thị tộc.

Lịch sử xã hội nguyên thủy đã trải qua 3 giai đoạn phân công lao động xã hội. Sự phân công lao động xã hội đã đẩy nhanh quá trình phân hoá xã hội, làm cho sự phân biệt giàu - nghèo, mâu thuẫn giai cấp ngày càng phát triển. Sự phát triển của những yếu tố đó đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, tổ chức Hội đồng thị tộc trở nên bất lực, không thể giải quyết nổi những mâu thuẫn, xung đột giai cấp. Để điều hành, quản lý một xã hội mới, một xã hội chứa đầy những mâu thuẫn, xung đột quyền lợi của các giai cấp, tất yếu phải có một tổ chức quyền lực mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội, điều hoà các xung đột giai cấp, đó là nhà nước.

Nhà nước chỉ ra đời khi nền sản xuất, nền văn minh xã hội phát triển đến một trình độ nhất định, cùng với sự phát triển đó là sự xuất hiện chế độ tư hữu và phân chia xã hội thành giai cấp, mâu thuẫn giai cấp không thể tự điều hoà được, đó là những nguyên nhân chủ yếu để xuất hiện nhà nước.

2. Bản chất của nhà nước

- *Nhà nước mang tính giai cấp:*

C.Marx - Ph.Engen đã khẳng định: “Nhà nước thực chất là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để đàn áp những giai cấp khác”⁽¹⁾.

V.I. Lênin cũng đã chỉ rõ: “Nhà nước dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhà nước theo đúng nghĩa của nó, là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với một giai cấp khác, hơn nữa lại là của thiểu số đối với đa số”⁽²⁾.

Trong xã hội bóc lột, bộ máy này chủ yếu là nhằm đảm bảo và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị chiếm đại đa số quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Trong xã hội XHCN, nhà nước bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động theo đúng pháp luật của nhà nước XHCN.

Bất cứ nhà nước của giai cấp nào cũng là một tổ chức quyền lực chính trị đại biểu cho lợi ích của giai cấp ấy. Để thực hiện được vai trò là công cụ của một giai cấp, thì bộ máy nhà nước phải thể hiện chức năng vừa trấn áp sự phản kháng của giai cấp bị trị, vừa thực thi chức năng quản lý trên các lĩnh vực kinh tế- xã hội. Như vậy, ***nhà nước mang tính giai cấp.***

- *Nhà nước có vai trò XH:*

Bên cạnh tính giai cấp, nhà nước còn có vai trò xã hội:

Nhà nước thực thi chức năng quản lý trên hầu hết các lĩnh vực đời sống xã hội, duy trì trật tự, kỉ cương trong XH và phục vụ những nhu cầu thiết yếu của đời sống cộng đồng. Ngoài ra, bằng sức mạnh của quyền lực chính trị và sức mạnh của bộ máy, tài chính...nhà nước còn giải quyết những vấn đề đột xuất mà từng công dân, từng cộng đồng nhỏ không tự giải quyết được

Nhà nước là 1 tổ chức quyền lực chính trị, một bộ máy đặc biệt tách ra khỏi xã hội để thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về đối nội và đối ngoại, nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, duy trì sự ổn định về kinh tế - xã hội và bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị.

3. Đặc trưng (dấu hiệu cơ bản) của nhà nước

a. Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt, một hệ thống các cơ quan nhà nước quyền lực chuyên nghiệp, mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã

⁽¹⁾ C.Marx - Ph.Engen. Tuyển tập, tập 1, Nhà xuất bản Sự thật - Hà Nội, 1980, tr.563.

⁽²⁾ V.I. Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nhà xuất bản TB, M. 1976, tr. 110.

hội. Quyền lực đó mang tính chính trị chứ không hoà nhập vào dân cư; nó bao gồm bộ máy quản lý nhà nước, trong đó có những thiết chế như: quân đội, cảnh sát, nhà tù... để thực hiện những chức năng của nhà nước: quản lý, cưỡng chế, trấn áp. Như vậy, tổ chức quyền lực công cộng đặc biệt này đã tách khỏi xã hội, mang tính giai cấp sâu sắc và phục vụ chủ yếu cho lợi ích của giai cấp thống trị.

Quyền lực nhà nước thể hiện ở sức mạnh cưỡng chế thông qua việc sử dụng những phương pháp đặc biệt, phương pháp cưỡng chế nhà nước, với những công cụ đặc biệt là pháp luật, bộ máy nhà nước... nhằm giải quyết những công việc đối nội, đối ngoại và tạo nên sự tập trung, thống nhất sức mạnh quyền lực vào trong tay nhà nước.

b. Nhà nước là bộ máy quản lý, cưỡng chế dân cư theo địa bàn lãnh thổ nhất định. Đó chính là điểm xuất phát và giới hạn để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của nhà nước với công dân.

c. Nhà nước qui định và thực hiện việc thu các loại thuế dưới các hình thức bắt buộc để có nguồn vật chất (tài chính) chi phí cho bộ máy nhà nước và các hoạt động quản lý nhà nước.

d. Nhà nước ban hành pháp luật có tính chất bắt buộc chung đối với mọi tổ chức, mọi thành viên trong xã hội. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và bằng các biện pháp khác nhằm đạt được mục đích đã đặt ra.

đ. Nhà nước có chủ quyền quốc gia: chủ quyền quốc gia thể hiện quyền độc lập tự quyết của nhà nước về những chính sách đối nội và đối ngoại không phụ thuộc vào các thế lực bên ngoài.

4. Các chức năng của nhà nước và các kiểu tổ chức nhà nước

a. Các chức năng của nhà nước.

Chức năng của nhà nước được thể hiện thông qua những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước, phản ánh bản chất nhà nước và nhằm thực hiện các mục đích, nhiệm vụ của nhà nước.

Như vậy, chức năng của nhà nước được quy định xuất phát từ bản chất nhà nước, do cơ sở kinh tế và kết cấu giai cấp của xã hội quyết định; nó bao gồm hai chức năng chủ yếu là chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

+ Chức năng đối nội thể hiện vai trò của nhà nước trong phạm vi quản lý quốc gia.

+ Chức năng đối ngoại phản ánh mối quan hệ của nhà nước với các quốc gia, các dân tộc khác.

Cả hai chức năng này có mối quan hệ mật thiết hỗ trợ cho nhau, thúc đẩy nhau, hướng chủ thể đến mục đích của nhà nước. Nhà nước thực hiện các chức năng của mình dưới các hoạt động cơ bản: hoạt động lập pháp; hoạt động hành pháp; hoạt động tư pháp.

b. Các kiểu tổ chức nhà nước trong lịch sử

Kiểu tổ chức nhà nước là tổng thể các dấu hiệu cơ bản, đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và các điều kiện tồn tại và phát triển nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Do đó, mỗi quan hệ sản xuất sẽ có một kiểu nhà nước tương ứng; xã hội loài người đã tồn tại các hình thái kinh tế - xã hội nhất định; thích ứng với nó là các kiểu nhà nước:

* **Kiểu nhà nước chủ nô.**

* **Kiểu nhà nước phong kiến.**

* **Kiểu nhà nước tư sản.**

* **Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.**

Ba kiểu nhà nước đầu tiên dựa trên cơ sở chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bảo vệ chế độ tư hữu, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị.

Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước mới, có nhiệm vụ bảo vệ chế độ sở hữu toàn dân và các hình thức sở hữu hợp hiến, hợp pháp khác; xây dựng nên dân chủ xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

6. Hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước bao gồm ba bộ phận: Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

- **Hình thức chính thể:** là cách thức tổ chức và trình tự thành lập ra các cơ quan quyền lực nhà nước tối cao, cơ cấu và trình tự hình thành các cơ quan nhà nước đó, mối quan hệ qua lại của các cơ quan nhà nước với nhau và với nhân dân cũng như mức độ tham gia của dân vào quá trình hình thành các cơ quan đó. Hình thức chính thể bao gồm: chính thể quân chủ; chính thể cộng hoà.

- **Chế độ chính trị:** là tổng thể các phương thức, biện pháp, phương tiện để thực hiện quyền lực nhà nước. Lịch sử thế giới đã có sự hiện diện của hai chế độ chính trị: chế độ độc tài và chế độ dân chủ.

- **Hình thức cấu trúc nhà nước** là cơ cấu về mặt tổ chức lãnh thổ, sự phân chia địa giới hành chính của quốc gia. Trên thế giới có hai hình thức tổ chức nhà nước cơ bản là: nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang

II. NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Khái lược về hệ thống chính trị Việt Nam

Hệ thống chính trị là tổng thể các cơ quan và tổ chức nhà nước, các tổ chức xã hội liên kết lại, hoạt động theo cơ chế đảm bảo quyền lực thuộc về giai cấp thống trị, theo sự lãnh đạo của đảng cầm quyền.

Hệ thống chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tổng thể các lực lượng chính trị bao gồm Đảng Cộng sản, nhà nước, các tổ chức, đoàn thể nhân dân mang tính chất chính trị, đại diện cho quyền lợi của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng hợp tác, đấu tranh với nhau, tạo thành một thể chế chính trị, quyết định phương hướng cơ bản và đường lối xây dựng đất nước.

Hệ thống chính trị Việt Nam là kết quả của quá trình đấu tranh cách mạng, phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khách quan của xã hội.

Hệ thống chính trị là một cơ cấu tổ chức gồm: Đảng Cộng sản, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân.

Như vậy, cơ cấu hệ thống chính trị ở Việt Nam gồm:

- **Đảng Cộng sản Việt Nam** - lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội.

- **Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam** - trung tâm của quyền lực chính trị mang tính chất pháp quyền, là bộ xương sống của cả hệ thống.

- **Các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân** bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam v.v...

Cơ chế chung của hệ thống chính trị ở Việt Nam là: Đảng lãnh đạo Nhà nước và toàn thể xã hội, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ xã hội. Như vậy, hệ thống chính trị Việt Nam đã thể hiện chức năng hoạt động của hệ thống cơ cấu tổ chức trong chế độ chính trị xã hội xã hội chủ nghĩa.

Cơ chế vận hành của hệ thống chính trị ở Việt Nam là: Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và toàn thể xã hội, hướng xã hội đi lên chủ nghĩa xã hội; Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, nhân dân làm chủ xã hội chủ yếu bằng nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể xã hội. Như vậy, hệ thống chính trị của Việt Nam vừa thể hiện tính pháp lý cụ thể, vừa thể hiện chức năng tổ chức, hoạt động của chế độ chính trị xã hội xã hội chủ nghĩa.

2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1. Định hướng chính trị của Đảng về xây dựng Nhà nước trong giai đoạn 5 năm 2006 – 2010.

(Trích Báo cáo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X...)

a. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội; tăng hợp lý số lượng đại biểu chuyên trách, phát huy tốt hơn vai trò của đại biểu và đoàn đại biểu Quốc hội. Tổ chức lại một số Ủy ban của Quốc hội; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Đổi mới hơn nữa quy trình xây dựng luật, giám mạnh việc ban hành pháp lệnh. Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng hệ thống cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại. Luật hoá cơ cấu, tổ chức của Chính phủ; tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm tinh gọn và hợp lý. Phân cấp mạnh, giao quyền chủ động hơn nữa cho chính quyền địa phương, nhất là trong việc quyết định về ngân sách, tài chính, đầu tư, nguồn nhân lực, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Trung ương.

Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Cải cách tư pháp khẩn trương, đồng bộ; lấy cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm; thực hiện cơ chế công tố gắn với hoạt động điều tra. Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phạm vi được phân cấp. Phát huy vai trò giám sát của hội đồng nhân dân. Tổ chức hợp lý chính quyền địa phương, phân định lại thẩm quyền đối với chính quyền ở nông thôn, đô thị, hải đảo.

Thực hiện các giải pháp nhằm chấn chỉnh bộ máy và quy chế hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức. Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức và đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu nâng cao chất lượng cả về năng lực và phẩm chất đạo đức. Thực hiện chế độ trách nhiệm trong đề cử, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo theo hướng cấp trưởng giới thiệu cấp phó, cấp sử dụng trực tiếp giới thiệu đề cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Có cơ chế kịp thời đưa ra khỏi bộ máy nhà nước những công chức không xứng đáng, kém phẩm chất và năng lực.

b. Tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí

Toàn Đảng, toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội phải có quyết tâm chính trị cao đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí. Bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, quy định về quản lý kinh tế - tài chính, quản lý tài sản công, ngân sách nhà nước, các quỹ do nhân dân đóng góp và do nước ngoài viện trợ; về thanh tra, giám sát, kiểm tra, kiểm kê, kiểm soát. Đẩy mạnh cải cách hành chính; thực hiện cơ chế giám sát của nhân dân, thông qua các đại diện trực tiếp và gián tiếp, đối với đảng viên, công chức, cơ quan, đơn vị. Bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính trong các cơ quan hành

chính, đơn vị cung ứng dịch vụ công và doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục đổi mới chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức.

Khẩn trương và nghiêm chỉnh thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Bổ sung, hoàn thiện Luật Khiếu nại và tố cáo. Xử lý kiên quyết, kịp thời, công khai những người tham nhũng, bất kể ở chức vụ nào, đương chức hay đã nghỉ hưu, tịch thu, sung công tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng; những người bao che cho tham nhũng, cố tình ngăn cản việc chống tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, làm hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ. Có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người tích cực đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. Biểu dương và nhân rộng những gương cần kiệm liêm chính, chí công vô tư.

Hoàn thiện cơ chế dân chủ, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong việc giám sát cán bộ, công chức và cơ quan công quyền, phát hiện, đấu tranh với các hiện tượng tham nhũng. Đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng.

Các cấp uỷ và tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước, các đoàn thể nhân dân, cán bộ lãnh đạo, trước hết là cán bộ cấp cao, phải trực tiếp tham gia và đi đầu trong việc phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

2.2. Các quan điểm của Đảng về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước CH XHCN Việt Nam

a. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo

Toàn bộ nội dung của quan điểm trên đã được ghi nhận trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (1991), được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định nhiều lần trong các văn kiện quan trọng như: Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương 8 (khoá VII), Báo cáo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII. Quan điểm mang tính nguyên tắc “Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân...” còn được cụ thể hoá trong Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng 3, 7 (khoá VIII).

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (4/2001) còn nhấn mạnh: “Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng”.

Quan điểm này đã được Nhà nước thể chế hoá thành một nguyên tắc Hiến định, được ghi nhận ở Điều 2 và Điều 4 Chương I, Hiến pháp Việt Nam 1992 (số năm 2001).

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất của giai cấp công nhân. Mặt khác, dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của Nhà nước Việt Nam. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần, mọi công dân có quyền dân chủ, bình đẳng về chính trị, nhưng chưa phải hoàn toàn bình đẳng về kinh tế. Đó là một sự hạn chế khách quan trong điều kiện lịch sử hiện nay.

Nhân dân Việt Nam đã thực hiện các quyền công dân về chính trị (quyền bầu cử, ứng cử, quyền tham gia quản lý nhà nước, quyền bãi nhiệm các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân...) để xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước Việt Nam. Mặt khác toàn dân còn thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ công dân (các nghĩa vụ: bảo vệ tổ quốc, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia; tuân thủ Hiến pháp, pháp luật; đóng thuế và lao động công ích...) để bảo vệ và duy trì sự hoạt động của bộ máy nhà nước.

Nhà nước Việt Nam luôn luôn chăm lo tới đời sống của nhân dân, nhân dân Việt Nam cũng luôn quan tâm xây dựng và củng cố Nhà nước; thông qua hoạt động của Quốc hội và

Hội đồng nhân dân, bằng các ý kiến phản ánh, bằng các hoạt động giám sát, kiểm tra cán bộ, công chức, cơ quan nhà nước, nhân dân đã góp phần xây dựng hệ thống các cơ quan nhà nước Việt Nam ngày càng trong sạch và vững mạnh.

Như vậy, Nhà nước Việt Nam là thành quả cách mạng của nhân dân Việt Nam, nhân dân thiết lập ra Nhà nước và luôn luôn củng cố Nhà nước vững mạnh. Ngược lại, Nhà nước cũng có những cơ chế thích hợp để dân giám sát, kiểm tra các viên chức, cơ quan nhà nước để Nhà nước xứng đáng với sự tin cậy của dân, xứng đáng là Nhà nước của dân. Mặt khác, Nhà nước Việt Nam cũng luôn tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

b. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp.

. Quyền lực nhà nước được tập trung và thống nhất

Quyền lực nhà nước gồm các quyền: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp; các quyền lực này được phân công cho các cơ quan nhà nước (cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp), các cơ quan này nằm trong một bộ máy nhà nước thống nhất, đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiến pháp đã ghi nhận: "... quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp".

Điều 2, Hiến pháp Việt Nam 1992 (sửa năm 2001) ghi nhận: "Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân". Khi bầu các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, nhân dân đã uỷ quyền cho các cơ quan nhà nước thực hiện quyền lực của mình. Hiến pháp còn khẳng định: "Quốc hội và Hội đồng nhân dân là các cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng của toàn dân, do dân bầu nên", "Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

. Sự phân công giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp

Quốc hội được phân công thực thi quyền lập pháp; Điều 83 (sdd) ghi nhận: "Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập Hiến và lập pháp"

Quốc hội là cơ quan có quyền lập pháp, quyền giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước; Quốc hội có thẩm quyền quyết định những vấn đề quan trọng có liên quan đến đời sống của quốc gia: vấn đề chiến tranh và hoà bình, các biện pháp đặc biệt để bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia....

Chính phủ được phân công thực thi quyền hành pháp; Điều 109 (sdd) đã ghi nhận:

"Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Chính phủ thực hiện quyền lập qui và tổ chức điều hành bộ máy hành chính nhà nước các cấp; là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất chịu trách nhiệm tổ chức, điều hành bộ máy hành chính nhà nước, nhằm đưa Hiến pháp, luật, nghị quyết (do Quốc hội ban hành) vào trong cuộc sống.

Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao được phân công thực thi quyền tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp và chức năng công tố nhằm chuẩn bị chứng cứ, tạo điều kiện cho Toà án nhân dân thực hiện chức năng xét xử.

. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp

Sự phối hợp giữa Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao với Quốc hội trong hoạt động lập pháp và hoạt động lập qui.

Sự phối hợp giữa Quốc hội với Chính phủ, cơ quan tư pháp trong các hoạt động giám sát, xét báo cáo, chất vấn, xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (Điều 84, Điều 112 (sdd).

Sự phối hợp giữa Bộ tư pháp, Bộ quốc phòng với Toà án nhân dân tối cao trong hoạt động quản lý hành chính tư pháp như: quản lý công tác giám định tư pháp, quản lý công tác thi hành án, quản lý công tác hợp tác quốc tế về tư pháp

c. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước

Từ khi ra đời đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn tổ chức, hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; nhờ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo thành công sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua. Quan điểm “Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ...” đã được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng về xây dựng Nhà nước Việt Nam (Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng 8 - Khoá VII, Báo cáo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII...), Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 3 (khóa VIII).

Tập trung dân chủ là một nguyên tắc Hiến định; Điều 6, Chương I, Hiến pháp Việt Nam 1992 (sđ năm 2001) đã ghi nhận: "Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ".

Quan điểm trên đã được Nhà nước Việt Nam ghi nhận trong ba Hiến pháp: Hiến pháp 1959 (Điều 4, Chương 1); Hiến pháp 1980 (Điều 6, Chương 1); Hiến pháp Việt Nam 1992 (sđ năm 2001)(Điều 6, Chương 1).

Tập trung dân chủ là sự kết hợp hài hoà giữa sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất của các cơ quan trung ương, của cấp trên với mở rộng dân chủ, nhằm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và khai thác mọi tiềm năng của các cơ quan địa phương, của cấp dưới, đồng thời đảm bảo phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia quản lý nhà nước và thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân.

d. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, quản lý xã hội bằng pháp luật, coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức.

Tăng cường pháp chế chính là hoạt động đưa pháp luật vào thực tiễn đời sống xã hội, là biện pháp tiên quyết nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, thiết lập trật tự kỷ cương xã hội. Quan điểm “Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa...” đã được Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh trong nhiều văn kiện về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Việt Nam (Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng 8 - Khoá VII, Báo cáo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII - 6/1996...). Văn kiện Hội nghị BCH TW 3 (khóa VIII).

Quan điểm “Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa... “đã trở thành một nguyên tắc Hiến định. Điều 12, Hiến pháp Việt Nam 1992 (sđ năm 2001) khẳng định: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ".

đ. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

Quan điểm này được Đảng Cộng sản Việt Nam ghi nhận trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng (các Báo cáo Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 8 - Khoá VII, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 3 - Khoá VIII).

Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là một nguyên tắc Hiến định - Điều 4, Chương I, Hiến pháp Việt Nam 1992 (sđ năm 2001) đã khẳng định "Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội". Đây cũng là một quan điểm mang tính nguyên tắc xuyên suốt trong cả quá trình xây dựng Nhà nước Việt Nam và đã được khẳng định trong các bản Hiến pháp của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp Việt Nam 1992 (sđ năm 2001).

Thực tiễn xây dựng nhà nước của các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới cũng đã khẳng định nguyên tắc đó. Ở nước nào, Đảng Cộng sản giữ vững vai trò lãnh đạo Nhà nước thì ở nước đó, việc xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng thành công. Ở nước

nào, Đảng Cộng sản buông lỏng sự lãnh đạo, lại bị các thế lực chống đối, mượn có "đổi mới", "dân chủ", đòi "đa nguyên chính trị"... thì ở đó Nhà nước xã hội chủ nghĩa suy yếu hoặc tan rã. Muốn **hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đòi hỏi phải tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng**

Lịch sử cách mạng Việt Nam trong gần một thế kỷ qua đã chỉ rõ: Thành công của cách mạng Việt Nam với các dấu ấn lịch sử chói lọi: 1945, 1954, 1975 và công cuộc đổi mới từ 1986 đến nay đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng là yêu cầu khách quan, là điều kiện không thể thiếu được để đảm bảo cho Nhà nước Việt Nam giữ đúng bản chất của nó: Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Đảng cầm quyền nhưng Đảng không bao biện, làm thay Nhà nước, Đảng cầm quyền thông qua Nhà nước để quản lý xã hội, phát huy vai trò và hiệu lực quản lý xã hội của Nhà nước, làm cho đường lối của Đảng đi vào cuộc sống, trở thành hiện thực xã hội.

Hiện nay, việc đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là vấn đề có tính nguyên tắc, mọi tổ chức Đảng và đảng viên đều phải quán triệt và thực hiện tốt, bởi vì: Với âm mưu "diễn biến hoà bình", các thế lực thù địch đang dùng mọi thủ đoạn xuyên tạc vai trò lãnh đạo của Đảng, chia rẽ Nhà nước, nhân dân với Đảng, đối lập quyền lực nhà nước với vai trò lãnh đạo của Đảng. Mặt khác, đã có một bộ phận đảng viên nhận thức không đúng về vai trò lãnh đạo của Đảng, khi được giao quyền thì không thường xuyên rèn luyện, phai nhạt ý thức, vi phạm kỉ luật Đảng, vi phạm pháp luật của Nhà nước, gây thiệt hại đến lợi ích của nhân dân, của Nhà nước.

2.3. Bản chất của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam

- **Nhà nước Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân** "Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức".

Nhà nước pháp quyền là nhà nước của pháp quyền, nó ban hành pháp luật, tuân thủ pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật.

Nhà nước pháp quyền là một học thuyết về nhà nước, trong đó khẳng định pháp luật giữ địa vị thống trị đối với mọi lĩnh vực đời sống xã hội:

Pháp luật là hệ thống các qui tắc xử sự mang tính bắt buộc, do Nhà nước ban hành, tạo ra hành lang pháp lý, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của nhà nước, trong đó Nhà nước cũng phải đặt mình dưới pháp luật.

Pháp luật qui định tất cả cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, phạm vi thẩm quyền của tất cả các cơ quan nhà nước.

Pháp luật chi phối, điều chỉnh mọi hành vi công dân, mọi hoạt động của Nhà nước. Pháp luật qui định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng chức danh công chức, từng loại cơ quan nhà nước.

Trong Nhà nước pháp quyền, mọi công dân có quyền được thông tin về pháp luật và tự giác thực hiện pháp luật.

Nhà nước pháp quyền đảm bảo sự công khai hoá hoạt động của công chức và cơ quan nhà nước đối với toàn dân nhằm tạo cơ sở hiện thực cho việc thực hiện dân chủ hoá trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Pháp luật bảo vệ và tôn trọng các quyền, giá trị và lợi ích của con người, quyền và nghĩa vụ công dân phải được ghi nhận trong Hiến pháp.

Nhà nước Việt Nam lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng. Đó là một Nhà nước xã hội chủ nghĩa theo lập trường và lý tưởng của giai cấp công nhân, nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Tính nhân dân thể hiện ở bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ là bản chất của Nhà nước Việt Nam. Bản chất nhà nước ta, đã được khẳng định rõ trong các bản hiến pháp Việt Nam “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”. **Quyền lực ấy nằm trong tay nhân dân có tổ chức, không phải từng nhóm người hay cá nhân rời rạc mà nằm trong tay một tổ chức quyền lực chính trị cao nhất, đại diện cho ý chí của nhân dân, là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

- Tính dân tộc thể hiện ở đặc thù của đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam là một cộng đồng gồm nhiều dân tộc, có các giai cấp và tầng lớp khác nhau sống trên cùng một lãnh thổ quốc gia, có truyền thống đoàn kết đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có những lợi ích căn bản thống nhất và có mục đích chung là đi lên chủ nghĩa xã hội; nhân dân cũng có những lợi ích bộ phận khác nhau và cũng có những khác biệt nhất định, nhưng được Đảng lãnh đạo và Nhà nước quản lý thống nhất và điều chỉnh bằng tuyên truyền giáo dục và bằng pháp luật. **Cộng đồng các dân tộc Việt Nam, trong đó cá nhân từng công dân không những có địa vị làm chủ của mình, mà quyền làm chủ còn được Nhà nước bảo đảm bằng pháp luật trên mọi mặt của đời sống xã hội.**

- Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chỉ là một cơ quan thống trị giai cấp, mà còn là bộ máy thống nhất quản lý xã hội về mọi mặt. Nhà nước ta là nhà nước của chế độ nhân dân làm chủ xã hội, làm chủ quyền lực chính trị thông qua nhà nước. Do vậy, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là hình thức của tổ chức của nhà nước: Một mặt là nhà nước thực hiện dân chủ với đa số nhân dân, chuyên chính với kẻ thù của nhân dân; mặt khác, quan trọng hơn là tổ chức, xây dựng lên một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa và quản lý mọi mặt của đời sống xã hội không ngừng phát triển.

Bản chất của Nhà nước thể hiện trên một số đặc điểm sau:

- Nhà nước Việt Nam đảm bảo sự tập trung, thống nhất quyền lực, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân:

- Nhà nước Việt Nam là nhà nước biểu hiện ý chí tập trung của khối đại đoàn kết các dân tộc. Tính dân tộc được phát huy nhờ sự kết hợp với tính giai cấp, tính nhân dân, tính thời đại.

- Nhà nước Việt Nam là một thiết chế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân chủ hoá trong đời sống kinh tế xã hội nhằm đạt mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định.

- Nhà nước Việt Nam vừa là một bộ máy quyền lực, một cơ quan cưỡng chế, vừa là một tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, văn hoá, xã hội nhằm chống lại các hành vi gây mất ổn định chính trị, trật tự, kỉ cương pháp luật và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ lợi ích của tập thể, của nhà nước theo Hiến pháp và pháp luật.

2.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước Cộng Hoà XHCN Việt Nam

Theo Hiến pháp 1992 (sđ), cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước ta gồm có: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước; Chính phủ; Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân; Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

2.4.1. Quốc hội

a. Địa vị pháp lý của Quốc hội

Điều 83 - Hiến pháp Việt Nam 1992 (sđ năm 2001) đã quy định:

“Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước”.

b. Những nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội đã được Hiến pháp 1992, Điều 84 quy định:

Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh

Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và các nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi, bãi bỏ các thứ thuế;

Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;

Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, các Ủy viên thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội v.v...

Các dự án luật được Quốc hội thông qua khi có trên 50% tổng số đại biểu Quốc hội đồng ý tán thành. Việc thay đổi Hiến pháp phải có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu đồng ý. Sau khi các dự án được Quốc hội thông qua sẽ được chuyển cho Chủ tịch nước công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được thông qua, nếu như Quốc hội không quy định rõ ngày văn bản có hiệu lực thi hành.

2.4.2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội

a. *Địa vị pháp lý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội, thay mặt Quốc hội quyết định một số vấn đề trong thời gian Quốc hội không họp.

Các thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm. Thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ và làm việc theo chế độ chuyên trách. Tổ chức Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm có: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên thường vụ Quốc hội.

b. *Ủy ban Thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:*

. Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội.

. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội.

. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh

. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao.

. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giám sát các hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội hủy bỏ các văn

bản đó; huỷ bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

. Giám sát, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

. Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội.

. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội.

. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội...

2.4.3. Chủ tịch nước

Điều 91, Hiến pháp Việt Nam 1992 (sửa năm 2001) quy định:

"Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại".

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch nước mới.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước

. Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

. Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh;

. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;

. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đại xá;

. Căn cứ vào nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Uỷ ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao...

2.4.4. Chính phủ

Điều 109 (sdd) đã ghi nhận: "Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở, bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước⁽¹⁾

. Nguyên tắc làm việc của Chính phủ

Chính phủ làm việc theo chế độ kết hợp sự lãnh đạo của tập thể Chính phủ với sự điều hành của Thủ tướng Chính phủ và đề cao trách nhiệm của mỗi thành viên Chính phủ. Chính phủ giải quyết công việc theo các nguyên tắc sau:

Giải quyết công việc đúng thẩm quyền và phạm vi trách nhiệm; cấp trên không làm thay công việc của cấp dưới, tập thể không làm thay công việc của cá nhân và ngược lại;

Mỗi việc chỉ một người phụ trách và chịu trách nhiệm chính. Thủ trưởng cơ quan được phân công công việc phải chịu trách nhiệm chính về công việc được phân công;

Tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo đúng các quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ; đồng thời thực hiện cải cách thủ tục hành chính bảo đảm rõ ràng, minh bạch, kịp thời và hiệu quả;

Bảo đảm sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Điều 2, Luật Tổ chức Chính phủ quy định

Chính phủ quyết nghị tập thể những công việc sau đây:

Chương trình hoạt động cả nhiệm kỳ và chương trình công tác hàng năm của Chính phủ;

Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh cả nhiệm kỳ và hàng năm; các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trình Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết, nghị định của Chính phủ;

Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng;

Các vấn đề quan trọng về chủ trương, chính sách và cơ chế phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối nội và đối ngoại;

Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, 5 năm, hàng năm; các công trình quan trọng quốc gia; dự toán Ngân sách nhà nước, dự kiến phân bổ ngân sách Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách từng địa phương, tổng quyết toán Ngân sách nhà nước hàng năm trình Quốc hội;

Đề án về chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo trình Quốc hội;

Đề án trình Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, việc thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ; về thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh), thành lập, giải thể các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

Việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ; việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh;

Các báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước;

Kiểm điểm sự chỉ đạo điều hành, thực hiện quy chế làm việc của Chính phủ;

Những vấn đề khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

2.4.5. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân

a. Hội đồng nhân dân

- Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

- Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, xuất phát từ lợi ích chung của đất nước và lợi ích của nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân ra

⁽¹⁾ Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992, tr. 58-59, NXB Chính trị quốc gia, H, 1992.

ng nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về các biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Hội đồng nhân dân được thành lập ở các đơn vị hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; xã, thị trấn, phường.

Điều 03, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân có quy định: “Trong phạm vi, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quản lý địa phương theo Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa và chống các biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác trong các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước, trong bộ máy chính quyền địa phương”.

Nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân còn được quy định trong Điều 11 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân như sau: “Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp mình và xuất phát từ lợi ích chung của đất nước, của nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để xây dựng và phát triển địa phương về mọi mặt, làm tròn nghĩa vụ với cả nước”.

b. Ủy ban nhân dân

Điều 123 Hiến pháp Việt Nam 1992 (sửa năm 2001) quy định: “Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.”

Ủy ban nhân dân là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương vừa do Hội đồng nhân dân giao cho, vừa do Ủy ban nhân dân cấp trên giao cho và chịu sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước hoạt động thường xuyên của địa phương, thuộc hệ thống hành chính nhà nước thống nhất của cả nước, nhưng thực hiện việc chỉ đạo, điều hành hàng ngày công việc hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm quản lý mọi mặt đời sống xã hội ở địa phương theo quy định của pháp luật.

2.4.6. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân

Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

a. Tòa án nhân dân

Điều 127 của Hiến pháp 1992 (sửa năm 2001) quy định: "Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Việc xét xử của Toà án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Toà án quân sự có Hội thẩm quân nhân.

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân bình đẳng, độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Trước toà, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Toà án xét xử công khai, trừ những trường hợp đặc biệt, nhưng quyết định của Toà án phải công khai để mọi người được biết. (Điều 130,131 Hiến pháp 1992).

Khi xét xử: “quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình”. (sđđ..Điều 132.)

- **Toà án nhân dân tối cao** là cơ quan xét xử cao nhất và có quyền trình dự án luật ra Quốc hội, hoặc dự án pháp lệnh lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác xét xử.

- **Toà án nhân dân cấp tỉnh** và Toà án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự không thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp huyện và Toà án quân sự

cấp khu vực hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp dưới mà mình lấy lên để xét xử.

- *Toà án nhân dân cấp huyện* và Tòa án quân sự cấp khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng theo qui định tại Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng Hình sự hiện hành.

b. Viện kiểm sát nhân dân

Viện kiểm sát nhân dân thực hành chức năng công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, đảm bảo cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Viện kiểm sát tổ chức và hoạt động một cách chặt chẽ theo chế độ thủ trưởng. Điều 138 Hiến pháp Việt Nam 1992 (sửa năm 2001) đã quy định: “Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao”.

- Viện kiểm sát ND thực hành quyền kiểm sát các hoạt động tư pháp như: Kiểm sát điều tra; Kiểm sát xét xử; Kiểm sát thi hành án; Kiểm sát giam giữ và cải tạo:

- **Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố:**

Khi phát hiện ra những hành vi vi phạm pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân phải kiến nghị, yêu cầu sửa chữa vi phạm, loại trừ những nguyên nhân và điều kiện dẫn đến vi phạm pháp luật. Nếu vi phạm mang tính chất tội phạm thì Viện kiểm sát nhân dân thực hiện ngay quyền khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố để điều tra, nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự. Bảo đảm không để một hành vi phạm tội nào thoát khỏi việc xử lý của pháp luật.

B. Những vấn đề về quản lý hành chính nhà nước.

I. Khái niệm quản lý hành chính nhà nước (QLHCNN).

Trước khi tiếp cận quản lý hành chính nhà nước, điều quan trọng là nên thống nhất quan niệm về quản lý.

1. Quản lý là gì?

Có quan niệm cho rằng quản lý là hành chính, là cai trị, quan niệm khác lại cho rằng quản lý là điều hành, điều khiển, chỉ huy. Các cách nói này không có gì khác nhau về nội dung mà chỉ khác ở chỗ dùng thuật ngữ.

Song, nếu xem xét quản lý dưới góc độ chính trị - xã hội, và góc độ hành động thiết thực, thì quản lý được hiểu như sau: “*Quản lý là sự tác động có ý thức để chỉ huy, điều khiển các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người nhằm đạt đến mục tiêu, đúng ý chí của chủ thể quản lý và phù hợp với quy luật khách quan*”.

2. Quản lý nhà nước là gì?

Quản lý nhà nước ra đời cùng với sự xuất hiện của nhà nước, là sự quản lý của Nhà nước, đối với xã hội và công dân. Đây là dạng quản lý xã hội mang tính quyền lực nhà nước, được sử dụng quyền lực nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người, khác với dạng quản lý của các chủ thể khác (Công đoàn, Đoàn thanh niên...) chỉ dùng phương thức giáo dục vận động quần chúng.

“*Quản lý nhà nước là sự chỉ huy, điều hành để thực thi quyền lực nhà nước, do tất cả các cơ quan nhà nước (lập pháp, hành pháp, tư pháp) tiến hành, để tổ chức và điều chỉnh các quá trình xã hội, và hành vi hoạt động của công dân*”.

3. Nền hành chính nhà nước là gì?

Nền hành chính nhà nước là tổng thể các tổ chức và quy chế hoạt động của bộ máy hành pháp có trách nhiệm quản lý công việc hàng ngày của nhà nước, do các cơ quan có tư cách pháp nhân công quyền tiến hành, bao gồm: thể chế hành chính; cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính; công vụ- công chức; nền tài chính công

Cải cách nên hành chính nhà nước là gì?

Cải cách hành chính được hiểu là ***những thay đổi được thiết kế có chủ định nhằm hoàn thiện các yếu tố của nền hành chính.*** Đó là:

- . Cải cách thể chế hành chính
- . Cải cách cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính
- . Cải cách công vụ-công chức
- . Cải cách nền tài chính công

4. Quản lý hành chính nhà nước là gì?

Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động hành chính của các cơ quan thực thi quyền hành pháp để quản lý, điều hành các lĩnh vực của đời sống xã hội theo luật pháp. Đó là Chính phủ và cơ quan chính quyền địa phương các cấp không kể các tổ chức thuộc nhà nước nhưng không nằm trong cơ cấu quyền lực như các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp. Các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực lập pháp, tư pháp không thuộc hệ thống quản lý hành chính, nhưng trong cơ chế vận hành bộ máy của mình cũng có công tác hành chính như chế độ công vụ, quy chế công vụ, quy chế công chức, công tác tổ chức cán bộ... Phân công tác hành chính của các cơ quan này cũng tuân thủ những quy định thống nhất của nền Hành chính nhà nước.

Quyền hành pháp là quyền thi hành pháp luật và tổ chức đời sống xã hội theo pháp luật. Quyền hành pháp được thực hiện bởi các thẩm quyền:

Một là, lập quy được thực hiện bằng việc ra văn bản quy phạm pháp luật để chấp hành luật.

Hai là, quản lý hành chính tức là tổ chức, điều hành, phối hợp các hoạt động kinh tế - xã hội để đưa luật pháp vào đời sống xã hội...

Như vậy, có thể định nghĩa quản lý hành chính nhà nước như sau:

"Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động thực thi quyền hành pháp, là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của công dân, do các cơ quan trong hệ thống Chính phủ từ Trung ương đến cơ sở tiến hành, để thực hiện những chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước, phát triển các mối quan hệ xã hội, duy trì trật tự pháp luật, thoả mãn những nhu cầu hợp pháp của nhân dân".

II. Tính chất của quản lý hành chính nhà nước (QLHCNN)

2.1 Tính lệ thuộc vào chính trị.

Nền hành chính nhà nước luôn phụ thuộc vào chính trị, phục tùng và phục vụ chính trị. Nhà nước nào cũng phải do một Đảng lãnh đạo, do đó bản chất của Nhà nước phụ thuộc vào bản chất của Đảng cầm quyền.

Nhiệm vụ chính trị là nhiệm vụ định hướng cho sự phát triển xã hội: Đảng vạch ra đường lối, chủ trương và chương trình mục tiêu, để phát triển kinh tế xã hội.

Nhiệm vụ hành chính là tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị: Các cơ quan nhà nước thể chế hoá đường lối chính sách của Đảng thành văn bản pháp luật và các quyết định quản lý để tổ chức và điều chỉnh toàn bộ các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người. Do đó, QLHCNN phải phụ thuộc vào chính trị mặc dù QLHCNN có kỹ thuật, nghiệp vụ riêng của một nền hành chính khoa học và hiện đại.

2.2 Tính pháp quyền.

Đặc trưng của Nhà nước pháp quyền là Nhà nước nắm lấy pháp luật và tự đặt mình dưới pháp luật. Thông qua việc ra văn bản quy phạm pháp luật để chấp hành luật, các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức, điều hành, phối hợp các hoạt động kinh tế - xã hội để đưa luật pháp vào đời sống.

Mặt khác, QLHCNN phải bảo đảm tính hợp hiến hợp pháp, hoạt động trên cơ sở luật và để thi hành luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

2.3 Tính hệ thống thứ bậc chặt chẽ.

Nền hành chính nhà nước là một hệ thống thông suốt từ trên xuống dưới, cần phải thực hiện nghiêm túc chế độ quyền lực trực thuộc theo thứ bậc: nhân viên phục tùng thủ trưởng, cấp dưới phục tùng cấp trên, địa phương phục tùng Trung ương.

2.4 Tính liên tục và ổn định trong tổ chức và hoạt động.

Nền hành chính nhà nước có nghĩa vụ phục vụ dân, lấy phục vụ công vụ và nhân dân là công việc hàng ngày, thường xuyên cho nên quản lý hành chính nhà nước phải đảm bảo tính liên tục để thoả mãn nhu cầu hàng ngày của nhân dân, của xã hội và phải ổn định để bảo đảm hoạt động không bị gián đoạn trong bất kỳ tính huống chính trị - xã hội nào.

QLHCNN phải thích ứng với mọi thay đổi của các điều kiện tự nhiên- xã hội và quốc tế (xu hướng hội nhập quốc tế...).

2.5 Tính chuyên môn hoá nghiệp vụ cao.

Quản lý hành chính nhà nước có tính chuyên môn hoá và nghề nghiệp cao, vì đây là nghiệp vụ của một Nhà nước và một nền hành chính khoa học, văn minh, hiện đại. Quản lý hành chính nhà nước không chỉ được coi là một nghề mà còn được coi là một nghề tổng hợp, phức tạp, sáng tạo nhất trong các nghề. Cán bộ, công chức hành chính nhà nước không chỉ có chuyên môn sâu mà phải có kiến thức rộng trên nhiều lĩnh vực.

2.6 Tính không vụ lợi cá nhân.

Nền hành chính nhà nước có nhiệm vụ phục vụ lợi ích công và lợi ích của công dân. Mọi hoạt động trong hệ thống hành chính nhà nước đều mang tính chất phục vụ chứ không theo đuổi động cơ lợi nhuận. Do đó hành chính nhà nước phải vô tư, công tâm, trong sạch. Công chức phải “cần - kiệm - liêm - chính - chí công vô tư”.

II. Các nguyên tắc QLHCNN.

2.1. Nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, kiểm tra, giám sát của nhân dân.

Đảng lãnh đạo QLHCNN bằng các nghị quyết của các cơ quan Đảng ở các cấp, trong đó vạch ra đường lối, chủ trương, nhiệm vụ cho quản lý Nhà nước phương hướng hoàn thiện hệ thống các cơ quan quản lý về mặt tổ chức cơ cấu, cũng như các hình thức và phương pháp hoạt động chung.

Đảng lãnh đạo thông qua công tác tổ chức và cán bộ.

Đảng lãnh đạo QLHCNN nhưng không làm thay các cơ quan Nhà nước.

. Sự tham gia của nhân dân (cá nhân hoặc tập thể) vào quyền lực chính trị là một trong những đặc trưng của chế độ dân chủ. Điều 53 của Hiến pháp 1992 (sửa năm 2001) quy định “ công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý”. Do đó phải xây dựng một cơ chế bảo đảm thu hút đông đảo nhân dân tham gia QLHCNN.

Nhân dân có quyền tham gia vào QLHCNN trực tiếp hoặc gián tiếp.

Muốn vậy phải thực hiện đúng phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

2.2 Nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Tập trung dân chủ là nguyên tắc quan trọng chỉ đạo mọi tổ chức hoạt động, sinh hoạt nội bộ và phong cách làm việc của các cơ quan nhà nước.

- Tập trung dân chủ là: Nhà nước phải giữ quyền thống nhất quản lý những vấn đề cơ bản ở cấp trung ương, đồng thời phải giao quyền hạn và trách nhiệm giải quyết cho các địa phương, các ngành, tức là thực hiện phân cấp quản lý cho các cấp, các ngành.

Trong tổ chức và hoạt động QLHCNN, hai mặt tập trung và dân chủ là một thể thống nhất không đối lập, hạn chế nhau.

2.3 Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ.

Đây là nguyên tắc chung cho quản lý nhà nước đối với mọi lĩnh vực.

- Quản lý ngành: là sự chỉ đạo chuyên môn theo ngành dọc từ Bộ → Sở → Phòng → Đơn vị.

Quản lý theo lãnh thổ là quản lý theo cấp hành chính. Quản lý ngành có chức năng, nhiệm vụ riêng, nhưng nó lại diễn ra trên một địa bàn cụ thể nên phải xây dựng cơ chế phối hợp có hiệu quả.

2.4 Nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước bằng pháp luật và tăng cường pháp chế.

Quản lý hành chính nhà nước bằng pháp luật và tăng cường pháp chế là nguyên tắc Hiến định. Nguyên tắc này đòi hỏi tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước phải dựa trên cơ sở pháp luật. Điều đó có nghĩa là hệ thống hành chính nhà nước phải chấp hành luật và các quyết định của Quốc hội trong chức năng thực hiện quyền hành pháp. Pháp luật phải được chấp hành nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Nếu các cơ quan, tổ chức, cá nhân có những sai phạm trong hoạt động quản lý gây thiệt hại tới lợi ích hợp pháp của công dân thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường cho công dân.

2.5 Nguyên tắc công khai.

Tổ chức hoạt động hành chính của nhà nước ta là bảo đảm, bảo vệ và phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích hợp pháp của công dân. Do đó các cơ quan hành chính nhà nước phải công khai hoá các hoạt động cho dân biết, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

Ngoài ra còn một số nguyên tắc khác như: nguyên tắc phân biệt hành chính điều hành với hành chính tài phán; nguyên tắc phân biệt hành chính điều hành với hành chính tài phán...

IV. NỘI DUNG, QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.

4.1 Nội dung hoạt động QLHCNN.

Nội dung hoạt động quản lý hành chính nhà nước được cụ thể hoá thông qua các mục tiêu, nhiệm vụ, chức năng hoạt động cụ thể của từng cơ quan hành chính nhà nước, từng cấp, từng ngành và toàn hệ thống hành chính nhà nước. Các cơ quan hành chính nhà nước với quyền hạn, thẩm quyền xác định, với cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, công chức tương ứng thực hiện chức năng hành pháp trong hành động trên các lĩnh vực và các mặt sau:

- Quản lý hành chính nhà nước về kinh tế (quản lý các ngành kinh tế-kỹ thuật, dịch vụ), văn hoá, giáo dục, xã hội, ngoại giao, an ninh quốc phòng.

- Quản lý hành chính nhà nước về tài chính, ngân sách Nhà nước, kế toán, kiểm toán, thống kê, chứng khoán, ngân hàng- tín dụng, bảo hiểm, công sản.

- Quản lý hành chính nhà nước về khoa học- công nghệ, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Quản lý hành chính nhà nước về nguồn nhân lực và phát triển các nguồn nhân lực, đặc biệt là xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

- Quản lý hành chính nhà nước về tổ chức bộ máy hành chính.

4.2 Quy trình hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

4.2.1. Lập quy hoạch, kế hoạch.

Trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được hoạch định trong đường lối của Đảng và được Quốc hội nhất trí thông qua, Chính phủ, các bộ, các chính quyền địa phương phải xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển của ngành và địa phương.

4.2.2 Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

Xây dựng một bộ máy gọn nhẹ, thông suốt, có hiệu lực, hiệu quả.

Xác định quan hệ chỉ đạo, phối hợp.

Quản lý chặt chẽ hoạt động của bộ máy hành chính.

4.2.3. Bố trí nhân sự:

Sắp xếp bố trí đội ngũ cán bộ, công chức theo tiêu chuẩn chức danh

Tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có uy tín về chính trị, có phẩm chất đạo đức, giỏi chuyên môn, có trách nhiệm khi thi hành công vụ.

4.2.4. Ra các quyết định quản lý và tổ chức thực hiện quyết định.

- Tập hợp đầy đủ thông tin, xử lý thông tin.

- Đề ra các phương án khác nhau và thẩm định hiệu quả các phương án.

- Lựa chọn phương án.

- Ban hành quyết định quản lý hành chính và tổ chức thực hiện quyết định.

4.2.5. Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, điều hoà, phối hợp hoạt động.

- Phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp theo một cơ chế **điều hoà, phối hợp hoạt động có hiệu quả. Trên cơ sở đó: thực hiện** chỉ đạo dọc; phối hợp ngang.

- Xây dựng cơ chế chi tiêu phù hợp để hoạt động quản lý hành chính có hiệu quả.

4.2.6. Sử dụng các nguồn lực.

Chủ yếu là sử dụng nguồn ngân sách và công sản; sử dụng ngân sách tiết kiệm, có hiệu quả, đúng chế độ.

4.2.7. Báo cáo, tổng kết, đánh giá.

V. CÔNG CỤ, HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.

5.1 Các công cụ quản lý hành chính nhà nước.

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, các cơ quan hành chính nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu: công sở, công sản, công vụ, công chức, quyết định quản lý hành chính nhà nước.

5.1.1. Công sở: là trụ sở làm việc của cơ quan hành chính nhà nước, nơi lãnh đạo công chức và nhân viên thực thi công vụ, là nơi giao tiếp đối nội, đối ngoại, là nơi ban hành các quyết định hành chính và tổ chức thực hiện.

5.1.2. Công vụ: Công vụ là một dạng lao động xã hội của những người làm việc trong công sở Nhà nước.

5.1.3. Công chức:

Theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức (ngày 29/ 4/ 2003) thì cán bộ, công chức là công dân Việt Nam, trong biên chế, bao gồm 8 đối tượng (Xem phân cán bộ, công chức...)

5.1.4 Công sản: Vốn (kinh phí) và các điều kiện, phương tiện để công sở hoạt động.

5.1.5 Quyết định QLHCNN:

Quyết định QLHCNN là sự biểu thị ý chí của Nhà nước, mang tính mệnh lệnh đơn phương của quyền hành pháp mà mọi đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh phải tuân theo. Chính vì vậy, QLHCNN coi quyết định hành chính là phương tiện đặc quyền.

5.2 Hình thức quản lý hành chính nhà nước:

a. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

b. Ban hành các văn bản áp dụng pháp luật.

c. Hội nghị

Đó là hình thức hoạt động thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước để bảo đảm tính chủ động, hiệu quả của hoạt động. Ví dụ: Hình thức hội nghị được tiến hành ở các cơ quan nhà nước (hội nghị ở cơ quan hành chính nhà nước thẩm quyền chung khác với hội nghị ở cơ quan hành chính nhà nước thẩm quyền riêng, theo chế độ thủ trưởng vì nó không ban hành quyết định có tính quyền lực).

Trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, hội nghị là hình thức cần thiết và quan trọng. Cần phải tổ chức hội nghị theo phương pháp khoa học để tốn ít thời gian mà đạt hiệu quả cao.

5.3 Phương pháp quản lý hành chính nhà nước.

Phương pháp quản lý hành chính nhà nước là các biện pháp điều hành để đảm bảo việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của cơ quan và công chức lãnh đạo trong cơ quan QLHCNN.

Các phương pháp QLHCNN mang tính quyền lực nhà nước nên chúng phải phù hợp với pháp luật. Việc lựa chọn phương pháp nào hoặc kết hợp giữa các phương pháp ra sao là tùy thuộc vào điều kiện chủ quan và khách quan, vào trình độ năng lực và nghệ thuật quản lý lãnh đạo, nhưng nhất thiết không được trái với pháp luật, với cơ chế quản lý hiện hành và với các nguyên tắc trong quản lý hành chính nhà nước.

Phương pháp quản lý hành chính có thể chia thành hai nhóm.

5.3.1 Nhóm phương pháp của các khoa học khác được sử dụng trong quản lý hành chính nhà nước: Phương pháp kế hoạch hoá; Phương pháp thống kê; Phương pháp toán học; Phương pháp tâm lý học; Phương pháp sinh lý học.....

5.3.2 Nhóm các phương pháp của QLHCNN:

a - Phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức

Đây là sự tác động về tinh thần và tư tưởng đối với con người để họ giác ngộ lý tưởng, ý thức chính trị và pháp luật, nhận biết được việc làm nào là tốt hay xấu, là đúng hay sai. Ý thức đúng thì hành động đúng. Trên cơ sở đó, họ sẽ có trách nhiệm, có kỷ luật, có lương tâm, không vi phạm pháp luật, hăng hái lao động, đem hết sức mình ra cống hiến.

Phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng là những cách thức tác động của người quản lý tới người bị quản lý nhằm biến những yêu cầu của các cấp quản lý thành nghĩa vụ tự giác bên trong, thành nhu cầu của người bị quản lý.

Phương pháp **giáo dục chính trị, tư tưởng** trong quản lý giáo dục là cách thức tác động vào đối tượng quản lý bằng các biện pháp logic và tâm lý nhằm biến những yêu cầu do người lãnh đạo đề ra thành nghĩa vụ tự giác, thành nhu cầu của người thực hiện.

Nhiệm vụ của phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng là động viên tinh thần chủ động, tích cực, tự giác của mọi người, đồng thời tạo ra bầu không khí cởi mở, tin cậy lẫn nhau, giúp đỡ nhau hoàn thành nhiệm vụ .

Phương pháp này thể hiện tính nhân văn trong hoạt động quản lý. Người lãnh đạo một mặt phải tổ chức giáo dục nâng cao nhận thức về nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi thành viên, mặt khác phải có sự hiểu biết sâu sắc tâm tư nguyện vọng của mỗi người, tôn trọng ý kiến của họ và xây dựng được các mối quan hệ lành mạnh, trong sáng, tốt đẹp giữa người quản lý và người bị quản lý.

Các phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng bao gồm các phương pháp : giáo dục, thuyết phục, động viên, tạo dư luận xã hội, giao công việc, yêu cầu cao ...

Thực chất của phương pháp này là sự kích thích người bị quản lý sao cho họ luôn luôn toàn tâm toàn ý cho công việc, coi những mục tiêu, nhiệm vụ quản lý như là những mục tiêu và công việc của chính họ; đồng thời tạo ra bầu không khí cởi mở, tin cậy lẫn

nhau trong tổ chức .

Trong quản lí, đặc biệt là quản lí nhà trường yếu tố tâm lí xã hội ngày càng chiếm vị trí đặc biệt quan trọng, nó điều chỉnh mọi mối quan hệ trong nhà trường, có ảnh hưởng lớn tới kết quả hoạt động của nhà trường .

Đặc trưng của các phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng.

Là sự tác động liên nhân cách tới nhận thức, tư tưởng, tình cảm, lòng tự trọng và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên trong tổ chức, biến ý chí của tổ chức thành ý chí và nguyện vọng của cá nhân thông qua những tác động tâm lí, trên cơ sở tôn trọng ý kiến và nguyện vọng của mỗi cá nhân.

Nhóm các phương pháp này thể hiện tính dân chủ trong hoạt động quản lí của người lãnh đạo. Người lãnh đạo một mặt tổ chức giáo dục nâng cao nhận thức về nhiệm vụ và trách nhiệm của mỗi thành viên trong tổ chức, mặt khác họ phải có sự hiểu biết sâu sắc tâm tư nguyện vọng của mỗi viên chức, tôn trọng ý kiến của họ và xây dựng được bầu không khí lành mạnh cởi mở trong tổ chức .

Tổ chức cho các thành viên trong tổ chức (cán bộ giáo viên nhà trường, cán bộ phòng giáo dục - đào tạo ...) học tập, thảo luận về các văn bản pháp qui và biện pháp thực hiện; thảo luận xây dựng mục tiêu, kế hoạch của tổ chức, góp ý với các chủ trương quyết định của người quản lí đối với hoạt động của tổ chức. Những thông tin phản hồi giúp người lãnh đạo xem xét và điều chỉnh hoạt động quản lí hoặc người cán bộ quản lí phải thuyết phục viên chức rằng những chủ trương đó là cần thiết.

Xây dựng bầu không khí lao động tập thể, đoàn kết nhất trí, cá nhân gắn bó với tập thể lao động của mình. Trong khi làm việc với người dưới quyền, người lãnh đạo phải :

+ Hiểu được tâm tư nguyện vọng của viên chức.

+ Lắng nghe ý kiến của họ.

+ Tin tưởng vào khả năng của họ, củng cố lòng tin ở họ rằng họ có thể làm việc tốt hơn, giao việc cho họ, chỉ cho họ cách vượt khó của cá nhân, phát huy được sở trường của họ.

+ Lựa chọn và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cốt cán là những người có uy tín trong tổ chức .

+ Biết uỷ quyền cho những người giúp việc.

Chân thành giải toả một cách hợp tình, hợp lí các xung đột, xây dựng tốt các mối quan hệ trong công tác cũng như trong sinh hoạt ở trong tổ chức cũng như ở ngoài xã hội.

+ Động viên khen thưởng kịp thời. Tổ chức các đợt thi đua, đặc biệt trong trường học, tổ chức thi đua dạy tốt, học tốt nhằm động viên cán bộ giáo viên dạy tốt, học sinh học tốt.

+ Cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ giáo viên và học sinh của nhà trường .

Điều kiện vận dụng

Để vận dụng có kết quả phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng, người cán bộ quản lí phải :

+ Có uy tín cao, trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, mẫu mực trong công tác cũng như cuộc sống. Các phương pháp tâm lí xã hội sẽ đạt hiệu quả cao nếu người quản lí là người có uy tín trong tổ chức, có khả năng ứng xử linh hoạt và sự hiểu biết rộng rãi, tập hợp quanh mình lực lượng cốt cán có uy tín trong tổ chức.

+ Nghiên cứu nắm được đặc điểm tâm lý của những người dưới quyền (cán bộ giáo viên) và các mối quan hệ trong tập thể có cách thức tác động phù hợp.

+ Xây dựng tập thể sư phạm đoàn kết nhất trí, có bầu không khí tâm lý - xã hội thuận lợi, có dư luận tập thể lành mạnh. Coi trọng sự phối hợp hoạt động đồng bộ, giúp

đỡ nhau cùng tiến bộ.

+ Cán bộ quản lý phải có khả năng ứng xử linh hoạt, nhạy cảm, nắm bắt nhanh chóng diễn biến tâm lý của cán bộ giáo viên, có khả năng thuyết phục đối tượng và có nghệ thuật giao tiếp. Lựa chọn phương pháp tác động tâm lý - xã hội phải chú ý đến tình huống cụ thể, đặc tính riêng của người dưới quyền, những yếu tố khách quan nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của người lãnh đạo.

+ Việc giáo dục thuyết phục động viên sao cho mọi người tự giác, yên tâm phấn khởi làm việc là hết sức quan trọng và có tính quyết định sự thành bại trong quản lý.

Ưu nhược điểm của phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng

- Ưu điểm :

+ Phát huy quyền làm chủ tập thể và mọi tiềm năng của mỗi thành viên trong tổ chức nói chung là phát huy được nội lực của cá nhân và tập thể.

+ Vận dụng thành công phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng sẽ mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của tổ chức .

- Nhược điểm :

+ Lạm dụng các biện pháp của phương pháp này sẽ dẫn tới nạn hội họa tràn lan.

+ Hiệu quả của phương pháp này phụ thuộc lớn vào nghệ thuật của người quản lý .

b - Phương pháp kinh tế:

Phương pháp kinh tế là sự tác động một cách gián tiếp tới người bị quản lý bằng cơ chế kích thích lao động thông qua lợi ích vật chất để họ tích cực tham gia công việc chung và thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Đây là phương pháp mà chủ thể quản lý nhà nước tác động gián tiếp đến hành vi của các khách thể quản lý dựa trên các lợi ích vật chất (lương, thưởng, phụ cấp...) để làm cho các khách thể quản lý suy nghĩ đến lợi ích của mình, tự giác thực hiện bổn phận và trách nhiệm của mình một cách tốt nhất mà không phải đôn đốc nhắc nhở nhiều về mệnh lệnh của chủ thể quản lý.

Tuy nhiên phải biết kết hợp một cách đúng đắn giữa ba lợi ích: Lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể, lợi ích của người lao động. Trong ba lợi ích này, lợi ích của người lao động là động lực trực tiếp, lợi ích của Nhà nước là tối cao.

Phương pháp này được thể hiện trên cả hai mặt: làm giỏi, hiệu quả cao thì được tăng lương, tăng thưởng; làm sai, hiệu quả thấp thì bị xử lý theo qui định của pháp luật.

- Trong trường học, thực chất của phương pháp kinh tế là dựa trên sự kết hợp giữa việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của cán bộ giáo viên, học sinh ghi trong điều lệ nhà trường, quy chế chuyên môn,... với những kích thích có tính đòn bẩy trong nhà trường .

- Việc sử dụng đòn bẩy kinh tế trong quản lý sẽ kích thích sự hoạt động độc lập, sáng tạo có định hướng (những tiêu chuẩn cần đạt cho mỗi mức thưởng...) đối với mỗi người, nó thúc đẩy họ chủ động làm việc có hiệu quả mà không cần sự giám sát, bắt buộc của những tác động hành chính.

Đặc trưng và sự thể hiện của phương pháp kinh tế.

Đặc trưng của phương pháp này là khuyến khích việc hoàn thành nhiệm vụ bằng lợi ích kinh tế có ý nghĩa to lớn đối với tính tích cực lao động của con người. Bản thân việc kích thích vật chất cũng đã chứa đựng sự cố vũ về tinh thần, đó là sự thừa nhận của tập thể đối với kết quả lao động, phẩm chất và năng lực của mỗi người.

Các phương pháp này dựa trên các phương pháp tính toán kinh tế có tuân theo các qui luật kinh tế. Trong quản lý giáo dục người ta cũng sử dụng phương pháp hạch toán kinh tế để tính toán vốn đầu tư, giá thành đào tạo... áp dụng các chỉ tiêu, định mức lao động, các biện pháp khuyến khích vật chất thông qua các chế độ về tiền lương, tiền thưởng ...

Sự tác động tới lợi ích vật chất của viên chức có ý nghĩa quyết định tới tính tích cực lao động của họ. Lao động nhiều với năng suất cao, chất lượng tốt sẽ được trả công nhiều, đó là thực chất kích thích vật chất cho cá nhân và tập thể.

Bản thân kích thích vật chất cũng chứa đựng sự cổ vũ về tinh thần, đó là sự thừa nhận của tập thể đối với kết quả lao động sự cổ vũ về tinh thần, đó là sự thừa nhận của tập thể đối với kết quả lao động của mỗi người .

Để thực hiện các phương pháp kinh tế có hiệu quả, đòi hỏi những cán bộ quản lý giáo dục phải nghiên cứu, nắm vững các vấn đề về kinh tế giáo dục để có những quyết định, những biện pháp quản lý đúng đắn.

Tổ chức xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, định mức cho từng loại lao động trong tổ chức (trường học, Phòng Giáo dục và Đào tạo ...).

Tổ chức bộ máy theo dõi quá trình thực hiện, cuối mỗi đợt (tháng, học kì ...) tổ chức bình bầu, đánh giá phân loại lao động, thưởng phạt theo chế độ đã quy định.

Tổ chức đánh giá phân loại lao động trong giáo viên, xếp loại học tập trong học sinh phải đảm bảo tính công khai, công bằng và dân chủ.

Trong tổ chức kích thích vật chất biểu hiện ở sự quan tâm đúng mức đến đời sống cán bộ giáo viên, chú ý đến tiền lương, tiền thưởng của họ.

Trong quản lý giáo dục, phương pháp kinh tế được thể hiện bằng các chế độ, chính sách khuyến khích vật chất và thường được kết hợp với phương pháp hành chính tổ chức trong việc xác định các định mức, tiêu chuẩn, chỉ tiêu, v.v...

Điều kiện vận dụng.

Để vận dụng có hiệu quả phương pháp kinh tế trong quản lý giáo dục, quản lý trường mầm non, cần đảm bảo các điều kiện sau đây :

Xây dựng định mức lao động sự phạm hợp lý và có cách thức đánh giá đúng đắn.

Đòi hỏi trình độ tự quản, tự điều khiển khá cao trong đơn vị.

Áp dụng phương pháp kinh tế luôn gắn liền với việc sử dụng “đòn bẩy kinh tế”. Thưởng phải đi đôi với phạt.

Cần phối hợp chặt chẽ với phương pháp hành chính tổ chức vì hai phương pháp này luôn bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau.

Ưu nhược điểm của phương pháp kinh tế.

Ưu điểm :

- Giảm bớt tối đa việc ban hành các mệnh lệnh, chỉ thị, đồng thời giảm bớt sự giám sát của cán bộ quản lý tới hoạt động của từng người .

- Phát huy tính sáng tạo, nâng cao tính tự giác, độc lập của mỗi người trong công việc.

- Ưu điểm nổi bật của phương pháp kinh tế là nhanh chóng tạo nên động cơ mạnh cho hoạt động vì mang lại lợi ích thiết thực cho người lao động .

Nhược điểm :

- Lạm dụng các biện pháp kinh tế để dẫn tới khuynh hướng tư lợi, chỉ biết tới lợi ích cá nhân, ít quan tâm tới tập thể.

- Dễ nảy sinh tư tưởng : cái gì có lợi ích mới làm, không có lợi ích không muốn làm.

Tóm lại : Phương pháp kinh tế thực chất là dùng “đòn bẩy kinh tế” để kích thích tính tích cực lao động của mỗi người nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Sử dụng phương pháp này một mặt mang lại lợi ích thiết thực cho mỗi cán bộ giáo viên, đồng thời tạo ra sự thừa nhận về mặt tinh thần đối với kết quả lao động của mỗi người. Vì vậy, các biện pháp kích thích vật chất phải được kết hợp chặt chẽ và tương xứng với các biện pháp động viên khuyến khích về tinh thần, phương pháp kinh tế hiện nay được sử dụng rộng rãi trong quản lý giáo dục .

Ngày nay, trong bối cảnh cơ chế thị trường, việc vận dụng phương pháp kinh tế phải

thận trọng để một mặt khuyến khích tính tích cực lao động của giáo viên, mặt khác vẫn đảm bảo uy tín sư phạm của giáo viên và tập thể nhà trường.

c - Phương pháp tổ chức.

Phương pháp này nhằm đưa con người vào khuôn khổ, kỷ luật, kỷ cương. Để thực hiện tốt biện pháp này, điều quan trọng là phải có quy chế, quy trình, nội quy hoạt động của cơ quan, của từng bộ phận, từng cá nhân, và phải cương quyết thực hiện. Phải nghiêm túc kiểm tra và xử lý kết quả đã kiểm tra một cách dân chủ, công bằng.

Thực hiện tốt phương pháp này thì trách nhiệm và kỷ luật sẽ được giữ vững và tăng lên, hiệu quả công việc sẽ cao, đoàn kết nội bộ được bảo đảm. Ngược lại, thì tư tưởng lộn xộn, đoàn kết nội bộ không đảm bảo, kỷ luật kỷ cương lỏng lẻo, hiệu quả công việc thấp.

d- Phương pháp hành chính.

Đây là phương pháp tác động trực tiếp của chủ thể QLHCNN lên các khách thể bằng các mệnh lệnh hành chính dứt khoát, bắt buộc. Mệnh lệnh này có tính đơn phương thuộc chủ thể quản lý và tính chấp hành vô điều kiện của khách thể quản lý.

Đặc trưng cơ bản của phương pháp tổ chức và phương pháp hành chính.

Là sự tác động hành chính mang tính chất đơn phương.

Các văn bản, mệnh lệnh do cơ quan QL cấp trên, người lãnh đạo của tổ chức (Hiệu trưởng, Trưởng phòng ...) ban hành mang tính chất bắt buộc, bao gồm:

+ Là bắt buộc đối với người chấp hành thông qua sự tác động trực tiếp của người quản lý tới người bị quản lý.

+ Là sự bắt buộc trong tổ chức bộ máy như : việc phân công, phân nhiệm, phân cấp, phân quyền giữa các tổ chức và các thành viên của nó.

+ Là sự bắt buộc trong quản lý thông qua việc xây dựng và giữ gìn kỉ luật, nền nếp lao động trong tổ chức .

Phương pháp tổ chức và phương pháp hành chính được thực hiện thông qua việc :

+ Xây dựng qui chế, nội qui hoạt động của tổ chức (nhà trường, phòng giáo dục đào tạo...), bộ phận, cá nhân và phải cương quyết thực hiện.

+ Tổ chức phổ biến các văn bản pháp qui của ngành, các quyết định, mệnh lệnh của người lãnh đạo trong toàn tổ chức. Người lãnh đạo không chỉ truyền đạt thông tin, mà có trách nhiệm giải thích, yêu cầu chấp nhận các quyết định và hành động để thực hiện chúng.

Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các văn bản pháp qui, các quyết định quản lý thông qua kiểm tra định kì, kiểm tra đột xuất công việc của các nhân viên trong tổ chức, trên cơ sở giúp đỡ các nhân viên thực hiện tốt hơn nhiệm vụ của mình, đồng thời có thể điều chỉnh các quyết định quản lý cho phù hợp với thực tiễn, nếu cần phải có hình thức xử phạt đối với những ai cố tình không tuân thủ các văn bản pháp qui, các quyết định quản lý.

Điều kiện vận dụng có hiệu quả phương pháp tổ chức và phương pháp hành chính.

Phương pháp tổ chức và phương pháp hành chính chỉ phát huy tác dụng ở nơi nào có sự phân định trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ cho từng bộ phận, từng người rõ ràng, đúng đắn.

Kỷ luật lao động được thiết lập nghiêm túc, bộ máy kiểm tra hoạt động có hiệu quả.

Các mệnh lệnh, chỉ thị phải đảm bảo tính khách quan, khoa học (phải xuất phát từ nhiệm vụ của tổ chức, từ các nguồn lực có thể có được, từ yêu cầu của sự phát triển xã hội ...).

Người quản lý có quyền ra quyết định và dám chịu trách nhiệm về việc sử dụng quyền hạn đó. Quyết định phải đảm bảo đúng luật, phải xuất phát từ lợi ích của nhà

trường, của sự nghiệp giáo dục, phù hợp với hoàn cảnh điều kiện cụ thể.

Bốn phẩm chất quan trọng cần cho những quyết định có hiệu quả là :

- . Kinh nghiệm
- . óc sáng tạo
- . Xét đoán
- . Những khả năng định lượng.

Khi áp dụng phương pháp tổ chức và phương pháp hành chính cán bộ quản lý cần phải :

+ Có đầy đủ và nắm vững nội dung các văn bản pháp quy của cơ quan quản lý cấp trên, của trường mầm non.

+ Tổ chức phổ biến kịp thời các văn bản pháp quy, các chỉ thị mệnh lệnh của cấp trên cũng như của người lãnh đạo tới những người thực hiện. Phổ biến không đơn thuần là truyền đạt thông tin mà phải có trách nhiệm giải thích, làm sáng tỏ nội dung và cách thực hiện để mọi người chấp nhận, tích cực hoạt động theo đúng quy định.

+ Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các văn bản pháp quy, các mệnh lệnh quản lý đã ban hành bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó giúp đỡ, uốn nắn, động viên, điều chỉnh khi cần thiết.

Ưu nhược điểm của phương pháp tổ chức và phương pháp hành chính.

- Ưu điểm:

- + Đảm bảo tính kỉ cương, kỉ luật trong mọi hoạt động của tổ chức
- + Tính linh hoạt, kịp thời của các quyết định của người quản lý .

- Nhược điểm:

+ Sự áp đặt của các quyết định quản lý làm cho người bị quản lý rơi vào trạng thái bị động.

+ Lạm dụng các biện pháp hành chính dễ dẫn đến tới tình trạng quan liêu, mệnh lệnh.

Tóm lại, *phương pháp tổ chức và phương pháp hành chính là tối cần thiết trong công tác quản lý, nó phải được xem như những biện pháp quản lý cơ bản nhất để xây dựng nền nếp, duy trì kỉ luật trong toàn tổ chức, buộc các viên chức phải làm tốt nhiệm vụ của mình.*

Sự lựa chọn và kết hợp tối ưu các phương pháp quản lý giáo dục và đào tạo .

Quá trình quản lý giáo dục phải vận dụng những tri thức, những quy luật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau của khoa học và thực tiễn cuộc sống. Do đó việc áp dụng các phương pháp quản lý khác nhau là tất yếu. Mỗi phương pháp đều có ưu nhược điểm riêng, không có phương pháp quản lý nào là vạn năng và chiếm vị trí độc tôn. Vì thế trong quản lý giáo dục, việc lựa chọn đúng đắn và biết kết hợp tối ưu các phương pháp quản lý phù hợp với nguyên tắc quản lý, đối tượng quản lý, tình huống quản lý để đạt kết quả cao đó chính là tài năng nghệ thuật quản lý .

Dấu hiệu của việc vận dụng tốt phương pháp quản lý là năng suất, chất lượng, hiệu quả giáo dục cao, không khí tâm lý trong tập thể lành mạnh.

Phương pháp là lĩnh vực sáng tạo của người quản lý, nó đòi hỏi người quản lý vừa có tri thức, vừa có kinh nghiệm nghề nghiệp, kinh nghiệm ứng xử và có óc sáng tạo. Nó vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật.

Phải tùy theo công việc, con người, hoàn cảnh cụ thể và thời gian mà lựa chọn và kết hợp các phương pháp cho phù hợp nhằm đem lại hiệu quả quản lý cao.

Trong thực tiễn quản lý phải biết sử dụng tổng hợp các phương pháp quản lý, bởi vì :

+ Đối tượng quản lý chịu tác động của hàng loạt quy luật, nên mỗi phương pháp chỉ vận dụng một hay một vài quy luật.

+ Hệ thống quản lý hết sức phức tạp, đồng thời diễn ra nhiều mối quan hệ không thể tách rời nhau, gắn bó hữu cơ với nhau, do đó, mỗi phương pháp chỉ điều chỉnh được một vài mối quan hệ nào đó.

+ Đối tượng quản lý là con người. Bản thân con người không chỉ là sự tổng hoà các mối quan hệ xã hội, mà thực chất con người cũng là sản phẩm của tự nhiên. Không những thế ở mỗi con người còn tồn tại một thế giới riêng về tâm hồn, về tâm linh. Do vậy, chỉ có liên kết các phương pháp mới điều chỉnh tổng hoà các mối quan hệ phức tạp nói trên.

+ Mỗi phương pháp đều có ưu và nhược điểm riêng, cần phải kết hợp lại để bổ sung, hỗ trợ, khắc phục lẫn nhau. Như vậy, nghệ thuật quản lý còn là tài năng sáng tạo trong sử dụng tổng hợp các phương pháp quản lý để hình thành cơ chế quản lý hợp lý.

+ Thực tiễn còn chứng minh con người là sản phẩm của môi trường, luôn luôn phụ thuộc vào điều kiện của môi trường. Trong điều kiện trình độ phát triển hiện nay của xã hội văn minh, ngoài những phương pháp tác động lên đối tượng quản lý nêu trên, còn những hệ thống phương pháp tác động lên các tầng và phạm vi ngày càng rộng lớn của môi trường khách quan. Tất cả đều vì cuộc sống tương lai ngày càng tốt đẹp và văn minh của con người trên hành tinh này.

+ Hoạt động giáo dục - đào tạo và quản lý giáo dục và đào tạo không phải là các yếu tố tách biệt, mà gắn chặt với nhau. Phương pháp quản lý nào được vận dụng cũng phải nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, đem lại hiệu quả cao. Do vậy, hoạt động quản lý phải lấy mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả làm tiêu chí đánh giá.

Trong bốn phương pháp trên, theo quan điểm của Đảng và Nhà nước ta hiện nay thì: ***Phương pháp giáo dục chính trị tư tưởng đạo đức được đặt lên hàng đầu***, phải làm thường xuyên liên tục và nghiêm túc.

Phương pháp tổ chức là hết sức *quan trọng có tính khẩn cấp*.

Phương pháp kinh tế là *cơ bản*, là động lực thúc đẩy mọi hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

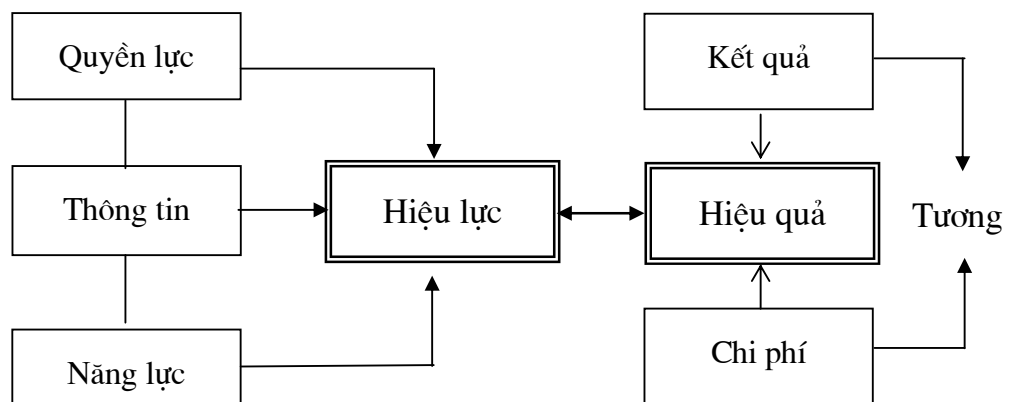
Phương pháp hành chính là *rất cần thiết* nhưng phải được sử dụng một cách đúng đắn.

VI. NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.

4.1 Khái niệm, mối tương quan giữa hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước.

Hiệu lực và hiệu quả quản lý hành chính nhà nước là chuẩn mực biểu thị quyền lực nhà nước và năng lực tổ chức thực hiện của bộ máy quản lý hành chính nhà nước.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước liên quan đến quyền lực, năng lực, kết quả và chi phí.



Hiệu lực quản lý hành chính nhà nước là sự thực hiện và hoàn thành đúng chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền quy định, đạt kết quả dự kiến.

Hiệu quả quản lý hành chính nhà nước là mối tương quan giữa kết quả thu được tối đa so với chi phí thực hiện kết quả đó ở mức tối thiểu.

Chi phí thực hiện kết quả được biểu hiện bằng chi phí về nhân lực, vật lực, tài chính và thời gian.

Kết quả quản lý hành chính nhà nước cần phải hướng đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Hiệu lực hành chính nhà nước là sự điều hành thường xuyên, sự điều phối, phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan hành chính nhà nước nhằm tác động đến các quá trình kinh tế - xã hội và hành vi hoạt động của công dân bằng quyền lực nhà nước với năng lực đội ngũ cán bộ công chức để duy trì trật tự xã hội, kỷ cương nhà nước, theo dõi và phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật để phục vụ đắc lực và thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc đổi mới theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

4.2. *Những định hướng và giải pháp cơ bản để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước.*

Xã hội ngày càng phát triển thì nhiệm vụ của quản lý hành chính nhà nước ngày càng phức tạp và nặng nề. Đó không chỉ vì sự biến động nhanh chóng của đối tượng quản lý, phạm vi các vấn đề cần quản lý ngày càng mở rộng, mà còn do tính chất và tầm quan trọng của quản lý hành chính nhà nước đã thay đổi nhiều so với trước, nhu cầu của nhân dân về mọi mặt ngày càng cao, do sự tác động mạnh mẽ của tình hình quốc tế, của những nhân tố mới, của thời đại đến tình hình trong nước trong điều kiện hội nhập quốc tế, theo xu thế toàn cầu hoá. Nền kinh tế tri thức cũng đòi hỏi quản lý hành chính nhà nước phải thích ứng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả.

Muốn nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước, cần thực hiện tốt một số định hướng sau:

- Quán triệt những quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước trong giai đoạn Công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Quán triệt những tư tưởng chỉ đạo của Đảng, nhà nước về cải cách nền hành chính nhà nước

- Tiếp tục thực hiện chấn chỉnh bộ máy nhà nước và cải cách nền hành chính nhà nước theo Chương trình tổng thể cải cách nền hành chính nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ), mục tiêu chung của cải cách hành chính giai đoạn này là: *“Xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hoá, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước”*.

Trước mắt để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước cần phải thực hiện những giải pháp sau:

+ Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

+ Cải cách nền hành chính nhà nước được coi là trọng tâm của việc xây dựng hoàn thiện Nhà nước.

+ Cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp, củng cố, kiện toàn bộ máy các cơ quan tư pháp.

+ Đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng.

C. CÔNG CHỨC, CÔNG VỤ, PHÁP LỆNH CÁN BỘ-CÔNG CHỨC 2003.

1. Một số vấn đề về cán bộ, công chức và Pháp lệnh cán bộ - công chức

1.1. Sự cần thiết phải ban hành Pháp lệnh cán bộ - công chức

- Đối với các quốc gia trên thế giới, luật công chức, điều lệ công chức, quy chế công chức là công cụ quan trọng để đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, quản lý và sử dụng đội ngũ công chức nhà nước, có ý nghĩa quyết định trong việc xây dựng bộ máy hành chính nhà nước.

- Ở Việt Nam, trong hơn 60 năm qua, Đảng và Nhà nước thực hiện chế độ nhân sự trong đó lấy người cán bộ làm trung tâm. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức đã có những đóng góp rất to lớn vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên cơ chế này có nhiều nhược điểm, đến nay không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội.

- Trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới của đất nước, vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ số lượng và chất lượng trở thành một đòi hỏi cấp bách của công cuộc đổi mới. Việc ban hành Pháp lệnh cán bộ, công chức đã đáp ứng yêu cầu bức xúc từ nhiều năm, là công cụ quan trọng để thực hiện cải cách nền hành chính của Nhà nước. Pháp lệnh đã thể chế hoá đường lối của Đảng về công tác cán bộ trong thời kỳ mới, là căn cứ để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đạo đức, phẩm chất, tài năng,

Để đáp ứng những yêu cầu của đất nước trong giai đoạn phát triển mới, Nhà nước ta đã ban hành lần đầu tiên Pháp lệnh số 01/2000/PL-UBTVQH 11 (do UBTVQH khoá X ban hành) ngày 26/02/ 1998

Cho tới nay, Pháp lệnh cán bộ, công chức đã được Nhà nước sửa đổi, bổ sung 2 lần:

- Lần thứ nhất: Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh cán bộ, công chức số 21/2000/PL-UBTVQH 11, ngày 28/04/ 2000.

- Lần thứ hai: Pháp lệnh số 11/2003 /PL-UBTV QH11 ngày 29/4/2003, sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh cán bộ, công chức số 21/2000/PL-UBTVQH 11,

Pháp lệnh gồm 7 chương, 48 điều.

1.2. Cán bộ, công chức

1.2.1. Khái niệm: Cán bộ, công chức là người có đủ các điều kiện: là công dân Việt Nam, trong biên chế nhà nước (Điều 1, Pháp lệnh cán bộ - công chức 2003) bao gồm:

a. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

b. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

c. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

d. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội.

đ. Thẩm phán Tòa án nhân dân, kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân.

e. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sỹ

quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp.

g. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ; người đứng đầu tổ chức chính trị- xã hội xã, phường, thị trấn.

h. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và h khoản 1 Điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước, *cán bộ, công chức quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp* theo quy định của pháp luật.

Cán bộ là công dân Việt Nam, trong biên chế nhà nước, hưởng lương từ ngân sách nhà nước, gồm 2 nhóm đối tượng:

- Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

- Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

1.2.2. Nghĩa vụ, quyền lợi của cán bộ, công chức (từ Điều 6 đến Điều 8 của Pháp lệnh CB CC)

- Trung thành với Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ sự an toàn, danh dự và lợi ích quốc gia;

- Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật;

- Tận tụy phục vụ nhân dân, tôn trọng nhân dân;

- Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân;

- Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng;

- Có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công tác; thực hiện nghiêm chỉnh nội quy của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động, sáng tạo, phối hợp trong công tác nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao;

- Chấp hành sự điều động, phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức phải chấp hành quyết định của cấp trên; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức được quy định tại Điều 6, 7, 8 của Pháp lệnh. có thể phân loại để xác định các nhóm nghĩa vụ mà công chức phải thực hiện:

Một là: nhóm quy định nghĩa vụ liên quan đến thể chế, bao gồm:

- Trung thành với Nhà nước, bảo vệ sự an toàn, danh dự và lợi ích quốc gia.

- Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước.

- Tận tụy phục vụ nhân dân, tôn trọng nhân dân, là công bộc của dân.

- Liên hệ chặt chẽ với dân.

Hai là: nhóm nghĩa vụ liên quan đến đạo đức công vụ:

- Công chức phải có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.
- Tham gia sinh hoạt nơi cư trú, lắng nghe ý kiến nhân dân.

Ba là: nhóm nghĩa vụ liên quan đến trách nhiệm rèn luyện, học tập trau dồi chuyên môn:

- Thường xuyên học tập nâng cao trình độ.
- Chủ động sáng tạo, phối hợp công tác để hoàn thành nhiệm vụ.

Bốn là: nhóm nghĩa vụ liên quan đến kỷ cương, tác phong và ý thức công dân.

- Có ý thức kỷ luật.
- Thực hiện tốt nội quy cơ quan.
- Bảo vệ tài sản nhà nước trong cơ quan.

Năm là: nhóm nghĩa vụ về trách nhiệm công vụ và trật tự thứ bậc.

- Công chức phải chấp hành sự điều động, phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b. Quyền lợi của cán bộ, công chức (Điều 9 - PL): Được quy định trong Pháp lệnh và Bộ luật lao động, bao gồm:

- Được nghỉ hàng năm, nghỉ ngày lễ và nghỉ việc riêng.
- Được nghỉ không hưởng lương nếu có lý do chính đáng và được sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan.
- Được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và chế độ tử tuất.
- Được hưởng chế độ hưu trí, thôi việc.
- Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng quyền quy định tại các điều từ 109 đến 117 của Bộ luật lao động.
- Được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Những việc cán bộ, công chức không được làm

Pháp lệnh dành riêng Chương III để quy định những việc cán bộ, công chức không được làm. Điều đó phản ánh yêu cầu chung, là đòi hỏi cần thiết về chế độ công chức. Đa số các quốc gia trên thế giới khi xây dựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của công chức đều có những điều khoản quy định một số lĩnh vực công chức không được làm.

* Ngoài ra, từ Điều 15 đến Điều 20 của Pháp lệnh CB CC, còn quy định nghĩa vụ đặc biệt đó là nghĩa vụ tuân thủ các điều cấm mà CB CC không được làm.

- CB, CC không được chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; không được gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ, tự ý bỏ việc.
- CB, CC không được cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc.
- CB, CC không được thành lập, tham gia lập hoặc tham gia quản lý, điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư.
- CB, CC không được làm tư vấn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật Nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và các công việc khác mà việc tư vấn đó có khả năng gây phương hại đến lợi ích Nhà nước. Chính phủ quy định cụ thể việc làm tư vấn của CB, CC.
- Người đứng đầu (NĐĐ), cấp phó của NĐĐ cơ quan, tổ chức, vợ hoặc chồng của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc QLNN.

- CB, CC làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật Nhà nước, thì trong thời hạn ít nhất là 5 năm kể từ khi có quyết định hưu trí, thôi việc, không được làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc tổ chức liên doanh với nước ngoài trong phạm vi các công việc có liên quan đến ngành, nghề trước đây mình đã đảm nhiệm.
- Người NĐĐ và cấp phó của NĐĐ cơ quan, tổ chức không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hoá, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó.

Những nghĩa vụ mà CB CC phải nghiêm chỉnh chấp hành cũng đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khái quát trong mấy chữ: "Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư."

Trong Chương IV và Chương V, Pháp lệnh quy định về việc bầu cử tuyển dụng, sử dụng cán bộ, công chức, quản lý cán bộ, công chức.

. Khen thưởng và kỷ luật cán bộ công chức

Việc khen thưởng và xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức được quy định tại chương VI. Cán bộ, công chức có thành tích thì được khen thưởng theo các hình thức: Giấy khen; Bằng khen; Danh hiệu vinh dự Nhà nước; Huy chương; Huân chương.

Khi các bộ, công chức vi phạm luật hoặc gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước trong cơ quan, tổ chức thì áp dụng theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức. Nếu công chức có hành vi tham nhũng thì xử lý theo Pháp lệnh chống tham nhũng. Nếu hành vi vi phạm của công chức có dấu hiệu phạm tội thì bị xử lý theo Bộ luật hình sự.

Các hình thức kỷ luật đối với công chức vi phạm được quy định tại Điều 39 của Pháp lệnh: Khiển trách; Cảnh cáo; Hạ bậc lương; Hạ ngạch; Cách chức; Buộc thôi việc.

Chính phủ đã có các nghị định quy định chi tiết việc thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức. Bộ Nội vụ đã có các thông tư hướng dẫn thực hiện các quy định về từng vấn đề trong các nghị định của Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, công chức.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÔNG VỤ

2.1. QUAN NIỆM CHUNG

2.1.1. Công vụ

Công vụ là thuật ngữ được trình bày từ nhiều góc độ khác nhau.

- Công vụ là các hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước.
- Công vụ là một hệ thống bao gồm tất cả hoạt động của những người lao động mang tính dân sự trong các cơ quan nhà nước và được bổ nhiệm dựa trên năng lực, không phải dựa vào sự liên kết chính trị¹.
- Công vụ là hoạt động đem lại quyền lợi chung cho mọi người. Điều này cũng có thể thấy: công vụ (thuật ngữ) càng gần với khái niệm dịch vụ công, khu vực công, hành chính công.
- Công vụ là một loại lao động (hoạt động) đặc biệt thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thi hành luật pháp sử dụng hiệu quả nguồn lực công (công sản, ngân sách) nhằm đáp ứng mục tiêu của Nhà nước (chính trị) đã đề ra trong giai đoạn phát triển. Tuy nhiên, công vụ thường hiểu theo nghĩa của các hoạt động, cụ thể hơn là cơ cấu. ...

Ở Việt Nam, thuật ngữ công vụ được hiểu là:

- Công vụ là hoạt động của các tổ chức, cơ quan nhà nước nhằm thực hiện ý chí của nhân dân.
- Công vụ là quy chế, nguyên tắc hoạt động của các cơ quan nhà nước nhằm thực hiện các chức năng quản lý xã hội theo mục tiêu đã vạch ra.
- Công vụ là hoạt động thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

¹ Xem chi tiết trong “World Book - 1998”

- Công vụ bao gồm toàn bộ các hoạt động của tính quyền lực công, tính pháp lý của công chức, bao gồm:

+ Những hoạt động để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của công chức trong các công sở nhằm giải quyết quan hệ giữa cơ quan NN với nhân dân gọi là hoạt động công vụ.

+ Hoạt động công vụ nhà nước mang tính chất phục vụ và tính chất cưỡng chế. Đối tượng phục vụ của công vụ là mọi tổ chức, cá nhân, công dân và người nước ngoài.

+ Hoạt động công vụ do các viên chức nhà nước thực hiện, khác với các lao động xã hội khác. Hoạt động này mang tính quyền lực công, phục vụ cho việc ban hành các quyết định quản lý nhà nước, đáp ứng các dịch vụ của nhân dân, tác động tới mọi mặt đời sống xã hội. Khi thực thi công vụ, viên chức phải lấy lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của Nhà nước làm mục tiêu, tiêu chuẩn cho hành vi của mình.

Hoạt động công vụ phải được thực hiện theo nguyên tắc thống nhất, công khai, tuân thủ pháp luật, đúng thẩm quyền và chịu trách nhiệm cá nhân.

Trên cơ sở các quan niệm trên, có thể hiểu : "**Công vụ là hoạt động mang tính quyền lực công, tính pháp lý được thực thi bởi các công chức thực hiện các chức năng của Nhà nước trong quá trình quản lý mọi mặt của đời sống xã hội**".

Hoạt động công vụ có chứa đựng các dấu hiệu :

- Chỉ đạo của Nhà nước thông qua pháp luật ;
- Do người làm công cho Nhà nước thực hiện ;
- Sử dụng quyền lực công khi tiến hành ;
- Mang tính pháp lý ;
- Phục vụ lợi ích chung ;
- Do Nhà nước trả công (lương, phụ cấp).

Những tiêu chí đó nhằm phân biệt một số hoạt động của một số tổ chức mang tính xã hội, không phải công vụ.

Ở một số nước, công vụ mang tính thường xuyên của các cơ quan hành chính nhà nước nhằm bảo đảm cho mọi hoạt động quản lý nhà nước được thực hiện.

Trong một thể chế nhà nước nhất định, có 3 nhóm hoạt động sau :

- + Hoạt động của các cơ quan lập pháp ;
- + Hoạt động của các cơ quan tư pháp ;
- + Hoạt động hành pháp, thực thi và làm cho có hiệu lực của hệ thống pháp luật.

(1). Trong Nhà nước phong kiến, có :

- + Vua (với đội ngũ tư vấn) đề ra phép nước ;
- + Quan, nha, tôi triển khai thực hiện ;
- + Hệ thống xét xử của vua ;

(2). Trong Nhà nước tam quyền phân lập (cứng rắn, mềm dẻo hoặc kết hợp) có :

- + Hệ thống lập pháp thông qua thể chế ;
- + Hệ thống hành pháp thực thi pháp luật, hành pháp hành động ;
- + Hệ thống toà án xét xử.

(3). Trong Nhà nước quyền lực thống nhất, có phân công, phối hợp các quyền có :

- + Cơ quan quyền lực nhà nước (được nhân dân trao quyền) xây dựng hệ thống pháp luật
- + Cơ quan hành pháp thực hiện hoạt động hành chính, quản lý (hành pháp hành động) ;
- + Toà án xét xử.

Các nhóm hoạt động đó thông thường không hoàn toàn gắn liền với đội ngũ công chức, mà do các dòng tộc kế thừa, các nhà chính trị hoặc có thể do công chức đảm nhận. Do đó,

nếu theo một số định nghĩa nêu trên, một số trong các hoạt động đó không thuộc khái niệm công vụ.

Thông thường công vụ chỉ được xem xét gắn liền với các cơ quan hành chính nhà nước (thực thi pháp luật).

2.1.2. Nền công vụ

Thuật ngữ nền công vụ (the Civil Service) được sử dụng khá phổ biến trong nhiều tài liệu. Tuy nhiên, không tránh khỏi sự nhầm lẫn giữa công vụ và nền công vụ.

Nếu như công vụ dùng để chỉ các hoạt động cụ thể thực thi quyền lực quản lý hành chính nhà nước, thì “nền công vụ” mang ý nghĩa của hệ thống, nghĩa là nó chứa đựng bên trong nó tất cả công vụ và các điều kiện (quyền lực pháp lý) để cho công vụ được tiến hành. Từ nghiên cứu thực tiễn, nền công vụ gồm :

- Hệ thống pháp luật quy định các hoạt động của các cơ quan thực thi công vụ (cơ quan thực thi quyền hành pháp, quyền quản lý nhà nước). Hệ thống này bao gồm Hiến pháp, các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác do các cơ quan quyền lực nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Hệ thống các quy chế quy định cách thức tiến hành các hoạt động công vụ do Chính phủ hoặc cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền ban hành, tạo thành hệ thống thủ tục hành chính, quy tắc quy định các điều kiện.

- Công chức, với tư cách là những chủ thể thực sự tiến hành các công vụ cụ thể. Đây là hạt nhân của nền công vụ và cũng chính là yếu tố bảo đảm cho nền công vụ hiệu lực, hiệu quả.

- Công sở là nơi tổ chức tiến hành các công vụ. Công sở cần phải bảo đảm các điều kiện cần thiết để nhân dân được tiếp cận với công vụ thuận tiện khi tiến hành công vụ. Hiện nay, những điều kiện vật chất cần thiết để tiến hành công vụ theo xu thế hiện đại (bên cạnh công chức hiện đại) cần được quan tâm.

Một số nước, có sự phân chia công vụ theo hệ thống thứ bậc và công việc :

- Công vụ mang tính quản lý hành chính và mang tính sự nghiệp (dịch vụ công) ;
- Công vụ thực thi bởi công chức hành chính nhà nước (Trung ương) ;
- Công vụ thực thi bởi công chức thuộc các cộng đồng lãnh thổ (mang tính tự quản) ;
- Công vụ thực thi bởi các tổ chức sự nghiệp (bệnh viện, trường học).

Ở nước ta, khái niệm công vụ tương đối rộng. Do đó khi nghiên cứu các đặc trưng công vụ cần chú ý để làm rõ các đặc trưng cho từng nhóm.

2.2. NGUYÊN TẮC VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CÔNG VỤ

Đối tượng của công vụ là công dân, nhằm buộc công dân phải tuân thủ theo quy định và phục vụ công dân. Như vậy mối quan hệ giữa công vụ và công dân thông thường mang tính một chiều, tính chất của luật công. Tính chất một chiều đó của luật công cũng có thể hiểu là Nhà nước thực thi công vụ vì lợi ích quốc gia, lợi ích công không có sự bình đẳng của các chủ thể tham gia quan hệ như trong luật tư - dân luật.

Trong xu thế dân chủ, mở rộng sự tham gia của công dân vào các hoạt động quản lý nhà nước, xã hội đòi hỏi Nhà nước phục vụ xã hội nhiều hơn và tốt hơn, đòi hỏi Nhà nước phải tôn trọng nhiều cam kết hơn trong tiến trình phục vụ xã hội.

a. Một số nguyên tắc cơ bản của hoạt động công vụ

- Nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
- Nguyên tắc lập quy dưới luật.
- Nguyên tắc đúng thẩm quyền, chỉ được phép thực hiện trong phạm vi công vụ (chỉ được làm những gì pháp luật cho phép).
- Nguyên tắc chịu trách nhiệm.

- Nguyên tắc thống nhất vì lợi ích công.
- Nguyên tắc công khai.
- Nguyên tắc liên tục, kế thừa.
- Nguyên tắc tập trung dân chủ.

b. Một số quy định mang tính định hướng cho công vụ

- Hệ thống văn bản pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ thẩm quyền của các cơ quan thực thi công vụ gồm: Hiến pháp ; luật ; các văn bản pháp quy ; các quy chế nội bộ cơ quan.

- Các quy định về tính chất hành vi của công vụ gồm : hợp pháp ; hợp lý ; mang tính nhân đạo, nhân văn.

- Hệ thống thủ tục hành chính quy định cách thức, phương thức tiến hành công vụ trên các lĩnh vực với mục tiêu : đơn giản ; dễ hiểu ; dễ thực hiện ; thống nhất ; khoa học.

- Quy định trách nhiệm khi có sai lầm (vi phạm tính hợp pháp, tính hợp lý) của công vụ

Một số nước, có sự phân chia công vụ theo hệ thống thứ bậc và công việc :

- Công vụ mang tính quản lý hành chính và mang tính sự nghiệp (dịch vụ công) ;
- Công vụ thực thi bởi công chức hành chính nhà nước (Trung ương) ;
- Công vụ thực thi bởi công chức thuộc các cộng đồng lãnh thổ (mang tính tự quản) ;
- Công vụ thực thi bởi các tổ chức sự nghiệp (bệnh viện, trường học).

Ở nước ta, khái niệm công vụ tương đối rộng. Do đó khi nghiên cứu các đặc trưng công vụ cần chú ý để làm rõ các đặc trưng cho từng nhóm.

2.3. Trách nhiệm của công chức khi thi hành công vụ

Để thực hiện công vụ, công chức được trao những quyền hạn nhất định tương ứng với chức vụ do họ đảm nhiệm. Những quyền hạn đó là phương tiện công vụ, không phải là đặc quyền của công chức. Công chức phải thực hiện công vụ theo pháp luật.

Khi thực thi công vụ công chức phải tận tụy, trung thực, hết lòng vì công việc được giao.

Giữ gìn kỷ luật lao động của cơ quan và của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Bảo vệ tài sản nhà nước, sử dụng tài sản tiết kiệm, chống lãng phí tài sản và tiền bạc của Nhà nước.

Giữ gìn bí mật công vụ, bí mật nhà nước.

Đấu tranh chống mọi biểu hiện vi phạm pháp luật, kể cả trong cơ quan nhà nước và ngoài xã hội.

Chống lại những tật bệnh nền hành chính, quan liêu, hách dịch, cửa quyền, sách nhiễu, thờ ơ vô trách nhiệm, né tránh trách nhiệm, tham nhũng, bè phái,..

Công chức phải nắm vững nội dung công việc, am hiểu chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết pháp luật, nắm được quyền hạn và trách nhiệm của mình.

Khi tiếp xúc với mọi người phải lịch sự, khiêm tốn, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của dân. Không được từ chối thực hiện các dịch vụ hành chính đối với công dân, cơ quan, tổ chức mà không có căn cứ pháp lý.

Công chức không được tự ý ngừng thi hành công vụ khi chưa được sự đồng ý của người có thẩm quyền, không được tùy tiện rời bỏ công sở. Khi giải quyết công việc phải khẩn trương, tránh phiền hà cho dân.

Công chức không được tùy tiện giải đáp, hướng dẫn, giải quyết công việc trái pháp luật hoặc trái với các quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Công chức phải hoàn thành nhiệm vụ được giao cả về số lượng và chất lượng, chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả công việc hay quyết định giải quyết công việc của mình.

Trong quá trình thực hiện công vụ, nếu công chức có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại trực tiếp về vật chất, quyền tự do, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức thì phải chịu trách nhiệm công vụ. Các biện pháp trách nhiệm công vụ được áp dụng theo thủ tục tố tụng hành chính do cơ quan hành chính hoặc Tòa án hành chính áp dụng.

2.4. Những vấn đề về tài phán hành chính

Cán bộ, công chức nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực thi công vụ của mình, có thể vì một lý do nào đó mà gây nên thiệt hại cho công dân hoặc các tổ chức có liên quan. Để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các cá nhân, tổ chức, pháp luật có quy định bảo đảm quyền khiếu kiện đối với các hành vi sai trái đó của các cơ quan nhà nước hoặc công chức nhà nước.

2.3.1. Quyền khiếu nại

Khiếu nại là việc cá nhân, tổ chức đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2.3.2. Quyền tố cáo

Tố cáo là việc công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

2.3.3. Trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan nhà nước xem xét giải quyết khiếu nại, tố cáo

. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại:

Thẩm quyền giải quyết khiếu nại được quy định tại mục 2, Chương II, Luật khiếu nại tố cáo (2004).

- Người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước các cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

- Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Thanh tra nhà nước là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Tổng Thanh tra Chính phủ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, hoặc được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền.

- Chánh Thanh tra UBND các cấp giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cùng cấp, hoặc được chủ tịch UBND cùng cấp uỷ quyền.

- Thủ tướng Chính phủ có quyền giải quyết cuối cùng, đối với những khiếu nại mà Bộ trưởng đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại, khiếu nại đặc biệt phức tạp, xem xét lại những quyết định phải giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các Bộ, ngành, địa phương.

Thẩm quyền giải quyết tố cáo: được quy định tại mục 2, chương IV, Luật khiếu nại, tố cáo.

Người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức bị tố cáo thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết.

Các cơ quan tiến hành tố tụng bị tố cáo là có hành vi phạm tội thì giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Chánh thanh tra các cấp có thẩm quyền giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng cơ quan cùng cấp khi được giao; xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà thủ trưởng cơ quan cấp dưới trực tiếp của thủ trưởng cơ quan cùng cấp đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật, kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Tổng Thanh tra nhà nước có thẩm quyền xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao; xem xét, kết luận về nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND tỉnh đã giải quyết, trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc giải quyết những tố cáo có nội dung đặc biệt phức tạp, quyết định xử lý tố cáo mà Tổng Thanh tra nhà nước đã kết luận, kiến nghị.

2.5. Hướng dẫn việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức

(Nghị định số: 35/2005/NĐ-CP, ngày 17 tháng 3/ 2005, về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức: Từ Điều 20 đến Điều 25)

a. Hình thức khiển trách (Điều 20)

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ.

b. Hình thức cảnh cáo (Điều 21)

Áp dụng đối với cán bộ, công chức đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng khuyết điểm có tính chất thường xuyên hoặc tuy mới vi phạm lần đầu nhưng có tính chất tương đối nghiêm trọng; vi phạm lần đầu nhưng liên quan đến tư cách, phẩm chất của cán bộ, công chức, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị; vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức liên quan đến trách nhiệm rèn luyện, học tập, kỷ cương, tác phong của cán bộ, công chức; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp nhưng chưa gây hậu quả; vi phạm ở mức độ nhẹ quy định những việc cán bộ, công chức không được làm của Pháp lệnh Cán bộ, công chức.

c. Hình thức hạ bậc lương (Điều 22)

Áp dụng đối với cán bộ, công chức vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức đang trong thời gian bị kỷ luật cảnh cáo mà tái phạm; liên quan đến đạo đức công vụ và vi phạm kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp để được nâng bậc lương hoặc nâng ngạch; vi phạm kỷ luật và pháp luật nghiêm trọng trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ; vi phạm tương đối nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh Cán bộ, công chức.

d. Hình thức hạ ngạch (Điều 23)

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật và pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ mà xét thấy không đủ phẩm chất đạo đức và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch đang đảm nhiệm; vi phạm nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh Cán bộ, công chức.

đ. Hình thức cách chức (Điều 24)

Áp dụng đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ có hành vi vi phạm kỷ luật và pháp luật nghiêm trọng không thể để tiếp tục đảm nhiệm chức vụ được giao.

e. Hình thức buộc thôi việc (Điều 25)

- Áp dụng đối với cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù giam.
- Hội đồng kỷ luật có thể kiến nghị người có thẩm quyền quyết định hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với các trường hợp sau:
 - + Cán bộ, công chức đang trong thời gian thi hành một trong các hình thức kỷ luật hạ ngạch, cách chức mà tái phạm hoặc tiếp tục vi phạm kỷ luật;
 - + Cán bộ, công chức tuy có hành vi vi phạm lần đầu nhưng tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng, không còn xứng đáng đứng trong đội ngũ cán bộ, công chức;
 - + Cán bộ, công chức sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước;
 - + Cán bộ, công chức nghiện ma túy;
 - + Cán bộ, công chức tự ý bỏ việc và đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi giấy gọi 3 lần mà không đến.

Chương 2

ĐƯỜNG LỐI, QUAN ĐIỂM VỀ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG GD&ĐT HIỆN NAY

(Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010; Ban hành kèm theo Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)

2.1.1. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VIỆT NAM HIỆN NAY:

A. Những thành tựu:

Bước vào thế kỷ 21, giáo dục Việt Nam đã trải qua 15 năm đổi mới và thu được những thành quả quan trọng về mở rộng quy mô, đa dạng hoá các hình thức giáo dục và nâng cấp cơ sở vật chất cho nhà trường. Trình độ dân trí được nâng cao. Chất lượng giáo dục có những chuyển biến bước đầu.

a) Một hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất và đa dạng hoá đã được hình thành với đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Mạng lưới các trường phổ thông được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi có trường nội trú và bán trú cho con em các dân tộc ít người. Các trường, lớp trung tâm dạy nghề phát triển dưới nhiều hình thức, các lớp dạy nghề ngắn hạn phát triển mạnh. Các trường đại học và cao đẳng được thành lập ở hầu hết các khu dân cư lớn của cả nước, các vùng, các địa phương. Cơ sở vật chất kỹ thuật các trường được nâng cấp, cải thiện. Số trường lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Hệ thống giáo dục đã bước đầu được đa dạng hoá cả về loại hình, phương thức và nguồn lực... từng bước hoà nhập với xu thế chung của giáo dục thế giới. Từ một hệ thống chỉ có các trường công lập và chủ yếu là loại hình chính quy đến nay đã có các trường ngoài công lập, có nhiều loại hình không chính quy, có các trường mở, có 4 phương thức đào tạo từ xa, phương thức liên kết đào tạo với nước ngoài. Thực hiện chế độ

thu học phí với hầu hết các cấp học và trình độ đào tạo sau phổ cập. Tỷ lệ học sinh, sinh viên ngoài công lập trong tổng số học sinh, sinh viên ngày càng tăng, trong năm học 2000 - 2001 chiếm 66% trẻ em các nhà trẻ, hơn 50% học sinh mẫu giáo, hơn 34% học sinh trung học phổ thông, hơn 11% sinh viên đại học.

b) Quy mô giáo dục tăng nhanh, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Năm học 2000 - 2001 có gần 18 triệu học sinh phổ thông, 820.000 học sinh học nghề (130.000 học nghề dài hạn), 1 triệu sinh viên cao đẳng, đại học. Số sinh viên trên vạn dân đạt 118, vượt chỉ tiêu định hướng cho năm 2000 mà Nghị quyết Trung ương 2 Khoá VIII đã đề ra. Quy mô đào tạo nghề từ năm 1997 đến năm 2000 tăng 1,8 lần. Lực lượng lao động đã qua đào tạo theo các loại hình và trình độ khác nhau chiếm 20% trong tổng số lao động cả nước, đạt chỉ tiêu định hướng Nghị quyết Trung ương 2 Khoá VIII đã đề ra.

c) Công bằng xã hội trong giáo dục cơ sở về cơ bản được đảm bảo, giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số có những chuyển biến tích cực, đã thành lập gần 250 trường dân tộc nội trú và hơn 100 trường bán trú. Cả nước đã hoàn thành công tác xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Gần 94% dân cư từ 15 tuổi trở lên biết chữ; số năm đi học trung bình đạt 7,3. Về cơ bản nước ta đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục cơ sở.

d) Công tác xã hội hoá giáo dục đã đem lại kết quả bước đầu. Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, xây dựng cơ sở vật chất của trường học, đầu tư mở trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau. Tỷ trọng nguồn kinh phí xã hội đóng góp trong tổng kinh phí giáo dục ngày càng tăng, đạt khoảng 25% vào năm 2000.

e) Chất lượng giáo dục có chuyển biến trên một số mặt. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của một bộ phận học sinh, sinh viên được nâng cao; giáo dục trung học phổ thông chuyên đạt trình độ cao của khu vực và thế giới, số học sinh phổ thông đạt các giải quốc gia và quốc tế ở một số môn học ngày càng tăng. Số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập, năng động. Chất lượng đào tạo của một số ngành khoa học cơ bản và khoa học công nghệ đã được nâng cao một bước. Giáo dục đại học đã từng bước vươn lên, đào tạo được một đội ngũ đông đảo cán bộ khoa học kỹ thuật từ cử nhân, thạc sỹ cho đến tiến sỹ, đã và đang công tác và có những cống hiến quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Nhờ những thành tựu của giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác mà chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta theo bảng xếp loại của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) 10 năm gần đây có những tiến bộ đáng kể: từ 0,456 - xếp thứ 121 tăng lên 0,682 - xếp thứ 101/174 nước. So với chỉ số phát triển kinh tế (GDP/người), HDI vượt lên 19 bậc.

Nguyên nhân của những thành tựu là do đại bộ phận nhân dân ta có tinh thần hiếu học, chăm lo cho việc học tập của con em; phần lớn các nhà giáo tận tụy với nghề. Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm và có những chủ trương, chính sách đúng đắn phát triển giáo dục. Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng Khoá VIII và thi hành Luật Giáo dục, sự nghiệp giáo dục đã có những chuyển biến tích cực.

Ở tầm vĩ mô, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong cả nước, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; chỉ đạo xây dựng và triển khai quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2001-2010; tập trung xây dựng và củng cố hai Đại học Quốc gia và một số trường trọng điểm khác; quan tâm nhiều hơn đến phát triển giáo dục cho các vùng sâu, 5 vùng xa, vùng dân tộc ít người; khắc phục một bước những hiện tượng tiêu cực trong giáo dục. Chính phủ cũng đã tập trung hoàn thiện từng bước hệ thống các chính sách vĩ mô về giáo dục, chỉ đạo thực hiện các

giải pháp khắc phục các yếu kém, bất cập, điều chỉnh cơ cấu và nâng cao chất lượng giáo dục.

Đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác tăng lên. Ngân sách nhà nước dành cho giáo dục tăng từ 8% năm 1990 lên tới 15% năm 2000. Nhiều chương trình, đề án lớn huy động đa dạng nguồn lực để phát triển giáo dục, đặc biệt là cho giáo dục phổ thông đã được triển khai. Ngành giáo dục đã có một số đổi mới về mục tiêu giáo dục; đa dạng hoá các loại hình giáo dục và các nguồn kinh phí, huy động xã hội tham gia phát triển giáo dục, tạo cơ hội cho nhiều người học tập, tăng cường trao đổi và hợp tác quốc tế.

Các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội có nhiều hoạt động trợ giúp phát triển giáo dục. Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân của thời kỳ đổi mới đã tạo thêm điều kiện cũng như môi trường thuận lợi cho giáo dục phát triển.

Tóm lại, những thành tựu của giáo dục Việt Nam:

- a) Một hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất và đa dạng hoá đã được hình thành với đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo
- b) Quy mô giáo dục tăng nhanh, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội.
- c) Công bằng xã hội trong giáo dục cơ sở về cơ bản được đảm bảo.
- d) Công tác xã hội hoá giáo dục đã đem lại kết quả bước đầu.
- e) Chất lượng giáo dục có chuyển biến trên một số mặt.

B. Những yếu kém:

Mặc dầu đã đạt được những thành tựu nêu trên, nhưng nhìn chung, giáo dục nước ta còn yếu về chất lượng, mất cân đối về cơ cấu; hiệu quả giáo dục chưa cao; giáo dục chưa gắn bó chặt chẽ với thực tiễn; đào tạo chưa gắn với sử dụng; đội ngũ giáo viên còn yếu, cơ sở vật chất còn thiếu; chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục và công tác quản lý chậm đổi mới; một số hiện tượng tiêu cực, thiếu kỷ cương chậm được khắc phục.

a) Chất lượng giáo dục nói chung còn thấp một mặt chưa tiếp cận được với trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, mặt khác chưa đáp ứng với các ngành nghề trong xã hội. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn hạn chế về năng lực tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng thích ứng với nghề nghiệp; kỷ luật lao động, tinh thần hợp tác và cạnh tranh lành mạnh chưa cao; khả năng tự lập nghiệp còn hạn chế.

b) Hiệu quả hoạt động giáo dục chưa cao. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cuối cấp so với nhập học đầu cấp còn thấp, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa (năm học 1999 - 2000 tỷ lệ này ở tiểu học và trung học cơ sở xấp xỉ 70%, ở trung học phổ thông 78%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp; còn nhiều học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa có việc làm.

c) Cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền đã được khắc phục một bước song vẫn còn mất cân đối. Công tác chỉ đạo cũng như tâm lý xã hội vẫn còn nặng về đào tạo đại học, chưa chú trọng đúng mức đến đào tạo nghề, đặc biệt là nghề trình độ cao.

Việc tăng quy mô đào tạo trong những năm gần đây chủ yếu diễn ra ở bậc đại học; tỷ lệ học sinh, sinh viên cao đẳng kỹ thuật, công nghệ, trung học chuyên nghiệp và học nghề còn thấp và tăng chậm. Công tác dự báo, quy hoạch định hướng ngành nghề đào tạo chưa tốt.

Học sinh, sinh viên chưa được nhà trường hướng dẫn đầy đủ về nghề nghiệp và tạo khả năng tự lập nghiệp. Các cơ sở giáo dục, nhất là giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tập trung quá nhiều vào các thành phố lớn, khu công nghiệp lớn. Giáo dục ở vùng

sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số còn khó khăn. Chưa chú trọng đúng mức đến các hình thức giáo dục không chính quy, giáo dục bên ngoài nhà trường, đặc biệt cho những người đang lao động.

d) Đội ngũ nhà giáo thiếu về số lượng và nhìn chung thấp về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu vừa phải tăng nhanh quy mô vừa phải đảm bảo và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. Đặc biệt là đội ngũ giảng viên các trường đại học ít có điều kiện thường xuyên tiếp cận, cập nhật tri thức và những thành tựu khoa học công nghệ mới của thế giới.

e) Cơ sở vật chất của nhà trường còn thiếu thốn. Chưa thanh toán hết các lớp học 3 ca; vẫn còn các lớp học tranh tre nứa lá ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thư viện, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập còn rất thiếu và lạc hậu.

g) Chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục chậm đổi mới, chậm hiện đại hoá. Chương trình giáo dục còn mang nặng tính hàn lâm, kinh viện, nặng về thi cử; chưa chú trọng đến tính sáng tạo, năng lực thực hành và hướng nghiệp; chưa gắn bó chặt chẽ với nhu cầu của thực tiễn phát triển kinh tế- xã hội cũng như nhu cầu của người học; chưa gắn bó hiệu quả với nghiên cứu khoa học - công nghệ và triển khai ứng dụng. Giáo dục trí lực chưa kết hợp hữu cơ với giáo dục phẩm chất đạo đức, nhân cách công dân, trách nhiệm đối với xã hội, ý thức tự tôn dân tộc... Chế độ thi cử còn lạc hậu. Cách tuyển sinh đại học còn nặng nề và tốn kém

h) Công tác quản lý giáo dục còn kém hiệu quả. Một số hiện tượng tiêu cực, thiếu kỷ cương trong giáo dục chưa được ngăn chặn kịp thời. Các hiện tượng thương mại hoá giáo dục như: mua bằng, bán điểm, tuyển sinh vượt chỉ tiêu, thu chi sai nguyên tắc làm ảnh hưởng đến uy tín của nhà trường, của nhà giáo. Hiện tượng gian lận trong kiểm tra, thi cử của học sinh, sinh viên ảnh hưởng xấu đến nhân cách và thái độ lao động của người học sau này. Ma tuý và các tệ nạn xã hội đã xâm nhập vào nhà trường. Nhìn chung, chất lượng và hiệu quả nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

Nguyên nhân của những yếu kém, bất cập trước hết là do những yếu tố chủ quan, trình độ quản lý giáo dục chưa theo kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển khi nền kinh tế đang chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chưa phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước và xã hội; chậm đổi mới cả về tư duy và phương thức quản lý; chậm đề ra các định hướng chiến lược và chính sách vĩ mô đúng đắn để xử lý mối tương quan lớn giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả trong giáo dục. Các văn bản pháp quy về giáo dục chưa được ban hành kịp thời. Công tác thanh tra giáo dục còn yếu và chưa được quan tâm đúng mức. Những vấn đề về lý luận phát triển giáo dục trong giai đoạn mới chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức để định hướng các hoạt động thực tiễn. Năng lực của cán bộ quản lý giáo dục các cấp chưa được chú trọng nâng cao. Một số cán bộ quản lý và giáo viên suy giảm về phẩm chất đạo đức. Quan điểm "giáo dục là quốc sách hàng đầu" của Đảng và Nhà nước chưa được nhận thức đầy đủ và thực sự chỉ đạo hành động trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Giáo dục vẫn được xem như là công việc riêng của ngành giáo dục; chưa tạo ra được sự liên kết, phối hợp đồng bộ giữa các ngành các cấp, các lực lượng xã hội và ngành giáo dục để phát triển sự nghiệp giáo dục; việc kết hợp giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục ngoài xã hội chưa được quan tâm đúng mức.

Về mặt khách quan, trong những năm qua giáo dục nước ta chịu một sức ép rất lớn về nhu cầu học tập ngày càng tăng do dân số và trình độ dân trí tăng, song lao động dư thừa nhiều, khả năng sử dụng lao động của nền kinh tế còn hạn chế, khả năng đầu tư cho giáo dục còn hạn hẹp. Đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường và thực hiện chính

sách mở cửa đang làm thay đổi thang giá trị xã hội, phẩm chất của người lao động... Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến định hướng phát triển nhân cách người học.

Giáo dục nước ta chưa có những biện pháp hiệu quả để tác động tích cực đến những thay đổi đó. Những chậm trễ trong việc cải cách hành chính nhà nước, trong việc đổi mới quản lý kinh tế, tài chính, sử dụng lao động, chính sách tiền lương... cũng là những yếu tố cản trở việc giải quyết có hiệu quả những vướng mắc của ngành giáo dục trong việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội vì sự nghiệp phát triển giáo dục để tạo một sự tăng trưởng nhanh chóng, đáp ứng những nhu cầu rất cao của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nước ta còn nghèo, thu nhập quốc dân trên đầu người thấp, nguồn tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị và đầu tư cho giáo dục còn nhiều thiếu thốn, trong lúc nhu cầu của xã hội đối với giáo dục tăng nhanh. Trong bối cảnh đó, dù còn những yếu kém và bất cập nêu trên, những thành tựu giáo dục đã đạt trong những năm vừa qua là rất đáng trân trọng.

Tóm lại, những yếu kém của giáo dục Việt Nam:

- a) Chất lượng giáo dục nói chung còn thấp
- b) Hiệu quả hoạt động giáo dục chưa cao.
- c) Cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền đã được khắc phục một bước song vẫn còn mất cân đối.
- d) Đội ngũ nhà giáo thiếu về số lượng và nhìn chung thấp về chất lượng
- e) Cơ sở vật chất của nhà trường còn thiếu thốn.
- g) Chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục chậm đổi mới, chậm hiện đại hoá.
- h) Công tác quản lý giáo dục còn kém hiệu quả.

C. BỐI CẢNH VÀ THỜI CƠ, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI

GIÁO DỤC NƯỚC TA TRONG VÀI THẬP KỶ TỚI:

C1. Bối cảnh quốc tế:

a) Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ sẽ tiếp tục phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ 21, đưa thế giới chuyển từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức, đồng thời tác động tới tất cả các lĩnh vực, làm biến đổi nhanh chóng và sâu sắc đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Khoảng cách giữa các phát minh khoa học- công nghệ và áp dụng vào thực tiễn ngày càng thu hẹp lại; kho tàng kiến thức của nhân loại ngày càng đa dạng, phong phú và tăng theo cấp số nhân.

b) Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh của các nước đang phát triển để bảo vệ lợi ích quốc gia. Sự cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia sẽ ngày càng quyết liệt hơn đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hàng hoá và đổi mới công nghệ một cách nhanh chóng. Các phương tiện truyền thông, mạng viễn thông, Internet tạo thuận lợi cho giao lưu và hội nhập văn hoá, đồng thời cũng đang diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt để bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, sự phát triển năng động của các nền kinh tế, quá trình hội nhập và toàn cầu hoá đang làm cho việc rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước trở nên hiện thực hơn và nhanh hơn. Khoa học - công nghệ trở thành động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Giáo dục là nền tảng của sự phát triển khoa học - công nghệ, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại và đóng vai trò chủ yếu trong việc nâng cao ý thức dân tộc, tinh thần trách nhiệm và năng lực của các thế hệ hiện nay và mai sau.

c) **Đổi mới giáo dục đang diễn ra trên quy mô toàn cầu.** Bối cảnh trên đã tạo nên những thay đổi sâu sắc trong giáo dục, từ quan niệm về chất lượng giáo dục, xây dựng nhân cách người học đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội và gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng; nhà giáo thay vì chỉ truyền đạt tri thức, chuyển sang cung cấp cho người học phương pháp thu nhận thông tin một cách hệ thống, có tư duy phân tích và tổng hợp. Đầu tư cho giáo dục từ chỗ được xem là phúc lợi xã hội chuyển sang đầu tư cho phát triển.

Vì vậy, các quốc gia, từ những nước đang phát triển đến những nước phát triển đều nhận thức được vai trò và vị trí hàng đầu của giáo dục, đều phải đổi mới giáo dục để có thể đáp ứng một cách năng động hơn, hiệu quả hơn, trực tiếp hơn những nhu cầu của sự phát triển đất nước.

C2. Bối cảnh trong nước:

Đại hội IX của Đảng đã tiếp tục khẳng định rằng trên cơ sở nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; trong thời gian từ nay đến năm 2010 đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt. Để đi tắt đón đầu từ một đất nước kém phát triển thì vai trò của giáo dục và khoa học công nghệ lại càng có tính quyết định. Giáo dục phải đi trước một bước, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài để thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. ở nước ta, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá được tiến hành trong điều kiện tồn tại nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sản xuất hàng hoá phát triển làm cho thị trường lao động được mở rộng, nhu cầu học tập tăng lên; mặt khác, cũng làm thay đổi quan niệm về giá trị, ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành nghề, động cơ học tập, các quan hệ trong nhà trường và ngoài xã hội. Tự do cạnh tranh làm phân hoá giàu nghèo, làm tăng thêm sự cách biệt về cơ hội học tập giữa các tầng lớp dân cư.

Xã hội tạo điều kiện cho giáo dục phát triển, đồng thời cũng đòi hỏi giáo dục phải phục vụ đắc lực cho xã hội; kịp thời điều chỉnh cơ cấu và quy mô, nâng cao trình độ đào tạo đáp ứng các nhu cầu đa dạng của thực tiễn, tăng hiệu quả giáo dục, nhạy bén và thích ứng nhanh với những biến động của nhu cầu nhân lực. Giáo dục cần phải định hướng lại quan niệm về các giá trị; bồi dưỡng phẩm chất nhân cách mới, năng lực mới và đảm bảo công bằng về cơ hội học tập ở mọi cấp bậc học và trình độ đào tạo cho mọi tầng lớp nhân dân.

C3. Thời cơ và thách thức:

Bối cảnh quốc tế và trong nước vừa tạo thời cơ lớn vừa đặt ra những thách thức không nhỏ cho giáo dục nước ta. Sự đổi mới và phát triển giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội tốt để giáo dục Việt Nam nhanh chóng tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những cơ sở lý luận, phương thức tổ chức, nội dung giảng dạy hiện đại và tận dụng các kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và phát triển.

Đảng, Nhà nước và nhân dân ta ngày càng coi trọng vai trò của giáo dục, quan tâm nhiều hơn và đòi hỏi giáo dục phải đổi mới và phát triển đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của mọi tầng lớp nhân dân về học tập và tiếp thu những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện những phẩm chất, năng lực cần thiết trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Giáo dục nước ta phải vượt qua không chỉ những thách thức riêng của giáo dục Việt Nam mà cả những thách thức chung của giáo dục thế giới. Một mặt phải khắc phục những yếu kém bất cập, phát triển mạnh mẽ để thu hẹp khoảng cách với những nền giáo dục tiên tiến cũng đang đổi mới và phát triển. Mặt khác, phải khắc phục sự mất cân đối giữa yêu cầu phát triển nhanh quy mô và nguồn lực còn hạn chế, giữa yêu cầu phát triển nhanh quy mô và đòi hỏi gấp rút nâng cao chất lượng; giữa yêu cầu vừa tạo được chuyển biến cơ bản, toàn diện vừa giữ được sự ổn định tương đối của hệ thống giáo dục.

Thực tiễn chuyển đổi cơ chế và phát triển kinh tế đòi hỏi giáo dục phải tiếp cận và thích nghi với cơ chế mới, phải luôn phát triển và đi trước một bước đón đầu sự phát triển của xã hội. Dân tộc ta có truyền thống yêu nước, lao động cần cù, tinh thần hiếu học, năng lực tiếp thu, vận dụng tri thức và kỹ năng mới. Cần phát huy những lợi thế đó để vượt qua thách thức, tranh thủ thời cơ xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại, hướng tới một xã hội học tập, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao phẩm chất toàn diện của con người Việt Nam trong thời đại mới, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

2.1.2. CÁC QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN GD;

- Giáo dục là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục là nền tảng, nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp CN hoá, hiện đại hoá, là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

- Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng XHCN, lấy CN Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Thực hiện công bằng XH trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học hành. Nhà nước và XH có cơ chế, chính sách giúp đỡ người nghèo học tập, khuyến khích những người học giỏi phát triển tài năng.

- Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển KT - XH, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng- an ninh; thực hiện nguyên lý giáo dục: học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với LĐ-SX, lí luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường, kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, NN và của toàn dân. Xây dựng xã hội học tập, nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển giáo dục; đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục.

2.1.3. MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

A. Mục tiêu chung

a. Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn VN, phục vụ thiết thực cho sự phát triển KT -XH của đất nước; của từng vùng, từng địa phương; hướng tới một xã hội học tập. Phấn đấu đưa nền giáo dục nước ta thoát khỏi tình trạng tụt hậu trên một số lĩnh vực so với các nước phát triển trong khu vực.

b. Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, công nhân giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề trực tiếp góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy nhanh tiến độ thực hiện phổ cập THCS.

c. Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục các cấp bậc học và trình độ đào tạo; phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu vừa tăng quy mô, vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả và đổi mới phương pháp dạy - học; đổi mới quản lý giáo dục đào tạo cơ sở pháp lý và phát huy nội lực phát triển giáo dục.

B. Mục tiêu phát triển các cấp bậc học, trình độ và loại hình giáo dục:

Đồng thời với việc tăng cường chất lượng và hiệu quả, tiếp tục mở rộng qui mô các cấp bậc học và trình độ đào tạo, phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền của nhân lực. Nâng tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở các trình độ vào năm 2010 đạt 40%, trong đó từ cao đẳng trở lên 6%, trung học chuyên nghiệp 8%, công nhân kỹ thuật 26%. Thực hiện phổ cập trung học cơ sở trong cả nước.

Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là ở các vùng còn nhiều khó khăn.

a) Giáo dục mầm non: Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ trước 6 tuổi, tạo cơ sở để trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư, đặc biệt ở nông thôn và những vùng khó khăn; tăng cường các hoạt động phổ biến kiến thức và tư vấn nuôi dạy trẻ cho các gia đình.

Đến năm 2010 hầu hết trẻ em đều được chăm sóc, giáo dục bằng những hình thức thích hợp. Tăng tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ từ 12% năm 2000 lên 15% năm

2005 và 18% năm 2010. Đối với trẻ 3 - 5 tuổi tăng tỷ lệ đến trường, lớp mẫu giáo từ 50% năm 2000 lên 58% vào năm 2005 và 67% vào năm 2010; riêng trẻ em 5 tuổi tăng tỷ lệ huy động đến mẫu giáo để chuẩn bị vào lớp 1 từ 81% năm 2000 lên 85% vào năm 2005 và 95% vào năm 2010. Giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng của trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 20% vào năm 2005, dưới 15% vào năm 2010.

b) Giáo dục phổ thông:

Thực hiện giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Cung cấp học vấn phổ thông cơ bản, hệ thống và có tính hướng nghiệp; tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực. Xây dựng thái độ học tập đúng đắn, phương pháp học tập chủ động, tích cực, sáng tạo; lòng ham học, ham hiểu biết, năng lực tự học, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Tiểu học: Phát triển những đặc tính tự nhiên tốt đẹp của trẻ em, hình thành ở học sinh lòng ham hiểu biết và những đức tính, kỹ năng cơ bản đầu tiên để tạo hứng thú học tập và học tập tốt. Củng cố và nâng cao thành quả phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước.

Tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường từ 95% năm 2000 lên 97% năm 2005 và 99% năm 2010.

Trung học cơ sở: Cung cấp cho học sinh học vấn phổ thông cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để thực hiện phân luồng sau trung học cơ sở, tạo điều kiện để học sinh tiếp tục học tập hoặc đi vào cuộc sống lao động. Đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở ở các thành phố, đô thị, vùng kinh tế phát triển vào năm 2005, trong cả nước vào năm 2010. Tăng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi từ 74% năm 2000 lên 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010.

Trung học phổ thông: Thực hiện chương trình phân ban hợp lý nhằm đảm bảo cho học sinh có học vấn phổ thông, cơ bản theo một chuẩn thống nhất, đồng thời tạo điều kiện cho sự phát huy năng lực của mỗi học sinh, giúp học sinh có những hiểu biết về kỹ thuật, chú trọng hướng nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân luồng sau trung học phổ thông, để học sinh vào đời hoặc chọn ngành nghề học tiếp sau khi tốt nghiệp.

Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông từ 38% năm 2000 lên 45% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

c) Giáo dục nghề nghiệp: Đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với nâng cao ý thức kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng, với việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động,

đáp ứng nhu cầu của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực nông thôn, các ngành kinh tế mũi nhọn và xuất khẩu lao động.

Mở rộng đào tạo kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp dựa trên nền học vấn trung học cơ sở. Hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng phát triển đào tạo nghề ngắn hạn và đào tạo công nhân kỹ thuật, kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có trình độ cao dựa trên nền học vấn trung học phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp.

Trung học chuyên nghiệp: Thu hút học sinh trong độ tuổi vào các trường trung học chuyên nghiệp đạt 10% năm 2005, 15% năm 2010.

Đạy nghề: Thu hút học sinh sau trung học cơ sở vào học các trường dạy nghề từ 6% năm 2000 lên 10% năm 2005, 15% năm 2010.

Đạy nghề bậc cao: Thu hút học sinh sau trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp vào học các chương trình này đạt 5% năm 2005, 10% năm 2010.

d) Giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học: Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng lực cạnh tranh và hợp tác bình đẳng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng giáo dục sau trung học thông qua việc đa dạng hoá chương trình đào tạo trên cơ sở xây dựng một hệ thống liên thông phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền của nhân lực và năng lực của các cơ sở đào tạo. Tăng cường năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, năng lực tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác.

Nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân từ 118 năm học 2000 - 2001 lên 200 vào năm 2010. Tăng quy mô đào tạo thạc sĩ từ 11.727 học viên năm 2000 lên 38.000, nghiên cứu sinh từ 3.870 năm 2000 lên 15.000 vào năm 2010.

e) Giáo dục không chính quy:

Phát triển giáo dục không chính quy nh] là một hình thức huy động tiềm năng của cộng đồng để xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi trình độ, mọi lứa tuổi, mọi nơi có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mỗi cá nhân, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực. Củng cố và nâng cao kết quả xoá mù chữ cho người lớn, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện có hiệu quả các chương trình sau xoá mù chữ, bổ túc trên tiểu học để góp phần thực hiện chủ trương phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; tạo điều kiện để thực hiện phổ cập bậc trung học trong những năm tiếp theo. Tạo cơ hội cho đông đảo người lao động được tiếp tục học tập, được đào tạo lại, được bồi dưỡng ngắn hạn, định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, các chương trình kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Chú trọng phát triển các chương trình chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

g) Giáo dục trẻ khuyết tật: Tạo cơ hội cho trẻ khuyết tật được học tập ở một trong các loại hình lớp hoà nhập, bán hoà nhập hoặc chuyên biệt, đạt tỷ lệ 50% vào năm 2005 và 70% vào năm 2010.

C. Các giải pháp phát triển giáo dục:

Để đạt được các mục tiêu trên, cần tập trung thực hiện 7 nhóm giải pháp lớn:

- Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục;
- Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục;

- Đổi mới quản lý giáo dục;
- Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường lớp và các cơ sở giáo dục;
- Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục;
- Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục;
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục. Trong đó:
 - + Đổi mới chương trình giáo dục, phát triển đội ngũ nhà giáo là các giải pháp trọng tâm;
 - + Đổi mới quản lý giáo dục là khâu đột phá.

C1. Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình GD:

Mục tiêu, nội dung, chương trình được đổi mới theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và tham gia; đồng thời, thích ứng với nhu cầu nguồn nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước, từng vùng và từng địa phương.

a. GD phổ thông: Nâng cao chất lượng GD toàn diện; thực hiện giảm tải, có cơ cấu chương trình hợp lý vừa đảm bảo được chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, vừa tạo điều kiện để phát triển năng lực của mỗi học sinh, nâng cao năng lực tư duy, kỹ năng thực hành, tăng tính thực tiễn, coi trọng kiến thức khoa học xã hội và nhân văn; bổ sung những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh và tiếp cận trình độ GD phổ thông ở các nước phát triển trong khu vực; quan tâm đầy đủ đến GD phẩm chất, đạo đức, ý thức công dân, giáo dục sức khoẻ thẩm mỹ cho học sinh.

b. GD nghề nghiệp: Xây dựng và ban hành danh mục ngành nghề đào tạo, đổi mới và chuẩn hoá nội dung, chương trình đào tạo theo hướng mềm dẻo, nâng cao kỹ năng thực hành, năng lực tự tạo việc làm, năng lực thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của công nghệ và thực tế sản xuất kinh doanh, gắn kết chặt chẽ với việc làm trong xã hội, liên thông với các trình độ đào tạo khác.

c. GD đại học, cao đẳng và sau ĐH: Tiến hành đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng đa dạng hoá, chuẩn hoá, hiện đại hoá, tạo điều kiện mau chóng tiếp thu có chọn lọc những chương trình đào tạo của các nước phát triển về khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ phù hợp với yêu cầu của đất nước, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, của từng ngành, lĩnh vực, vùng, từng địa phương nói riêng. Thiết kế các chương trình chuyển tiếp, các chương trình đa giai đoạn và áp dụng các quy trình đào tạo mềm dẻo nhằm tăng cơ hội học đại học cho mọi người, nhất là những người ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Đổi mới chế độ thi cử, chế độ tuyển sinh, xây dựng phương pháp, quy trình và hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo, chất lượng giảng viên, chất lượng sinh viên một cách khách quan, chính xác; xem đây là một biện pháp cơ bản khắc phục tính chất đối phó với thi cử của nền GD hiện nay, thúc đẩy việc lành mạnh hoá quá trình GD không chỉ ở trình độ đại học, cao đẳng mà ở các cấp bậc GD phổ thông.

C2. Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp GD:

Giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo là giải pháp trọng tâm: Phát triển đội ngũ nhà giáo đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng đáp ứng nhu cầu vừa tăng quy mô vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả GD.

Đổi mới và hiện đại hoá các phương pháp GD. Chuyển từ việc truyền đạt trí thức thụ động, thầy giảng, trò ghi sang hướng dẫn người học chủ động tư duy trong quá trình tiếp cận tri thức; dạy cho người học phương pháp tự học, tự thu nhận thông tin một cách hệ thống và có tư duy phân tích, tổng hợp.

a. Giáo viên mầm non: Đào tạo giáo viên mầm non đáp ứng nhu cầu giáo viên cho các cơ sở GDMN công lập và ngoài công lập, tiến tới chuẩn hoá đội ngũ giáo viên MN. Xây dựng chính sách đối với giáo viên MN, đặc biệt là giáo viên ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

b. Giáo viên phổ thông: Điều chỉnh cơ cấu đội ngũ giáo viên phổ thông, tăng cường giáo viên nhạc hoạ, thể dục thể thao, nữ công gia chánh, giáo viên hướng nghiệp và dạy nghề để đa dạng hoá việc học và hoạt động của học sinh trong quá trình tiến tới học 2 buổi/ngày. Nâng dần tỷ lệ giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng.

Phấn đấu đến 2005 tất cả giáo viên THCS đều có trình độ cao đẳng trở lên, trong đó những giáo viên trưởng, phó các Bộ môn có trình độ đại học. Nâng tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sỹ lên 10% vào năm 2010. Đặc biệt chú trọng đầu tư cho việc xây dựng đội ngũ giáo viên cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Giáo viên được thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ.

c. Giáo viên các trường dạy nghề và trung học chuyên nghiệp:

Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên các trường dạy nghề và trung học chuyên nghiệp theo chuẩn, bổ sung giáo viên cho một số lĩnh vực ngành nghề mới, thực hiện luân phiên bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo chu kỳ 5 năm/lần. Nâng tỷ lệ giáo viên trung học chuyên nghiệp có trình độ sau đại học lên 10% vào năm 2010.

d. Giảng viên ĐH, CĐ;

Khẩn trương đào tạo, bổ sung và nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng để một mặt giảm tỷ lệ sinh viên/ giảng viên trung bình đang quá cao hiện nay (30) xuống khoảng 20, trong đó 10-15 đối với các ngành KH tự nhiên, kỹ thuật và CN, 20 - 25 đối với các ngành khoa học xã hội và nhân văn, các ngành kinh tế, mặt khác, đón đầu sự phát triển GD đại học trong những năm sắp tới. Tăng tỷ lệ giáo viên ĐH có trình độ Thạc sỹ lên 40% có trình độ tiến sỹ lên 25% vào năm 2010.

Lựa chọn các sinh viên giỏi bổ sung nguồn giáo viên cho các trường ĐH, CĐ và tiếp tục đào tạo trong và ngoài nước. Ưu tiên gửi giảng viên ĐH, CĐ đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài bằng ngân sách NN và các nguồn kinh phí khác.

e. Hoàn thiện định mức lao động, chế độ làm việc, chế độ chính sách đối với nhà giáo:

Từng bước xây dựng chế độ trả lương theo số lượng và chất lượng dạy học. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý GD ở các vùng có điều kiện kinh tế - XH khó khăn, GD các đối tượng đặc biệt. NN có chế độ, chính sách ưu đãi về lương đối với nhà giáo. Mở rộng diện tuyển giáo viên, giảng viên theo chế độ hợp đồng dài hạn.

g. Tăng cường năng lực đào tạo và đổi mới chương trình đào tạo của các trường sư phạm và các khoa sư phạm:

Thành lập mới các khoa sư phạm, các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trong một số trường ĐH, CĐ khác. Tập trung xây dựng hai trường sư phạm trọng điểm vừa đào tạo giáo viên có chất lượng cao, vừa nghiên cứu KH GD đạt trình độ tiên tiến. Ưu tiên đào tạo giáo viên người dân tộc và giáo viên biết tiếng dân tộc cho các cơ sở GD ở vùng có nhiều người thuộc các dân tộc thiểu số.

C3. Đổi mới quản lý GD:

Giải pháp đổi mới quản lý giáo dục là khâu đột phá.

a. Nâng cao hiệu lực chỉ đạo tập trung của Chính phủ trong việc thực hiện chiến lược GD. Đổi mới chức năng và phương thức hoạt động của Hội đồng Quốc gia do Thủ tướng làm Chủ tịch theo hướng giúp Thủ tướng chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển

GD. Hội đồng Quốc gia GD có bộ phận giúp việc, huy động đông đảo lực lượng các nhà khoa học, GD, hoạt động KT- XH có uy tín thuộc các lĩnh vực khác nhau tham gia vào quá trình xây dựng, thẩm định các chủ trương chính sách, kế hoạch phát triển, đánh giá chất lượng, hiệu quả các hoạt động GD và tiến độ thực hiện Chiến lược.

b. Đổi mới cơ chế và phương thức quản lý GD theo hướng phân cấp một cách hợp lý nhằm giải phóng và phát huy mạnh mẽ tiềm năng, sức sáng tạo, tính tự động và tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp và mỗi cơ sở GD, giải quyết một cách có hiệu quả những bất cập của toàn hệ thống trong quá trình phát triển. Cụ thể là:

- Tập trung làm tốt 3 nhiệm vụ chủ yếu: xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển GD, xây dựng cơ chế chính sách và quy chế quản lý nội dung và chất lượng đào tạo; tổ chức kiểm tra và thanh tra. Đặc biệt chú trọng công tác thanh tra GD và đảm bảo chất lượng GD thông qua việc tổ chức và chỉ đạo hệ thống kiểm định chất lượng; xây dựng cơ chế phối hợp quản lý giữa nhà trường, gia đình và xã hội, cơ chế gắn kết giáo dục -đào tạo với nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng qua các hình thức tổ chức, liên kết, các chính sách vĩ mô và vi mô.

- Tăng cường chất lượng của công tác lập kế hoạch; tiến hành dự báo thường xuyên, tăng cường cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực của xã hội cho các ngành các cấp, các cơ sở GD để điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sử dụng.

- Thực hiện phân cấp quản lý mạnh mẽ cho các Bộ, các địa phương, giao quyền quản lý về tổ chức, cán bộ và tài chính cho các cơ quan quản lý GD địa phương. Hoàn thiện quy chế quản lý hoạt động của các loại hình trường. Giao quyền chủ động cao hơn cho các trường ĐH, cao đẳng để tạo điều kiện cho các trường chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu GD, đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm lớn hơn đối với xã hội và nhân dân.

- Thực hiện cải cách hành chính nhà nước trong nền GD và đổi mới phương thức quản lý GD. Thể chế hoá vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý GD các cấp; ban hành và tổ chức thực hiện các quy phạm pháp luật về GD.

c. Xây dựng và thực hiện chuẩn hoá đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục. Đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ cán bộ quản lý GD các cấp về kiến thức, kỹ năng quản lý và rèn luyện phẩm chất đạo đức; đồng thời điều chỉnh, sắp xếp lại cán bộ theo yêu cầu mới phù hợp với năng lực và phẩm chất của từng người.

Sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật thích hợp để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục, khai thác nguồn thông tin quốc tế về giáo dục, hỗ trợ việc đánh giá tình hình và ra quyết định.

d. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với giáo dục.

Các cấp uỷ Đảng từ T.Ư đến địa phương thường xuyên lãnh đạo và kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách GD, đặc biệt là công tác xã hội hoá GD, công tác GD chính trị, tư tưởng, xây dựng nề nếp, kỷ cương, coi việc phát triển và nâng cao chất lượng GD là 1 chỉ tiêu phấn đấu xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh. Phát triển Đảng, tăng cường xây dựng và củng cố tổ chức Đảng để thực sự trở thành hạt nhân lãnh đạo trong nhà trường.

C4. Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống GD quốc dân và phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở GD:

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống GD quốc dân theo hướng đa dạng hoá, chuẩn hoá, liên thông liên kết từ GD phổ thông, GD nghề nghiệp đến ĐH, CĐ, sau ĐH. Tổ chức phân luồng sau THCS và THPT.

a. Cơ cấu lại hệ thống giáo dục đáp ứng nhu cầu của đất nước trong giai đoạn CNH, HĐH, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm tổ chức hệ thống GD tiên tiến trên thế giới phù hợp với điều kiện Việt Nam. Cơ cấu lại các trình độ đào tạo theo chuẩn quốc tế. Cải tiến học chế, đổi mới tuyển sinh, đa dạng hoá phương thức đào tạo, xây dựng các quy chuẩn về liên thông, chuyển tiếp giữa các cấp bậc, trình độ đào tạo, giữa các cơ sở đào tạo và thực hiện các giải pháp khác hỗ trợ việc điều chỉnh cơ cấu hệ thống GD.

b. Mở thêm các cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt ở nông thôn và những vùng khó khăn. Khuyến khích phát triển và trường mầm non ngoài công lập, các trường mầm non ở các đơn vị sản xuất - kinh doanh.

c. Phát triển mạng lưới trường phổ thông rộng khắp trên toàn quốc. Xây dựng trên mỗi địa bàn xã, phường hoặc ở nơi thưa dân thì cụm xã, phường ít nhất 1 trường tiểu học và 1 trường THCS đạt tiêu chuẩn quốc gia. Mỗi tỉnh xây dựng ít nhất một trường THPT trọng điểm. Củng cố và mở thêm các trường phổ thông dân tộc nội trú. Liên kết các trường THPT với các trung tâm kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, các cơ sở đào tạo nghề ở các địa bàn để tăng thời lượng hoạt động của học sinh tại đó trong quá trình tiến tới học và hoạt động cả ngày tại trường.

d. Thực hiện phân ban ở các cấp THPT trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh, có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh. Hoàn thiện mô hình trường THPT chuyên ở các địa phương hoặc ở các trường ĐH để bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các lĩnh vực khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục - TT.

e. Củng cố và mở thêm các cơ sở dạy nghề, đặc biệt là các cơ sở gắn với địa bàn dân cư, đào tạo theo các ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động ở địa phương. Phấn đấu xây dựng 25 trường đào tạo nghề trọng điểm vào năm 2005, 40 trường vào năm 2010.

g. Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, cao đẳng. Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển các trường trọng điểm bao gồm: Đại học Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia thành phố HCM, 2 trường ĐHSP trọng điểm và một số trường khác.

h. Củng cố và mở thêm các cơ sở GD thường xuyên như trung tâm GD thường xuyên, trung tâm GD cộng đồng, trường bổ túc văn hoá đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của mọi người, ở mọi lứa tuổi và trình độ. Tăng cường cho 2 viện đại học mở về phương tiện, thiết bị, tài liệu để mở rộng hình thức GD từ xa.

C 5. Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho GD:

a. Ngân sách nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu của GD. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho GD trong tương quan với các ngành khác. Nâng tỷ lệ chi cho GD trong ngân sách nhà nước từ 15% năm 2000 lên ít nhất 18% năm 2005 và 20% năm 2010; tranh thủ nguồn tài chính vay với lãi suất ưu đãi cho GD từ Ngân hàng TG (WB), Ngân hàng Phát triển Châu á (ADB), các tổ chức quốc tế và các nước.

b. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng song song với việc trao quyền chủ động về tài chính cần thực hiện chế độ tài chính công khai và chế độ kiểm toán nhằm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho GD. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng cho GD

c. Các địa phương có kế hoạch cụ thể xây dựng thêm trường sở để đẩy nhanh tiến độ phổ cập GD THCS, tăng số lượng học sinh phổ thông và hoạt động cả ngày tại trường lên tới 70%, nâng tỷ lệ các trường được xây dựng theo chuẩn quốc gia lên tới 50% vào năm 2010. Đặc biệt quan tâm xây dựng trường kiên cố, bán kiên cố cho các vùng thường xảy ra thiên tai.

- d. Tăng cường và hiện đại hoá trang thiết bị phục vụ đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp GD. Phấn đấu đến năm 2010 có 60% trường phổ thông và 100% trường ĐH, cao đẳng được nối mạng Internet. Mở rộng kết nối Internet trực tiếp cho hệ thống đại học.
- e. Xây dựng thư viện trường. Đến năm 2010 tất cả các trường phổ thông đều có thư viện trường. Xây dựng hệ thống thư viện điện tử kết nối giữa các trường đại học trong từng vùng tiến tới kết nối với các thư viện trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.
- g. Xây dựng một số phòng thí nghiệm quốc gia trong các trường ĐHQG, các trường ĐH trọng điểm, đầu ngành. Xây dựng các cơ sở thực nghiệm về công nghệ ở 1 số trường cao đẳng.

C6. Đẩy mạnh xã hội hoá GD:

Hoàn thiện cơ sở lý luận, thực tiễn, cơ chế chính sách và các giải pháp xã hội hoá GD, nhằm tạo sự nhất trí cao trong xuất hiện về nhận thức và tổ chức thực hiện; bổ sung và hoàn thiện những văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách vĩ mô khuyến khích mạnh mẽ các tổ chức KT -XH, các cá nhân đầu tư cho phát triển GD.

- Phát triển các trường ngoài công lập. Chuyển một số trường công lập thành trường ngoài công lập khi có đủ điều kiện thích hợp.
- Củng cố và nâng cao chất lượng GD của các trường ngoài công lập. Nâng tỷ lệ học sinh học nghề (ngắn hạn và dài hạn) ngoài công lập đến năm 2010 lên khoảng 70%, tỷ lệ sinh viên ngoài công lập đến năm 2010 lên khoảng 30%.
- Mở rộng các quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ GD, khuyến khích cá nhân và tập thể đầu tư phát triển GD; đổi mới chế độ học phí của các trường ĐH, CĐ công lập và ngoài công lập theo hướng đảm bảo tương xứng với chất lượng và các dịch vụ GD.
- Mở rộng và tăng cường các mối quan hệ của nhà trường với các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức KT - XH; tạo điều kiện để xã hội có thể đóng góp xây dựng cơ sở vật chất, góp ý kiến cho quy hoạch phát triển nhà trường.
- Xây dựng nhà trường trở thành trung tâm văn hoá, môi trường GD lành mạnh, GD toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Phát huy truyền thống tôn sư trọng đạo, nêu cao phẩm chất nhà giáo, làm tốt công tác GD chính trị tư tưởng, phấn đấu để các nhà giáo thực sự là những người mẫu mực về mọi mặt, là tấm gương sáng cho học sinh.
- Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự giám sát của Hội đồng ND, sự quản lý của UBND các cấp; phát huy vai trò của các tổ chức Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn TN, Đội thiếu niên TP, Hội học sinh - SV, Hội Cha mẹ học sinh, Hội khuyến học và các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội khác trong việc huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển sự nghiệp GD.

C7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về GD:

- a. Huy động nguồn lực từ hợp tác quốc tế để tăng cường trang thiết bị; xây dựng cơ sở vật chất cho GD phổ thông, đặc biệt ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- b. Tăng số dự án viện trợ vốn vay để đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu lao động và xuất khẩu lao động.
- c. Hợp tác đầu tư xây dựng một số trung tâm công nghệ cao trong các cơ sở đào tạo đại học; nhập thiết bị thí nghiệm khoa học tiên tiến để nâng cao hiệu quả của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- d. Phát triển các dự án hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu kỹ thuật nói chung và nghiên cứu khoa học GD nói riêng của cơ sở đào tạo ĐH, các viện, các trung tâm chuyên nghiên cứu về GD.
- e. Khuyến khích các chủ đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm, tiềm lực, truyền thống và trình độ tiên tiến thành lập cơ sở GD 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh với các đối

tác VN để đào tạo đại học, dạy nghề, GD từ xa, mở các khoá bồi dưỡng ngắn hạn có trình độ khu vực và quốc tế tại VN theo quy định của pháp luật VN.

g. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý tốt việc du học tự túc.

2.2. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC GIẢI PHÁP

(Trích Báo cáo của Chính phủ trình QH tại kỳ họp thứ 6, QH khoá XI/ tháng 11/2004)

2.2.1. Đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, huy động mọi nguồn lực phát triển giáo dục, đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, xây dựng xã hội học tập

Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện các giải pháp sau:

- Bắt đầu quá trình mở rộng quy mô giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp ngay từ năm học 2005-2006: năm 2005 tăng quy mô tuyển sinh ĐH, CĐ từ 5% lên 10%, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trong các năm tiếp theo để đến năm 2010 đạt mức 200 sinh viên / 1 vạn dân.
- Hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng liên thông, mở ra nhiều khả năng và cơ hội học tập khác nhau cho thế hệ trẻ lựa chọn, đặc biệt là phát triển hệ thống dạy nghề, chú trọng dạy nghề trình độ cao.
- Ban hành chính sách tạo điều kiện để duy trì, củng cố và phát triển các trường ngoài công lập, khắc phục tình trạng phân biệt đối xử với trường ngoài công lập, bảo đảm để trường ngoài công lập bình đẳng với trường quốc lập.
- Trong năm 2005 xây dựng và ban hành chính sách học phí hợp lý trên cơ sở đổi mới quan niệm về học phí.
- Từ năm 2005 tổ chức triển khai Đề án xây dựng xã hội học tập, lấy Hội Khuyến học và các đoàn thể làm nòng cốt thực hiện.
- Phát triển và hoàn thiện các hình thức huy động cộng đồng tham gia giám sát các hoạt động của nhà trường và giải quyết những vấn đề quan trọng của giáo dục.
- Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận để huy động mọi lực lượng xã hội, trước hết là cha mẹ học sinh xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ngăn chặn và chống lại các tệ nạn, tiêu cực xã hội thâm nhập vào nhà trường.

2.2.2. Nâng cao rõ rệt chất lượng và hiệu quả giáo dục

Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo tiếp tục đổi mới mục tiêu, nội dung giáo dục, đổi mới mạnh mẽ cách dạy, cách học trong nhà trường, tăng cường các điều kiện về đội ngũ giáo viên, giảng viên, cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá. Trong đó, các giải pháp chủ yếu là:

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chuẩn quốc gia cho giáo dục bao gồm: chuẩn kiến thức, kỹ năng đối với từng cấp học, bậc học và trình độ đào tạo và chuẩn các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục (đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý và công nhân viên; SGK, giáo trình và tài liệu tham khảo; trường sở, thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện, sân chơi, bãi tập...), các yêu cầu cơ bản về đạo đức, tác phong và trách nhiệm của người học trước gia đình và xã hội.
- Xây dựng danh mục ngành nghề và chương trình phát triển nhân lực quốc gia.
- Tiếp tục đổi mới chương trình giáo dục. Đối với giáo dục phổ thông tiếp tục thực hiện kế hoạch triển khai chương trình, SGK mới theo Nghị quyết 40/2000/QH10 của Quốc hội. Trên cơ sở nghiêm túc đánh giá kết quả triển khai hơn hai năm qua, tiếp thu các ý kiến đóng góp của xã hội tổ chức rà soát, chỉnh lý nhằm khắc phục các sai sót, giảm hợp lý nội dung chương trình ở tiểu học và THCS phù hợp với đặc điểm tâm, sinh lý của học sinh. Ngay trong năm học 2004-2005, Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ GD&ĐT rút kinh nghiệm

thí điểm phân ban trong trường THPT để xây dựng phương án phân hoá mềm dẻo, linh hoạt, khả thi với bước đi thích hợp.

- Tập trung đổi mới phương pháp dạy và học. Triển khai Đề án dạy học tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong nhà trường. Giảm bớt giờ lên lớp, tăng thời gian tự học và thảo luận chuyên đề, nhất là ở bậc đại học. Chỉ đạo đẩy nhanh việc triển khai học chế tín chỉ ở các trường ĐH, CĐ, THCN và dạy nghề ngay từ năm 2005.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Tổ chức bồi dưỡng giáo viên với nội dung chủ yếu là đổi mới phương pháp dạy học, làm cho mọi giáo viên đều quán triệt yêu cầu coi trọng vai trò chủ động của người học, phát huy năng lực sáng tạo trong cách tiếp thu và vận dụng tri thức vào cuộc sống; phát triển ở người học năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự đánh giá và khả năng lập nghiệp.

Từng bước xoá bỏ sự cách biệt không cần thiết giữa giáo viên trong biên chế với giáo viên ngoài biên chế, giữa giáo viên các trường công lập với giáo viên các trường ngoài công lập, tiến tới mọi giáo viên có các quyền lợi và trách nhiệm như nhau (chỉ khác nhau ở nguồn trả lương)

- Thực hiện Chương trình kiên cố hoá trường, lớp học, nâng cao hiệu quả sử dụng, đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn công trái, tăng cường kiểm tra, giám định, bảo đảm chất lượng công trình xây dựng trường học. Kiên quyết xoá bỏ tình trạng học 3 ca.

- Từ năm 2005 triển khai hệ thống kiểm định chất lượng. Thực hiện công bố định kỳ kết quả kiểm định chất lượng.

- Trên cơ sở tăng cường năng lực và chất lượng đào tạo, tăng số lượng, đồng thời nâng cấp trình độ đào tạo nhân lực phục vụ xuất khẩu lao động; thu hút học sinh, sinh viên các nước đến Việt Nam du học; tiến tới tham gia thị trường đào tạo nhân lực quốc tế.

2.2.3. Thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực giáo dục, ưu tiên phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc, vùng khó khăn và giáo dục đối với trẻ em bị thiệt thòi

Bắt đầu từ năm 2005, Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Điều chỉnh định hướng đầu tư từ ngân sách nhà nước, tập trung đầu tư cho giáo dục phổ cập, phát triển giáo dục vùng khó khăn, các chương trình trọng điểm, chương trình nhân lực quốc gia.

- Xoá xã "trắng" về cơ sở giáo dục mầm non, tạo điều kiện để hầu hết trẻ 5 tuổi con em đồng bào dân tộc thiểu số được học mẫu giáo nhằm chuẩn bị về tiếng Việt trước khi vào lớp một.

- Mở rộng hình thức tín dụng học tập, tạo điều kiện cho con em gia đình nghèo, gia đình có thu nhập thấp (cận nghèo) được tiếp cận các cơ hội giáo dục, nhất là ở các bậc học cao.

- Tổ chức các hình thức học tập đa dạng để ngày càng nhiều trẻ khuyết tật được học tập, giúp các em phục hồi chức năng và hội nhập xã hội.

2.2.4. Nâng cao khả năng chủ động hội nhập quốc tế của giáo dục Việt Nam.

Chính phủ tập trung chỉ đạo thực hiện từ năm 2005 các giải pháp sau:

- Cho phép áp dụng có chọn lọc các chương trình, giáo trình tiên tiến về các môn toán, khoa học tự nhiên, công nghệ, ngoại ngữ của các nước phát triển vào giáo dục ĐH và giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và thực tiễn giáo dục nước ta; đồng thời xây dựng các chương trình đào tạo có khả năng chuyển đổi với các cơ sở giáo dục nước ngoài.

- Triển khai chiến lược dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, tập trung chủ yếu vào tiếng Anh, khuyến khích dạy và học ngoại ngữ thứ hai.

- Cho phép các trường ĐH, CĐ hợp tác với các trường có uy tín ở nước ngoài thực hiện chương trình liên kết đào tạo theo mô hình những năm đầu đào tạo trong nước, những năm còn lại đào tạo ở nước ngoài, đặc biệt là trong các chương trình đào tạo sau đại học.
- Tập trung kinh phí của Nhà nước và huy động lực lượng giảng viên trình độ cao để xây dựng một số trường đại học có trình độ quốc tế.

2.2.5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý trong giáo dục

Để thực hiện nhiệm vụ này, trước hết cần tập trung đổi mới cơ chế, thực hiện mạnh mẽ việc phân cấp quản lý giáo dục:

- Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo xây dựng chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục; xây dựng một số luật về giáo dục như Luật Giáo viên, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp... trình Quốc hội thông qua.
- Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ, TB & XH phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan giúp Chính phủ bảo đảm thực hiện các chức năng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; phối hợp hoạt động của địa phương trong việc thực hiện các chủ trương về giáo dục.
- Từ năm 2004 thực hiện ngay việc triển khai Nghị định 166/2004/NĐ-CP của Chính phủ "Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục", thực hiện phân cấp cho chính quyền địa phương quyết định và chịu trách nhiệm cụ thể hoá các chính sách giáo dục, huy động nguồn lực, xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục, đảm bảo phát triển quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục tại địa phương.
- Ban hành các quy định cụ thể để tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục về sản phẩm đào tạo, tài chính, nhân lực, tuyển sinh...
- Rà soát, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục tận tâm, thạo việc và có năng lực điều hành.
- Đưa công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch vào nền nếp; quy hoạch kế hoạch phát triển ngành phải căn cứ vào dự báo nhu cầu nhân lực của đất nước.
- Trong quá trình đổi mới quản lý giáo dục lấy việc quản lý chất lượng làm nhiệm vụ trọng tâm. Quản lý chặt chẽ quá trình học tập, đánh giá và "đầu ra" bằng cách tăng cường kiểm soát chất lượng trong suốt quá trình đào tạo.

2.2.6. Khắc phục những tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục

a- Đối với các tiêu cực trong dạy thêm, học thêm:

Dạy thêm, học thêm tồn tại chủ yếu ở đô thị, vùng kinh tế phát triển, có phần là nhu cầu chính đáng của nhiều học sinh và phụ huynh học sinh. Biểu hiện tiêu cực của dạy thêm là tạo ra "nhu cầu giả" nhằm bắt học sinh học thêm với mục đích kiếm lợi. Để khắc phục những tiêu cực đó, sẽ thực hiện nghiêm túc các biện pháp sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức và quản lý dạy thêm, học thêm để thống nhất thực hiện trong nước.
- Hoàn thiện nội dung, chương trình và SGK đổi mới giáo dục phổ thông theo hướng phù hợp với yêu cầu và điều kiện dạy và học ở các vùng miền, tăng cường cơ sở vật chất, chuyển dần các trường có điều kiện sang học 2 buổi / ngày.
- Đổi mới đánh giá, cải tiến thi cử, tuyển sinh theo hướng bám sát chương trình, SGK; giảm bớt số kỳ thi, đơn giản hoá hình thức thi, áp dụng thi trắc nghiệm.....mở rộng quy mô ĐH, CĐ và cải tiến kỳ thi tuyển sinh.
- Tăng cường các biện pháp giáo dục chính trị tư tưởng cho đội ngũ giáo viên, nghiên cứu giải quyết chế độ, chính sách đối với giáo viên đồng thời xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp vi phạm.

b - Đối với các tiêu cực trong việc cấp phát, sử dụng văn bằng, chứng chỉ và đánh giá kết quả học tập không đúng thực chất:

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm túc, kịp thời theo đúng các quy định đã ban hành.
- Tăng cường trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc bảo đảm quy trình đào tạo và cấp phát văn bằng tương ứng với trình độ thực chất của người học, trước hết đối với các hệ đào tạo không chính quy.
- Kiên quyết xử lý nghiêm minh các trường hợp sao chép luận văn, luận án, phối hợp với các cấp chính quyền địa phương thanh tra, kiểm tra và xử lý các cơ sở tổ chức sao in, mua bán luận văn, luận án với dụng ý xấu.
 - Xây dựng cơ chế đánh giá, sử dụng cán bộ công chức căn cứ vào trình độ, năng lực và kết quả hoạt động thực tiễn, khắc phục tình trạng tuyển chọn, đề bạt quá thiên vào bằng cấp, góp phần ngăn chặn tận gốc tình trạng "học giả, bằng thật".

CHƯƠNG III. LUẬT GIÁO DỤC.

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT LUẬT GIÁO DỤC 1998

Quá trình thể chế hoá quản lý GD trước khi có Luật Giáo dục.

Trải mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước truyền thống tôn sư trọng đạo đã trở thành bản sắc dân tộc và giá trị bền vững của con người Việt Nam. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta không ngừng phấn đấu để giữ vững và phát huy truyền thống tốt đẹp đó.

Hơn 50 năm qua, nền giáo dục quốc dân đã được xây dựng thành một hệ thống ngày càng hoàn chỉnh từ giáo dục mầm non đến đào tạo tiến sỹ, góp phần chủ yếu vào sự nghiệp nâng cao dân trí, ĐT nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Để quản lý các hoạt động giáo dục, Nhà nước đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, không ngừng thể chế hoá đường lối chủ trương của Đảng về giáo dục. Từ năm 1945 đến 1998, Nhà nước đã ban hành 756 văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục dưới dạng các nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị :

- Sắc lệnh SL20 (8-9-1945) là sắc lệnh đầu tiên về GD, đây là sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ và cưỡng bách học quốc ngữ; tiếp đến SL 146 (20-6-1946) và SL 147 (10-8-1946) đã đặt nền móng cho hành lang pháp lí đối với hoạt động giáo dục của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, ở đó đưa ra những nguyên tắc cơ bản cho một nền giáo dục mới và việc tổ chức bậc học cơ bản.

- Thông tư số 56 (31-7-1950) của Bộ Giáo dục chỉ đạo cải cách giáo dục (CCGD) lần 1

- Nghị định số 1027 (27- 8- 1956) của Chính phủ chỉ đạo CCGD lần 2

- Nghị quyết số (NQ) 14 (12-1978) và các Quyết định số 243/CP (28/6/1979); QĐ số 126/CP (19/3/1981)... kèm theo Hướng dẫn chỉ đạo CCGD lần 3

- Đặc biệt từ năm 1991 khi đã ban hành Luật Bảo vệ chăm sóc (BVCS) trẻ em, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học (16/8/1991) và Nghị định 90/CP về cơ cấu hệ thống giáo dục tạo nên một hành lang pháp lí rõ ràng cho các hoạt động quản lý giáo dục trong giai đoạn mới.

Về quan hệ quốc tế Nhà nước ta đã tham gia ký kết và phê chuẩn một số văn kiện liên quan đến giáo dục:

- Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (1990) ;
- Tuyên ngôn thế giới về giáo dục cho mọi người (1990) ;

Những văn bản quy phạm pháp luật mà Nhà nước đã ban hành trước khi có Luật Giáo dục nhìn chung có nội dung chính xác, phạm vi điều chỉnh rõ ràng, kịp thời giải quyết những vấn đề nảy sinh về pháp quy trong lĩnh vực giáo dục, giúp cho giáo dục không ngừng phát triển. Tuy nhiên, nhiều văn bản thiếu cụ thể, hệ thống văn bản thiếu đồng bộ ; phạm vi điều chỉnh chưa rộng ; hiệu lực pháp lí chưa cao.

Mặc dù từ 1992, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học đã được ban hành nhưng cũng mới chỉ giới hạn phạm vi điều chỉnh ở một bộ phận, chưa tạo cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân. Cần có một văn bản pháp luật có tính pháp lý cao, phạm vi điều chỉnh rộng.

Thực hiện chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền Cộng hoà XHCN Việt Nam và cải cách nền hành chính, tăng cường thể chế hoá chủ trương đường lối GD - ĐT của Đảng trong thời kỳ mới. Đại hội Đảng VIII và Hội nghị Trung ương 2 khoá VIII đã xem xét ban hành Luật Giáo dục là một chủ trương quan trọng nhằm phát triển giáo dục.

Quốc hội khoá IX, tại kỳ họp thứ 8 tháng 10 năm 1995, đã đưa việc soạn thảo Luật GD vào kế hoạch xây dựng pháp luật của Quốc hội

Từ năm 1995 đến 1998, Nhà nước đã xem xét và cho ý kiến đối với 23 lần dự thảo, ngày 07/ 08/ 1998 Luật Giáo dục đã được công bố để lấy ý kiến của nhân dân, các ngành, các cấp. Tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khoá X, sau 9 ngày làm việc khẩn trương và nghiêm túc gồm những buổi thảo luận ở tổ, ở hội trường, chỉnh lí và biểu quyết thông qua từng điều, ngày 02/ 12/ 1998 Quốc hội thông qua toàn bộ Luật Giáo dục bao gồm : Lời nói đầu, 9 chương, 110 điều và quy định Luật Giáo dục có hiệu lực từ ngày 01/ 06/ 1999.

II. GIỚI THIỆU LUẬT GIÁO DỤC 2005

1. Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục 2005

1.1 Qua gần 7 năm thực hiện, Luật Giáo dục được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998 đã tạo cơ sở pháp lý để sự nghiệp giáo dục tiếp tục phát triển, hệ thống giáo dục quốc dân được từng bước kiện toàn, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển giáo dục, để giải quyết các vấn đề bức xúc do thực tế cuộc sống đặt ra; cần có thêm một số quy định mới, đồng thời cần sửa đổi, bổ sung một số quy định đã có nhằm tăng cường cơ sở pháp lý, tạo điều kiện cho sự nghiệp giáo dục phát triển mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân và phục vụ có hiệu quả công tác đổi mới kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã xác định những quan điểm và phương hướng cơ bản về phát triển giáo dục, trong đó nổi bật là các yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, hoàn thiện hệ thống trường lớp và hệ thống quản lý giáo dục; chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá giáo dục; thực hiện công bằng trong giáo dục và xây dựng xã hội học tập. Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khoá IX năm 2002 tiếp tục nhấn mạnh phương hướng, nhiệm vụ do Đại hội IX vạch ra, đồng thời xác định vai trò nòng cốt của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong việc thực hiện các nhiệm vụ về giáo dục. Các quan điểm của Đảng trong các văn kiện nêu trên về phát triển sự nghiệp giáo dục trong thời kỳ mới cần được thể chế hoá trong Luật giáo dục.

1.3. Trong những năm qua, nhận thức quan điểm “phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu” mặc dù đã được nâng lên, song chưa thể hiện đầy đủ trong công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện ở nhiều cán bộ quản lý và cấp quản lý, nhất là khi phải xây dựng và lựa chọn các phương án đầu tư cho giáo dục, xây dựng cơ chế, chính sách cho các tổ chức và hoạt động giáo dục. Trong quản lý nhà nước về giáo dục, sự phối hợp giữa các ngành, các cấp còn có nhiều trường hợp thiếu chặt chẽ, chưa đồng bộ, kém hiệu quả. Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội chưa được triển khai thực hiện đúng mức. Tình hình đó đòi hỏi cần sửa đổi Luật Giáo dục nhằm xác định rõ hơn hành lang pháp lý để tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý giáo dục, giữa các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục.

1.4. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, khoa học - công nghệ có những bước phát triển nhảy vọt, công cuộc cải cách giáo dục đang diễn ra trên quy mô toàn cầu, việc sửa đổi Luật Giáo dục còn nhằm tạo thêm điều kiện để giáo dục

nước ta tiếp cận trình độ phát triển về giáo dục của các nước tiên tiến, trên cơ sở đó, phục vụ tốt hơn sự nghiệp đổi mới kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ hội nhập và phát triển ở đầu thế kỷ XXI.

2. Nguyên tắc chỉ đạo, quá trình soạn thảo, thảo luận và thông qua Dự án Luật Giáo dục (sửa đổi)

2.1 Việc xây dựng Luật Giáo dục (sửa đổi) được tiến hành theo các nguyên tắc chỉ đạo sau đây:

Luật Giáo dục (sửa đổi) thể chế hoá đường lối, quan điểm giáo dục của Đảng được chỉ ra trong các văn kiện của Đại hội IX, kết luận của Hội nghị TW6 và nghị quyết Hội nghị TW9 khoá IX, tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục và quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, góp phần thực hiện công bằng xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng xã hội học tập.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001 là căn cứ pháp lý cơ bản để sửa đổi Luật giáo dục. Đồng thời các quy định của Luật Giáo dục năm 2005 phải đảm bảo phù hợp và đồng bộ với pháp luật hiện hành, đặc biệt là các bộ luật mới ban hành kể từ năm 1998 trở lại đây.

Luật Giáo dục năm 2005 là Luật Giáo dục (sửa đổi) vì vậy phải xuất phát từ những đòi hỏi khách quan và tạo cơ sở pháp lý để giải quyết các vấn đề thực sự bức xúc, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động giáo dục và trong công tác quản lý giáo dục, trong đó, ưu tiên tập trung vào các vấn đề: thực hiện chuẩn hoá, hiện đại hoá, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục; đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và xây dựng xã hội học tập; hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân; tăng cường quản lý nhà nước, thực hiện phân cấp mạnh mẽ cho địa phương, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục.

2.2 Quá trình soạn thảo Luật Giáo dục 2005

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, tháng 3/2003 Chính phủ đã thành lập Ban soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm trưởng ban.

Trong quá trình xây dựng Dự án Luật, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, Ban soạn thảo đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Trung ương, Ủy ban Văn hoá Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Cựu giáo chức Việt Nam và các Bộ, ngành, đoàn thể, các địa phương tiến hành khảo sát, đánh giá tình hình và xây dựng báo cáo tổng kết 5 năm thi hành Luật giáo dục; tổ chức nghiên cứu một số chuyên đề, sưu tầm, nghiên cứu, hệ thống hoá các văn bản của Đảng, Nhà nước, các quy định cụ thể của các Bộ, ngành liên quan đến giáo dục. Ban soạn thảo cũng đã tham khảo các đạo luật về giáo dục ban hành trong những năm gần đây và kinh nghiệm về quản lý nhà nước, xây dựng hệ thống giáo dục của một số quốc gia trong khu vực và thế giới. Ban soạn thảo đã phối hợp với các cơ quan, đoàn thể có liên quan ở một số tỉnh, thành phố để tổ chức thảo luận góp ý cho Dự án Luật giáo dục; tập trung đội ngũ chuyên gia giỏi góp ý cho Luật đồng thời cũng đã tiến hành trưng cầu ý kiến của đại diện các nhà giáo, nhà khoa học, cán bộ quản lý giáo dục và phụ huynh học sinh tại các địa phương và một số trường đại học, cao đẳng.

Ngày 26/8/2004, Chính phủ đã có tờ trình Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về Dự án Luật (tờ trình số 1208/ CP-PC); Ngày 21/9/2004, Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội đã họp cho ý kiến thẩm tra. Tại phiên họp thường kỳ tháng 9, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã cho ý kiến về Dự án Luật. Ngày 26, 27 tháng 11 năm 2004, tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội đã cho ý kiến về Dự án Luật giáo dục. Tiếp thu ý kiến đóng góp của đại biểu Quốc hội, Dự án Luật đã tiếp tục được chỉnh lý và hoàn thiện thêm.

Ngày 22, 23 tháng 2 năm 2005, Hội nghị đại biểu Quốc hội chuyên trách lần thứ năm đã thảo luận về dự thảo 17 Luật Giáo dục (sửa đổi); Ngày 13/5/2005, Quốc hội đã thảo luận tại hội trường về Dự án Luật giáo dục (sửa đổi). Nhìn chung, các ý kiến rất phong phú, cụ thể, thể hiện sự quan tâm và tinh thần trách nhiệm cao của các vị đại biểu Quốc hội đối với việc đổi mới giáo dục, thực hiện chuẩn hoá, hiện đại hoá, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, xây dựng xã hội học tập.

Trên cơ sở ý kiến của các đại biểu Quốc hội, thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban soạn thảo đã phối hợp chặt chẽ với Ban công tác lập pháp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn thư ký kỳ họp và các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiêm túc tiếp thu, chỉnh lí, hoàn thiện Dự án Luật. Ngày 13 tháng 5 năm 2005, tại Kỳ họp thứ 7 Quốc hội khoá XI đã thảo luận tại hội trường về dự án Luật Giáo dục (sửa đổi). Chiều ngày 20 tháng 5 năm 2005, Luật Giáo dục (sửa đổi) đã được Quốc hội biểu quyết thông qua. Ngày 14 tháng 6 năm 2005 Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An kí xác nhận Quốc hội thông qua Luật giáo dục, ngày 14 tháng 7 năm 2005, Chủ tịch nước Trần Đức Lương kí lệnh công bố Luật Giáo dục năm 2005 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

3. Bố cục và nội dung cơ bản của Luật giáo dục

Luật Giáo dục 2005 gồm 9 chương, 120 điều, bỏ bớt 3 điều, bổ sung 13 điều mới, sửa đổi 83 điều (trong đó có 68 điều được chỉnh lý về nội dung và 15 điều được chỉnh lý về kỹ thuật). Lý do bỏ 3 điều trong mục 4 chương VII về thanh tra Luật Giáo dục là vì một số nội dung quy định về thanh tra giáo dục đã được quy định tại Luật Thanh tra và do Luật Thanh tra điều chỉnh.

Lý do thêm 13 điều mới là nhằm quy định các nội dung về chương trình, trách nhiệm của cán bộ quản lý, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục, các hành vi bị cấm đối với nhà giáo và người học, chính sách đối với trẻ em tại các cơ sở giáo dục mầm non, chính sách đối với trường dân lập và các tổ chức cần có mà trong Luật Giáo dục 1998 chưa quy định. Các điều bổ sung mới gồm quy định về chương trình giáo dục (Điều 6), vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục (Điều 16), kiểm định chất lượng giáo dục (Điều 17), chương trình giáo dục mầm non (Điều 24), Hội đồng trường (Điều 53), mục 4 chương III, chính sách đối với trường dân lập, tư thục gồm 4 điều: quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trường dân lập, tư thục (Điều 65), chế độ tài chính (Điều 66), quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn (Điều 67), chính sách ưu đãi (Điều 68), các hành vi nhà giáo không được làm (Điều 75), quyền và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non (Điều 84), các hành vi bị cấm đối với người học (Điều 88), ban đại diện cha mẹ học sinh (Điều 96).

Bố cục Luật Giáo dục bao gồm:

Chương I, Những quy định chung gồm 20 điều, quy định về phạm vi điều chỉnh; mục tiêu giáo dục; tính chất, nguyên lý giáo dục; hệ thống giáo dục quốc dân; yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục; chương trình giáo dục; ngôn ngữ dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác, dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số, dạy ngoại ngữ; văn bằng, chứng chỉ; phát triển giáo dục; quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; phổ cập giáo dục; xã hội hoá sự nghiệp giáo dục; đầu tư cho giáo dục; quản lý nhà nước về giáo dục; vai trò và trách nhiệm của nhà giáo; vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục; kiểm định chất lượng giáo dục; nghiên cứu khoa học; không truyền bá tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác; cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục.

Chương II. Hệ thống giáo dục quốc dân gồm 27 điều, quy định về giáo dục mầm non (mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục, cơ sở giáo dục) giáo dục phổ thông (mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục, sách giáo khoa, cơ sở giáo dục, xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học); giáo dục nghề nghiệp (mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp, chương trình, giáo trình, cơ sở giáo dục, văn bằng, chứng chỉ).

Chương III. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác gồm 22 điều, quy định tổ chức, hoạt động của nhà trường (nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân; trường của cơ quan nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân; thành lập nhà trường; thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường; điều lệ nhà trường; hội đồng trường, hiệu trưởng, hội đồng tư vấn trong nhà trường, tổ chức Đảng trong nhà trường, đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường); nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường (nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung cấp, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng nghề, trường cao đẳng, trường đại học trong nghiên cứu khoa học phục vụ xã hội, quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trung cấp nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng nghề, trường cao đẳng, trường đại học); các loại trường chuyên biệt (trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, trường chuyên, trường năng khiếu, trường lớp dành cho người tàn tật, trường giáo dưỡng); Chính sách đối với trường dân lập, tư thục (nhiệm vụ và quyền hạn của trường dân lập, tư thục, chế độ tài chính, quyền sở hữu tài sản rút vốn và chuyển nhượng vốn, chính sách ưu đãi); tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác.

Chương IV, Nhà giáo gồm 13 điều, quy định nhiệm vụ và quyền hạn của nhà giáo (giáo sư, phó giáo sư, nhiệm vụ của nhà giáo, quyền của nhà giáo, thỉnh giảng, các hành vi nhà giáo không được làm, ngày nhà giáo Việt Nam); đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo (trình độ chuẩn được bồi dưỡng của nhà giáo, trường sư phạm, nhà giáo của trường cao đẳng, trường đại học); chính sách đối với nhà giáo (bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tiền lương, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).

Chương V. Người học gồm 10 điều, quy định nhiệm vụ và quyền của người học (người học quyền và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non, nhiệm vụ của người học, quyền của người học, nghĩa vụ của người học tại trường cao đẳng, trường đại học quốc lập, các hành vi bị cấm đối với người học); chính sách đối với người học (học bổng và trợ cấp xã hội, chế độ cử tuyển, tín dụng giáo dục, miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên).

Chương VI. Nhà trường, gia đình và xã hội gồm 6 điều, quy định trách nhiệm của nhà trường, trách nhiệm của gia đình, quyền của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh, ban đại diện cha mẹ học sinh, trách nhiệm của xã hội, quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục.

Chương VII. Quản lý nhà nước về giáo dục gồm 15 điều, quy định nội dung quản lý nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đầu tư cho giáo dục (ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học, khuyến khích đầu tư cho giáo dục, học phí, lệ phí tuyển sinh, ưu đãi về thuế trong xuất bản sách giáo khoa, sản xuất thiết bị dạy học, đồ chơi); hợp tác quốc tế về giáo dục (khuyến khích về giáo dục với nước ngoài, khuyến khích về hợp tác giáo dục với Việt Nam, công nhận văn bằng nước ngoài); thanh tra giáo dục (quyền hạn, trách nhiệm của thanh tra giáo dục, tổ chức hoạt động của thanh tra giáo dục).

Chương VIII. Khen thưởng và xử lý vi phạm gồm 5 điều, quy định phong tặng danh hiệu nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú; khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong giáo dục; khen thưởng đối với người học; phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự.

Chương IX. Điều khoản thi hành gồm 2 điều, quy định về hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành.

Luật Giáo dục 2005 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển những quy định của Luật Giáo dục 1998, những nội dung mới được bổ xung bao gồm các quy định nhằm tập chung giải quyết 5 nhóm vấn đề:

Một là, để hoàn thiện một bước về hệ thống giáo dục quốc dân, Luật đã khẳng định vị trí của giáo dục thường xuyên, phát triển giáo dục nghề nghiệp theo ba cấp đào tạo, tăng khả năng liên thông, phân luồng giữa các bộ phận của hệ thống.

Hai là, Luật đã xác định rõ yêu cầu về chương trình giáo dục, về điều kiện thành lập nhà trường, các định những tiêu chí cơ bản để một trường đại học hoặc viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sỹ, định hướng về công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tạo điều kiện chuyển đổi từ đào tạo theo năm học sang đào tạo theo tích lũy tín chỉ, tăng tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục.

Ba là, để nâng cao tính công bằng xã hội trong giáo dục, Luật đã có những quy định mở rộng cơ hội học tập, xác định các chính sách hỗ trợ cho con em đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, con em gia đình nghèo.

Bốn là, để tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục, Luật đã xác định những quy phạm nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi tiêu cực, xác định rõ trách nhiệm của hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, đặc biệt là các trường dạy nghề, các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.

Năm là, để khuyến khích đầu tư mở trường ngoài công lập, Luật đã có các quy định bảo đảm sự bình đẳng giữa các loại hình trường và quy định các chính sách hỗ trợ trường dân lập, trường tư thục.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA LUẬT GIÁO DỤC 2005

1. Khẳng định vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục.

Điểm mới của Luật Giáo dục 2005 là, bên cạnh việc vẫn xác định vai trò của nhà giáo trong bảo đảm chất lượng giáo dục, Luật bổ sung 01 điều mới (Điều 16), quy định vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục:

“Vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý GD;

Cán bộ quản lý GD giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động GD.

Cán bộ quản lý GD phải không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và trách nhiệm cá nhân.

Nhà nước có kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý GD nhằm phát huy vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý GD, bảo đảm phát triển sự nghiệp giáo dục”

2. Hoàn thiện quy định về hệ thống giáo dục quốc dân

- Luật quy định thống nhất việc bỏ thi tốt nghiệp tiểu học (đã được xác định tại Nghị quyết số 37/2004/QH11 của Quốc hội), học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, được hiệu trưởng nhà trường xác nhận trong học bạ. Luật cũng xác định những trường hợp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định học sinh có thể học trước tuổi, học vượt lớp, học lưu ban.

- Luật quy định cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm cả trường phổ thông có nhiều cấp học (Điều 30), vấn đề này xuất phát từ vấn đề thực tế hiện nay ở một số địa phương đặc biệt là các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa khó khăn trong việc tổ chức các trường phổ thông cho tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông riêng biệt do số lớp học và số học sinh không đủ theo quy định. Vì vậy, trong thực tế đã hình thành những trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông hoặc tiểu học, trung học...).

- Luật Giáo dục 2005 bỏ quy định về kỳ thi tốt nghiệp trung học cơ sở. Theo kết quả phiếu xin ý kiến đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 7 cho thấy, có 83% tán thành bỏ kỳ thi tốt nghiệp trung học cơ sở. Học sinh học hết chương trình trung học cơ sở, có đủ điều

kiện theo quy định thì được trường phòng giáo dục và đào tạo quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (Điều 31). Việc bỏ kỳ thi này góp phần giảm bớt tốn kém cho gia đình, nhà trường và xã hội cũng như tâm lý căng thẳng của học sinh. Tuy nhiên, thực hiện theo phương pháp này đòi hỏi vừa phải đổi mới cách học, cách dạy, vừa phải nâng cao trách nhiệm của học sinh, của thầy cô giáo và cán bộ quản lý giáo dục, của gia đình và chính quyền địa phương. Các cấp quản lý giáo dục cần có sự phối hợp chỉ đạo việc sát sao thực hiện chương trình giáo dục, tổ chức tốt việc kiểm tra hết môn, kiểm tra học kỳ, kiểm tra cuối năm để đảm bảo chất lượng giáo dục ngay trong quá trình dạy và học. Phải tổ chức tốt việc tuyển sinh vào các trường trung học phổ thông, trường trung cấp theo hướng đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng, khách quan, tránh gây những căng thẳng quá mức không cần thiết.

-Luật khẳng định vị trí của giáo dục thường xuyên trong toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân bằng quy định tại Điều 4 “hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên”.

Điều này cho thấy giáo dục thường xuyên đã trở thành một bộ phận quan trọng bên cạnh giáo dục chính quy trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục thường xuyên hiện nay có vai trò lớn trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu thay đổi công nghệ trong sản xuất và đời sống, xây dựng xã hội học tập. ậ nước ta trong những năm gần đây, giáo dục thường xuyên đã phát triển nhanh chóng và từng bước đáp ứng nhu cầu học tập cho hàng triệu người có nhu cầu học tập liên tục, học tập suốt đời.

- Luật xác định rõ yêu cầu về chương trình giáo dục:

Do tầm quan trọng của chương trình giáo dục, Luật có một điều riêng về chương trình giáo dục ở phần quy định chung, nêu những nguyên tắc và yêu cầu cơ bản về việc xây dựng thực hiện chương trình giáo dục.

Điều 6. Chương trình GD

1. Chương trình GD thể hiện mục tiêu GD; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung GD, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động GD, cách thức đánh giá kết quả GD đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học hoặc trình độ đào tạo.

2. Chương trình GD phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất; kế thừa giữa các cấp học, các trình độ đào tạo và tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức GD trong hệ thống GD quốc dân.

3. Yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình GD phải được cụ thể hóa thành sách giáo khoa ở GD phổ thông, giáo trình và tài liệu giảng dạy ở GD nghề nghiệp, GD đại học, GD thường xuyên. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu về phương pháp GD.

Trong chương quy định cụ thể về hệ thống giáo dục quốc dân (chương II), Luật cũng đã bổ xung một số điều về chương trình giáo dục của từng cấp học và trình độ đào tạo (Điều 24,29, 35, 41). Các quy định này đảm bảo cơ chế quản lý giáo dục bằng chương trình trong hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

- Luật quy định nguyên tắc chung về công tác kiểm định chất lượng giáo dục:

Điều 17. Kiểm định chất lượng GD

Kiểm định chất lượng GD là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung GD đối với nhà trường và cơ sở GD khác.

Việc kiểm định chất lượng GD được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở GD. Kết quả kiểm định chất lượng GD được công bố công khai để xã hội biết và giám sát. Bộ trưởng Bộ GD&ĐT có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện kiểm định

chất lượng GD.

Đây là điểm mới vì Luật Giáo dục năm 1998 chưa quy định về vấn đề này. Trong quá trình thảo luận xây dựng Luật, có một số ý kiến đề nghị cần bổ xung những quy định cụ thể, ví dụ như chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hệ thống tổ chức của cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục, trách nhiệm của Bộ GIÁO GD&ĐT trong việc chỉ đạo, xây dựng các tiêu chí kiểm định đối với từng cấp học, từng trình độ đào tạo... Tuy nhiên, có thể thấy rằng kiểm định chất lượng giáo dục là một vấn đề mới, do nước ta chưa có kinh nghiệm từ thực tiễn, vì vậy chỉ có thể quy định từ nguyên tắc chung, trên cơ sở đó, Chính phủ sẽ ban hành những quy định cụ thể để chỉ đạo trong quá trình tổ chức thực hiện và rút kinh nghiệm từ thực tiễn nhằm hoàn chỉnh các văn bản dưới luật, đảm bảo cho việc thực hiện chủ trương này có hiệu quả. Như vậy, theo tinh thần của Luật, yêu cầu đặt ra trong thời gian tới là phải xây dựng quy trình, tiêu chuẩn đánh giá và triển khai kế hoạch kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, nhằm đánh giá, phân loại năng lượng, chất lượng của các cơ sở này.

Luật Giáo dục 2005 tạo lập cơ sở pháp lý cho việc chuyển tiếp dần từ tổ chức đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, tăng cường tính liên thông và phân luồng trong hệ thống giáo dục quốc dân: Khoản 4, Điều 6 quy định “ Chương trình GD được tổ chức thực hiện theo năm học đối với GD mầm non và GD phổ thông; theo năm học hoặc theo hình thức tích lũy tín chỉ đối với GD nghề nghiệp, GD đại học.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình GD được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ tương ứng trong chương trình GD khác khi người học chuyển ngành nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên ở cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

Bộ trưởng Bộ GD & ĐT quy định việc thực hiện chương trình GD theo hình thức tích lũy tín chỉ, việc công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ.

Luật sửa đổi, bổ xung một số nội dung cụ thể nhằm tạo điều kiện phát triển dạy nghề:

Theo đó, dạy nghề đào tạo 3 trình độ: sơ cấp, trung cấp và cao đẳng: học sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng được cấp bằng nghề tương ứng với trình độ đào tạo. Việc bổ sung dạy nghề trình độ cao đẳng (cấp bằng cao đẳng nghề) nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động về đội ngũ công nhân kỹ thuật có kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức chuyên môn cao, đặc biệt là những nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ hiện đại như tự động hoá, cơ - điện tử, cơ khí chính xác, công nghệ thông tin, hoá dầu, công nghệ chế biến khác. Việc mở rộng dạy nghề đến trình độ cao đẳng cũng thu hút học sinh và người lao động học nghề, góp phần thực hiện phân luồng sau trung học phổ thông. Cao đẳng nghề đào tạo công nhân kỹ thuật trực tiếp sản xuất có trình độ cao đẳng, vì vậy thời lượng thực hành chiếm tỉ lệ lớn trong chương trình đào tạo. Thực tế, một số nước cũng đã có đào tạo và cấp văn bằng cao đẳng nghề.

- Luật sung quy định về điều kiện chung để một cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, cụ thể, tại Điều 42 Luật quy định:

1. Cơ sở GD đại học bao gồm:

a) Trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng;

b) Trường đại học đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học; đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

Viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Cơ sở GD đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ khi bảo đảm các

điều kiện sau đây:

- a) Có đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đủ số lượng, có khả năng xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo và tổ chức hội đồng đánh giá luận án;
- b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ;
- c) Có kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học; đã thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu thuộc đề tài khoa học trong các chương trình khoa học cấp nhà nước; có kinh nghiệm trong đào tạo, bồi dưỡng những người làm công tác nghiên cứu khoa học.

Với quy định này, trong quá trình triển khai Luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu trên đây và tiến hành sắp xếp lại các cơ sở đào tạo.

3, Bổ sung quy định nhằm tăng cường quản lý nhà nước và giáo dục.

Luật bổ sung thêm các quy định có tính nguyên tắc tại Điều 14:

“ Quản lý nhà nước về GD

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống GD quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch GD, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng GD, thực hiện phân công, phân cấp quản lý GD, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục.

Về nội dung quản lý nhà nước, tại Điều 99, xuất phát từ quan niệm, nội dung quan trọng của việc quản lý giáo dục là quản lý chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục và công tác thống kê có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý, Luật bổ sung 2 khoản: Khoản 4 quy định nội dung: tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục; khoản 5 quy định nội dung: thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục.

4. Những sửa đổi, bổ sung nhằm đẩy mạnh việc thực hiện xã hội hoá GD.

Về đầu tư cho giáo dục, đồng thời với việc Nhà nước khuyến khích các tổ chức và cá nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, tại Điều 13 Luật bổ sung quy định Nhà nước bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.

Luật quy định 3 loại hình trường tại Điều 48:

“ Nhà trường trong hệ thống GD quốc dân

1. Nhà trường trong hệ thống GD quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây:

- a) Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;
- b) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;
- c) Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Nhà trường trong hệ thống GD quốc dân thuộc mọi loại hình đều được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp GD. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống GD quốc dân.“

Việc nêu rõ khái niệm trong Luật thế nào là trường công lập, trường dân lập, trường tư thục tạo cơ sở pháp lý rõ ràng đối với vấn đề sở hữu và quản lý tài sản của nhà trường, và như vậy loại hình trường bán công sẽ không tồn tại nữa mà được chuyển dần sang các loại hình khác.

Nhận thức rõ, các trường ngoài công lập là hình thức tổ chức có tác dụng quan trọng trong việc huy động công sức, trí tuệ và nguồn vốn từ xã hội để phát triển từ giáo dục, nên rất cần tạo điều kiện pháp lý để các trường ngoài công lập phát triển, Luật Giáo dục 2005 có thêm 1 mục mới tại chương III (Chính sách đối với trường dân lập, trường tư thục) quy định cụ thể các chính sách đối với trường dân lập, tư thục bao gồm:

- Nhiệm vụ và quyền hạn của trường dân lập, trường tư thục (Điều 650).
- Chế độ tài chính (Điều 66).
- Quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn (Điều 67).
- Chính sách ưu đãi (Điều 68).

Việc khẳng định trong Luật “tài chính, tài sản của trường tư thục thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn” cũng như đặt vấn đề “rút vốn, chuyển nhượng vốn đối với trường tư thục” là tư duy mới của các nhà làm luật, điều này khắc phục một điểm yếu bấy lâu nay trong chính sách xã hội hoá giáo dục là chưa quy định rành mạch về sở hữu của các cơ sở ngoài công lập, dẫn đến tâm lý e ngại của các nhà đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đào tạo.

5. Những sửa đổi, bổ sung nhằm phân cấp mạnh cho địa phương, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của sở giáo dục.

5.1. Về việc thu và sử dụng học phí, lệ phí tuyển sinh.

Luật đã quy định rõ: học phí, lệ phí tuyển sinh là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần đảm bảo chi phí cho các hoạt động giáo dục (Điều 105). Theo Luật Giáo dục 1998, Chính phủ quy định khung học phí, cơ chế thu và sử dụng học phí; nay sửa lại thành: Chính phủ quy định thu và sử dụng học phí được phân cấp cho Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với các trường do trung ương quản lý).

Riêng đối với trường dân lập, trường tư thục thì Luật quy định “Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh.” Nghĩa là, về pháp lý, không phải theo mức quy định của cơ quan quản lý.

5.2 Về văn bằng, chứng chỉ và thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ.

Có những sửa đổi, bổ sung sau đây:

- Đối với giáo dục phổ thông, tại Điều 31, Luật bổ sung hai điểm mới: Một là, bỏ văn bằng tốt nghiệp tiểu học, thay thế bằng hình thức hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học; Hai là, phân cấp để trưởng phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. Việc cấp bằng trung học phổ thông vẫn thuộc thẩm quyền của giám đốc sở giáo dục và đào tạo như quy định hiện hành.

-Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và sau đại học thì thực hiện nguyên tắc được giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo ở trình độ nào thì thủ trưởng cơ sở có trách nhiệm và thẩm quyền cấp văn bằng ở trình độ ấy. Quy định này nhằm góp phần nâng cao trách nhiệm và kết quả đào tạo, tạo điều kiện để xã hội đánh giá đúng sản phẩm giáo dục, cơ quan nhà nước không chịu trách nhiệm thay cho cơ sở giáo dục về chất lượng đào tạo của chính cơ sở. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục, kiểm tra, thanh tra, kiểm định chất lượng giáo dục, ban hành văn bản quản lý và tổ chức thực hiện pháp luật.

5.3 Về nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường.

Tại Điều 58, Luật đã bổ sung nội dung “Xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền”; thay thế quy định hiện hành: nhà trường có trách nhiệm “Quản lý, sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật” bằng quy định: nhà trường có trách nhiệm huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật”.

- Về nhiệm vụ và quyền hạn nghiên cứu khoa học, tại Điều 59, Luật Giáo dục năm 1998 chỉ quy định đối với trường đại học, cao đẳng, nay được mở rộng cho trường trung cấp nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp.

- Tại Điều 60, Luật Giáo dục 2005 bổ sung quy định: trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học có quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc “xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh” và “tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đãi ngộ nhà giáo, cán bộ, nhân viên”.

- Tại Điều 46, Luật cũng bổ sung quy định trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện giáo dục thường xuyên lấy bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học chỉ được liên kết với cơ sở giáo dục địa phương là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở giáo dục tại địa phương bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lý cho việc đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học.

6. Xác định rõ quyền hạn và tổ chức của thanh tra GD

Luật Giáo dục năm 2005 cơ bản đã thừa kế Luật Giáo dục năm 1998 những quy định về thanh tra giáo dục.

Tuy nhiên, do Luật Thanh tra (có hiệu lực từ 01/01/2004) đã quy định khá cụ thể về quyền hạn trách nhiệm của thanh tra chuyên ngành nên trong Luật Giáo dục năm 2005 không nhắc lại những nội dung cụ thể về quyền hạn, trách nhiệm của Thanh tra giáo dục.

Luật Giáo dục năm 2005 có 3 điều về Thanh tra giáo dục. (gồm có Điều 111; 112; 113).

Khoản 1 Điều 111 Luật Giáo dục năm 2005 có nêu rõ chức năng của Thanh tra giáo dục:

1. Thanh tra giáo dục thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước về giáo dục nhằm đảm bảo việc thi hành pháp luật, phát huy nhân tố tích cực, phòng ngừa và xử lý vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân trong lĩnh vực giáo dục.

Tại khoản 2 Điều 111 cũng đã nêu rõ nhiệm vụ của thanh tra giáo dục:

2. Thanh tra chuyên ngành về giáo dục có những nhiệm vụ sau đây:

a. Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục.

b. Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, cấp bằng, chứng chỉ, việc thực hiện các quy định về điều kiện cần thiết đảm bảo chất lượng giáo dục ở cơ sở giáo dục.

c. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

d. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

e. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng;

f. Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về giáo dục, đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của nhà nước về giáo dục;

g. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật. Về cơ bản, trong Luật Giáo dục 2005 những quy định về Thanh tra giáo dục đã đảm bảo cho thanh tra tham gia vào việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng cũng như việc thực hiện tốt những quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Khi soạn thảo Luật Giáo dục (sửa đổi) năm 2005 đã có nghiên cứu về Luật Thanh tra.

Vì vậy những quy định về tổ chức và hoạt động của thanh tra giáo dục trong Luật Giáo dục cũng phù hợp với quy định trong Luật thanh tra. Ví dụ như ở Luật Giáo dục năm 1998 có các điều quy định cụ thể về quyền hạn, trách nhiệm của Thanh tra giáo dục, nay ở Luật Giáo dục năm 2005 tại Điều 112 nêu quyền hạn và trách

nhiệm của Thanh tra giáo dục như sau: “Thanh tra giáo dục có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật về thanh tra”.

Về tổ chức hoạt động của thanh tra giáo dục

Theo quy định tại Điều 113 của Luật Giáo dục năm 2005 các cơ quan thanh tra giáo dục ở các cấp quản lý nhà nước về giáo dục gồm có:

- Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo

Hoạt động thanh tra giáo dục được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra. Để hoạt động thanh tra chuyên ngành được tổ chức và tiến hành ở các cơ sở giáo dục đào tạo, phát huy được vai trò của công tác thanh tra trong quản lý chuyên ngành, Luật Giáo dục năm 2005 cũng đã quy định rõ tại Điều 113: - Hoạt động thanh tra giáo dục ở cấp huyện do trưởng phòng giáo dục và đào tạo trực tiếp phụ trách, theo sự chỉ đạo nghiệp vụ của thanh tra sở giáo dục và đào tạo.

- Hoạt động thanh tra giáo dục trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học do thủ trưởng cơ sở trực tiếp phụ trách theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo trường cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề.

Luật Giáo dục đã căn cứ vào những quy định của pháp luật về thanh tra để đặt ra yêu cầu về hoạt động thanh tra trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học. Đồng thời Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đang soạn thảo Quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra trong các trường đại học, cao đẳng.

Bàn về tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục tôi xin được lưu ý thêm một số vấn đề: các tổ chức, cá nhân muốn tham gia vào hoạt động giáo dục đào tạo cần phải nắm vững Luật Giáo dục. Theo quy định của pháp luật, trong trường hợp các văn bản Luật ở nhiều lĩnh vực có những vấn đề liên quan hoặc khác nhau thì phải tuân theo luật chuyên ngành. Nói một cách khác đi: Phải tuân thủ Luật Giáo dục khi tham gia hoạt động giáo dục đào tạo.

Mục 4, Chương VII (Thanh tra giáo dục) bao gồm 3 Điều (Điều 111, 112, 113) được sửa đổi, bổ sung phù hợp với Luật Thanh tra và các văn bản quy định về thanh tra giáo dục. Các quy định tại Mục này được cụ thể hơn về thanh tra giáo dục, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và tổ chức hoạt động của thanh tra GD.

Điều 112 nêu quyền hạn, trách nhiệm của Thanh tra giáo dục, theo đó, khi tiến hành thanh tra, trong phạm vi thẩm quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan quản lý giáo dục cùng cấp, thanh tra giáo dục có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ hoạt động trái pháp luật trong lĩnh vực giáo dục, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 113 quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của thanh tra giáo dục. Trong đó xác định cơ quan thanh tra giáo dục gồm Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo và thanh tra sở giáo dục và đào tạo. Không có tổ chức thanh tra giáo dục cấp huyện, tuy nhiên Luật quy định “ Hoạt động thanh tra giáo dục ở cấp huyện do Trưởng phòng giáo dục và đào tạo trực tiếp phụ trách theo sự chỉ đạo nghiệp vụ của thanh tra sở giáo dục và đào tạo”.

IV. Những điểm mới cơ bản của Luật Giáo dục 2005

So với Luật Giáo dục năm 1998, có 110 điều, Luật Giáo dục năm 2005 có 120 điều, trong đó sửa đổi, bổ sung 83 điều về nội dung và 15 điều về kỹ thuật, bỏ bớt 3 điều và viết thêm 13 điều mới. Những nội dung mới được bổ sung bao gồm các quy định nhằm tập trung giải quyết năm nhóm vấn đề:

1. Hoàn thiện một bước về hệ thống giáo dục quốc dân,

Khẳng định vị trí của giáo dục thường xuyên, phát triển giáo dục nghề nghiệp theo ba trình độ đào tạo, tăng khả năng liên thông, phân luồng giữa các bộ phận của hệ thống.

Luật quy định thống nhất việc bỏ thi tốt nghiệp tiểu học (đã được xác định tại Nghị quyết số 37 của Quốc hội), học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học,

được hiệu trưởng nhà trường xác nhận trong học bạ. Luật cũng xác định những trường hợp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định học sinh có thể học trước tuổi, học vượt lớp, học lưu ban.

Tại Điều 30, Luật quy định cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm cả trường phổ thông có nhiều cấp học, vấn đề này xuất phát từ thực tế hiện nay ở một số địa phương đặc biệt là các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa khó khăn trong việc tổ chức các trường phổ thông cho tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông riêng biệt, do số lớp học và số học sinh không đủ theo quy định. Vì vậy, trong thực tế đã hình thành những trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông hoặc tiểu học, trung học...).

Về kỳ thi tốt nghiệp trung học cơ sở, theo kết quả phiếu xin ý kiến đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 7 cho thấy, có 83 % tán thành phương án bỏ kỳ thi tốt nghiệp trung học cơ sở. Học sinh học hết chương trình trung học cơ sở, có đủ điều kiện theo quy định thì được trường phòng giáo dục và đào tạo quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. (Luật Giáo dục năm 1998 quy định học sinh học hết chương trình THCS theo quy định thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp bằng tốt nghiệp THCS). Việc bỏ kỳ thi này góp phần giảm bớt tốn kém cho gia đình, nhà trường và xã hội cũng như tâm lý căng thẳng trong thi cử của học sinh.

Tuy nhiên, thực hiện theo phương án này đòi hỏi vừa phải đổi mới cách học, cách dạy, vừa phải nâng cao trách nhiệm của học sinh, của thầy cô giáo và cán bộ quản lý giáo dục, của gia đình và chính quyền địa phương. Các cấp quản lý giáo dục cần có sự phối hợp chỉ đạo sát sao việc thực hiện chương trình giáo dục, tổ chức tốt việc kiểm tra hết môn, kiểm tra học kỳ, kiểm tra cuối năm để bảo đảm chất lượng giáo dục ngay trong quá trình dạy và học. Phải tổ chức tốt việc tuyển sinh vào các trường trung học phổ thông, trường trung cấp theo hướng đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng, khách quan, tránh gây những căng thẳng quá mức không cần thiết.

Luật Giáo dục năm 2005 quy định dạy nghề đào tạo 3 trình độ: sơ cấp, trung cấp và cao đẳng; học sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng được cấp bằng nghề tương ứng với trình độ đào tạo. Luật quy định giáo dục đại học đào tạo 4 trình độ, trong đó đào tạo trình độ cao đẳng được quy định cụ thể đối với người có bằng tốt nghiệp THPT, trung cấp (gồm trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề) thì thời gian là từ hai đến ba năm (Luật Giáo dục năm 1998 quy định đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong ba năm học); từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành. Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng cũng được bổ sung cụ thể đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành (hai năm rưỡi đến bốn năm học) và sửa đổi thời gian đào tạo đối với người có bằng nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành (từ một năm rưỡi đến hai năm học). Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (Luật Giáo dục năm 1998 quy định thực hiện trong hai năm học). Để đảm bảo việc quy định đối với một số bằng chuyên môn đặc biệt (chuyên khoa 1, chuyên khoa 2 của ngành y...), Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

Có thể thấy, các quy định được bổ sung trên đây nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho người học tiếp tục nâng cao trình độ nghề nghiệp, đảm bảo phân luồng và liên thông trong hệ thống giáo dục.

Trong Luật, vị trí của giáo dục thường xuyên đã được khẳng định “hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên”. Giáo dục thường xuyên hiện nay có vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu thay đổi công nghệ trong sản xuất và đời sống, xây dựng xã hội học tập. Sự thay đổi này đòi hỏi người lao động luôn phải học tập, không ngừng nâng cao trình độ tay

nghề, cập nhật kiến thức và hơn nữa học để có thể thay đổi nghề nghiệp theo yêu cầu của cá nhân và xã hội. ở nước ta trong những năm gần đây, giáo dục thường xuyên đã được phát triển nhanh chóng và từng bước đáp ứng nhu cầu học tập cho hàng triệu người có nhu cầu học tập liên tục, học tập suốt đời. ở nhiều nước, giáo dục thường xuyên phát triển rất mạnh, rất đa dạng về mô hình tổ chức và chương trình giảng dạy, học tập, nhằm tạo các điều kiện tốt nhất đáp ứng mọi yêu cầu học tập suốt đời, học tập liên tục của mọi công dân. Giáo dục thường xuyên một mặt vừa là phương thức học tập, mặt khác do nhu cầu phát triển đã trở thành một bộ phận quan trọng bên cạnh giáo dục chính quy trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Cơ sở giáo dục thường xuyên trong Luật Giáo dục năm 2005 được bổ sung thêm trung tâm học tập cộng đồng được tổ chức tại xã, phường, thị trấn nhằm khẳng định về mặt pháp lý đối với hình thức tổ chức này, vốn đã phát triển rất mạnh mẽ trong mấy năm vừa qua nhằm huy động tiềm năng của cộng đồng để đáp ứng nhu cầu học tập của mọi tầng lớp nhân dân và xây dựng một xã hội học tập. Luật cũng bổ sung quy định trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện giáo dục thường xuyên lấy bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học chỉ được liên kết với cơ sở giáo dục tại địa phương là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở giáo dục tại địa phương bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lý cho việc đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học.

2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục,

Xác định rõ yêu cầu về chương trình giáo dục, về điều kiện thành lập nhà trường, xác định những tiêu chí cơ bản để một trường đại học hoặc viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sĩ, định hướng về công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tạo điều kiện chuyển đổi từ đào tạo theo năm học sang đào tạo theo tích lũy tín chỉ, tăng tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục.

Do tầm quan trọng của chương trình giáo dục, các nhà làm luật đã thiết kế một điều riêng về chương trình giáo dục ở phần quy định chung, nêu những nguyên tắc và yêu cầu cơ bản về việc xây dựng, thực hiện chương trình giáo dục. Ở chương quy định cụ thể về hệ thống giáo dục quốc dân, Luật cũng đã bổ sung một số điều về chương trình giáo dục của từng cấp học và trình độ đào tạo. Các quy định này bảo đảm cơ chế quản lý giáo dục bằng chương trình trong hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Luật Giáo dục năm 2005 có 1 điều quy định về kiểm định chất lượng giáo dục (Luật Giáo dục năm 1998 chưa quy định về vấn đề này). Kiểm định chất lượng giáo dục là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, kiểm định chất lượng giáo dục là một vấn đề mới, do nước ta chưa có kinh nghiệm từ thực tiễn, vì vậy chỉ có thể quy định về nguyên tắc chung, trên cơ sở đó, Chính phủ sẽ ban hành những quy định cụ thể để chỉ đạo trong quá trình tổ chức thực hiện và rút kinh nghiệm từ thực tiễn nhằm hoàn chỉnh các văn bản dưới luật, đảm bảo cho việc thực hiện chủ trương này có hiệu quả. Như vậy, yêu cầu đặt ra trong thời gian tới là phải xây dựng quy trình, tiêu chuẩn đánh giá và triển khai kế hoạch kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, nhằm đánh giá, phân loại năng lực, chất lượng của các cơ sở này.

3. Nâng cao tính công bằng xã hội trong giáo dục và tăng thêm cơ hội học tập cho nhân dân đặc biệt là cơ hội học tập của con em đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, con em gia đình nghèo.

Luật Giáo dục năm 2005 bổ sung quy định về việc Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do tổ chức, cá nhân thành lập. Bên cạnh đó, Luật cũng quy định Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tiền để người học thuộc gia đình có thu nhập thấp có điều kiện học tập.

Việc sửa đổi Luật lần này đã bổ sung nhiều quy định thể hiện chính sách ưu tiên của nhà nước đối với phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, ví dụ như yêu cầu Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc học tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp 1, hoặc chế độ cử tuyển được sửa đổi, bổ sung nhiều vấn đề cụ thể, theo đó nhấn mạnh Nhà nước dành riêng chỉ tiêu cử tuyển đối với những dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp và có chính sách tạo nguồn tuyển sinh nhằm đào tạo cán bộ cho các vùng này. Việc cử tuyển được giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nhu cầu địa phương, có trách nhiệm đề xuất chỉ tiêu cử tuyển, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề phù hợp, cử người đi học cử tuyển theo đúng chỉ tiêu được duyệt và tiêu chuẩn quy định, có trách nhiệm phân công công tác cho người được cử đi học sau khi tốt nghiệp.

4. Tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục,

Xác định những quy phạm nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi tiêu cực, xác định rõ trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, đặc biệt là các trường dạy nghề, các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.

Luật Giáo dục năm 2005 bổ sung 2 nội dung quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm cả tổ chức quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục. Bổ sung nội dung quy định việc phân bổ ngân sách thể hiện được chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với giáo dục phổ cập, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số.

Để chấn chỉnh kỷ cương trong ngành giáo dục, Luật bổ sung quy định về những việc nhà giáo không được làm nhằm bảo vệ và nâng cao uy tín của nhà giáo cũng như thanh danh nghề dạy học; bổ sung một điều quy định các hành vi đặc thù người học không được làm.

Tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục là yêu cầu cần thiết trong công tác quản lý. Luật Giáo dục năm 2005 xác định cơ sở giáo dục đại học được giao đào tạo ở trình độ nào thì thủ trưởng cơ sở đào tạo đó có trách nhiệm và thẩm quyền cấp văn bằng ở trình độ ấy nhằm góp phần nâng cao trách nhiệm về kết quả đào tạo, tạo điều kiện để xã hội đánh giá đúng sản phẩm giáo dục, cơ quan nhà nước không chịu trách nhiệm thay cho các cơ sở giáo dục về chất lượng đào tạo của chính cơ sở. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục, kiểm tra, thanh tra, kiểm định chất lượng giáo dục, ban hành văn bản quản lý và tổ chức thực hiện pháp luật. Điều 42 được bổ sung thêm khoản 2 quy định về điều kiện để cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ. Khi đã được giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ thì thủ trưởng cơ sở đào tạo tiến sĩ có thẩm quyền cấp bằng tiến sĩ.

Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường cũng được sửa đổi, bổ sung nội dung về xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá; tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục. Luật cũng khẳng định quyền tự chủ của nhà trường trong việc cấp phát văn bằng, chứng chỉ; tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên, tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên.

5. Khuyến khích đầu tư phát triển trường ngoài công lập, tạo cơ sở pháp lý để nâng cao chất lượng hoạt động của các trường dân lập, tư thục.

Luật Giáo dục năm 2005 quy định nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình: công lập, dân lập, tư thục (không duy trì loại hình bán công). Khái niệm trường dân lập, tư thục được thể hiện rõ trong Luật: Trường dân lập là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục là trường do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề

nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Luật Giáo dục 2005 có thêm 1 mục mới tại chương III (gồm các §iêu 65, 66, 67 và 68) quy định cụ thể về các chính sách đối với trường dân lập, tư thục bao gồm: nhiệm vụ và quyền hạn của trường dân lập, tư thục, chế độ tài chính quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn, chính sách ưu đãi. Khẳng định trong Luật “tài chính, tài sản của trường tư thục thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn”, đặt vấn đề “rút vốn, chuyển nhượng vốn đối với trường tư thục” là tư duy mới của các nhà làm luật, điều này khắc phục một điểm yếu bấy lâu nay trong chính sách xã hội hoá giáo dục là chưa quy định rành mạch về sở hữu của các cơ sở ngoài công lập, dẫn đến tâm lý e ngại của các nhà đầu tư khi đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Trên đây là những điểm mới cơ bản đã được sửa đổi, bổ sung trong Luật Giáo dục năm 2005. Các nội dung này sẽ được hướng dẫn và sửa đổi, bổ sung trong các văn bản dưới Luật để phù hợp với các quy định mới của Luật, nhằm hoàn thiện các quy định về hoạt động giáo dục tạo hành lang pháp lý cho sự phát triển giáo dục trong tình hình hiện nay.

Tóm lại : Những điểm mới cơ bản của Luật Giáo dục 2005

1. Hoàn thiện một bước về hệ thống giáo dục quốc dân
2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục,
3. Nâng cao tính công bằng xã hội trong giáo dục
4. Tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục,
5. Khuyến khích đầu tư phát triển trường ngoài công lập

III. MỘT SỐ CÔNG TÁC CẦN TRIỂN KHAI ĐỂ THỰC HIỆN TỐT LUẬT GIÁO DỤC

Để đưa Luật Giáo dục vào cuộc sống, trước mắt cần làm tốt những công việc sau đây:

1. Tổ chức tập huấn, giới thiệu các quy định của Luật đến các cơ quan, nhà trường, cán bộ quản lý, nhà giáo, người học và nhân dân.

Đây là công việc quan trọng, thiết thực nhằm đưa các quy định của Luật Giáo dục đi vào cuộc sống, nâng cao ý thức, trách nhiệm của từng người dân cũng như các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện các quy định của Luật, tham gia tích cực và có hiệu quả vào các hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục.

Thực hiện chủ trương của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tuyên truyền của luật, pháp lệnh đã thông qua tại kỳ họp thứ 7, Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ và của ngành giáo dục, ngày 19/7/2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật Giáo dục 2005 (Kế hoạch số 6115/KH - BGD&ĐT). Kế hoạch nêu rõ các yêu cầu về mục đích, đối tượng, nội dung, hình thức và biện pháp tuyên truyền Luật, theo đó, thủ trưởng các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục căn cứ vào Kế hoạch này phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai việc tuyên truyền, phổ biến Luật cho các đối tượng thuộc quyền quản lý.

2. Khẩn trương ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

Việc soạn thảo và ban hành các văn bản hướng dẫn Luật Giáo dục có ý nghĩa quan trọng, góp phần đưa các quy định của Luật vào cuộc sống. Ngày 01/7/2005, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định 3542/QĐ-BG&ĐT phân công các đơn vị soạn thảo, phối hợp soạn thảo các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết

và hướng dẫn thi hành Luật giáo dục. Theo đó, từ nay đến tháng 3/2006, Bộ sẽ phải trình Chính phủ, Thủ tướng chính phủ ban hành 8 Nghị định, 03 Quyết định và ban hành theo thẩm quyền 16 văn bản cấp bộ và kiên bộ. Đồng thời với việc soạn thảo mới các dự thảo văn bản đã được xác định, một yêu cầu đặt ra là phải rà soát các văn bản hiện hành, đặc biệt là các điều lệ nhà trường, các quy chế đào tạo, thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp, các quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục khác..., có kế hoạch sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành, bảo đảm kịp thời yêu cầu của năm học mới 2005-2006 và để thực hiện ngay khi Luật Giáo dục có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2006.

3. Tiến hành triển khai một số quy định tác động lớn đến hệ thống:

Thứ nhất là, chuyển đổi loại hình trường bán công sang các loại hình trường khác:

- Trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp bán công chuyển sang loại hình trường tư thục.

- Trường phổ thông bán công chuyển sang trường công lập hoặc tư thục.

- Trường mầm non bán công ở nông thôn chuyển sang dân lập.

Thứ hai là, xác định lại quyền đào tạo trình độ thạc sỹ, trình độ tiến sỹ của các cơ sở giáo dục đại học.

4. Một số văn bản quy phạm pháp luật khác hướng dẫn việc thực hiện Luật Giáo dục.

4.1. Kế hoạch triển khai

Để Luật Giáo dục đi vào cuộc sống kế hoạch sẽ ban hành hệ thống văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục sau:

a/ Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định (NĐ) hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;
2. NĐ về phân cấp quản lý GD;
3. NĐ về tổ chức và hoạt động thanh tra GD;
4. NĐ quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức danh GS, PGS;
5. NĐ về phương thức GD không chính quy;
6. NĐ quy định nghĩa vụ của người học tại các trường cao đẳng, đại học công lập;
7. NĐ quy định quan hệ quốc tế trong lĩnh vực GD;
8. NĐ về củng cố và phát triển GD mầm non;
9. NĐ hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đối với các trường của cơ quan HC NN, của tổ chức chính trị xã hội;
10. NĐ thành lập, hoạt động của các cơ sở văn hoá GD nước ngoài tại Việt Nam;
11. NĐ về chính sách đối với nhà giáo công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn;
12. NĐ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực GD;
13. NĐ qui định việc kết hợp đào tạo, giảng dạy với công tác NCKH giữa các trường đại học và viện NCKH.

b. Các văn bản của Thủ tướng Chính phủ:

1. Điều lệ Trường đại học;
2. Điều lệ Trường cao đẳng;
3. Qui chế về tổ chức và hoạt động của trường đại học dân lập;
4. Học phí các trường ngoài công lập.

c. Các văn bản của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT:

1. Điều lệ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và THPT, THCN, cao đẳng;
2. Quy chế về tổ chức và hoạt động của trung tâm GDTX, trung tâm KTTH- HN.
3. Qui chế tổ chức trường chuyên, trường năng khiếu;
4. Qui chế SV, học viên người nước ngoài tại Việt nam;

5. Qui chế đào tạo sau đại học;
6. Qui định biên soạn, duyệt in, phát hành và sử dụng sách giáo khoa, giáo trình;
7. Qui chế thiết bị trường học;
8. Qui chế trường thực hành SP;
9. Chương trình GD tiểu học, THCS, THPT;
10. Chương trình khung về giáo dục THCN, giáo dục đại học;
11. Qui chế thi, cấp văn bằng và công nhận văn bằng ở các bậc học, cấp học.

Cho đến thời điểm này chưa phải tất cả các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đã được ban hành, nhưng tất cả văn bản này đã được dự thảo, trong số đó nhiều văn bản đã được chính thức ban hành. Một cán bộ quản lý GD cần phải có " Sổ tay " về các văn bản này. Ở đây chúng tôi điếm qua một số văn bản liên quan trực tiếp đến quản lý nhà trường.

* Ngày 30/8/2000 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2000/NĐ- CP gồm 45 điều quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục (Công báo số 36 (1526) - 30/9/2000). Nghị định 43 nhấn mạnh vấn đề phân luồng và liên thông trong GD (điều 2) đồng thời làm rõ vấn đề ưu tiên đảm bảo phát triển GD ở vùng có điều kiện kinh tế- XH đặc biệt khó khăn (điều 3)

Nghị định 43 cũng chỉ rõ nguyên tắc quy hoạch mạng lưới cơ sở GD như sau:

- Mỗi xã có ít nhất 1 trường tiểu học; Mỗi cụm xã có ít nhất 1 trường trung học cơ sở; Mỗi quận huyện có ít nhất 1 trường trung học phổ thông; Mỗi tỉnh có ít nhất 1 trường trung học chuyên nghiệp hoặc một trường dạy nghề hoặc kết hợp cả 2, trung tâm kỹ thuật tổng hợp- hướng nghiệp, trung tâm GD thường xuyên thuộc tỉnh.(điều 16).

Nghị định 43 cũng cụ thể hoá điều kiện thành lập trường và thủ tục đình chỉ hoạt động nhà trường:

- Thanh tra GD tiến hành thanh tra và kiến nghị với cơ quan quản lý GD;

- Cơ quan quản lý GD tổ chức thẩm định, lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, trình cấp thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động nhà trường theo khoản 2 điều 47 của Luật Giáo dục (Cấp nào có thẩm quyền quyết định thành lập trường thì cấp đó có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường)

Ở điều 22 cũng chỉ rõ các trường hợp nhà trường bị giải thể; Đó là:

- Mục tiêu đào tạo của trường không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội;
- Không khắc phục được tình trạng yếu kém sau thời gian bị đình chỉ hoạt động và không có đề án khả thi để tổ chức, xây dựng lại nhà trường;
- Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân xin thành lập trường.

Thủ tục giải thể cũng được tiến hành như thủ tục đình chỉ hoạt động nhà trường.

Để bảo đảm pháp chế trong quản lý GD, ngày 30/6/1999 Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ra Chỉ thị 29/1999/CT- BGD&ĐT về việc tăng cường kiểm tra, thanh tra việc quản lý, cấp phát, sử dụng các loại văn bằng, chứng chỉ (VB- CC) của hệ thống GD quốc dân nhằm lập lại kỷ cương trong lĩnh vực này.

Chỉ thị nêu rõ yêu cầu của việc kiểm tra, thanh tra việc quản lý, cấp phát và sử dụng văn bằng, chứng chỉ là: Phát hiện, xử lý những cá nhân và đơn vị cấp phát VB- CC bất hợp pháp dù cố ý hay không cố ý (cấp phát không đúng thẩm quyền, cấp phát cho người chưa đủ điều kiện, cấp phát khi chưa có đủ hồ sơ theo quy định, không đúng mẫu quy định). Chỉ thị cũng nêu rõ đối tượng, nội dung, phương pháp kiểm tra, thanh tra và tổ chức thực hiện.

* Ngày 9/12/2000 Quốc hội đã ra Nghị quyết số 40/2000/QH10 về đổi mới chương trình GD phổ thông(Công báo số 7(1546) ngày 22/2/01)gồm 3 vấn đề lớn: Mục tiêu của việc đổi mới; Tiến độ thực hiện: Tổ chức thực hiện.

Trong phần mục tiêu của việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) chỉ rõ: Việc đổi mới CTGDPT phải quán triệt mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương

pháp GD của các bậc học, cấp học quy định trong Luật Giáo dục; khắc phục những mặt còn hạn chế của chương trình, sách giáo khoa hiện hành, tăng cường tính thực tiễn, kỹ năng thực hành, năng lực tự học, coi trọng kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, bổ sung những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh. Tăng cường tính liên thông; Thực hiện phân luồng...

Trong phần tiến độ thực hiện Nghị quyết nhấn mạnh cần triển khai thí điểm, tổng kết rút kinh nghiệm phải chu đáo, khẩn trương để đạt được các mục tiêu nêu trên. Triển khai đại trà ở lớp 1 và lớp 6 từ năm học 2002- 2003, bắt đầu từ lớp 10 từ năm học 2004-2005.

Trong phần tổ chức thực hiện chỉ rõ: Bộ GD&ĐT có trách nhiệm huy động, tập hợp các nhà khoa học các nhà sư phạm các cán bộ quản lý GD am hiểu, có kinh nghiệm về GD phổ thông và các GV giỏi tham gia biên soạn, thí điểm, thẩm định chương trình sách giáo khoa mới và hướng dẫn áp dụng đối với các địa bàn khác nhau. Bộ Tài chính, Bộ kế hoạch và đầu tư, Ban tổ chức - cán bộ Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cùng với Bộ GD&ĐT bảo đảm các điều kiện để thực hiện. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện ở địa phương, bảo đảm các điều kiện theo quy định của Luật Giáo dục.

* Ngày 9/12/2000 Quốc hội đã ra Nghị quyết số 41/2000/QH10 về thực hiện phổ cập GD trung học cơ sở (Công báo số 7(1546) ngày 22/2/01) gồm 3 vấn đề lớn: Mục tiêu phổ cập giáo dục trung học cơ sở; Tiến độ thực hiện: Tổ chức thực hiện.

Trong phần Mục tiêu phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCTHCS) giai đoạn 2001-2010 là phải bảo đảm cho hầu hết thanh thiếu niên sau khi tốt nghiệp tiểu học tiếp tục học tập để đạt trình độ THCS trước khi hết tuổi 18. Các chỉ tiêu cần đạt:

- Đối với phường xã:

Bảo đảm duy trì, củng cố kết quả và hoàn thiện mục tiêu phổ cập GD tiểu học. Huy động số học sinh tốt nghiệp tiểu học vào THCS đạt 95% trở lên, ở những vùng khó khăn đạt từ 85% trở lên và tỷ lệ tốt nghiệp THCS tương ứng 90% (và 75%) trở lên trong độ tuổi từ 15- 18.

- Đối với quận huyện bảo đảm 90% số xã phường đạt mục tiêu PCTHCS.

- Đối với tỉnh bảo đảm 100% số quận huyện đạt mục tiêu PCTHCS.

Trong Nghị quyết cũng quy định rất rõ trách nhiệm của công dân, gia đình, tổ chức và nhà nước đối với việc PCTHCS.

Trong phần tổ chức thực hiện chỉ rõ trách nhiệm của các cấp các ngành thực hiện nhiệm vụ PCTHCS thuộc phạm vi của mình.

4. Ngày 4/5/2001, Chính phủ cũng đã ra Nghị định 18/2001/NĐ- CP quy định về thành lập và hoạt động của các cơ sở văn hoá, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (Công báo số 21(1560), ngày 08/6/01).

Nghị định này gồm 6 chương, 37 điều.

Chương 1- Những quy định chung đã chỉ rõ: Các cơ sở văn hoá GD nước ngoài hoạt động nhằm mục đích lợi nhuận không thuộc phạm vi điều chỉnh của NĐ này và được thực hiện theo quy định của luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (điều 1- 3).

Chương 2 quy định rõ thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung và thu hồi giấy phép lập và hoạt động của các cơ sở văn hoá GD nước ngoài dưới dạng như văn phòng đại diện, cơ sở liên kết, cơ sở độc lập (điều 5-15).

Chương 3 (gồm 10 điều: từ điều 16-27) Quy định quyền hạn trách nhiệm của cơ sở văn hoá, GD nước ngoài tại Việt nam.

Chương 4- Về quản lý nhà nước.

Chương 5 Vấn đề xử lý vi phạm chỉ rõ quyền và trách nhiệm của các Bộ GD&ĐT; Bộ VH-TT; Bộ LĐ- TBXH và của UBND tỉnh nơi đặt các cơ sở VH- GD nước ngoài thực hiện quyền quản lý nhà nước đối với các cơ sở đó.

III. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.

1. Khái niệm quản lý nhà nước về GD&ĐT.

1.1. Khái niệm: *Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo (QLNN về GD&ĐT) là việc nhà nước thực hiện quyền lực công để điều hành, điều chỉnh toàn bộ các hoạt động GD&ĐT trong phạm vi toàn xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục của Nhà nước.*

* Quan niệm khác:

- QLNN về GD&ĐT là sự quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của bộ máy quản lý giáo dục từ trung ương đến cơ sở lên hệ thống GDQD và các hoạt động GD của xã hội nhằm nâng cao dân trí - đào tạo nhân lực- bồi dưỡng nhân tài cho đất nước và hoàn thiện nhân cách cho công dân.

- QLNN về GD&ĐT là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các hoạt động GD&ĐT do các cơ quan quản lý có trách nhiệm về giáo dục của Nhà nước từ trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo qui định của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp GD&ĐT, duy trì kỷ cương, thoả mãn nhu cầu GD&ĐT của nhân dân, thực hiện mục tiêu GD&ĐT của nhà nước.

* **Những yếu tố cơ bản trong QLNN về GD & ĐT.**

+ Chủ thể QLNN về GD&ĐT là các cơ quan có thẩm quyền, (điều 87 Luật Giáo dục).

+ Khách thể của QLNN về GD&ĐT là quản lý hệ thống GDQD và quản lý các hoạt động GD&ĐT trong toàn xã hội.

+ Mục tiêu GD&ĐT: bảo đảm trật tự kỷ cương trong các hoạt động GD&ĐT, để thực hiện được mục tiêu nâng cao dân trí..... phát triển nhân cách của công dân; ở mỗi cấp học, bậc học mục tiêu đó được cụ thể hoá trong Luật Giáo dục, Chiến lược phát triển GD, điều lệ các nhà trường.

+ Công cụ chủ yếu trong quản lý HCNN là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, do đó, công tác thể chế tạo ra hành lang pháp lý cho các hoạt động QLNN về GD&ĐT.

+ Phương pháp quản lý HCNN.(04 PP).

* QLNN là việc thực thi ba quyền: Lập pháp - hành pháp - tư pháp để điều chỉnh mọi quan hệ xã hội và hành vi của công dân. Còn QLNN về GD&ĐT thực chất là thực thi quyền hành pháp để tổ chức, điều hành và điều chỉnh mọi hoạt động giáo dục và đào tạo trong phạm vi toàn xã hội.

1.2.1. MỘT SỐ TÍNH CHẤT.

QLNN về GD&ĐT là QLNN về 1 ngành, 1 lĩnh vực cụ thể nhưng nó cũng có những tính chất của QLNN và quản lý HCNN nói chung, ở đây chỉ xin nhắc lại 5 tính chất cần lưu ý:

- Tính lệ thuộc vào chính trị:

QLNN về GD phục tùng và phục vụ nhiệm vụ chính trị; tuân thủ chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước.

- Tính xã hội:

GD là sự nghiệp của NN và của toàn xã hội. Trong QLNN về GD cần phải coi trọng tính XH hoá và dân chủ hoá GD (DCH GD). GD&ĐT luôn phát triển trong mối quan hệ với sự phát triển của KT-XH vì vậy QLNN về GD cần lưu ý tính chất này để có những điều chỉnh phù hợp.

- Tính pháp quyền:

QLNN là quản lý bằng pháp luật; QLNN về GD cũng phải tuân thủ hành lang pháp lí mà nhà nước đã quy định cho mọi hoạt động quản lý các hoạt động GD&ĐT; Tăng cường pháp chế XHCN.

- Tính chuyên môn nghiệp vụ:

Công chức hoạt động trong lĩnh vực GD&ĐT cần phải được đào tạo với các trình độ tương ứng với các ngạch, bậc đã được quy định. Việc tuyển chọn công chức cần đáp ứng các chuẩn mà nhà nước đã ban hành.

- Tính hiệu lực, hiệu quả:

Lấy hiệu quả của hoạt động chuyên môn-nghiệp vụ để đánh giá cán bộ công chức, viên chức ngành GD&ĐT; Chất lượng, hiệu quả và sự bảo đảm trật tự kỷ cương trong GD&ĐT là thước đo trình độ, năng lực, uy tín của các cơ sở GD&ĐT và của các cơ quan QLNN về GD&ĐT.

1.2.2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA QLNN VỀ GD&ĐT.

a- Đặc điểm kết hợp quản lý hành chính và quản lý chuyên môn trong các hoạt động quản lý giáo dục (đặc điểm HC- GD).

Hành chính - giáo dục thực chất là triển khai chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do Nhà nước qui định (phân cấp, phân công hoặc uỷ quyền), Các cơ quan QLNN về GD&ĐT điều hành, điều chỉnh các hoạt động GD&ĐT. Quản lý HC thực chất là việc xây dựng các văn bản pháp quy và chấp hành các văn bản. Kết hợp với quản lý giáo dục là đưa việc xây dựng các văn bản cho các hoạt động chuyên môn của giáo dục và làm cho mọi người hiểu, biết được các qui định của văn bản để thực hiện cho đúng. Đây là đặc điểm quan trọng nhất trong hoạt động quản lý nhà nước về GD&ĐT nhằm bảo đảm môi trường sư phạm thuận lợi cho việc thực hiện được mục tiêu giáo dục mà Nhà nước quy định. Quan tâm thích đáng đến đặc điểm này sẽ giúp cho các cán bộ QLGD giải quyết tốt mối quan hệ ngành- lãnh thổ trong hoạt động QLGD. Quản lý các hoạt động GD&ĐT trên 1 địa bàn cần phải hiểu rõ nghiệp vụ sư phạm, đặc điểm của quá trình GD để chỉ đạo, quản lý chuyên môn. Chỉ trên cơ sở biết kết hợp QLHC và quản lý chuyên môn thì mới có thể chỉ đạo, quản lý tốt hoạt động GD&ĐT tiến tới thực hiện tốt mục tiêu GD&ĐT của Nhà nước.

b- Đặc điểm về tính quyền lực nhà nước trong hoạt động quản lý giáo dục.

+ Điều kiện để triển khai quản lý nhà nước là phải có tư cách pháp nhân và yêu cầu về tính hợp pháp trong quản lý là yêu cầu trước hết. Muốn có tư cách pháp nhân thì CBQL phải được bổ nhiệm và khi đã được bổ nhiệm cần phải thực hiện đúng, đủ chức năng, thẩm quyền. Không lạm quyền cũng không đùn đẩy trách nhiệm; thực hiện đúng chế độ thủ trưởng trong việc ra quyết định và phải chịu trách nhiệm về các quyết định quản lý trước tập thể và cấp trên.

+ Phương tiện QLNN về GD&ĐT là các văn bản quy phạm pháp luật, đây chính là hành lang pháp lí cho việc triển khai các hoạt động QLGD, bảo đảm tính quyền lực nhà nước trong quản lý; phương pháp chủ yếu để QLNN là phương pháp hành chính, phương pháp tổ chức.

+ Trong QLNN phải tuân thủ thứ bậc chặt chẽ hoạt động quản lý theo sự phân cấp rõ ràng và mệnh lệnh - phục tùng là biểu hiện rõ nhất của tính quyền lực trong QLNN.

c- Đặc điểm kết hợp nhà nước - xã hội trong quá trình triển khai QLNN về GD.

GD&ĐT là một hoạt động mang tính xã hội cao và Đảng ta cũng đã nhấn mạnh tư tưởng GD&ĐT là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân; dân chủ hoá và xã hội hoá công tác giáo dục là một tư tưởng có tính chiến lược và nó có vai trò rất to lớn trong sự phát triển giáo dục nói chung và QLGD nói riêng;

QLNN về GD&ĐT là việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền do Nhà nước qui định, phân cấp trong các hoạt động QLGD. Ở một cơ sở giáo dục, QLNN về GD&ĐT thực chất là quản lý các hoạt động HC-GD, vì vậy nó có hai mặt quản lý thâm nhập vào nhau, đó là quản lý hành chính sự nghiệp giáo dục và quản lý chuyên môn trong quá trình sư phạm; Chính vì vậy, QLNN về GD&ĐT cần lưu ý các đặc điểm nêu trên..

1.2.3. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý giáo dục.

a- Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý giáo dục.

Đây là nguyên tắc cơ bản hàng đầu của quản lý giáo dục. Nguyên tắc này xuất phát từ chỗ nền giáo dục XHCN Việt Nam là một bộ phận khăng khít của sự nghiệp cách mạng XHCN Việt Nam do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo (Theo điều 4 Hiến pháp nước cộng hòa XHCN Việt Nam : Đảng cộng sản Việt Nam.....là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội)

+ *Nội dung nguyên tắc:*

- Đảng lãnh đạo giáo dục thông qua các chỉ thị, nghị quyết. Sự lãnh đạo của Đảng về mặt tư tưởng cũng như về mặt tổ chức phải được đảm bảo một cách tuyệt đối ở mọi cấp quản lý giáo dục

- Mọi chủ trương, chính sách giáo dục đề ra phải phục vụ đường lối và nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn; đồng thời khi xem xét, đánh giá kết quả, ảnh hưởng của một chủ trương chính sách giáo dục phải đứng vững trên lập trường và quan điểm của Đảng, căn cứ vào lợi ích của toàn thể nhân dân lao động.

- Mọi chủ thể quản lý giáo dục phải nắm vững, quán triệt các quan điểm của Đảng về giáo dục; nghiêm túc, kiên trì tổ chức thực hiện đường lối giáo dục của Đảng, biến đường lối đó thành hiện thực. Nội dung, phương pháp và tổ chức giáo dục phải bảo đảm nguyên lý giáo dục của chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối chính sách giáo dục của Đảng.

- Trong các nhà trường phải tổ chức và lãnh đạo tốt việc giáo dục đường lối, chính sách của Đảng và đạo đức cách mạng cho học sinh, nâng cao trình độ giác ngộ XHCN cho giáo viên và nhân viên trong trường; tổ chức cho học sinh và giáo viên tham gia các hoạt động xã hội ở địa phương.

- Người đứng đầu cơ quan quản lý giáo dục các cấp (từ Bộ đến Trường) tôn trọng sự lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng theo đúng quy định của điều lệ Đảng; mặt khác, người quản lý phải quan tâm xây dựng chi bộ Đảng và các đoàn thể quần chúng trong đơn vị công tác, phát huy ảnh hưởng chính trị của các tổ chức đó trong toàn đơn vị.

Giáo dục, nhà trường không đứng ngoài chính trị mà phục vụ chính trị. Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng CSVN trong quản lý giáo dục đã và đang là nguyên tắc cơ bản để giải quyết vấn đề lý luận và thực tiễn trong công cuộc đổi mới quản lý giáo dục hiện nay.

Thực hiện tốt nguyên tắc này là một trong những điều kiện quan trọng bảo đảm thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương chính sách của Đảng về giáo dục.

+ *Yêu cầu đối với việc thực hiện nguyên tắc:*

- Để thực hiện nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý giáo dục đòi hỏi chủ thể quản lý phải nghiên cứu nắm vững các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về giáo dục và có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc trong phạm vi từng đơn vị; Phải làm cho đường lối, chính sách giáo dục của Đảng trở thành hệ tư tưởng chỉ đạo toàn bộ công tác giáo dục.

- Giáo viên là lực lượng quyết định chất lượng giáo dục nên cần phải coi trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, thuyết phục, động viên làm cho họ nhận thức sâu sắc quan điểm giáo dục của Đảng và tự giác thực hiện trong khuôn khổ pháp luật; Tập trung sức xây dựng đội ngũ giáo viên mạnh về tổ chức, vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ có đầy đủ những phẩm chất và năng lực cần thiết để thực hiện hóa mục tiêu giáo dục.

- Mặt khác, để đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng cần chăm lo xây dựng các tổ chức Đảng và tổ chức quần chúng trong ngành vững mạnh. Chăm lo xây dựng, kiện toàn bộ máy chính quyền nhằm nâng cao khả năng tổ chức chỉ đạo thực hiện; Gắn hoạt động giáo dục của nhà trường, của các cơ sở giáo dục với các phong trào chính trị-xã hội ở địa phương; Tích cực huy động cộng đồng xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục theo đúng đường lối, chủ trương giáo dục của Đảng.

Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý giáo dục là đảm bảo sự thống nhất giữa chính trị và quản lý giáo dục. Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi mỗi cơ quan giáo dục phải xây dựng chương trình hành động thiết thực, cụ thể để thực hiện tốt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước về giáo dục.

b- Nguyên tắc tập trung dân chủ.

Tập trung dân chủ là nguyên tắc bắt nguồn từ bản chất của chế độ XHCN, là nguyên tắc chỉ đạo toàn bộ hoạt động quản lý. Điều 6- Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam đã nêu rõ: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Tinh thần của nguyên tắc này trong quản lý giáo dục là ở chỗ phải thường xuyên kết hợp sự lãnh đạo tập trung với sự tham gia của quần đại quần chúng lao động vào công việc tổ chức quản lý giáo dục.

Nhà nước thống nhất, tập trung quản lý về chế độ, chính sách giáo dục; về mục tiêu, nội dung giáo dục và qui chế văn bằng... đồng thời tạo điều kiện cho cơ sở chủ động sáng tạo trong việc triển khai các hoạt động giáo dục và quản lý GD cụ thể. Đối với cơ sở phát huy quyền làm chủ của tập thể sư phạm, đồng thời đề cao trách nhiệm cá nhân theo chế độ Thủ trưởng đối với việc QLNN, thực hiện dân chủ hoá giáo dục, thực hiện Quy chế dân chủ ở nhà trường.

+ Nội dung nguyên tắc:

Phải đảm bảo mối quan hệ chặt chẽ và tối ưu giữa tập trung và dân chủ trong quản lý. Tập trung và dân chủ là hai mặt của một thể thống nhất, tập trung phải trên cơ sở dân chủ và dân chủ phải thực hiện trong khuôn khổ tập trung:

- Khía cạnh tập trung thể hiện ở chỗ phải thống nhất quản lý từ một trung tâm- Phải tăng cường quản lý tập trung , thống trên quy mô toàn quốc về những vấn đề cơ bản. Nó có nghĩa là sự chỉ huy, điều phối thống nhất dựa trên quan hệ mệnh lệnh phục tùng từ cấp quản lý Trung ương đến các cơ sở thực hiện quá trình giáo dục đào tạo, mặt khác thể hiện sự thực hiện trong thực tiễn đường lối giáo dục của Đảng một cách nhất quán, không có bất kỳ ngoại lệ nào.

Tập trung biểu hiện ở 3 điểm chính:

Thứ nhất, có bộ chỉ huy làm nhiệm vụ lãnh đạo;

Thứ hai, có lề lối làm việc hợp lý;

Thứ ba, thực hiện chế độ một thủ trưởng ở tất cả các đơn vị, các cấp.

- Khía cạnh dân chủ biểu hiện ở chỗ: phải phát huy mở rộng tối đa quyền chủ động của các địa phương, các cơ sở giáo dục, của quần chúng lao động trong việc giải quyết các vấn đề trọng yếu, bằng các phương pháp, phương tiện đa dạng sáng tạo.

Nguyên tắc tập trung dân chủ gắn liền với vấn đề phân cấp quản lý trong quản lý giáo dục: một đặc trưng quan trọng của nguyên tắc này đó là sự phân cấp quản lý thích hợp, vấn đề phân cấp quản lý còn liên quan tới nguyên tắc kết hợp giữa quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ. Bản chất của việc phân cấp quản lý là sự ủy quyền từ cấp quản lý cao hơn cho cấp quản lý thấp hơn. Sự ủy quyền này kèm theo những vấn đề tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của mỗi cấp. Một trong những nét đặc trưng của hệ thống giáo dục đào tạo là mạng lưới giáo dục đào tạo trải rộng đến tận thôn xã, vì vậy vấn đề phân cấp quản lý là một đòi hỏi khách quan, hợp quy luật.

Trong quản lý giáo dục việc đảm bảo dân chủ còn thể hiện ở chỗ thực hiện công khai, cung cấp đầy đủ thông tin để cán bộ công nhân viên, giáo viên được biết, được bàn, được làm và được kiểm tra giám sát.

Dân chủ biểu hiện ở 5 điểm chính:

Thứ nhất, xác định rõ phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của các cấp;

Thứ hai, đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở;

Thứ ba, chấp nhận đấu tranh, chấp nhận liên kết;

Thứ tư, giáo dục bồi dưỡng ý tưởng cho quần chúng, tạo cơ hội cho họ được học tập nâng cao trình độ về mọi mặt để đảm bảo thực hiện tốt việc quần chúng “ biết, bàn, làm và kiểm tra”;

Thứ năm, giảm bớt việc họp hành không cần thiết, tiết kiệm thời gian cho các cấp làm tốt công việc của họ.

Nguyên tắc tập trung dân chủ có nội dung phong phú và có vai trò quan trọng trong quản lý. Thực hiện nguyên tắc này vừa đề cao trách nhiệm của cá nhân người phụ trách, vừa đề cao quyền làm chủ của người lao động, vừa chống được tình trạng tập trung quan liêu, vừa chống được tình trạng bè phái, đảm bảo sự thống nhất ý chí và hành động, làm tăng sức mạnh của tổ chức.

+ Yêu cầu đối với việc thực hiện nguyên tắc:

- Nguyên tắc này đòi hỏi thực hiện nghiêm túc chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ lấy ý kiến tập thể.

- Trong tất cả các trường hợp không có ngoại lệ, tính tập thể phải đi đôi với việc xác định một cách chính xác nhất trách nhiệm cá nhân của mỗi người đối với một công việc được xác định.

- Trong các cuộc thảo luận, lấy ý kiến tập thể cần đi đến kết luận rõ ràng, dứt khoát, người quản lý cần cố gắng làm cho những quyết định của thủ trưởng phù hợp với ý kiến tập thể, để nó trở thành một quyết tâm, một tiếng nói, một hành động chung. Điều này đòi hỏi ở người quản lý phải có trình độ và nghệ thuật quản lý.

- Tăng cường kỉ luật, mở rộng dân chủ, đề cao trách nhiệm, làm rõ trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm tập thể trong từng công việc cụ thể. Tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm cho tập thể, thảo luận, “thương lượng” kéo dài không đi đến kết luận rõ ràng làm công việc không tiến triển đồng thời tránh độc đoán chuyên quyền, gia trưởng, xa rời quần chúng, quan liêu, mất dân chủ; Trong các cơ sở giáo dục phải thực hiện tốt qui chế dân chủ cơ sở

- Tập trung dân chủ là một nguyên tắc có tính khách quan, phổ quát, song thực hiện nó không đơn giản, phụ thuộc rất nhiều vào bản lĩnh, phẩm chất đạo đức và phong cách của người quản lý. Vận dụng nguyên tắc này không đúng mức đều gây tác hại. Hoặc tập trung quan liêu mất dân chủ, hoặc dân chủ hình thức, hoặc dân chủ quá trốn theo đuôi quần chúng, hoặc phân tán cục bộ... đều cản trở sự phát triển của tổ chức. Vì vậy, người quản lý phải không ngừng học tập trau dồi kiến thức nghiệp vụ quản lý, đồng thời rèn luyện phong cách quản lý để đảm bảo kết hợp hài hòa chế độ thủ trưởng với chế độ tập thể.

c- Nguyên tắc pháp chế.

Tăng cường pháp chế XHCN là một nguyên tắc quan trọng tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước (Điều 12- Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam đã khẳng định: Nhà nước phải quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế XHCN).

+ *Nội dung nguyên tắc:*

Các cơ quan quản lý giáo dục phải tuân thủ quy chế quản lý hành chính của bộ máy nhà nước. Điều đó có nghĩa là:

- Cơ quan quản lý giáo dục phải là một cơ quan có tư cách pháp nhân công quyền trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, có đủ thẩm quyền thực thi quyền hành pháp để quản lý các hoạt động giáo dục của xã hội bằng pháp luật.

- Các cơ quan quản lý giáo dục phải là một hệ thống cơ cấu có tổ chức và chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, thẩm quyền được thể chế hóa bằng những văn bản pháp quy để thực hiện việc quản lý với tư cách là bộ máy nhà nước.

- Pháp chế có vai trò quan trọng là đảm bảo và bảo vệ quyền tự do và lợi ích hợp pháp của công dân. Tăng cường pháp chế là một đòi hỏi cấp thiết của sự nghiệp đổi mới kinh tế – xã hội và đổi mới giáo dục, đảm bảo dân chủ và ngăn chặn, loại trừ các vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật lao động. Vì thế để nâng cao hiệu lực quản lý yêu cầu mọi chủ thể quản lý giáo dục hoạt động trên nguyên tắc pháp chế.

- Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi công tác tổ chức và hoạt động của các cơ quan quản lý giáo dục, của mọi chủ thể quản lý giáo dục phải tiến hành theo đúng quy định của pháp luật, chống sự lạm quyền, lấn tránh nghĩa vụ.

- Mọi cán bộ giáo viên phải tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu của pháp luật và các quy phạm của ngành trong hoạt động của mình. Những người vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật lao động phải được xử lý nghiêm minh. Đảm bảo nguyên tắc pháp chế trong quản lý giáo dục là điều kiện để giữ nghiêm kỷ luật.

+ *Yêu cầu đối với việc thực hiện nguyên tắc:*

- Coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho đối tượng quản lý để hình thành cho họ có ý thức pháp luật, tạo điều kiện để mọi cán bộ công nhân viên, giáo viên và học sinh được nắm vững và thực hiện nghiêm chỉnh những chế độ quy định của Nhà nước cũng như nội quy, quy chế của trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật và các quy phạm của ngành trong phạm vi đơn vị. Phát hiện sai sót trong quá trình thực hiện để kịp thời uốn nắn, sửa chữa. Giữ vững trật tự, kỷ cương nền nếp trong mọi hoạt động giáo dục.

- Cán bộ quản lý giáo dục nhất thiết phải là những người nắm vững pháp luật, nắm vững các quy phạm của ngành để quản lý đơn vị theo đúng pháp luật.

d- Nguyên tắc kết hợp Nhà nước và xã hội

Xuất phát từ luận điểm: giáo dục là sự nghiệp của toàn dân (hay là toàn dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục), nguyên tắc này giữ vai trò quan trọng trong quản lý giáo dục.

+ *Nội dung nguyên tắc:* Từ đặc điểm quan trọng của hệ thống quản lý giáo dục là sự tham gia ngày càng tăng của quần chúng lao động, của các tổ chức xã hội vào xây dựng và quản lý giáo dục, quản lý nhà trường với những hình thức và phương pháp hoạt động vốn có. Nguyên tắc này đòi hỏi phải kết hợp quản lý giáo dục mang tính chất nhà nước với quản lý giáo dục mang tính chất xã hội:

- Quản lý có tính chất Nhà nước là hoạt động có tính chỉ huy - chấp hành, thực hiện chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền do Nhà nước qui định, phân cấp trong các hoạt động quản lý giáo dục. Thực hiện quản lý giáo dục có tính chất nhà nước là: thực hiện việc hoạch định các chính sách cho giáo dục - đào tạo, lập pháp, lập qui cho các hoạt động giáo dục - đào tạo, thực hiện quyền hành pháp trong quản lý giáo dục; Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục; Huy động các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục; Thanh tra, kiểm soát nhằm thiết lập trật tự kỷ cương, pháp luật trong hoạt động quản lý và phát triển sự nghiệp giáo dục. Với mỗi cấp quản lý, các nội dung đó lại được cụ thể hoá, trong các trường học, thực hiện quản lý có tính chất Nhà nước là thực hiện tốt các nội dung: Tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách giáo dục thông qua việc thực hiện mục tiêu, nội dung giáo dục và đảm bảo các qui chế chuyên môn; Quản lý đội ngũ cán bộ giáo viên, cơ sở vật chất thiết bị, tài chính... theo các qui định chung; Thực hiện kiểm tra nội bộ, bảo đảm an ninh trật tự trong nhà trường; Điều hành các hoạt động của nhà trường theo đúng điều lệ nhà trường đã được ban hành và giám sát sự tuân thủ điều lệ đó.

- Quản lý giáo dục có tính chất xã hội là hoạt động của các đoàn thể quần chúng nhân dân, các tổ chức xã hội thực hiện các chức năng xã hội nhất định, độc lập hoặc cộng tác với các cơ quan nhà nước, dựa vào các chuẩn mực, điều lệ của tổ chức xã hội và sức mạnh tác động về đạo đức, tham gia cùng các cơ sở giáo dục để giáo dục người học, đào tạo cán bộ, bồi dưỡng giáo viên, bổ sung cho các nhà trường, cơ sở giáo dục về tri thức khoa học, nghệ thuật, chính trị, kinh nghiệm quản lý, xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục ngày càng hiện đại, chăm lo đời sống nhà giáo, tạo ra một môi trường xã hội thuận lợi cho công tác giáo dục thế hệ trẻ.

Kết hợp Nhà nước và xã hội trong quản lý giáo dục tạo môi trường cho mối quan hệ giữa giáo dục và xã hội phát huy tối đa vai trò của mình. Thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ nâng cao hơn, gắn bó hơn, phong phú hơn trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với sự nghiệp phát triển giáo dục, tạo điều kiện cho giáo dục khẳng định vai trò thúc đẩy phát triển xã hội và khơi dậy mọi tiềm năng, huy động mọi nguồn lực trong cộng đồng xã hội tham gia xây dựng phát triển giáo dục.

+ *Yêu cầu đối với việc thực hiện nguyên tắc:*

- Quản lý giáo dục phải thực hiện chức năng dự báo, đảm bảo cho giáo dục luôn có sự thích ứng với nền kinh tế – xã hội;

- Đối với các cơ sở giáo dục cần nắm vững các văn bản: Luật giáo dục, các nghị định hướng dẫn, các văn bản pháp qui về giáo dục để thực hiện nhiệm vụ quản lý

- Xây dựng bộ máy quản lý và đội ngũ cán bộ công chức, qui định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đối tượng trong tổ chức, có cơ chế phối hợp rõ ràng, đổi mới cách thức tổ chức chỉ đạo các hoạt động quản lý, đảm bảo kỉ cương góp phần thực hiện tốt mục tiêu giáo dục.

- Phải bám sát điều lệ nhà trường trong triển khai các công việc cụ thể

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục (mà nội dung cơ bản là huy động các lực lượng xã hội và cộng đồng tham gia phát triển giáo dục và quản lý giáo dục), đa dạng hóa nền giáo dục quốc dân, dựa vào các văn bản pháp luật, pháp qui để đảm bảo quyền và nghĩa vụ đối với mọi đối tượng tham gia hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục.

- Xây dựng và củng cố hoạt động của Hội đồng giáo dục các cấp, tạo điều kiện cho các Hội đồng giáo dục hoạt động có hiệu quả.

- Trong các nhà trường cần xây dựng một cơ chế quản lý đảm bảo sự phối hợp giữa hội đồng giáo dục của trường với các tổ chức Công đoàn, đoàn Thanh niên cộng sản HCM, Đội thiếu niên tiên phong HCM... trong quản lý trường học; Xây dựng và duy trì tốt mối quan hệ Nhà trường – Gia đình- Xã hội trong việc triển khai các hoạt động giáo dục, trong đó nhà trường giữ vai trò chủ đạo...

e- Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ.

Thực hiện hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân đòi hỏi sự quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục phải tuân theo nguyên tắc kết hợp quản lý ngành và quản lý theo địa phương, vùng, lãnh thổ. Cơ sở hình thành của nguyên tắc là sự kết hợp hữu cơ giữa quá trình phân bổ các cơ sở của ngành trên từng địa bàn thuộc phạm vi cả nước với vấn đề phân cấp quản lý. Khái niệm địa bàn có nhiều nghĩa: theo quan điểm quản lý hành chính là các địa phương; theo quan điểm phân bố kinh tế là các vùng kinh tế.

+ *Nội dung nguyên tắc:*

- Sự quản lý nhà nước thống nhất từ Trung ương đến cơ sở về nội dung hoạt động giáo dục và đào tạo, kết hợp với sự phân cấp và phối hợp quản lý Nhà nước về việc đảm bảo các nguồn lực cho các hoạt động này theo địa phương, vùng, lãnh thổ.

- Phải phân cấp quản lý thích hợp qui định rõ ràng phạm vi trách nhiệm của ngành và địa phương trên các vấn đề cụ thể về kế hoạch, tài chính, vật tư, cán bộ, giáo

viên...cũng như trách nhiệm quyền hạn của thủ trưởng các tổ chức giáo dục trước ủy ban nhân dân địa phương; trong sự kết hợp quản lý theo ngành và theo địa phương, vùng lãnh thổ hết sức phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của địa phương nhưng phải trên cơ sở đảm bảo vai trò chỉ đạo của quản lý theo ngành. Chỉ có kết hợp đúng đắn hai mặt đó mới tạo ra được khả năng phát triển tối ưu của giáo dục

- Quản lý theo ngành có trách nhiệm đảm bảo thực hiện quan điểm, đường lối, chính sách giáo dục thống nhất trong cả nước; thống nhất mục tiêu, nội dung, phương pháp và tổ chức giáo dục thông qua chương trình, sách giáo khoa, các điều lệ tổ chức, các chính sách chế độ... ban hành thống nhất cho cả nước; thống nhất những vấn đề có tính chất khoa học và chuyên môn; thực hiện hợp tác với các ngành khác trên qui mô cả nước.

Đặc trưng quản lý theo ngành là dựa trên cơ sở quá trình tích tụ và tập trung các nguồn lực, đặc biệt là vốn tài chính và trí tuệ, các đơn vị cơ sở của ngành có điều kiện chuyên môn hóa, nâng cao trình độ công nghệ, tài năng nghề nghiệp của cán bộ giáo viên; có điều kiện và khả năng quản lý tốt nhất đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, tay nghề quản lý vươn lên đạt trình độ cao. Quản lý theo ngành có điều kiện tuyển chọn, đào tạo và sự dụng hợp lý, hiệu quả đội ngũ cán bộ giáo viên và các nhà quản lý có trình độ cao. Đồng thời có thể tận dụng khai thác tốt nhất mọi tiềm năng thế mạnh của ngành để phát triển, nâng cao trình độ, sớm hội nhập với khu vực và quốc tế ngay ở từng đơn vị cơ sở.

- Quản lý theo địa phương, vùng lãnh thổ có trách nhiệm đảm bảo thực hiện nội dung và các yêu cầu cơ bản của quản lý theo ngành phù hợp với hoàn cảnh địa phương, lãnh thổ; khai thác khả năng và phát huy thế mạnh của địa phương, phát huy sức mạnh tổng hợp của “Nhà nước và nhân dân cùng làm giáo dục”

Đặc trưng quản lý trên địa bàn được thể hiện ở chỗ: Mỗi địa bàn chính là nơi hội tụ của dân cư, từ đó quản lý nhà nước chăm lo đảm bảo cuộc sống tốt đẹp yên bình cho mọi người. Mặt khác địa bàn còn là nơi hội tụ các đơn vị cơ sở của các ngành, qua đó phục vụ tốt nhất mọi lợi ích, mọi nhu cầu của dân cư trên địa bàn. Từ sự kết hợp hữu cơ này đã hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả cao trong đầu tư và quản lý tất cả các lĩnh vực trên địa bàn. Do đó, chỉ có quản lý trên địa bàn kết hợp chặt chẽ với quản lý hữu cơ theo ngành mới hình thành được một cơ chế quản lý thích hợp.

- Hệ thống GDQD là một thể thống nhất:

- Bộ GD&ĐT là cơ quan QLNN về GD&ĐT thống nhất trong phạm vi cả nước.
- Chính quyền địa phương QLNN về GD&ĐT thông qua cơ quan chuyên môn của mình theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do Nhà nước qui định phù hợp với cơ chế phân cấp, có trách nhiệm bảo đảm môi trường KT-XH lành mạnh cho các hoạt động giáo dục diễn ra đúng mục tiêu của Nhà nước.

** Nhiệm vụ, quyền hạn do Bộ GD&ĐT được nhà nước qui định ở Nghị định 85/2003 /NĐ-CP, ngày 18/7/2003. Ví dụ:*

- + Xét duyệt và cho phát hành các loại sách giáo khoa.
- + Qui định tiêu chuẩn đánh giá, thể lệ cấp phát và thu hồi văn bằng, chứng chỉ GD&ĐT.
- + Xây dựng tiêu chuẩn định mức giáo viên, tổ chức, quản lý thống nhất việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên các cấp.

+ Thực hiện chức năng thanh tra giáo dục trong cả nước.

*** Nhiệm vụ, quyền hạn HĐND địa phương (Luật Tổ chức HĐND và UBND):**

+ Quyết định qui hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục của địa phương.

+ Giám sát việc thi hành pháp luật và chủ trương chính sách về giáo dục ở địa phương..

+ Quyết định chủ trương huy động và sử dụng nguồn lực ở địa phương nhằm phát triển sự nghiệp GD&ĐT ở địa phương.

*** Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND địa phương:**

+ Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục, bảo đảm các điều kiện cho các hoạt động sự nghiệp giáo dục trên địa bàn;

+ Quản lý các trường, các cơ sở giáo dục theo sự phân cấp;

+ Chỉ đạo thực hiện xã hội hoá GD. Tổ chức thực hiện phổ cập, xoá mù;

Kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ thể hiện: mọi cơ sở giáo dục thực hiện chức năng nhiệm vụ giáo dục - đào tạo theo sự chỉ đạo của ngành dọc, nhưng đều đứng trên một địa bàn cụ thể, vì vậy vừa chịu sự quản lý của UBND địa phương theo sự phân cấp của Nhà nước, vừa chịu sự quản lý của cơ quan giáo dục cấp trên trực tiếp.

+ Yêu cầu đối với việc thực hiện nguyên tắc:

- Người quản lý phải xác định rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức của mình trong hệ thống giáo dục và trên địa bàn.

- Hiểu rõ cơ chế quản lý phối hợp và biết xây dựng cơ chế phối hợp hợp lý, có hiệu quả.

- Nguyên tắc tính khoa học

Nguyên tắc tính khoa học là một nguyên tắc cơ bản của quản lý giáo dục, quản lý giáo dục nhất thiết phải dựa trên những cơ sở khoa học. Lênin đã nói: “không thể nào quản lý nếu không am hiểu thông thạo công việc, không thể nào quản lý nếu không có tri thức đầy đủ về khoa học quản lý”

Các nhóm khoa học làm cơ sở chủ yếu cho quản lý giáo dục một cách khoa học là: triết học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học tổ chức quản lý, tâm lý học, giáo dục học, các thành tựu của khoa học kỹ thuật được sử dụng vào các khâu của quá trình quản lý (ví dụ như tin học...).

Quản lý giáo dục là một khoa học tổng hợp, do đó đảm bảo tính khoa học trong quản lý giáo dục là một đòi hỏi tất yếu. Đó là yêu cầu về chất của công tác quản lý giáo dục.

+ Nội dung nguyên tắc:

- Quản lý giáo dục phải xây dựng trên hệ thống tri thức sâu rộng, trên sự tổng kết quá trình phát triển của lý luận quản lý, nhận thức được những quy luật khách quan của giáo dục, của tự nhiên và xã hội, nghiên cứu những quy luật đó để sử dụng trong hoạt động thực tiễn quản lý giáo dục.

- Hoạt động quản lý giáo dục nói chung và quản lý nhà trường nói riêng là hoạt động mang tính chất tổng hợp rất cao. Nó không chỉ dựa vào kinh nghiệm mà phải am hiểu tri thức của nhiều ngành khoa học và sự hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực lý luận quản lý giáo dục.

- Để đảm bảo tính khoa học trong quản lý giáo dục, người cán bộ quản lý giáo dục phải nắm vững và biết tận dụng các quy luật khách quan, quy luật giáo dục, các tri thức khoa học quản lý vào quá trình tổ chức điều hành các hoạt động giáo dục. Làm tốt công tác dự báo, biết phân tích tổng hợp các sự kiện, hiện tượng giáo dục, các tác động qua lại, phát hiện ra xu hướng phát triển của chúng để có sự điều chỉnh, tác động phù hợp.

- Phải am hiểu sâu sắc đối tượng quản lý. Tức là người quản lý phải hiểu tường tận về tính chất, nguyên tắc tổ chức các hoạt động giáo dục, các quá trình giáo dục và am hiểu đặc điểm lao động, đặc điểm tâm sinh lý của người giáo viên, cán bộ công nhân viên và học sinh cũng như đặc điểm tâm lý của các lực lượng xã hội tham gia giáo dục...đó là một trong những điều kiện quan trọng hàng đầu để làm cho người quản lý có khả năng điều hành công việc một cách thành thạo, có hiệu quả.

- Tổ chức lao động của chủ thể quản lý và khách thể quản lý một cách khoa học, phân định trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng tạo nên sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất trong quá trình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục

+ *Yêu cầu đối với việc thực hiện nguyên tắc:*

- Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi người cán bộ quản lý giáo dục phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình khoa học khi ra các quyết định hoặc xử lý thông tin để xác định mục tiêu.

- Người quản lý phải không ngừng học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức thuộc các lĩnh vực có liên quan, biết vận dụng chúng vào thực tiễn công tác để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ quản lý giáo dục.

- Việc quản lý đảm bảo tính khoa học đòi hỏi phải thường xuyên nghiên cứu, tiếp thu, khái quát kinh nghiệm giáo dục, kinh nghiệm quản lý và áp dụng có kết quả vào quá trình quản lý.

- Kết hợp chặt chẽ giữa lí luận với tình hình và kinh nghiệm thực tế trong quá trình cụ thể hóa đường lối thành bước đi, mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, kế hoạch phát triển trước mắt và lâu dài của tổ chức cũng như trong quá trình tổ chức thực hiện.

g- Nguyên tắc tính hiệu quả, thiết thực và cụ thể

+ *Nội dung nguyên tắc:*

- Chất lượng giáo dục phụ thuộc nhiều vào hiệu quả quản lý. Hiệu quả quản lý giáo dục được tính trên cơ sở thực hiện các mục tiêu với những chi phí nhất định về- các nguồn lực cho phép (nhân lực, vật lực, tài lực) sao cho đạt kết quả cao nhất với mức chi phí thấp nhất.

- Tối ưu hóa việc thực hiện các mục tiêu quản lý với sự tiết kiệm và sử dụng hợp lý sức lao động cũng như các phương tiện vật chất kỹ thuật.

- Nắm vững và vận dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào lĩnh vực giáo dục trong hoạt động quản lý nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

- Giáo dục là loại hình hoạt động đặc biệt, kết quả của nó là do cả một quá trình lao động (dạy học, giáo dục) liên tục, cụ thể và thiết thực tạo nên. Chính nó yêu cầu quản lý giáo dục phải cụ thể thiết thực.

- Chân lý bao giờ cũng cụ thể, khoa học không chỉ giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới. Tính cụ thể và tính thiết thực của quản lý gắn liền với tính khoa học. Quản lý giáo dục lại càng phải cụ thể thiết thực.

- Cụ thể, thiết thực ở đây được đem đối lập với cái chung, cái trừu tượng. Quản lý giáo dục phải nắm chính xác thông tin, diễn biến tình hình giáo dục, coi trọng điều tra, nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và hiện thực khoa học, nhanh chóng đề ra những biện pháp đúng đắn, cụ thể, thiết thực và kịp thời.

- Trong quá trình quản lý cần hiểu biết đầy đủ, tường tận tình hình thực tế công việc, biết xác định những vấn đề cơ bản – then chốt trong từng thời gian để tập trung sức giải quyết. Quan tâm cụ thể đến từng cán bộ giáo viên, tạo điều kiện để họ phát huy ở mức cao khả năng làm việc của mỗi người và phấn đấu rèn luyện hoàn thiện bản thân. Khi triển khai nhiệm vụ phải nêu rõ ràng nội dung, yêu cầu, thời gian, địa điểm tiến hành và thời điểm phải hoàn thành và phân công cụ thể đến từng người hoặc nhóm người. Mục tiêu nhiệm vụ phải phù hợp tình hình thực tế của đơn vị, với mục tiêu phát triển của đơn vị... nghĩa là phải khả thi.

- Mọi hoạt động giáo dục trong nhà trường và mọi quyết định đưa ra thực hiện đều phải được kiểm tra một cách chu đáo làm cơ sở cho việc đề ra các quyết định quản lý đúng đắn.

+ *Yêu cầu đối với việc thực hiện nguyên tắc:*

- Để thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi người cán bộ quản lý giáo dục khi đưa ra các quyết định quản lý cần tính đến hiệu quả của chúng và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Phải có quan điểm hiệu quả đúng đắn, biết phân tích hiệu quả trong từng tính huống khác nhau, biết đặt lợi ích chung trước và trên lợi ích cá nhân, từ đó ra các quyết định tối ưu nhằm tạo được những thành quả có lợi nhất cho nhu cầu phát triển của tổ chức.

- Việc nắm sâu sát tình hình giáo dục, phát hiện, phân tích tổng kết và phổ biến những kinh nghiệm giáo dục tiên tiến là những yêu cầu chủ yếu của tính cụ thể và thiết thực trong công tác quản lý giáo dục.

- Nguyên tắc tính kế hoạch.

Hoạt động quản lý nói chung luôn đòi hỏi phải đảm bảo tính kế hoạch, kế hoạch là trung tâm của hệ thống quản lý, của mọi hoạt động quản lý của nhà nước.

Nguyên tắc kế hoạch trong tổ chức và hoạt động của quản lý giáo dục có ý nghĩa rất lớn, vì nó đảm bảo phát triển nền giáo dục theo những mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã vạch ra, cho phép sử dụng các nguồn lực của đất nước một cách có hiệu quả vào quá trình phát triển giáo dục.

+ *Nội dung nguyên tắc:*

- Phải có một hệ thống kế hoạch chính xác (từ Bộ Giáo dục - Đào tạo tới các cơ sở giáo dục) phù hợp với trình độ, yêu cầu quản lý hiện đại. Kế hoạch thể hiện chiến lược, sách lược phát triển giáo dục, để thực hiện chúng bằng hành động. Nó định rõ, và theo thời gian các mục tiêu cần đạt, và cả các biện pháp thực hiện.

- Phải dự kiến trước việc kiểm tra thực hiện kế hoạch. Kiểm tra cho phép tiến hành phân tích kịp thời thực trạng việc phối hợp công tác của các cơ quan cấp dưới.

- Đảm bảo tính kế hoạch là một yêu cầu của khoa học quản lý và là một nguyên tắc quản lý. Thực hiện nguyên tắc này sẽ tăng cường tính chủ động trong quá trình điều hành và thực hiện nhiệm vụ của chủ thể và khách thể quản lý, giảm bớt độ bất định trong quản lý và tạo khả năng thực hiện công việc một cách kinh tế. Quản lý mà không đảm bảo tính kế hoạch là quản lý không khoa học, quản lý thiếu định hướng rõ ràng, cụ thể và như vậy hiệu quả quản lý sẽ rất hạn chế.

+ *Yêu cầu đối với việc thực hiện nguyên tắc:*

- Phải đưa mọi hoạt động quản lý vào kế hoạch
- Người quản lý phải được trang bị những kiến thức cơ bản về kế hoạch, hiểu và nắm được các loại kế hoạch trong quản lý giáo dục và biết xây dựng kế hoạch hoạt động của đơn vị, hướng dẫn mọi thành viên xây dựng kế hoạch cá nhân và bộ phận, kiên trì thực hiện kế hoạch đã vạch ra

- Phải rèn thói quen làm việc có kế hoạch cho mình và cho mọi thành viên trong tổ chức. Khi tiến hành bất cứ một hoạt động nào đều phải xây dựng kế hoạch và hình thành cho người dưới quyền thói quen làm việc có kế hoạch. Người quản lý phải biết lựa chọn, nêu ra được và giải quyết hợp lý những khâu chủ yếu. Việc giải quyết khâu này sẽ đảm bảo kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ khác.

Tóm lại:

Nguyên tắc quản lý giáo dục là những tiêu chuẩn, những quy tắc cơ bản được đúc kết từ thực tiễn quản lý giáo dục, là chỗ dựa đáng tin cậy về lý luận giúp người cán bộ quản lý giáo dục định hướng đúng đắn trong hoàn cảnh phức tạp luôn biến đổi để tự mình giải quyết các tình huống cụ thể, đa dạng và biết tổ chức một cách khoa học hoạt động quản lý để đạt hiệu quả tối ưu.

Trong thực tiễn hoạt động quản lý giáo dục, các nguyên tắc liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động bổ sung cho nhau. Chất lượng và hiệu quả quản lý giáo dục được đảm bảo khi thực hiện tốt các nguyên tắc quản lý.

1.2.4. BỘ MÁY QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

A. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA TỔ CHỨC BỘ MÁY QL GD&ĐT

Các văn bản pháp lý liên quan tới tổ chức bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo bao gồm:

1. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung tháng 12 năm 2001. Trong Hiến pháp có các Điều 35, Điều 36, Chương 3; Điều 59, Chương 5 là những căn cứ cho việc tổ chức bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo.

2. Luật Tổ chức Chính phủ.

Luật Tổ chức Chính phủ được Chủ tịch nước công bố ngày 07 tháng 01 năm 2002. Trong Luật Tổ chức Chính phủ có các Điều 1, Điều 22, Điều 23, Điều 26, Điều 27, Điều 28 liên quan tới việc tổ chức bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo.

3. Luật Giáo dục.

Luật Giáo dục được ban hành ngày 14 / 06 / 2005. Trong Luật có các 9 chương, 120 Điều liên quan tới việc tổ chức bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo. Đặc biệt các Điều 99 và Điều 100 quy định rõ nội dung và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

4. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Ngày 10-12-2003, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký lệnh công bố Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Trong Luật có các Điều 102, Điều 114 quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của UBND trong việc quản lý lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Các Điều 128, Điều 128, Điều 130 qui định chung về tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương.

5. Các nghị định của Chính phủ qui định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Nghị định số 86/2002/NĐ-CP, ngày 05/11/2002, qui định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Nghị định số 85/2003/NĐ-CP, ngày 18/7/2003, qui định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngoài ra Chính phủ còn ban hành Nghị định số 166/2004/NĐ-CP quy định: "Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ giáo dục & đào tạo, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND.

6. Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT - BGD&ĐT-BNV của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ, ngày 23/7/2004, quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn (Sở giáo dục và đào tạo và phòng giáo dục và đào tạo) giúp UBND quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương.

B. Các cơ quan QLNN về GD -ĐT

B1. Quy định pháp luật (Điều 100 của Luật Giáo dục 2005):

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về GD.

Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học; hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động GD và việc thực hiện ngân sách GD.

2. Bộ GD & ĐT chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về GD.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ GD & ĐT thực hiện quản lý nhà nước về GD theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về GD theo sự phân cấp của Chính phủ và có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý, đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả GD tại địa phương.

C. Các cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp

- Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Sở Giáo dục và Đào tạo
- Phòng Giáo dục và Đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a. Vị trí và chức năng

Theo Hiến pháp và Luật Tổ chức Chính phủ, Bộ là bộ phận cấu thành Chính phủ. Theo cách phân loại chung, có hai loại bộ: một là, Bộ quản lý lĩnh vực cơ bản như: kế

hoạch, tài chính, lao động, ngoại giao, tổ chức...; hai là, Bộ quản lý ngành: Bộ Giáo dục và Đào tạo thuộc nhóm bộ quản lý ngành như kinh tế, kỹ thuật, văn hoá, xã hội....

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng QLNN về GD&ĐT trên phạm vi cả nước bao gồm: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và giáo dục không chính quy; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ;

Bộ trưởng Bộ GD&ĐT là thành viên Chính phủ, là người đứng đầu và lãnh đạo bộ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về quản lý nhà nước về GD&ĐT trong phạm vi cả nước.

Như vậy theo các văn bản qui định, Bộ Giáo dục và Đào tạo có chức năng quản lý nhà nước về GD&ĐT trên phạm vi cả nước đối với các bậc học, cấp học và các hình thức giáo dục và đào tạo.

b. Nhiệm vụ chủ yếu của Bộ GD&ĐT.

Trong Nghị định 85/2003/NĐ-CP, ngày 18/7/2003, có quy định 24 nhiệm vụ cho Bộ GD&ĐT, trong đó Bộ cần tập trung thực hiện 14 vấn đề chủ yếu sau:

- (1). Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh, các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về giáo dục, các chương trình, dự án quan trọng của Bộ GD&ĐT;
- (2). Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chủ trương cải cách nội dung, chương trình, phổ cập giáo dục phổ thông và chỉ đạo thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- (3). Trình Chính phủ cơ cấu đào tạo, cơ cấu đầu tư và các chính sách bảo đảm chất lượng đào tạo THPT, cao đẳng, đại học và sau đại học; chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;
- (4). Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:
 - Các chế độ, chính sách đặc thù đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
 - Khung học phí, cơ chế thu và sử dụng học phí; các chính sách khuyến khích khác đối với người học;
 - Quy định việc tặng thưởng các danh hiệu vinh dự cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
- (5). Ban hành theo thẩm quyền các quyết định, chỉ thị, thông tư, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, quy chế tổ chức và hoạt động, điều lệ nhà trường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và phương thức giáo dục không chính quy;
- (6). Quy định về việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa;
- (7). Hướng dẫn, kiểm tra UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông theo phân cấp của Chính phủ; hướng dẫn, kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trung học chuyên nghiệp theo phân công, phân cấp của Chính phủ.
- (8). Ban hành tiêu chuẩn cụ thể của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; các quy định về chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hoá nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
- (9). Quy định tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng giáo dục; thống nhất quản lý việc kiểm định chất lượng giáo dục;
- (10). Quy định thủ tục cấp phát, thu hồi các văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân;
- (11). Tổ chức và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong hoạt động giáo dục - đào tạo;

(12). Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm luật về giáo dục thuộc thẩm quyền của Bộ;

(13). Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

(14). Phối hợp với Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tài chính phân bổ ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, điều chỉnh chi tiết trong phạm vi tài chính đã được duyệt cho chương trình mục tiêu giáo dục và kiểm tra các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh trong việc sử dụng, quản lý kinh phí giáo dục và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

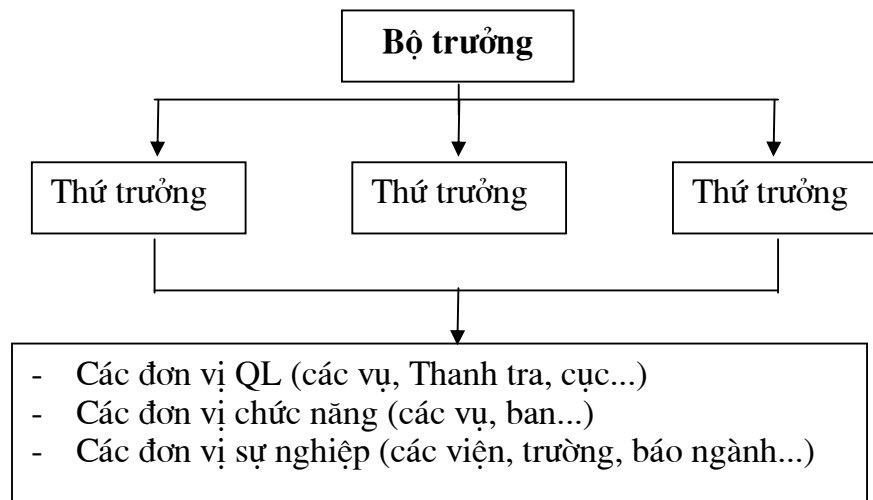
c. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ GD&ĐT.

Tổ chức nội bộ của Bộ GD&ĐT gồm có hai bộ phận:

- Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GD&ĐT, theo Nghị định số 85/2003/NĐ-CP, hiện nay Bộ GD&ĐT có 16 tổ chức bao gồm 13 Vụ và 3 cơ quan Văn phòng, Thanh tra, Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

- Các tổ chức sự nghiệp trực thuộc bộ như: Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục, Trung tâm Tin học, Báo GD&ĐT, Tạp chí Giáo dục.v.v...

Sơ đồ 1. Tổ chức bộ máy của Bộ (nguyên tắc chung)



2. Sở Giáo dục và Đào tạo

2.1. Vị trí, chức năng:

Thông tư số 21/2004/TTLT-BGD&ĐT-BNV “Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương”.

Sở GD&ĐT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh. Sở GD&ĐT có chức năng tham mưu và giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo nghề) trong phạm vi địa phương; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự uỷ quyền của UBND tỉnh.

2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu của Sở GD&ĐT.

Trong Thông tư số 21, có quy định 21 nhiệm vụ cho Sở GD&ĐT, trong đó Sở cần tập trung thực hiện 10 nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Trình UBND tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý lĩnh vực GD&ĐT thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phân cấp của Bộ GD&ĐT.

- Trình UBND tỉnh kế hoạch dài hạn, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm, dự án phát triển GD&ĐT ở địa phương, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển KT-XH ở địa phương.
- Trình UBND tỉnh mức thu học phí cụ thể trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm kiểm tra mức thu học phí trên địa bàn theo quy định của tỉnh.
- Quản lý chỉ đạo công tác tuyển sinh, thi cử, xét duyệt, cấp phát văn bằng, chứng chỉ theo quy chế của Bộ GD&ĐT
- Quản lý, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung kế hoạch và các hoạt động giáo dục đối với các trường, cơ sở giáo dục theo sự phân cấp của Bộ GD&ĐT và phân công của UBND tỉnh.
- Quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc ngành GD&ĐT ở địa phương theo sự phân công của UBND tỉnh.
- Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm của tỉnh. Sau khi được giao dự toán ngân sách, phối hợp với Sở Tài chính phân bổ và giao dự toán chi ngân sách, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện.
- Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục; chuyên môn nghiệp vụ đối với Phòng GD&ĐT, các trường và các cơ sở GD&ĐT trên địa bàn.
- Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về các lĩnh vực thuộc quyền quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với UBND tỉnh và Bộ GD&ĐT.

2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở GD&ĐT.

Sở GD&ĐT là cơ quan chuyên môn phụ thuộc hai chiều:

Một là, phụ thuộc vào sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan cấp trên là Bộ GD&ĐT;

Hai là, phụ thuộc vào sự quản lý hành chính nhà nước (tổ chức, biên chế, công tác) của UBND tỉnh.

Sở GD&ĐT có Giám đốc và không quá 3 Phó Giám đốc. Đối với các tỉnh có trên 40.000 cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục và đào tạo thì có không quá 4 Phó Giám đốc.

Giám đốc Sở chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở; Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

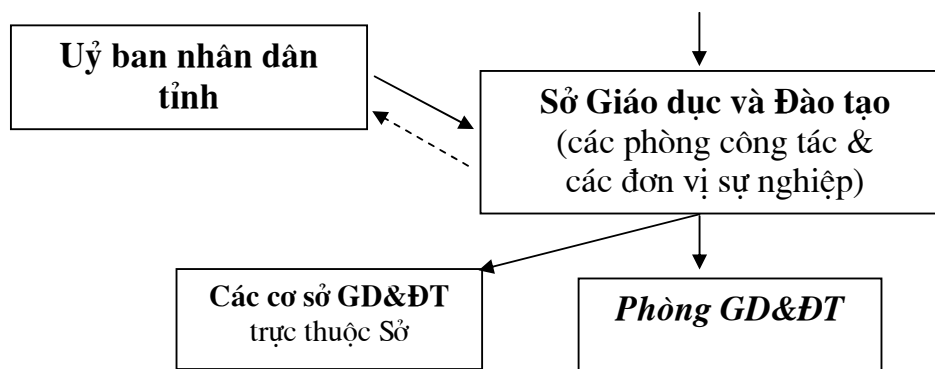
Cơ cấu tổ chức nội bộ của Sở GD&ĐT gồm có hai bộ phận:

- Các phòng công tác thuộc Sở: bao gồm các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và 2 bộ phận chức năng mà tất cả các Sở đều phải có (Văn phòng, Thanh tra).
- Các đơn vị sự nghiệp của Sở.

Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm cụ thể của từng địa phương. Giám đốc Sở GD&ĐT chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ trình UBND tỉnh quyết định cụ thể tên gọi số phòng chuyên môn, nghiệp vụ nhưng không quá 08 phòng.

Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh có dân số trên 2 triệu người) và không quá 07 phòng đối với các tỉnh còn lại. Các đơn vị sự nghiệp của Sở do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm Giám đốc, Phó GD Sở Giáo dục & Đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ GD&ĐT quy định và theo các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.



Sơ đồ 2. Tổ chức bộ máy của Sở GD&ĐT

3. Phòng Giáo dục và Đào tạo

3.1. Vị trí, chức năng:

Theo Thông tư số 21/2004/TTLT/ BGD&ĐT-BNV “Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương”.

Phòng GD&ĐT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện. Phòng GD&ĐT có chức năng tham mưu và giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo nghề) trong phạm vi địa phương; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo uỷ quyền của UBND huyện.

Phòng GD&ĐT chịu sự chỉ đạo quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của sở GD&ĐT.

3.2. Nhiệm vụ chủ yếu của Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Trình UBND huyện các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật, các quy định về hoạt động GD&ĐT trên địa bàn; kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm; Chương trình cải cách hành chính nhà nước về lĩnh vực GD&ĐT trên địa bàn và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.
- Trình UBND huyện về quy hoạch mạng lưới các trường học và cơ sở giáo dục thuộc huyện quản lý.
- Thẩm định và chịu trách nhiệm nội dung thẩm định các đề án, hồ sơ thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ, giải thể các trường thuộc huyện quản lý trình Chủ tịch UBND huyện quyết định.
- Hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp xã thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục, việc thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ, giải thể các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện theo quy định pháp luật.
- Quản lý cán bộ, công chức, viên chức ngành GD&ĐT trên địa bàn huyện theo phân cấp của UBND tỉnh và phân công của UBND huyện; Chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về GV, quy chế thi cử, cấp phát văn bằng chứng chỉ theo quy định pháp luật.
- Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở GD&ĐT công lập thuộc phạm vi quản lý của huyện xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm; tổ chức đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với CB, viên chức ngành GD thuộc địa phương quản lý.
- Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục, dự toán chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia hàng năm về giáo dục của huyện. Sau khi được giao dự toán ngân sách, phối hợp với cơ quan chuyên môn của UBND huyện phân bổ, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện ngân sách GD

- Tổ chức thực hiện công tác phổ cập giáo dục và tổ chức thực hiện xã hội hoá giáo dục theo sự chỉ đạo của UBND huyện và Sở GD&ĐT.
- Phối hợp với cơ quan liên quan kiểm tra và thanh tra việc thi hành pháp luật về lĩnh vực GD&ĐT. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực giáo dục & đào tạo thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và thực hiện những nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND huyện giao.

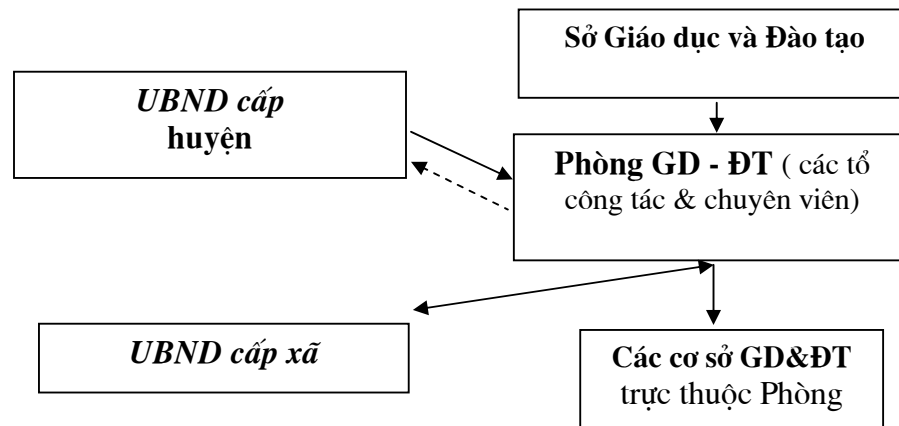
3.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Phòng GD&ĐT.

Phòng GD&ĐT là cơ quan chuyên môn phụ thuộc hai chiều: Một là, phụ thuộc vào sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan cấp trên là Sở GD&ĐT; Hai là, phụ thuộc vào sự quản lý hành chính NN (tổ chức, biên chế, công tác) của UBND huyện.

Phòng GD&ĐT có 1 Trưởng phòng và không quá 2 Phó Trưởng phòng.

Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước UBND huyện và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của phòng; Phó Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Căn cứ vào khối lượng công việc và đặc điểm cụ thể của địa phương, Giám đốc Sở GD&ĐT xây dựng phương án trình UBND tỉnh quyết định cụ thể về biên chế của Phòng GD&ĐT huyện trong tổng biên chế hành chính huyện.



Sơ đồ 3. Tổ chức bộ máy của Phòng GD&ĐT

Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó TP của Phòng Giáo dục & Đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do UBND tỉnh quy định và theo các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.

Bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo là tổ chức giữ vị trí quan trọng trong việc điều hành, điều chỉnh toàn bộ các hoạt động giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, việc quy định rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo và hệ thống quản lý giáo dục và đào tạo có tính quyết định trong việc tổ chức và hoạt động của toàn bộ hệ thống giáo dục nhằm đạt tới các mục tiêu giáo dục nhà nước đã quy định.

Trong giai đoạn hiện nay việc đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý giáo dục có tính đột phá nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục trong toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân.

6. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA QLNN VỀ GD&ĐT.

6.1. Những nội dung cơ bản của QLNN về GD&ĐT (theo Điều 99 Luật Giáo dục 2005.)

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển GD;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về GD; ban hành điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở GD khác;
3. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung GD; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;
4. Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng GD và kiểm định chất lượng GD;
5. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động GD;
6. Tổ chức bộ máy quản lý GD;
7. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý GD;
8. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp GD;
9. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực GD;
10. Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về GD;
11. Quy định việc tặng danh hiệu vinh dự cho người có nhiều công lao đối với sự nghiệp GD;
12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về GD; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về GD.

6.2. Những nội dung chủ yếu của QLNN về GD&ĐT.

- Các nhóm nội dung chủ yếu:

Có thể gom 12 khoản lại thành 5 nhóm nội dung:

1. Hoạch định chính sách cho GD&ĐT. Lập pháp và lập qui cho các hoạt động GD&ĐT. Thực hiện quyền hành pháp trong QLGD. (khoản 1, 2, 3)
2. Quản lý công tác thống kê, thông tin kiểm định chất lượng GD; (Khoản 4, 5)
3. Tổ chức bộ máy QLGD. (Khoản 6, 7, 11)
4. Huy động và quản lý các nguồn lực để phát triển sự nghiệp GD. (Khoản 8, 9, 10)
5. Thanh tra, kiểm tra nhằm thiết lập trật tự kỉ cương pháp luật trong hoạt động QLGD và phát triển sự nghiệp GD. (Khoản 12)

6.3. Trách nhiệm QLNN về GD của các cơ quan nhà nước

(1). **Chính phủ** thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục. Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của cả một cấp học; hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

(2). **Bộ Giáo dục và Đào tạo** chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục. Điều 3, Nghị định số 166/2004/NĐ-Chính phủ quy định:” Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định tại: Điều 99, 100 Luật Giáo dục, Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Điều 47, Điều 48, Điều 49 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước và Điều 8, Điều 9 của Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước.

(3). **Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ** có trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục theo qui định của Chính phủ.

Chính phủ qui định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục. Điều 4. Nghị định số 166/2004/NĐ-Chính phủ quy định: "Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của các Bộ:

1. Các Bộ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước quy định tại Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của mỗi Bộ; đồng thời phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo bảo đảm sự thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục.

2. Các Bộ có cơ sở giáo dục trực thuộc còn có trách nhiệm:

a. Tham gia ý kiến với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chương trình khung giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

b. Chỉ đạo, kiểm tra các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện các quy định về mục tiêu chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi và quản lý hệ thống văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c. Thực hiện quản lý các cơ sở giáo dục trực thuộc về tổ chức, biên chế, nhân sự, tài chính, tài sản và cơ sở vật chất theo quy định của pháp luật; bảo đảm các điều kiện giảng dạy, học tập và các hoạt động khác của các cơ sở giáo dục trực thuộc;

d. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc; xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan, tổng hợp chỉ tiêu đào tạo và bồi dưỡng hàng năm và đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chịu trách nhiệm về tính hợp lý, sự đáp ứng nhu cầu thực tiễn và cân đối về cơ cấu nguồn nhân lực được đào tạo.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan lập dự toán, phân bổ, tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước; xây dựng các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức về tài chính - ngân sách; bảo đảm tài chính và thực hiện thanh tra, kiểm tra tài chính - ngân sách đối với lĩnh vực giáo dục đào tạo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

Thực hiện những quy định về quản lý biên chế ngành giáo dục và đào tạo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 11 của Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ và thực hiện quản lý viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo quy định tại Điều 46, Điều 47, Điều 49 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước.

(4). UBND các cấp.

4.1. Trách nhiệm QLNN về giáo dục của UBND cấp tỉnh

(Điều 5, Nghị định 166)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về phát triển sự nghiệp giáo dục của tỉnh, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn tỉnh và có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; bảo đảm các điều kiện về ngân sách, biên chế giáo viên, cơ sở vật chất và kỹ thuật;

chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện của Sở Giáo dục và Đào tạo các Sở Ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Quản lý nhà nước đối với các loại hình trường, lớp học được giao theo thẩm quyền.
3. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, đình chỉ hoạt động của các trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung học chuyên nghiệp thuộc tỉnh, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục tỉnh, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp trên cơ sở bảo đảm đúng quy hoạch, điều kiện và thủ tục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4. Chỉ đạo đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên trong tỉnh.
5. Quyết định công nhận trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
6. Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
7. Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp giáo dục - đào tạo trong việc lập kế hoạch biên chế và thực hiện định mức biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, tổ chức bộ máy và biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo.
8. Quản lý và kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi và việc cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật.
9. Tổ chức thực hiện chủ trương xã hội hóa sự nghiệp giáo dục và phổ cập giáo dục trên địa bàn tỉnh.
10. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về giáo dục ở địa phương theo quy định của pháp luật.
11. Giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý vi phạm trong giáo dục theo quy định của pháp luật.
12. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tổng biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp giáo dục - đào tạo của tỉnh hàng năm trên cơ sở định mức biên chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo.

(5). Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo (Điều 6, Nghị định 166)

Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trong phạm vi toàn tỉnh:

1. Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục ở địa phương; tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Chịu trách nhiệm quản lý các trường trực thuộc: trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cấp tỉnh, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trường, lớp dành cho người tàn tật, trường, cơ sở thực hành sư phạm.
3. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý công tác chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức, biên chế nhân sự, tài chính, tài sản và các hoạt động giáo dục khác của các cơ sở giáo dục theo đúng quy định của pháp luật.
4. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép hoạt động của các tổ chức dịch vụ du học tự túc trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra hoạt động của tổ chức này theo quy định của pháp luật và phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
5. Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện về chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục trực thuộc các Sở, ngành khác.

6. Chỉ đạo, kiểm tra các đơn vị sự nghiệp giáo dục trực thuộc lập kế hoạch biên chế; tổng hợp và lập kế hoạch biên chế sự nghiệp giáo dục toàn tỉnh theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền quản lý việc này.
7. Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm của tỉnh gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, lập dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật. Sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán ngân sách, phối hợp với Sở Tài chính phân bổ và giao dự toán chi ngân sách, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện.
8. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện xóa mù chữ và phổ cập giáo dục trên địa bàn.
9. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến trong giáo dục, tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương; quản lý, chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ trong các trường, các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở quản lý.
10. Hướng dẫn, chỉ đạo phong trào thi đua, xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về giáo dục trên địa bàn tỉnh.
11. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các giải pháp thực hiện xã hội hóa giáo dục; chỉ đạo hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện.
12. Quản lý, chỉ đạo việc xây dựng, bảo quản, sử dụng tài sản và cơ sở vật chất trường học; công tác phát hành sách giáo khoa, ấn phẩm giáo dục, thiết bị thí nghiệm và các phương tiện giáo dục khác theo quy định.
13. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền những quy định cụ thể về quản lý giáo dục, chế độ chính sách đối với nhà giáo và học sinh phù hợp với các quy định của pháp luật.
14. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.
15. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.
16. Thực hiện những nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân công.

(6). Trách nhiệm QLNN về giáo dục của UBND cấp huyện

(Điều 7 Nghị định 166)

Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn huyện; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện:

1. Xây dựng các chương trình, đề án phát triển sự nghiệp giáo dục của huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua; tổ chức và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, đề án giáo dục đã được phê duyệt; bảo đảm các điều kiện về ngân sách và biên chế giáo viên, cơ sở vật chất và kỹ thuật để thực hiện theo quy định của pháp luật.
2. Quản lý nhà nước các cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn.
3. Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật.
4. Chỉ đạo việc xóa mù chữ và phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện và thực hiện các quy định về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi.
5. Chỉ đạo, triển khai thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và tổ chức đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục của huyện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh về mô hình tổ chức Bộ máy và khung biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo; bảo đảm đủ biên chế hành chính cho Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong giáo dục theo quy định của pháp luật.
8. Quyết định số lượng biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo trong tổng biên chế hành chính của huyện.

(7). Trách nhiệm QLNN của Phòng Giáo dục và Đào tạo (Điều 8, NĐ 166)

Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn huyện:

1. Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện các chương trình, đề án phát triển sự nghiệp giáo dục của huyện; tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý công tác chuyên môn, nghiệp vụ tổ chức, biên chế, nhân sự, tài chính, tài sản và các hoạt động khác của các trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục huyện theo quy định của pháp luật.
3. Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc phạm vi quản lý của huyện xây dựng kế hoạch biên chế sự nghiệp hàng năm để Ủy ban nhân dân cấp huyện trình cấp có thẩm quyền quyết định.
4. Tổ chức lập dự toán ngân sách giáo dục, dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm về giáo dục của huyện gửi cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật. Sau khi được giao dự toán ngân sách, phối hợp với cơ quan chuyên môn về tài chính, kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc phân bổ ngân sách giáo dục, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện ngân sách giáo dục.
5. Chủ trì, phối hợp với các phòng và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện.
6. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến trong giáo dục, tổng kết kinh nghiệm và sáng kiến của địa phương.
7. Hướng dẫn, chỉ đạo phong trào thi đua của ngành, xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về giáo dục trên địa bàn huyện.
8. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện các giải pháp thực hiện xã hội hóa giáo dục; chỉ đạo hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện xã hội hóa giáo dục.
9. Quản lý, chỉ đạo việc xây dựng, bảo quản, sử dụng tài sản và cơ sở vật chất trường học; việc phát hành sách giáo khoa, ấn phẩm giáo dục, thiết bị thí nghiệm và các phương tiện giáo dục khác thuộc phạm vi quản lý.
10. Kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm trong lĩnh vực giáo dục.
11. Thực hiện những nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân huyện ủy quyền, phân công.

(8). Trách nhiệm QLNN về giáo dục của UBND cấp xã (Điều 9, NĐ166) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền về giáo dục trên địa bàn xã và có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương.
2. Phối hợp với các cơ sở giáo dục trên địa bàn xây dựng kế hoạch xây dựng, tu sửa trường lớp trên địa bàn xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt.
3. Phối hợp với nhà trường tổ chức đăng ký, huy động trẻ em đến trường; vào lớp 1 đúng độ tuổi và hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục; tổ chức thực hiện các lớp bổ túc văn hóa, thực hiện xóa mù chữ.
4. Tổ chức xây dựng và quản lý, kiểm tra hoạt động của nhà trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học gia đình trên địa bàn xã.

5. Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở đóng trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, vận động nhân dân phối hợp với nhà trường giáo dục con em và tham gia bảo vệ, tôn tạo các công trình dành cho hoạt động học tập, vui chơi của học sinh; huy động các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục của xã.

Khái quát lại :

Đối với Bộ GD&ĐT:

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển giáo dục; Xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ cho việc tổ chức và triển khai các hoạt động đổi mới giáo dục trong toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân;
- Xây dựng, củng cố và tăng cường sức mạnh của bộ máy quản lý giáo dục từ Trung ương đến cơ sở theo hướng đổi mới quản lý giáo dục, xác định lại chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan quản lý thực hiện phân công, phân cấp và đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở nhằm nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả trong quản lý.
- Xây dựng chính sách và cơ chế huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực nhằm bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện đổi mới giáo dục.
- Tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động giáo dục ở các bậc học, ngành học trên phạm vi toàn quốc; đánh giá và thẩm định chất lượng giáo dục.

*** Đối với cấp địa phương: (tỉnh, huyện thông qua cơ quan chuyên môn của mình là Sở và Phòng):**

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện qui hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương;
- Khai thác và bảo đảm các điều kiện về nhân lực, vật lực và tài lực cho các cơ sở giáo dục thuộc địa phương quản lý.
- Quản lý chuyên môn nghiệp vụ các trường học, cơ sở giáo dục theo sự phân cấp và QLNN về các hoạt động giáo dục ở địa phương.
- Thực hiện kiểm tra, thanh tra giáo dục ở địa phương.

*** Đối với cấp cơ sở giáo dục (cấp trường):**

- Tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách GD&ĐT thông qua việc thực hiện mục tiêu, nội dung, kế hoạch giáo dục và bảo đảm các qui chế chuyên môn, thi cử...
- Quản lý đội ngũ sư phạm, CSVN, tài chính... theo các qui định chung và bảo đảm trật tự an ninh trong nhà trường.
- Điều hành các hoạt động của nhà trường theo điều lệ nhà trường đã được ban hành và giám sát sự tuân thủ điều lệ đó;
- Kết hợp các hoạt động kiểm tra nội bộ trường với thanh tra của các cấp quản lý

*** Cấp trung ương chú trọng đến nội dung xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển cho ngành ở phạm vi cả nước**

*** Cấp độ địa phương (Sở - Tỉnh, Phòng - Huyện) lại khu trú phạm vi nội dung trên ở địa bàn được phân cấp,**

*** Cấp cơ sở (nhà trường) nơi mà QLNN được hiểu rất cụ thể là thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền do nhà nước uỷ quyền triển khai các hoạt động quản lý nhà trường thì lại coi trọng việc tổ chức thực hiện những qui định của nhà nước (mà cụ thể là điều lệ nhà trường) ở những hoạt động giáo dục và QLGD cụ thể.**

7. THỰC TRẠNG, PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN QLNN VỀ GD&ĐT.

7.1. Thực trạng;

- NQTV 2 (khoá 8): " Công tác kiểm tra, thanh tra GD còn quá yếu, thiếu những biện pháp hữu hiệu để kiểm tra đánh giá chất lượng đào tạo, đặc biệt là các hình thức " Trường

mở", bán công, dân lập, tư thục. Chậm phát hiện, thiếu nghiêm túc trong xử lý và khắc phục những tiêu cực trong ngành GD; Cơ chế quản lý của ngành GD&ĐT chưa hợp lý: chức năng, nhiệm vụ đặc biệt chức năng, nhiệm vụ QLNN qui định thiếu rõ ràng, chồng chéo, vì vậy QLNN còn vừa ôm đồm vừa buông lỏng...

- NQTU 6 (Khoá 9): " Việc xếp lương nhà giáo ở mức cao nhất trong hệ thống thang bậc lương HC sự nghiệp như yêu cầu của NQTU 2 vẫn chưa thực hiện được. Nhìn chung, chính sách đối với nhà giáo chưa tạo được động lực đủ mạnh cho người dạy để đưa sự nghiệp GD vào thế ổn định, theo hướng đổi mới bắt kịp bước phát triển của thế kỉ mới như NQTU2 đã vạch ra ", " Đầu tư của NN cho GD chủ yếu mới đủ chi cho lương và phụ cấp GV, việc đầu tư còn dàn trải, thiếu sự thống nhất quản lý và phối hợp nhiều dự án đầu tư cho GD... Vẫn còn hiện tượng cắt xén ngân sách GD cho các khoản chi khác"

- Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: Một trong những nguyên nhân của những bức xúc hiện nay trong GD&ĐT là do các cấp quản lý giáo dục còn chậm đổi mới tư duy và phương thức quản lý. Đây là nguyên nhân cơ bản của nhiều vấn đề bức xúc, hạn chế trong giáo dục, do đó, đổi mới quản lý giáo dục đang là vấn đề bức bách hiện nay đối với sự phát triển của giáo dục Việt Nam. Có thể đây là yêu cầu do những năm trước để lại và bây giờ yêu cầu đổi mới ngày một nhiều lên.

7.2. Phương hướng đổi mới.

Đối với cấp Bộ, Sở, Phòng cần sắp xếp lại tổ chức, đổi mới công tác cán bộ, đổi mới phương thức chỉ đạo và phong cách làm việc để thực hiện tốt hơn chức năng QLNN của mình. Đối với cấp cơ sở (nhà trường) cần phải bám sát điều lệ nhà trường trong việc triển khai các hoạt động cụ thể. Luật Giáo dục, các nghị định hướng dẫn và những văn bản pháp qui về GD là phương tiện quan trọng để tiến hành QLNN về GD ở mọi cấp độ.

Cải cách nền hành chính là cải cách đồng bộ 4 yếu tố, nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả của quản lý. Như vậy, nói vận dụng tinh thần CCHC để đổi mới QLGD là vận dụng tư tưởng đổi mới một cách đồng bộ các hoạt động quản lý.

Vận dụng tinh thần CCHC để đổi mới QLGD ở một cơ sở giáo dục là qui định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các đối tượng trong tổ chức. Có cơ chế phối hợp rõ ràng. Trong hoạt động quản lý vừa bảo đảm chế độ Thủ trưởng nhưng phát huy cao độ dân chủ cơ sở, tạo điều kiện cho tập thể sư phạm có thể hoàn thành tốt nghĩa vụ của họ, đồng thời bảo đảm đúng quyền lợi chính đáng cho họ với mục đích cuối cùng là tăng cường hiệu lực và hiệu quả của QLGD ở đơn vị.

Tập trung đổi mới ở các khâu trọng yếu trong giáo dục hiện nay:

Theo hướng này, đã có những hội nghị và ý kiến khác nhau về những khâu trọng yếu cần đổi mới trong quản lý giáo dục:

- Hội nghị cán bộ giáo dục quán triệt và triển khai các kết luận của Hội nghị lần 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX với sự tham gia của đại diện các Sở GD&DDT, các trường đại học, cao đẳng do Bộ GD&ĐT tổ chức ngày 16-17/6/2002, đã xác định có 4 vấn đề nổi cộm trong ngành giáo dục và đào tạo, đó là:

+ Chất lượng giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu;

+ Mất cân đối trong giáo dục;

+ Xu hướng không lành mạnh trong giáo dục đang tăng lên

+ Cơ sở vật chất còn quá lạc hậu.

- Ngày 12/7/2004, tại buổi làm việc của Thủ tướng Phan Văn Khải, Chủ tịch Hội đồng Quốc gia Giáo dục với các nhà giáo, nhà nghiên cứu, nhà quản lý giáo dục, nhà văn hoá tiêu biểu trong cả nước về các vấn đề trọng tâm của giáo dục nước ta hiện nay. Thủ tướng Phan Văn Khải đã nêu 4 vấn đề lớn của giáo dục hiện nay.

Một là, xuất hiện các hiện tượng tiêu cực chậm được khắc phục gây bức xúc trong dư luận như; dạy thêm, học thêm tràn lan, gian dối trong thi cử, chất lượng bằng cấp thấp... Thủ tướng cho rằng những tiêu cực này hoàn toàn có thể giải quyết dứt điểm được khi có sự tham gia, giám sát tích cực của các cấp uỷ đảng địa phương, các lực lượng xã hội.

Hai là, về chất lượng giáo dục, đây đang là vấn đề có nhiều ý kiến rất khác nhau. Giải quyết vấn đề chất lượng giáo dục phải tính đến vai trò của đội ngũ giáo viên. nâng cao thu nhập cho giáo viên, đầu tư cơ sở trang thiết bị cho các trường học....

Ba là, cần đổi mới mạnh mẽ hơn về quan điểm, tư duy giáo dục phải được thể hiện bằng thay đổi phương pháp giáo dục nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo của học trò, phát huy được thế mạnh của dân tộc ta là thông minh, cần cù.

Bốn là, cần đẩy nhanh tiến trình xã hội hoá giáo dục bằng cách để các thành phần khác trong xã hội cũng chăm lo cho giáo dục, mở thêm các trường đại học, tăng quy mô giáo dục, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của người dân là được học tập suốt đời, xây dựng cả nước trở thành một xã hội học tập... Xã hội hoá giáo dục để Nhà nước có điều kiện cho các phân trọng yếu như đào tạo giáo viên, giáo dục vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc miền núi...

7.3. Biện pháp thực hiện đổi mới QLNN về GD&ĐT

- Tạo cơ sở pháp lý phù hợp hơn cho hoạt động GD&ĐT và QL GD. Vấn đề thể chế, ban hành và chỉnh sửa các văn bản là gốc của mọi vấn đề tổ chức các hoạt động.
- Đổi mới công tác quản lý nhân sự theo hướng tập trung 1 đầu mối: cơ quan nào quản lý chuyên môn thì cơ quan đó có vai trò chủ chốt trong quản lý các điều kiện như quản lý đội ngũ cùng với các điều kiện khác như cơ sở vật chất và ngân sách.
- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức (đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong ngành GD&ĐT đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu, đồng thời bảo đảm đồng bộ với các điều kiện cơ sở vật chất-thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hoá và hiện đại hoá.
- Cần tăng cường tính chủ động, tự chịu trách nhiệm cho quản lý nhà trường và cơ quan quản lý giáo dục các cấp (từ Trung ương đến địa phương).

Chương IV

ĐIỀU LỆ NHÀ TRƯỜNG VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN TRƯỜNG PHỔ THÔNG.

I. ĐIỀU LỆ NHÀ TRƯỜNG

1.1. CẤU TRÚC CHUNG CỦA ĐIỀU LỆ NHÀ TRƯỜNG.

Điều 52 của Luật Giáo dục chỉ rõ:

- Nhà trường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục và Điều lệ nhà trường.
- Điều lệ nhà trường phải có những nội dung chủ yếu sau:

Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường; Tổ chức và hoạt động GD trong nhà trường; Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo; Nhiệm vụ và quyền của người học; Tổ chức và quản lý nhà trường; Cơ sở vật chất và thiết bị nhà trường; Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành điều lệ trường đại học; Bộ trưởng Bộ

GD&ĐT quyết định ban hành điều lệ nhà trường các bậc học, cấp học khác.

1.2. VAI TRÒ CỦA ĐIỀU LỆ NHÀ TRƯỜNG TRONG QL NHÀ TRƯỜNG.

Một trong những nội dung quan trọng của QLNN về GD ở nhà trường là tổ chức thực hiện điều lệ nhà trường, có thể nói rằng điều lệ nhà trường là hành lang pháp lí cụ thể cho quá trình quản lý đối với một nhà trường cụ thể (mỗi nhà trường được điều hành theo điều lệ nhà trường tương ứng). Bất kỳ một cán bộ QLGD nào đang quản lý nhà trường đều phải nắm chắc điều lệ nhà trường và quán triệt nó cho tập thể sư phạm và mọi người có liên quan đến nhà trường; đồng thời tổ chức thực hiện tốt những điều đã ghi trong điều lệ đó.

Ngày 20/7/2000, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ký Quyết định số 27/2000/QĐ- BGDĐT về việc ban hành Điều lệ Trường mầm non.

Ngày 11/7/2000 Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ký quyết định số 22; 23/2000/QĐ-BGD&ĐT ban hành Điều lệ Trường tiểu học (ĐLTTH) và Điều lệ Trường trung học (ĐLTH). Điều lệ Trường tiểu học gồm 7 chương, 49 điều; còn Điều lệ trường trung học gồm 7 chương, 45 điều theo cấu trúc mà Điều 52 Luật Giáo dục đã quy định.

Ngày 02/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Quyết định số: 07/2007/QĐ-BGDĐT Ban hành Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

1.3. ĐIỀU LỆ TRƯỜNG MẦM NON:

Ngày 20/7/2000 Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ký quyết định số 27/2000/QĐ- BGD &ĐT ban hành Điều lệ Trường mầm non (ĐLTMN). Điều lệ này gồm 7 chương, 45 điều theo cấu trúc đã được quy định ở Điều 52 Luật Giáo dục. Điều 3 ĐLTMN chỉ rõ 8 nhiệm vụ và quyền hạn của trường mầm non; Điều 18, ĐLTMN cũng quy định 8 nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng. Chúng ta có thể thấy sự giao thoa của điều 3 và điều 18 này và đó là điều hiển nhiên vì người chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện nhiệm vụ nhà trường không ai khác mà chính là người hiệu trưởng. Người hiệu trưởng là người phải tổ chức bộ máy nhà trường để triển khai các công việc cụ thể và thông qua nó để quản lý tập thể sư phạm; Thực hiện các chính sách chế độ của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

Chương 3 nêu rõ các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và GD trẻ em. Điều 2 chỉ rõ: Việc nuôi dưỡng, chăm sóc, GD trẻ được tiến hành thông qua các hoạt động theo quy định của chương trình:

1. Các hoạt động chung:

- Tổ chức đón, trả trẻ; Tổ chức chăm sóc GD vệ sinh cá nhân và vệ sinh môi trường; Tổ chức quản lý sức khỏe và an toàn cho trẻ; Tổ chức hoạt động vui chơi; Tổ chức hoạt động học tập; Tổ chức hoạt động lao động; Tổ chức ngày hội, ngày lễ, dạo chơi và tham quan.

2. Tại trường bán trú hoặc nội, có thêm các hoạt động tổ chức ăn ngủ cho trẻ.

3. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc, GD trẻ còn thông qua các hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học về nuôi dưỡng, chăm sóc, GD trẻ cho các bậc cha mẹ và cộng đồng.

Điều 27, ĐLTMN cũng quy định hệ thống sổ sách theo dõi hoạt động GD trong trường cần phải có là:

a/ Đối với nhà trường: Sổ tổng hợp; Sổ theo dõi chuyên môn; Sổ kiểm tra đánh giá GV-NV; Sổ lưu trữ các văn bản, công văn; Sổ quản lý tài sản, tài chính; Sổ quản lý chế độ ăn cho trẻ.

b. Đối với giáo viên: Sổ bài soạn; Sổ dự giờ thăm lớp; Sổ theo dõi trẻ; Sổ theo dõi tài sản nhóm, lớp.

CBQL của nhà trường cần phải nắm chắc quyền và nghĩa vụ của GV. Điều 29- 34 ĐLTMN quy định 5 quyền và 7 nhiệm vụ của GV và Điều 34 chỉ rõ cấm các hành vi xâm

phạm thân thể, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, đối xử không công bằng với trẻ em.

Chương 7; Nhà trường- gia đình- xã hội, ở các Điều 42- 45 quy định rõ trách nhiệm của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc phối hợp chăm sóc nuôi dạy trẻ.

Đối với cán bộ QLGD của trường mầm non bên cạnh việc phải quán triệt đầy đủ Điều lệ Trường mầm non còn cần phải nắm chắc Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em.

1.4. ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TIỂU HỌC:

Ngày 11/7/2000 Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ký Quyết định số 22/2000/QĐ-BGD&ĐT ban hành Điều lệ Trường tiểu học (ĐLTTTH). Điều lệ này gồm 7 chương, 49 điều. Điều 3 ĐLTTTH chỉ rõ 7 nhiệm vụ và quyền hạn của trường tiểu học;

Điều 18 ĐLTTTH cũng quy định 7 nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng. Chúng ta có thể thấy sự giao thoa của Điều 3 và Điều 18 này và đó là điều hiển nhiên vì người chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện nhiệm vụ nhà trường không ai khác mà chính là người hiệu trưởng. Người hiệu trưởng là người phải tổ chức bộ máy nhà trường để triển khai các công việc cụ thể và thông qua nó để quản lý tập thể sư phạm; Thực hiện các chính sách chế độ của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

Điều 28 ĐLTTTH cũng quy định hệ thống sổ sách theo dõi hoạt động GD trong trường cần phải có là:

a. Đối với nhà trường: Sổ đăng bộ; Sổ kế hoạch công tác; Sổ gọi tên và ghi điểm; Sổ ghi đầu bài; Học bạ học sinh; - Sổ theo dõi phổ cập GD tiểu học; Sổ Nghị quyết nhà trường; Sổ kiểm tra đánh giá giáo viên về công tác chuyên môn; Sổ khen thưởng kỷ luật học sinh; Sổ lưu trữ các văn bản, công văn; Sổ quản lý tài sản, tài chính.

b. Đối với giáo viên: Bài soạn; - Sổ dự giờ thăm lớp; Sổ chủ nhiệm (đối với GV chủ nhiệm); Sổ ghi chép tổng hợp.

Với tư cách là CBQL của nhà trường cần phải nắm chắc quyền và nghĩa vụ của GV và HS để điều hành điều chỉnh các quan hệ diễn ra trong trường tiểu học:

- Điều 32 - 36 ĐLTTTH quy định 5 quyền và 7 nhiệm vụ của GV.

- Điều 39 - 42 ĐLTTTH quy định rõ nhiệm vụ và quyền của học sinh bậc tiểu học.

Đối với CBQLGD của trường tiểu học bên cạnh việc phải quán triệt đầy đủ điều lệ trường tiểu học còn cần phải nắm chắc Luật chăm sóc, bảo vệ trẻ em và Luật phổ cập GD tiểu học khi vẫn còn hiệu lực.

1.5. ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TRUNG HỌC:

a. Ngày 02/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Quyết định số: 07/2007/QĐ-BGDĐT Ban hành Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Điều lệ này gồm 7 chương, 47 điều.

I. Tổ chức quản lý

- *Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học (Điều 3)*

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác của Chương trình giáo dục phổ thông.

2. Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên; tham gia tuyển dụng và điều động giáo viên, cán bộ, nhân viên.

3. Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, vận động học sinh đến trường, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi cộng đồng.

5. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

6. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

7. Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.

8. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng (Điều 19)

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng

a) Xây dựng, tổ chức bộ máy nhà trường;

b) Thực hiện các Nghị quyết, Quyết nghị của Hội đồng trường được quy định tại khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này;

c) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học;

d) Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước; quản lý hồ sơ tuyển dụng giáo viên, nhân viên;

đ) Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, ký xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học vào học bạ học sinh tiểu học (nếu có) của trường phổ thông có nhiều cấp học và quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

e) Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường;

g) Thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường.

h) Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật;

i) Chịu trách nhiệm trước cấp trên về toàn bộ các nhiệm vụ được quy định trong khoản 1 Điều này.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của phó Hiệu trưởng

a) Thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về nhiệm vụ được Hiệu trưởng phân công;

b) Cùng với Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về phần việc được giao;

c) Thay mặt Hiệu trưởng điều hành hoạt động của nhà trường khi được Hiệu trưởng uỷ quyền;

d) Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

- Hội đồng trường (Điều 20)

1. Hội đồng trường đối với trường trung học công lập, Hội đồng quản trị đối với trường trung học tư thục được gọi chung là Hội đồng trường.

2. Hội đồng trường công lập có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Quyết nghị về mục tiêu, các dự án, kế hoạch và phương hướng phát triển của nhà trường;

b) Quyết nghị về việc huy động nguồn lực cho nhà trường;

c) Quyết nghị những vấn đề về tài chính, tài sản của nhà trường;

d) Quyết định về tổ chức, nhân sự theo quy định và có quyền giới thiệu người để cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm làm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng;

đ) Giám sát việc thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường; giám sát các hoạt động của nhà trường.

3. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức của Hội đồng trường công lập.

a) Thành phần của Hội đồng trường.

Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 5 năm. Hội đồng trường có chủ tịch và các thành viên khác của hội đồng, trong đó có 1 thư ký. Các thành viên của Hội đồng trường gồm: một đại diện của tổ chức Đảng do tổ chức Đảng cử, một đại diện của tổ chức Công đoàn do Ban chấp hành Công đoàn cử, một đại diện của Ban giám hiệu nhà trường do Ban giám hiệu nhà trường cử, đại diện giáo viên (từ 3 đến 7 người) do hội nghị toàn thể giáo viên bầu chọn, một đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường do Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường cử. Tổng số thành viên của Hội đồng trường từ 7 đến là 11 người;

b) Người có thẩm quyền bổ nhiệm Hiệu trưởng nhà trường (quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 18 của Điều lệ này) thì có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng trường (sau đây gọi là cấp có thẩm quyền);

c) Quy trình bầu cử các thành viên và thành lập Hội đồng trường như sau:

- Theo đề nghị của Hiệu trưởng (khi thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên) và của Chủ tịch Hội đồng trường (khi nhà trường đã có Hội đồng trường, kể từ nhiệm kỳ thứ 2 trở đi), cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường (quy định tại Điều 6 của Điều lệ này) trình cấp có thẩm quyền (nói tại điểm b khoản 3 của Điều này) duyệt chủ trương, ra quyết định công nhận các thành viên và thành lập Hội đồng trường;

- Khi thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên, Hiệu trưởng trình cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường theo các bước sau:

+ Bước 1: Hiệu trưởng trình để xin phép về chủ trương, dự kiến số lượng, cơ cấu thành viên và kế hoạch triển khai cụ thể của Hội đồng trường;

+ Bước 2: Sau khi có ý kiến phê duyệt của cấp có thẩm quyền, Hiệu trưởng trao đổi với các tổ chức liên quan nói tại khoản 3 của Điều này và họp toàn thể giáo viên của trường để chuẩn bị nhân sự của Hội đồng trường;

+ Bước 3: Hiệu trưởng trình danh sách các thành viên Hội đồng trường.

+ Bước 4: Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận các thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng tổ chức các thành viên của Hội đồng trường họp khoá đầu tiên để bầu Chủ tịch và Thư ký của Hội đồng trường;

+ Bước 5: Hiệu trưởng trình kết quả bầu chủ tịch và thư ký để cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập Hội đồng trường;

- Khi nhà trường đã có Hội đồng trường (kể từ nhiệm kỳ thứ 2 trở đi), 6 tháng trước khi hết nhiệm kỳ, Chủ tịch Hội đồng trường chịu trách nhiệm trình cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường theo quy trình và các bước 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng như quy định đối với Hiệu trưởng (nói tại điểm c khoản 3 Điều này) để thành lập Hội đồng trường cho nhiệm kỳ tiếp theo.

d) Trong nhiệm kỳ, nếu có yêu cầu đột xuất về việc thay đổi thành viên của Hội đồng trường, thì Hội đồng trường ra Nghị quyết, Chủ tịch Hội đồng trường đề nghị cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận. Nếu thành viên cần thay đổi là Chủ tịch Hội đồng trường, thì cấp có thẩm quyền lấy ý kiến của từng thành viên Hội đồng trường trước khi quyết định công nhận.

4. Hoạt động của Hội đồng trường của trường công lập

a) Hội đồng trường họp thường kỳ ít nhất hai lần trong một năm. Các phiên họp do Chủ tịch Hội đồng trường triệu tập để thảo luận, biểu quyết những vấn đề quy định tại khoản 2 Điều này. Phiên họp của Hội đồng trường phải đảm bảo có mặt ít nhất 3/4 số thành viên (trong đó có chủ tịch) mới hợp lệ. Các nghị quyết của Hội đồng trường được thông qua bằng biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản tại cuộc họp. Nghị quyết của Hội đồng trường chỉ có hiệu lực khi được ít nhất 2/3 số thành viên nhất trí, được công bố công khai trong toàn trường. Chủ tịch Hội đồng trường triệu tập họp bất thường khi Hiệu trưởng đề nghị hoặc khi có ít nhất 1/3 số thành viên Hội đồng đề nghị.

b) Hiệu trưởng có trách nhiệm thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường về những nội dung được quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu Hiệu trưởng không nhất trí với quyết nghị của Hội đồng trường phải kịp thời báo cáo xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp của nhà trường. Trong thời gian chờ ý kiến của cấp có thẩm quyền nói tại khoản 3 Điều này, Hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo quyết nghị của Hội đồng trường.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường của trường tư thục được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động trường tư thục.

II. Giáo viên

- Nhiệm vụ của giáo viên trường trung học (Điều 31)

1. Giáo viên bộ môn có những nhiệm vụ sau đây:

a) Dạy học và giáo dục theo chương trình, kế hoạch giáo dục; soạn bài; dạy thực hành thí nghiệm, kiểm tra, đánh giá theo quy định; vào sổ điểm, ghi học bạ đầy đủ, lên lớp đúng giờ, quản lý học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức, tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn;

b) Tham gia công tác phổ cập giáo dục ở địa phương;

c) Rèn luyện đạo đức, học tập văn hoá, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục;

d) Thực hiện Điều lệ nhà trường; thực hiện quyết định của Hiệu trưởng, chịu sự kiểm tra của Hiệu trưởng và các cấp quản lý giáo dục;

đ) Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo, gương mẫu trước học sinh, thương yêu, tôn trọng học sinh, đối xử công bằng với học sinh, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của học sinh, đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp;

e) Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, các giáo viên khác, gia đình học sinh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh trong dạy học và giáo dục học sinh.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Giáo viên chủ nhiệm, ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có những nhiệm vụ sau đây:

a) Tìm hiểu và nắm vững học sinh trong lớp về mọi mặt để có biện pháp tổ chức giáo dục sát đối tượng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của cả lớp;

b) Cộng tác chặt chẽ với gia đình học sinh, chủ động phối hợp với các giáo viên bộ môn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội có liên quan trong hoạt động giảng dạy và giáo dục học sinh của lớp mình chủ nhiệm;

c) Nhận xét, đánh giá và xếp loại học sinh cuối kỳ và cuối năm học, đề nghị khen thưởng và kỷ luật học sinh, đề nghị danh sách học sinh được lên lớp thẳng, phải kiểm tra lại, phải rèn luyện thêm về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè, phải ở lại lớp, hoàn chỉnh việc ghi vào sổ điểm và học bạ học sinh;

d) Báo cáo thường kỳ hoặc đột xuất về tình hình của lớp với Hiệu trưởng.

3. Giáo viên thỉnh giảng cũng phải thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giáo viên làm công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là giáo viên THPT được bồi dưỡng về công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động của Đoàn ở nhà trường và tham gia các hoạt động với địa phương.

5. Giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh là giáo viên THCS được bồi dưỡng về công tác Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh, có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động của Đội ở nhà trường và phối hợp hoạt động với địa phương.

- Quyền của giáo viên (Điều 32)

1. Giáo viên có những quyền sau đây:

- a) Được nhà trường tạo điều kiện để giảng dạy và giáo dục học sinh;
- b) Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ theo các chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo;
- c) Được trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức tham gia quản lý nhà trường;
- d) Được hưởng lương và phụ cấp (nếu có) khi được cử đi học để đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định hiện hành;
- đ) Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường và cơ sở giáo dục khác nếu được sự đồng ý của Hiệu trưởng và thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ quy định tại Điều 31 của Điều lệ này;
- e) Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;
- g) Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Giáo viên chủ nhiệm ngoài các quyền quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có những quyền sau đây:

- a) Được dự các giờ học, hoạt động giáo dục khác của học sinh lớp mình;
- b) Được dự các cuộc họp của Hội đồng khen thưởng và Hội đồng kỷ luật khi giải quyết những vấn đề có liên quan đến học sinh của lớp mình;
- c) Được dự các lớp bồi dưỡng, hội nghị chuyên đề về công tác chủ nhiệm;
- d) Được quyền cho phép cá nhân học sinh nghỉ học không quá 3 ngày;
- đ) Được giám giờ lên lớp hàng tuần theo quy định khi làm chủ nhiệm lớp.

3. Giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên (Điều 33.)

1. Trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên trường trung học được quy định như sau:

- a) Đối với giáo viên tiểu học: có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm;
- b) Đối với giáo viên THCS: có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo đúng chuyên ngành của các khoa, trường sư phạm;
- c) Đối với giáo viên THPT: có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo đúng chuyên ngành tại các khoa, trường đại học sư phạm.

2. Giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện để đạt trình độ chuẩn.

3. Giáo viên có trình độ trên chuẩn được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện để phát huy tác dụng của mình trong giảng dạy và giáo dục.

- *Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên* (Điều 34)

1. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của giáo viên phải mẫu mực, có tác dụng giáo dục đối với học sinh.

2. Trang phục của giáo viên phải chỉnh tề, phù hợp với hoạt động sư phạm, theo quy định của Chính phủ về trang phục của viên chức Nhà nước.

- *Các hành vi giáo viên không được làm* (Điều 35)

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của học sinh, đồng nghiệp, người khác.

2. Gian lận trong kiểm tra, thi cử, tuyển sinh; gian lận trong đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.

3. Xuyên tạc nội dung giáo dục.

4. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

5. Hút thuốc; uống rượu, bia; nghe, trả lời bằng điện thoại di động khi đang dạy học, khi đang tham gia các hoạt động giáo dục ở nhà trường.

III. Học sinh

- *Nhiệm vụ của học sinh* (Điều 38)

1. Kính trọng thầy giáo, cô giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường;

3. Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ gìn và bảo vệ môi trường;

4. Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, giúp đỡ gia đình và tham gia công tác xã hội.

5. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

- *Quyền của học sinh* (Điều 39)

1. Được bình đẳng trong việc hưởng thụ giáo dục toàn diện, được bảo đảm những điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất, vệ sinh, an toàn để học tập ở lớp và tự học ở nhà, được cung cấp thông tin về việc học tập của mình, được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hoá, thể thao, thể dục của nhà trường theo quy định;

2. Được tôn trọng và bảo vệ, được đối xử bình đẳng, dân chủ, được quyền khiếu nại với nhà trường và các cấp quản lý giáo dục về những quyết định đối với bản thân mình; được quyền chuyển trường khi có lý do chính đáng theo quy định hiện hành; được học trước tuổi, học vượt lớp, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định nói tại Điều 37 của Điều lệ này;

3. Được tham gia các hoạt động nhằm phát triển năng khiếu về các môn học, thể dục, thể thao, nghệ thuật do nhà trường tổ chức nếu có đủ điều kiện;

4. Được nhận học bổng hoặc trợ cấp khác theo quy định đối với những học sinh được hưởng chính sách xã hội, những học sinh có khó khăn về đời sống và những học sinh có năng lực đặc biệt;

5. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- *Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh* (Điều 40)

1. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của học sinh trung học phải có văn hoá, phù hợp với đạo đức và lối sống của lứa tuổi học sinh trung học.

2. Trang phục của học sinh phải sạch sẽ, gọn gàng, thích hợp với độ tuổi, thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở nhà trường.

3. Khi đi học, không được tô son, đánh phấn, sơn móng tay, móng chân, nhuộm tóc để trang điểm.

Tuỳ điều kiện của từng trường, Hiệu trưởng có thể quyết định để học sinh mặc đồng phục một số buổi trong tuần nếu được nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường đồng ý.

- Các hành vi học sinh không được làm (Điều 41):

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường, người khác và học sinh khác;

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;

3. Đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong nhà trường và nơi công cộng;

4. Làm việc khác; nghe, trả lời bằng điện thoại di động; hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học, khi đang tham gia các hoạt động giáo dục của nhà trường.

5. Đánh bạc; vận chuyển, mang đến trường, tàng trữ, sử dụng ma tuý, hung khí, vũ khí, chất nổ, chất độc; lưu hành, sử dụng văn hoá phẩm độc hại, đồi trụy; tham gia tệ nạn xã hội.

IV. Các hoạt động giáo dục (Điều 26)

1. Hoạt động giáo dục trên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Nhà trường phối hợp với các tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục ngoài nhà trường thực hiện các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm các hoạt động ngoại khoá về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hoá, giáo dục môi trường; các hoạt động xã hội, từ thiện phù hợp với đặc điểm sinh lý lứa tuổi học sinh.

Hệ thống hồ sơ, sổ sách về hoạt động giáo dục trong trường (Điều 27)

Hệ thống hồ sơ, sổ sách theo dõi hoạt động giáo dục trong trường gồm:

1. Đối với nhà trường:

- Sổ đăng bộ,
- Sổ gọi tên và ghi điểm,
- Sổ ghi đầu bài,
- Học bạ học sinh,
- Sổ quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ,
- Sổ theo dõi phổ cập giáo dục,
- Sổ theo dõi học sinh chuyển đi, chuyển đến,
- Sổ nghị quyết của nhà trường và nghị quyết của hội đồng trường,
- Hồ sơ thi đua của nhà trường,
- Hồ sơ kiểm tra, đánh giá giáo viên và nhân viên,
- Hồ sơ khen thưởng, kỷ luật học sinh,
- Sổ quản lý và hồ sơ lưu trữ các văn bản, công văn,
- Sổ quản lý tài sản,
- Sổ quản lý tài chính,
- Hồ sơ quản lý thiết bị dạy học và thực hành thí nghiệm,
- Hồ sơ quản lý thư viện,
- Hồ sơ theo dõi sức khoẻ học sinh.

2. Đối với giáo viên:

- Bài soạn,
- Sổ kế hoạch giảng dạy theo tuần,
- Sổ dự giờ thăm lớp,
- Sổ chủ nhiệm (đối với giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp).

1.6. ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP

Ngày 11/7/2000 Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã kí Quyết định số 24/2000/QĐ- BGD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học chuyên nghiệp (ĐLTTHCN). Điều lệ này gồm 7 chương, 56 điều theo cấu trúc đã được quy định ở Điều 52 Luật Giáo dục.

Điều 3 ĐLTTHCN nêu rõ mục tiêu đào tạo của THCN, ở đây nhấn mạnh mục tiêu kiến thức, kỹ năng, ý thức kỷ luật tác phong công nghiệp đối với người học.

Điều 4 ĐLTTHCN chỉ rõ 15 nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học chuyên nghiệp; Điều 7 quy định phân cấp quản lý đối với trường THCN;

Điều 11 ĐLTTHCN cũng quy định 9 nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng. Chúng ta có thể thấy sự giao thoa của Điều 4 và Điều 17 này và đó là điều hiển nhiên vì người chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện nhiệm vụ nhà trường không ai khác mà chính là người hiệu trưởng. Người hiệu trưởng là người tổ chức xây dựng và quyết định kế hoạch đào tạo và phát triển nhà trường; phải tổ chức bộ máy nhà trường để triển khai các công việc cụ thể và thông qua nó để quản lý tập thể sư phạm thực hiện các nhiệm vụ của trường THCN đã được quy định trong Điều 4; Thực hiện các chính sách chế độ của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

Điều 37 ĐLTTH cũng quy định hệ thống sổ sách theo dõi hoạt động GD trong trường cần phải có là:

- a. Đối với nhà trường: Hồ sơ tuyển sinh; Sổ đăng ký học sinh; Hồ sơ tốt nghiệp; Chương trình các môn học; Sổ lên lớp hàng ngày; Sổ quản lý cấp phát văn bằng chứng chỉ; Chương trình các môn học; Kế hoạch đào tạo; Tiến độ thực hiện kế hoạch; Kế hoạch GV; Sổ Nghị quyết củanà trường; Sổ khen thưởng kỷ luật; Sổ lưu trữ các văn bản, công văn; Sổ quản lý tài sản, tài chính.
- b. Đối với giáo viên: Giáo án lý thuyết; Giáo án thực hành; Sổ tay GV; Lịch giảng dạy.

CBQL của nhà trường cần phải nắm chắc quyền và nghĩa vụ của GV. Điều 40, 41 ĐLTTHCN quy định 5 quyền và 5 nhiệm vụ của GV và nếu là GV làm công tác chủ nhiệm ở các điều này còn quy định rất cụ thể thêm một số quyền và nghĩa vụ ở Điều 42. Điều 46, 47, 48, 49 ĐLTTHCN quy định rõ nhiệm vụ và quyền của học sinh trung học chuyên nghiệp. Điều 43 quy định các khoản tài chính và quy định quản lý tài chính ở trường THCN.

1.7. ĐIỀU LỆ TRƯỜNG ĐẠI HỌC, ĐIỀU LỆ TRƯỜNG CAO ĐẲNG.

a. Điều lệ trường đại học

Điều lệ trường đại học đã được dự thảo hàng chục lần và đã được các trường đại học đóng góp nhiều ý kiến. Ngày 30/ 7/ 2003, Điều lệ trường đại học mới được ban hành theo Quyết định số 153/ 2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Điều lệ trường đại học cũng có cấu trúc chung theo Điều 52 của Luật Giáo dục:

Chương I. Những quy định chung

Chương II. Hoạt động GD & ĐT

Chương III. Hoạt động KH & công nghệ

Chương IV. Nhà trường, gia đình và xã hội.

Chương V. Quan hệ quốc tế.

Chương VI. Tổ chức và nhân sự.

Chương VII. Giảng viên, cán bộ, nhân viên.

Chương VIII. Người học.

Chương IX. Tài sản và tài chính.

Chương X. Thanh tra, kiểm tra, khen thưởng và xử lý vi phạm

Điểm nổi bật của Điều lệ trường đại học so với Điều lệ trường học của các bậc học khác ở chỗ trong **Điều lệ của trường đại học xác định rõ quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường đại học.**

b. Điều lệ trường Cao đẳng.

* + Điều lệ trường CĐ (ban hành theo Quyết định số 56/2003/QĐ-BGD&ĐT, ngày 10 - 12 -2003) của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT với cấu trúc như sau:

Chương I. Những quy định chung

Chương II. Tổ chức và nhân sự.

Chương III. Giảng viên, cán bộ, nhân viên.

Chương IV. Người học.

Chương V. Tài sản và tài chính.

Chương VI. Quan hệ giữa nhà trường và xã hội.

Chương VII. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

Giống như quy định của Điều lệ trường đại học, Điều lệ trường CĐ cũng được **xác định rõ quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm**

. Ngày 04/4/2001 Chính phủ đã ban hành Quyết định về mạng lưới các trường đại học trong giai đoạn 2000- 2010; ở Quyết định này Chính phủ đã chỉ rõ trong mạng lưới trường đại học có các đại học quốc gia, đại học đa lĩnh vực vùng; các trường đại học chuyên ngành; các trường đại học địa phương, cộng đồng. ở quyết định này cũng chỉ rõ các mối quan hệ giữa các trường đại học.

*/ Đối với mọi CBQLGD- quản lý nhà trường cần nắm chắc Quyết định số 04/2000/QĐ- BGD&ĐT ngày 01/3/2000 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về "Quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường"; Tại khoản 1, Điều 1 của Quyết định đã chỉ rõ: Thực hiện dân chủ trong nhà trường nhằm thực hiện tốt nhất, có hiệu quả nhất những điều Luật Giáo dục quy định theo phương châm " Dân biết, dân bàn, dân làm dân kiểm tra" trong các hoạt động của nhà trường thông qua hình thức dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp; đảm bảo cho công dân được quyền giám sát, kiểm tra, đóng góp ý kiến tham gia xây dựng sự nghiệp GD thực sự là của dân, do dân và vì dân. Để bảo đảm dân chủ Điều 4 của quyết định nêu rõ 10 trách nhiệm của hiệu trưởng; Điều 5 chỉ rõ 5 vấn đề hiệu trưởng phải tạo điều kiện cho CB- NV được bàn; ở Điều 7 có quy định 8 vấn đề CB- CC được biết, tham gia ý kiến, giám sát kiểm tra.

Cần phải nhấn mạnh rằng nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc rất quan trọng trong tổ chức và điều hành của bộ máy nhà nước của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, vì vậy để bảo đảm hành lang pháp lí đồng thời thực hiện được dân chủ ở cơ sở người hiệu trưởng nhà trường phải biết giải quyết tốt mối quan hệ giữa chế độ thủ trưởng và quy chế dân chủ ở cơ sở trong tổ chức điều hành các hoạt động của nhà trường, đó là cách tốt nhất để thực hiện pháp chế XHCN trong QLGD.

1.8. Về các văn bản pháp luật có liên quan:

Để nắm chắc hành lang pháp lí và bảo đảm pháp chế XHCN trong các hoạt động QLGD, người cán bộ QLGD cần nắm bắt thêm một số vấn đề của Pháp lệnh CB CC đã có hiệu lực từ 03/9/1998 (đã sửa năm 2000, 2003); bởi vì GV là một CB CC nên các hành vi cũng được điều chỉnh bởi pháp lệnh này. Theo quy định của Bộ luật Lao động, công chức, viên chức nhà nước, người giữ chức vụ được bầu cử hoặc bổ nhiệm, người thuộc lực

lượng vũ trang, các tổ chức chính trị xã hội không thuộc phạm vi áp dụng Bộ luật Lao động mà do các văn bản pháp luật khác quy định (như Pháp lệnh CB CC, Luật sĩ quan...). Tuy nhiên ở các nhà trường có thể có các đối tượng làm việc theo hợp đồng, những đối tượng này được điều chỉnh bởi luật lao động. Quản lý nhà trường không chỉ quản lý mỗi quá trình GD&ĐT diễn ra ở đây mà còn phải quản lý đất đai, tài sản, tài chính... chính vì vậy để bảo đảm pháp chế trong QLGD người cán bộ QLGD cần có ý thức tìm hiểu pháp luật và tốt nhất là phải tạo cho mình một " Sổ tay " những điều pháp luật liên quan đến công việc quản lý của mình và thường xuyên cập nhật nó.

*** Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.**

Ngày 16- 8- 1991, Nhà nước công bố Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em gồm năm chương, 26 điều. Trong Chương 1 (từ Điều 1- 4) xác định mục đích đối tượng của luật này và qui định rõ trẻ em từ lọt lòng cho đến 16 tuổi là đối tượng của luật này. Chương 2 gồm 11 điều qui định các quyền của trẻ em được chăm sóc nuôi dạy vui chơi giải trí và được quyền thừa kế. Nghiêm cấm người lớn ngược đãi, đánh đập, hành hạ, bóc lột... trẻ em. Tôn trọng nhân phẩm, danh dự của trẻ (Điều 8- 9). Chương 3 gồm 6 điều qui định trách nhiệm gia đình, nhà trường, đoàn thể, xã hội bảo đảm các điều kiện chăm sóc giáo dục trẻ. Chương 4 gồm 2 điều qui định khen thưởng, xử phạt trong việc thực hiện các điều khoản của luật. Chương 5 gồm 2 điều qui định về việc xử lí các văn bản cũ có liên quan và giao cho Hội đồng bộ trưởng(CP) qui định chi tiết việc thi hành luật.

Mặc dầu trong Luật Giáo dục và điều lệ các nhà trường mầm non, tiểu học, THCS, đã qui định quyền lợi và nghĩa vụ của học sinh tuy nhiên việc quán triệt cho GV, đặc biệt là GV đang GD, chăm sóc trẻ, việc nghiên cứu **Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em** cũng là một điều cần thiết.

Ngoài ra, để nắm chắc hành lang pháp lí và bảo đảm pháp chế XHCN trong các hoạt động QLGD, người cán bộ QLGD cần nắm bắt thêm một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến các hoạt động quản lý Nhà nước về giáo dục như:

- Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (Ngày 10-12-2003). Trong luật có các điều 102, điều 114 quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của UBND trong việc quản lý lĩnh vực GD&ĐT. Các điều 128, điều 128, điều 130 qui định chung về tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương.
- Nghị định số 86/2002/NĐ-CP, ngày 05/11/2002, qui định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Nghị định số 85/2003/NĐ-CP, ngày 18/7/2003, qui định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ GD&ĐT.
- Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước.
- Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước.
- Nghị định số 166/2004/NĐ-CP quy định:”Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ GD&ĐT, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND.
- . Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT-BGD&ĐT-BNV của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội Vụ, ngày 23/7/2004, quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn (Sở GD&ĐT và Phòng GD&ĐT) giúp UBND quản lý nhà nước về GD&ĐT ở địa phương.
- Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

- Nghị định số: 35/2005/NĐ-CP, ngày 17 tháng 3/ 2005; về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức
- Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, ngày 25 tháng 4 năm 2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 75/2006/NĐ-CP, ngày 02 tháng 8 năm 2006;
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục 2005...

II. TIÊU CHUẨN CHUNG CÁC NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH GD - ĐT

(QĐ 202 /1994/TCCP-VC(ban hành ngày 08/6/1994 của Bộ trưởng, Trưởng ban TCCB CP)

I- Giáo viên mầm non

1- Chức trách;

Là công chức chuyên môn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ từ 3 tháng đến 72 tháng tuổi tại trường lớp công lập.

*Nhiệm vụ cụ thể:

- Chịu trách nhiệm quản lý số lượng cháu trong nhóm, lớp được phân công chịu trách nhiệm.
- Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy, quy chế của nhà trẻ, trường mẫu giáo, thực hiện đầy đủ chương trình, kế hoạch giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành phù hợp với điều kiện của từng nhà trẻ, trường mẫu giáo.
- Làm đồ chơi, đồ dùng dạy học, bảo quản và sử dụng mọi tài sản được giao.
- Tuyên truyền kiến thức chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu theo phương pháp khoa học cho cha mẹ cháu và phối hợp chặt chẽ với cha mẹ cháu để thống nhất trong việc chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cháu ở gia đình.
- Hoàn thành các trương trình bồi dưỡng. Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng để rèn luyện đạo đức, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2- Hiểu biết

- Nắm được chủ trương, đường lối, chính sách của Nhà nước và các quy định của ngành về công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu.
- Nắm vững mục tiêu, kế hoạch, chương trình... các quy chế, nội quy và các quy định khác nhau của ngành học mầm non.
- Nắm được kiến thức cơ bản về tâm lý, sinh lý và phương pháp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 đến 72 tháng tuổi, đặc biệt ở nhóm, lớp được phân công phụ trách.
- Biết quản lý sử dụng và bảo quản tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị của nhóm, lớp và của nhà trường.
- Biết phối hợp với cha mẹ các cháu trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

3- Yêu cầu trình độ

Tốt nghiệp trung học phổ thông và qua đào tạo nghiệp vụ từ 6 đến 12 tháng hoặc tốt nghiệp trung học sư phạm mầm non trở lên.

II- Giáo viên tiểu học

1. Chức trách:

Là công chức chuyên môn trực tiếp giảng dạy và giáo dục học sinh ở trường tiểu học công lập.

*** Nhiệm vụ cụ thể:**

- Giảng dạy các môn học theo mục tiêu, kế hoạch đào tạo bậc học và chương trình của lớp được phân công. Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục.
- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc quy chế, chế độ, nội quy và các quy định khác của ngành giáo dục và đào tạo như: soạn bài, giảng dạy, chấm bài, đánh giá xếp loại học sinh...
- Tổ chức, phối hợp với phụ huynh học sinh để giáo dục, rèn luyện thói quen đạo đức, ý thức lao động, nền nếp học tập... cho học sinh.
- Phối hợp được với các đoàn thể tốt chức các hoạt động ngoài giờ như văn nghệ, thể thao, tham quan, vui chơi tập thể để góp phần giáo dục học sinh.
- Hoàn thành đầy đủ và bảo đảm yêu cầu các chương trình bồi dưỡng giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Tự học, tự bồi dưỡng để rèn luyện đạo đức, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ. Sinh hoạt chuyên môn đầy đủ.
- Tham gia một số công tác xã hội góp phần tuyên truyền thúc đẩy thực hiện các chính sách của Nhà nước về giáo dục xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đối với địa phương.

2. Hiểu biết

- Nắm được mục tiêu bậc học, nắm bắt kịp thời đường lối chính sách của Nhà nước và các quy định của ngành về giáo dục và đào tạo bậc tiểu học.
- Nắm vững kiến thức cơ bản các môn học, những kiến thức cơ bản về tâm lý và sinh lý lứa tuổi, phương pháp nhận thức của học sinh tiểu học.
- Nắm được chức năng, nhiệm vụ và tổ chức các hoạt động giáo dục đào tạo ở bậc tiểu học.
- Biết cách phối hợp với phụ huynh học sinh để đánh giá chính xác kết quả tu dưỡng, học tập của học sinh, phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục đào tạo.

3. Yêu cầu trình độ: Tốt nghiệp trung học sư phạm trở lên.

III- Giáo viên trung học cơ sở(cấp 2)

1. Chức trách;

Là công chức chuyên môn chuyên trách giảng dạy và giáo dục học sinh ở trường trung học cơ sở cấp 2 công lập.

*** Nhiệm vụ cụ thể:**

- Giảng dạy các môn học theo mục tiêu, nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo cấp học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Thực hiện đầy đủ các quy chế chuyên môn như: soạn bài, giảng dạy, chấm bài, đánh giá xếp loại học sinh và các chế độ, nội quy, các quy định khác của ngành.
- Hoàn thành đầy đủ các chương trình, nội dung bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn, các hội thảo chuyên đề môn học, cấp học, nghiệp vụ.
- Đảm nhiệm các hoạt động giáo dục (chủ nhiệm, lao động hướng nghiệp, văn nghệ, thể dục thể thao) theo chương trình quy định và phân công của Hiệu trưởng
- Nêu cao đạo đức, phẩm chất của người giáo viên, gương mẫu tham gia công tác đoàn thể, xã hội trong và ngoài trường, phối hợp với các giáo viên liên quan để xây dựng tập thể sư phạm trong nhà trường và giáo dục học sinh.

2. Hiểu biết

- Nắm bắt kịp thời các quan điểm, chủ trương, đường lối chính sách của Nhà nước và các quy định của ngành về các công tác giáo dục và đào tạo.
- Nắm được mục tiêu bậc học.

- Nắm được kiến thức cơ bản, lý luận dạy học và phương pháp giảng dạy các Bộ môn mà giáo viên trực tiếp giảng dạy.
- Nắm được tâm sinh lý lứa tuổi, tình hình học tập bộ môn và các hoạt động giáo dục của học sinh mà giáo viên phụ trách.
- Hiểu biết và tiến hành được một số hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường.

3. Yêu cầu trình độ

Tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên, nếu tốt nghiệp trường cao đẳng(hoặc đại học khác) về một chuyên ngành có giảng dạy trong chương trình trường trung học cơ sở cấp 2 thì phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo nội dung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV - Giáo viên cao cấp trung học cơ sở(cấp 2)

1. Chức trách:

Là công chức chuyên môn cao nhất của bậc học, chuyên trách giảng dạy và giáo dục ở bậc trung học cơ sở cấp 2 công lập.

* Nhiệm vụ cụ thể:

- Thực hiện tốt công tác giảng dạy các môn học được phân công và trực tiếp giảng dạy, giáo dục học sinh ở các lớp đặc biệt, lớp chọn, lớp chuyên đạt hiệu quả cao.
- Chủ trì ra thi tuyển chọn học sinh giỏi bộ môn, kiểm tra chất lượng bộ môn cấp huyện. Phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi bộ môn cho các lớp chọn, lớp chuyên.
- Chủ trì được việc soạn thảo các chuyên đề của môn học để bồi dưỡng cho giáo viên bộ môn của cấp học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, giáo dục học sinh trong nhà trường.
- Chủ trì được việc tổng kết, soạn thảo được các chuyên đề sư phạm, tâm sinh lý học sinh, tham gia giáo dục học sinh cá biệt, tham gia bồi dưỡng thường xuyên giáo viên trong quận, huyện. Làm giáo viên chủ nhiệm các lớp đặc biệt có kết quả.
- Tham gia kiểm tra, thanh tra giảng dạy và các mặt công tác giáo dục các lớp trong cấp học(khi được phân công).
- Chủ trì xây dựng và thực hiện được việc quản lý phòng thí nghiệm, vườn thí nghiệm theo môn học mình phụ trách.
- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá thực tập sư phạm của sinh viên.
- Làm giáo viên chủ nhiệm lớp trong lớp học theo phân công của Hiệu trưởng.
- Là thành viên Hội đồng chấm thi để xét chọn giáo viên giỏi bộ môn (theo yêu cầu).

2. Hiểu biết

- Nắm vững mục tiêu cấp học. Nắm bắt kịp thời các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Nhà nước và các quy định của ngành Giáo dục và Đào tạo.
- Hiểu biết sâu sắc kiến thức cơ bản các môn học được phân công giảng dạy, có kỹ năng tốt trong giảng dạy bộ môn. Có phương pháp tốt trong tổ chức giáo dục tập thể học sinh trung học cơ sở cấp 2 hoặc các hoạt động giáo dục.
- Nắm chắc tâm sinh lý lứa tuổi và tình hình học tập, sinh hoạt, đạo đức... của học sinh để có biện pháp phù hợp nhằm giảng dạy, giáo dục có kết quả.
- Biết phối hợp các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nhà trường để phục vụ cho công tác giảng dạy và giáo dục học sinh có hiệu quả cao.

3. Yêu cầu về trình độ.

- Tốt nghiệp đại học sư phạm (nếu tốt nghiệp trường đại học khác về một chuyên ngành có giảng dạy trong chương trình trường trung học cơ sở cấp 2 thì phải qua đào tạo lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo nội dung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Có chứng chỉ B ngoại ngữ. Giáo viên ngoại ngữ phải có chứng chỉ C ngoại ngữ.
- Có thâm niên ở ngạch giáo viên tối thiểu là 9 năm.

- Có các chuyên đề thuộc công trình cải tiến chuyên môn và giáo dục học sinh có chất lượng cao được cấp tỉnh công nhận. Đã được công nhận là giáo viên giỏi cấp huyện, quận trở lên.

V - Giáo viên phổ thông trung học cấp 3

1. Chức trách

Là công chức chuyên môn, chuyên trách giảng dạy và giáo dục ở trường phổ thông trung học cấp 3 công lập.

* Nhiệm vụ cụ thể:

- Giảng dạy môn học theo mục tiêu, nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo của bậc học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Thực hiện đầy đủ các quy chế chuyên môn, soạn bài, giảng bài, phụ đạo, coi thi, chấm thi, đánh giá xếp loại học sinh, các chế độ nội quy... và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Hoàn thành đầy đủ các chương trình, nội dung bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn, các hội thảo, chuyên đề,... và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Đảm nhận các hoạt động giáo dục (chủ nhiệm, lao động hướng nghiệp, văn nghệ, thể dục thể thao, luyện tập quân sự và các hoạt động ngoại khóa khác) theo nội dung chương trình và phân công của Hiệu trưởng.
- Rèn luyện đạo đức, phẩm chất của người giáo viên, gương mẫu tham gia công tác xã hội, đoàn thể trong và ngoài nhà trường, phối hợp với các giáo viên liên quan để xây dựng tập thể sư phạm.

2. Hiểu biết

- Nắm được mục tiêu cấp học, nắm bắt kịp thời các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của nhà nước và các quy định của ngành về công tác giáo dục đào tạo.
- Nắm được kiến thức cơ bản, lý luận dạy học, phương pháp giảng dạy bộ môn mà giáo viên trực tiếp giảng dạy.
- Nắm được tâm sinh lứa tuổi, tình hình học tập bộ môn và các hoạt động giáo dục của học sinh mà giáo viên phụ trách.
- Hiểu biết về tiến hành được một số hoạt động giáo dục.

3. Yêu cầu trình độ

- Tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên; nếu tốt nghiệp trường đại học khác về một chuyên ngành có giảng dạy trong chương trình phổ thông trung học cấp 3 thì phải qua bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo nội dung chương trình của Bộ giáo dục và Đào tạo.
- Có chứng chỉ A ngoại ngữ. Giáo viên ngoại ngữ phải có chứng chỉ B của một ngoại ngữ khác.

VI- Giáo viên cao cấp phổ thông trung học cấp 3

1. Chức trách

Là công chức chuyên môn cao nhất của bậc học, chuyên trách giảng dạy và giáo dục trong trường trung học phổ thông cấp 3 công lập.

* Nhiệm vụ cụ thể:

- Thực hiện tốt công tác giảng dạy các môn học được phân công và trực tiếp giảng dạy được ở các lớp đặc biệt, lớp chọn, lớp chuyên...
- Chủ trì ra đề thi tuyển chọn học sinh giỏi bộ môn, kiểm tra chất lượng bộ môn của trường trở lên, phát hiện, giảng dạy và bồi dưỡng có kết quả học sinh giỏi bộ môn cho các lớp chọn, lớp chuyên...
- Chủ trì tổ chức và soạn thảo được các chuyên đề của môn học để bồi dưỡng cho giáo viên bộ môn của bậc học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy hoặc giáo dục.
- Chủ trì hướng dẫn, đánh giá kết quả học tập sư phạm của sinh viên.

- Làm giáo viên chủ nhiệm lớp trong cấp học theo sự phân công của Hiệu trưởng.
- Chủ trì xây dựng và hoàn thiện mô hình học cụ, phục vụ cho công tác giảng dạy.
- Chủ trì được việc tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm nghiệp vụ giảng dạy bộ môn, soạn thảo các chuyên đề sư phạm, tâm sinh lý học. Tham gia giáo dục học sinh cá biệt. Tham gia bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cấp tỉnh và thành phố.
- Tham gia kiểm tra, thanh tra giảng dạy và các mặt công tác giáo dục ở các trường của bậc học (khi có yêu cầu).
- Là thành viên Hội đồng chấm thi để xét chọn giáo viên giỏi bộ môn (khi có yêu cầu).

2. Hiểu biết

- Nắm vững mục tiêu bậc học. Nắm bắt kịp thời những quan điểm, chủ chương, đường lối, chính sách của Nhà nước và các quy định của ngành giáo dục và đào tạo.
- Hiểu biết sâu sắc kiến thức cơ bản bộ môn và các môn học có liên quan, có kỹ năng thành thạo trong giảng dạy bộ môn, có phương pháp tốt trong tổ chức giáo dục một tập thể học sinh phổ thông trung học cấp 3 hoặc hoạt động giáo dục có kết quả.
- Nắm chắc tâm sinh lý lứa tuổi của tình hình học tập của học sinh để có biện pháp phù hợp nhằm giảng dạy, giáo dục có kết quả.
- Phối hợp có kết quả các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường để giảng dạy và giáo dục.

3. Yêu cầu trình độ

- Có chứng chỉ bồi dưỡng sau đại học về môn trực tiếp giảng dạy.
- Có chứng chỉ C ngoại ngữ. Giáo viên ngoại ngữ phải có chứng chỉ C ngoại ngữ thứ 2.
- Có thâm niên ở ngạch giáo viên tối thiểu là 9 năm.
- Có các công trình sáng tạo thuộc chuyên đề cải tiến chuyên môn và giáo dục được cấp tỉnh, thành phố công nhận. Đã được công nhận là giáo viên giỏi cấp tỉnh, thành phố trở lên.
- Có chứng chỉ lý luận Mác Lênin theo chương trình bồi dưỡng cho công chức sau đại học.

VII. Giáo viên trung học chuyên nghiệp.

1. Chức trách.

Là công chức chuyên môn đảm nhiệm công việc giảng dạy lý thuyết và thực hành trong trường trung học chuyên nghiệp.

* Nhiệm vụ cụ thể:

- Giảng dạy một môn học (cả lý thuyết và thực hành) trong kế hoạch đào tạo của trường trung học chuyên nghiệp đạt yêu cầu về tính tư tưởng, tính khoa học và tính phương pháp.
- Chuẩn bị giảng dạy và giảng dạy môn học mình phụ trách theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo, chương trình và sách giáo khoa quy định.
- Soạn bài giảng, bài hướng dẫn thực hành và các tài liệu khác phục vụ giảng dạy cho môn học.
- Sử dụng có hiệu quả và an toàn các trang thiết bị, đồ dùng dạy học có liên quan đến môn học, góp phần xây dựng và bổ sung các trang thiết bị và đồ dùng dạy học đó.
- Thực hiện các hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng theo quy định, dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy và hướng dẫn học tập đối với môn học. Tham dự các sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ khác trong tổ bộ môn.
- Quản lý chất lượng và kỷ luật học tập của các đối tượng học sinh được phân công phụ trách; góp phần giáo dục, xây dựng nhân cách học sinh.
- Tham gia nghiên cứu, thực hiện khoa học kỹ thuật và lao động sản xuất trong phạm vi các đề tài có nội dung liên quan đến môn học được phân công. Tham gia giúp đỡ các nhóm sáng tạo khoa học kỹ thuật trong học sinh.

2. Hiểu biết.

- Nắm vững đường lối chủ trương, chính sách của Nhà nước và các quy định của ngành về công tác đào tạo trung học chuyên nghiệp.
- Quán triệt mục tiêu đào tạo, kế hoạch đào tạo của ngành học có liên quan.
- Có những hiểu biết cơ bản về thực tế sản xuất, lao động của ngành nghề được phân công giảng dạy.
- Có những kiến thức cơ bản về tâm lý học lứa tuổi, giáo dục học và lý luận dạy học. Biết chọn hình thức, phương pháp giảng dạy phù hợp với môn học và đối tượng học sinh do mình phụ trách.
- Biết cách tổ chức và quản lý học sinh đối với môn học được phân công.

3. Yêu cầu về trình độ.

- Tốt nghiệp đại học về ngành nghề phù hợp với môn học được phân công giảng dạy.
- Có chứng chỉ sư phạm bậc I theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (trừ giáo viên đã tốt nghiệp đại học sư phạm kỹ thuật).
- Có chứng chỉ trình độ A về ngoại ngữ thông dụng (nếu tốt nghiệp đại học ở nước ngoài thì phải có trình độ A của ngoại ngữ khác).

VIII. Giáo viên cao cấp trung học chuyên nghiệp.

1. Chức trách.

Là công chức chuyên môn cao nhất của trường trung học chuyên nghiệp, chủ trì tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực công tác giảng dạy lý thuyết và thực hành theo môn học được phân công trong trường trung học chuyên nghiệp.

* Nhiệm vụ cụ thể:

- Giảng dạy thành thạo 2 môn học (lý thuyết và thực hành) trong kế hoạch đào tạo của trường trung học chuyên nghiệp đạt trình độ cao về tính tư tưởng, tính khoa học và tính phương pháp.
- Chủ trì tổ chức và biên soạn được các tài liệu giảng dạy, tham gia tham khảo cho môn học.
- Chủ trì được việc biên soạn sửa đổi sách giáo khoa cho các môn học của ngành học.
- Tham gia xét tuyển, đánh giá các tài liệu giảng dạy thuộc phạm vi chuyên môn của mình.
- Chủ trì tổ chức hướng dẫn thực hiện các hoạt động chuyên môn nhiệm vụ trong trường; Sơ, tổng kết kinh nghiệm giảng dạy, học tập, áp dụng và hướng dẫn các hình thức, phương pháp và phương tiện dạy học tiên tiến có hiệu quả. Hoàn thiện nội dung, chương trình các môn học được phân công. Chủ trì các hoạt động nghiên cứu, cải tiến mục tiêu, kế hoạch đào tạo của ngành học có liên quan theo kế hoạch của cấp trên.
- Chỉ đạo tổ chức quản lý giáo dục đối với các tập thể học sinh học trung học chuyên nghiệp. Tham gia quản lý đào tạo các cấp từ tổ bộ môn trở lên (khi có yêu cầu).
- Chủ trì tổ chức và thực hiện được công tác nghiên cứu, thực nghiệm khoa học kỹ thuật và khoa học sản xuất trong nhà trường trung học chuyên nghiệp.
- Chủ trì tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên thực hiện.

2. Hiểu biết.

- Nắm vững và vận dụng đường lối, chủ trương, chính sách của Nhà nước và các quy định của ngành về công tác đào tạo trung học chuyên nghiệp.
- Quán triệt mục tiêu đào tạo, kế hoạch đào tạo của các ngành nghề và chương trình các môn học được phân công giảng dạy.
- Nắm vững tình hình thực tế sản xuất, lao động cùng các su thế phát triển, tiến bộ khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình phụ trách.

- Nắm vững kiến thức về tâm lý học, giáo dục và lý luận dạy học. Vận dụng các hình thức, phương pháp và phương tiện giảng dạy tiên tiến có hiệu quả trong công tác đào tạo giáo dục học sinh trung học chuyên nghiệp.

3. Yêu cầu về trình độ.

- Có chứng chỉ đào tạo bồi dưỡng sau đại học về môn học hoặc ngành học được phân công.
- Có chứng chỉ sư phạm bậc II theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Có chứng chỉ lý luận Mác - Lênin theo chương trình bồi dưỡng cho cán bộ sau đại học.
- Có chứng chỉ trình độ C về môn ngoại ngữ thông dụng.
- Làm tốt chức trách giáo viên trung học chuyên nghiệp ít nhất 9 năm.
- Có những công trình khoa học sáng tạo về cải tiến giảng dạy của ngành học áp dụng có hiệu quả là được Hội đồng khoa học của ngành học thừa nhận.

IX. Giáo viên dạy nghề.

1. Chức trách.

Là công chức chuyên môn đảm nhiệm việc giảng dạy lý thuyết kỹ thuật và thực hành trong trường dạy nghề.

* Nhiệm vụ cụ thể:

- Tiến hành giảng dạy môn học được phân công đạt các yêu cầu về nội dung, phương pháp.
- Thông qua quá trình giảng dạy môn học, tiến hành giáo dục xây dựng phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp cho học sinh.
- Sử dụng có hiệu quả và an toàn các trang thiết bị đồ dùng dạy học có liên quan đến môn học được phân công giảng dạy. Góp phần xây dựng các trang thiết bị và đồ dùng dạy học, xây dựng phòng học chuyên môn cho môn học của mình.
- Quản lý chất lượng học tập và chủ trì các hoạt động thực hành nghề, sản xuất trong phạm vi một lớp học sinh được phân công chịu trách nhiệm.
- Tham gia các hoạt động bồi dưỡng và thực hiện bồi dưỡng để nâng cao trình độ.
- Tham gia nghiên cứu thực nghiệm khoa học đề tài cấp nhà trường với nội dung liên quan đến môn học được phân công dạy dưới sự hướng dẫn của giáo viên cao cấp.

2. Hiểu biết:

- Nắm vững đường lối, chính sách, chủ trương của Nhà nước và các quy định của ngành về công tác đào tạo nghề.
- Quán triệt mục tiêu đào tạo và nội dung chương trình của môn học được phân công giảng dạy.
- Có kiến thức kỹ thuật dạy nghề và biết tổ chức lao động khoa học của nghề đó.
- Biết sử dụng các tài liệu, tư liệu, thông tin, đồ dùng và phương tiện kỹ thuật dạy học để giảng dạy và không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy, giáo dục học sinh.
- Nắm vững kỹ thuật an toàn lao động.
- Có hiểu biết về tình hình thực tiễn sản xuất thuộc nghề chuyên môn của mình ở địa phương.

3. Yêu cầu trình độ:

- Giáo viên dạy nghề có một trong các văn bằng và chứng chỉ sau:
 - + Tốt nghiệp đại học.
 - + Tốt nghiệp cao đẳng sư phạm kỹ thuật.
 - + Tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp và có tay nghề tương đương bậc thợ trung bình của nghề trở lên.
- Có chứng chỉ sư phạm dạy nghề bậc I theo chương trình của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo

(Trừ giáo viên đã tốt nghiệp sư phạm kỹ thuật).

- Có chứng chỉ trình độ A về ngoại ngữ thông dụng.

X. Giáo viên cao cấp dạy nghề:

1. Chức trách:

Là công thức chuyên môn cao nhất trong trường hợp dạy nghề, chủ trì tổ chức và thực hiện việc dạy lý thuyết và thực hành theo ngành học được phân công trong trường dạy nghề.

* Nhiệm vụ cụ thể:

- Giảng dạy môn học (lý thuyết và thực hành) được phân công đạt yêu cầu cao về nội dung và phương pháp.
- Chủ trì hoặc tham gia biên soạn, thẩm duyệt được các chương trình tài liệu giáo khoa dùng chung trong ngành.
- Chủ trì được việc xây dựng mục tiêu, kế hoạch đào tạo nghề (cả lý thuyết và thực hành) thuộc chuyên môn được giao.
- Chủ trì xây dựng và tổ chức quản lý phòng thực hành nghề theo ngành học.
- Chủ trì tổng kết, đúc rút kinh nghiệm về nội dung và PP đào tạo nghề. Trên cơ sở đó đề xuất cải tiến mục tiêu, nội dung chương trình và phương thức đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu thực tế của xã hội.
- Chủ trì hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công tác dạy nghề ở cấp ngành.

2. Hiểu biết:

- Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Nhà nước và các quy định của ngành về công tác đào tạo nghề.
- Nắm vững nội dung môn học có liên quan đến ngành nghề đào tạo.
- Hiểu biết sâu về tổ chức quản lý đào tạo và sản xuất và xu thế phát triển về công tác dạy nghề trong nước, thế giới.
- Am hiểu tình hình kinh tế - xã hội ở trong nước.
- Hiểu biết rộng về kỹ thuật công nghệ và những tiến bộ khoa học kỹ thuật của ngành và những thành tựu mới về khoa học giáo dục, đào tạo nghề nghiệp ở trong nước và thế giới.

3. Yêu cầu về trình độ:

- Có chứng chỉ bồi dưỡng sau đại học và có tay nghề để hướng dẫn học sinh theo yêu cầu đào tạo tay nghề của trường.
- Có chứng chỉ sư phạm dạy nghề bậc II theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Có chứng chỉ lý luận Mác Lênin theo chương trình bồi dưỡng cho cán bộ sau đại học.
- Có chứng chỉ trình độ C về một ngoại ngữ thông dụng.
- Có thâm niên giáo viên dạy nghề tối thiểu là 9 năm.
- Có những công trình khoa học cải tiến giảng dạy của ngành nghề được áp dụng có hiệu quả, được Hội đồng khoa học ngành học thừa nhận.

III. QUY CHẾ CÔNG NHẬN TRƯỜNG TRUNG HỌC ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

(Giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2010; Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2001/QĐ-BGD&ĐT, ngày 05 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I. Những Quy định chung

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định tiêu chuẩn, việc tổ chức xét và công nhận trường trung học

cơ sở, trường trung học phổ thông (sau đây gọi chung là trường trung học) đạt chuẩn quốc gia trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2010.

Điều 2: Xét công nhận

1. Căn cứ vào tiêu chuẩn quy định, các trường trung học công lập, bán công, dân lập, tư thục đạt danh hiệu tiên tiến năm liền kề với năm đề nghị công nhận trường đạt chuẩn quốc gia được quyền tự đánh giá và đề nghị cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn quốc gia.

21. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

Điều 3: Thời hạn công nhận

Thời hạn công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia là 5 năm kể từ ngày ký quyết định công nhận.

Trong thời hạn 5 năm, nếu trường đã đạt chuẩn quốc gia mắc những sai phạm và tiêu chuẩn thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm mà được xem xét để tiếp tục công nhận hoặc không công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Điều 4: Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở giáo dục và Đào tạo phòng giáo dục và đào tạo, Sở giáo dục và Đào tạo trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm lựa chọn, tập trung đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia trên cơ sở những trường hiện có, đồng thời tham mưu cho chính quyền địa phương về việc đầu tư xây dựng những trường học mới theo tiêu chuẩn quy định và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục của địa phương.

Chương II- Tiêu chuẩn trường trung học đạt chuẩn quốc gia

Điều 5: Tiêu chuẩn 1- Tổ chức nhà trường

1. Lớp học

a, Có đủ các khối lớp của cấp học.

b, Có nhiều nhất là 45 lớp.

c, Mỗi lớp có không quá 45 học sinh.

2. Tổ chức chuyên môn

a, Hàng năm tập trung giải quyết được ít nhất một nội dung chuyên môn có tác dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy - học

b, Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và đạt các chỉ tiêu đề ra về bồi dưỡng trong năm học, bồi dưỡng ngắn hạn, bồi dưỡng và đào tạo dài hạn.

3. Tổ chức chính - quản trị

a, Tổ hành chính- quản trị có đủ số người đảm nhận các công việc: hành chính, quản trị, văn thư, lưu trữ, kế toán, thủ quỹ, y tế học đường, bảo vệ, phục vụ, thủ kho theo các quy định hiện hành của Điều lệ Trường trung học.

b, Có đủ các loại sổ, hồ sơ quản lý, sử dụng đúng theo quy định tại Điều lệ trường trung học và những quy định trong hướng dẫn sử dụng của từng loại sổ.

c, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có nhân viên nào bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

4. Các Hội đồng và ban đại diện cha mẹ học sinh

Hoạt động của các Hội đồng và ban đại diện của cha mẹ học sinh trong nhà trường có kế hoạch, nền nếp, đạt hiệu quả thiết thực góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng nền nếp kỷ cương của nhà trường.

5. Tổ chức Đảng và các đoàn thể

a, Ở những trường trung học đã có tổ Đảng hoặc chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, phải đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh. Những trường chưa có tổ chức Đảng phải có kế

hoạch và đạt chỉ tiêu cụ thể về phát triển Đảng viên trong từng năm học và xây dựng tổ chức cơ sở Đảng.

b) Công đoàn giáo dục, Đoàn Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh của nhà trường được từ cấp huyện trở lên công nhận vững mạnh về tổ chức, tiên tiến trong hoạt động ở địa phương.

Điều 6: Tiêu chuẩn 2 - Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

1. Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đạt tiêu chuẩn quy định theo Điều lệ trường trung học; thực hiện tốt quy chế dân chủ trong hoạt động của Nhà trường; được cấp quản lý giáo dục trực tiếp xếp loại từ khá trở lên về năng lực và hiệu quả quản lý.

2. Đủ giáo viên các Bộ môn đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định hiện hành trong đó ít nhất có 20% giáo viên đạt tiêu chuẩn dạy giỏi từ cấp huyện trở lên; có phẩm chất đạo đức tốt; không có giáo viên xếp loại yếu về chuyên môn và đạo đức.

3. Có đủ giáo viên hoặc nhân viên phụ trách thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành bộ môn, được đào tạo hoặc bồi dưỡng về nghiệp vụ. Giáo viên, nhân viên phụ trách từng việc này luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Điều 7: Tiêu chuẩn 3 - Chất lượng giáo dục

Năm học trước năm đề nghị công nhận và trong 5 năm được công nhận đạt chuẩn quốc gia ít nhất phải đạt các chỉ tiêu sau:

1. Tỷ lệ học sinh bỏ học hàng năm không quá 1%, học sinh lưu ban không quá 5%.
2. Chất lượng giáo dục

a) Học lực:

- Xếp loại giỏi đạt từ 3% trở lên.
- Xếp loại khá đạt từ 30% trở lên.
- Xếp loại yếu, kém không quá 5%.

b) Hạnh kiểm:

Xếp loại khá, tốt đạt từ 80% trở lên.

Xếp loại yếu không quá 2%.

3. Các hoạt động giáo dục:

Thực hiện đúng quy định của Bộ về thời gian tổ chức, nội dung các hoạt động giáo dục ở trong và ngoài giờ lên lớp. Mỗi năm học tổ chức được ít nhất 1 lần hoạt động tập thể theo quy mô toàn trường.

4. Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong kế hoạch phổ cập giáo dục THCS của địa phương.

Điều 8: Tiêu chuẩn 4 - Cơ sở vật chất thiết bị

1. Những trường được thành lập trước khi Quy chế này có hiệu lực thi hành

a) Khuôn viên nhà trường là một khu riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biển trường, tất cả các khu trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp.

b) Cơ cấu các khối công trình trong trường bao gồm:

b.1) Khu phòng học, phòng thực hành bộ môn:

- Đủ số phòng học cho các lớp học một ca; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng; bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách hiện hành.
- Có phòng thí nghiệm, các phòng thực hành bộ môn Vật lý, Sinh học, Hoá học, phòng Tin học, được trang thiết bị theo quy định tại Quy chế thiết bị giáo dục trong trường mầm non, trường phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Có phòng học tiếng, phòng nghe nhìn.

b.2) Khu phục vụ học tập:

Có thư viện đúng theo tiêu chuẩn quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động của thư

viện trường học, phòng truyền thống, khu luyện tập thể dục thể thao, phòng làm việc của Công đoàn giáo dục, phòng hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

b.3) Khu hành chính - quản trị:

Có phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của các Phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp giáo viên, kho, phòng thường trực.

b.4) Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát.

b.5) Khu vệ sinh được bố trí hợp lý riêng cho giáo viên, cho học sinh nam, học sinh nữ, không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường.

b.6) Có khu để xe riêng cho giáo viên, cho từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn.

b.7) Có đủ nước sạch cho các hoạt động dạy - học, các hoạt động giáo dục và nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

2. Những trường được thành lập sau khi Quy chế này có hiệu lực thi hành

Có cơ sở vật chất theo quy định tại chương VI Điều lệ trường trung học và các văn bản hướng dẫn kèm theo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Điều 9: Tiêu chuẩn 5 - Công tác xã hội hoá giáo dục.

Tích cực làm tham mưu cho cấp Ủy Đảng và chính quyền địa phương về công tác giáo dục. Có nhiều hình thức huy động các lực lượng xã hội vào việc xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

IV. Về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức

A. Thông tư LT số 01/ 2005/TTLT-BNV-BTC - Ngày 05/01/2005

Chức danh	Hệ số lương cũ + % Tái cử	Hệ số lương mới
Chủ tịch nước Tổng bí thư	10, 00 + % Tái cử	13, 00
Chủ tịch QH, Thủ tướng CP	9, 96 + % Tái cử	12, 50

B. Về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và LL vũ trang

NGHỊ ĐỊNH

Số: 204/2004/NĐ-CP, 14 /12/ 2004

Về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và LL vũ trang

a) Quy định 7 bảng lương sau:

Bảng 1: Bảng lương **chuyên gia cao cấp**.

Bảng 2: Bảng lương **cán bộ, công chức** trong các cơ quan NN

Bảng 3: Bảng lương cán bộ, **viên chức** trong các đơn vị sự nghiệp của NN.

Bảng 4: Bảng lương **nhân viên thừa hành, phục vụ** trong các cơ quan NN và các đơn vị sự nghiệp của NN.

Bảng 5: Bảng lương **cán bộ chuyên trách cấp xã**.

Bảng 6: Bảng lương sĩ quan quân đội ND; sĩ quan, hạ sĩ quan công an ND.

Bảng 7: Bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội ND và chuyên môn kỹ thuật thuộc công an ND

Cu thể:

Bảng 1: Bảng lương chuyên gia cao cấp.

	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Hệ số lương	8, 80	9, 40	10, 00

Bảng lương 3

1- Viên chức loại A3:

- Nhóm 1 (A3.1): = (6 Bậc)

+ Bậc 1: 6, 20..... + Bậc 6: 8, 00

+ Mức chênh lệch bậc: 0, 36

Ngạch viên chức: Kiến trúc sư cao cấp, Nghiên cứu viên cao cấp, Kỹ sư cao cấp, Giáo sư - Giảng viên cao cấp, Dược sĩ cao cấp, Bác sĩ cao cấp.....

- Nhóm 2 (A3.2):

- **Ngạch viên chức:** Phát thanh viên cao cấp, Bảo tàng viên cao cấp, Thư viện viên cao cấp, Lưu trữ viên cao cấp...

2- Viên chức loại A2:

- Nhóm 1 (A2.1): Gồm: 8 Bậc)

+ Bậc 1 = 4, 40..... Bậc 8 = 6, 78

+ Mức chênh lệch bậc: 0, 34

Ngạch viên chức: Kiến trúc sư chính, Nghiên cứu viên chính, Kỹ sư chính, Phó giáo sư - Giảng viên chính, Dược sĩ chính, Bác sĩ chính...

- Nhóm 2 (A2.2):

- **Ngạch viên chức:** Giáo viên trung học cao cấp, Phát thanh viên chính, Bảo tàng viên chính, Thư viện viên chính...

3- Viên chức loại A1: = (9 Bậc)

+ Bậc 1: 2, 34..... + Bậc 9: 4, 98

+ Mức chênh lệch bậc: 0, 33

	Bậc 1	Bậc 2	...Bậc 9
<u>Hệ số lương</u>	<u>2,34</u>	<u>2,67</u>	<u>4,98</u>

Ngạch viên chức: Kiến trúc sư, Nghiên cứu viên, Kỹ sư, Giảng viên, Giáo viên trung học, Dược sĩ, Nữ hộ sinh cao cấp, Y tá cao cấp, Bác sĩ

4- Viên chức loại A0: := (10 Bậc)

+ Bậc 1: 2, 10..... + Bậc 10: 4, 89

+ Mức chênh lệch bậc: 0, 31

<u>Bậc</u>	<u>Bậc</u>	<u>Bậc</u>
1	2	10
2,10	2,41	4,89

Ngạch viên chức: Giáo viên trung học cơ sở (cấp 2), Phát thanh viên.

5- Viên chức loại B: = (12 Bậc)

+ **Bậc 1: 1, 86.....+ Bậc 12: 4, 06**

+ **Mức chênh lệch bậc: 0, 20**

Bậc 1	Bậc 2	Bậc 12
1,86	2,06	4,06

Ngạch viên chức: Lưu trữ viên trung cấp, Kỹ thuật viên lưu trữ, Giáo viên tiểu học, Giáo viên MN, Nữ hộ sinh chính, Y sĩ, Dược sĩ trung cấp....

6- Viên chức loại C:

Nhóm 1 (C1): = (12 Bậc)

+ **Bậc 1: 1, 65.....+ Bậc 12: 3, 63**

+ **Mức chênh lệch bậc: 0, 18**

Ngạch viên chức: Quan trắc viên sơ cấp, Y tá, Nữ hộ sinh, Kỹ thuật viên y, Hộ lý, Dược tá...

- Nhóm 2 (C2): Ngạch nhân viên nhà xác

- Nhóm 3 (C3): Ngạch Y công

QUYẾT ĐỊNH

Số: 61/2005/QĐ-BNV, 15 /6/ 2005

Ban hành tạm thời mã số ngạch của viên chức ngành GD

A. GV mầm non (QUYẾT ĐỊNH Số: 61/2005)

1. GV mầm non cao cấp

(Tr.độ đại học).....- Mã số: 15a.205

2. GV mầm non chính

(Tr.độ cao đẳng).....- Mã số: 15a.206

3. GV mầm non

(Tr.độ THSP 12+2).....- Mã số: 15.115

4. GV mầm non chưa đạt chuẩn

(chưa đạt tr.độ THSP)...- Mã số: 15c.210

B. GV tiểu học

1. GV tiểu học cao cấp.....(Tr.độ đại học) - Mã số: 15a.203

2. GV tiểu học chính(Tr.độ cao đẳng) - Mã số: 15a.204

3. GV tiểu học.....(Tr.độ THSP 12+2) - Mã số: 15.114

4. GV tiểu học chưa đạt chuẩn - Mã số: 15c.209

(chưa đạt tr.độ THSP)...

C. GV trung học cơ sở

1. GV trung học cơ sở chính (Tr.độ đại học) - Mã số: 15a.201

2. GV trung học cơ sở.....(Tr.độ CĐ) - Mã số: 15a.202

3. GV trung học cơ sở chưa đạt chuẩn

(chưa đạt tr.độ CĐSP).....- Mã số: 15c.208

D. GV. THPT

1. GV trung học cao cấp.....(Tr.độ Th.s) - Mã số: 15.112

2. GV Trung học.....(Tr.độ đại học) - Mã số: 15.113

3. GV THPT chưa đạt chuẩn
(chưa đạt tr.độ ĐH SP).... Mã số: 15c.207

**CHẾ ĐỘ NÂNG BẬC LƯƠNG, CHẾ ĐỘ TRẢ LƯƠNG,
QUẢN LÝ TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP**

Nghị định số: 204/2004/NĐ-CP, 14/12/2004

*Về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và LL
vũ trang*

Điều 7. Chế độ nâng bậc lương

1. Thực hiện nâng bậc lương thường xuyên trên cơ sở kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh.

Thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh để xem xét nâng bậc lương thường xuyên quy định như sau:

a) Đối với chức danh chuyên gia cao cấp, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng của bảng lương thì sau 5 năm (đủ 60 tháng) giữ bậc lương trong bảng lương chuyên gia cao cấp được xét nâng lên một bậc lương.

b) Đối với các đối tượng xếp lương theo bảng 2, bảng 3, bảng 4 quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh để xét nâng bậc lương như sau:

b1) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2, bảng 3 và các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát: Sau 3 năm (đủ 36 tháng) giữ bậc lương trong ngạch hoặc trong chức danh được xét nâng lên một bậc lương.

b2) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch loại B, loại C của bảng 2, bảng 3 và nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4: Sau 2 năm (đủ 24 tháng) giữ bậc lương trong ngạch được xét nâng lên một bậc lương.

c) Các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, nếu không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhiệm thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật bị kéo dài thêm thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên 1 năm (đủ 12 tháng) so với thời gian quy định.

2. Thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ mà chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn trong một năm không quá 5% tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị (trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này).

b) Cán bộ, công chức, viên chức đã có thông báo nghỉ hưu theo quy định của Nhà nước, hoàn thành nhiệm vụ được giao, chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và chưa đủ điều kiện thời gian giữ bậc để được nâng bậc lương thường xuyên tại thời điểm có thông báo nghỉ hưu, thì được nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Việc thăng, giáng cấp bậc quân hàm và nâng lương, nâng phụ cấp quân hàm đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật thuộc lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với lực lượng vũ trang.

Điều 8. Chế độ trả lương

1. Chế độ trả lương gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức; nguồn trả lương và theo quy chế trả lương của cơ quan, đơn vị. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sau khi trao đổi với Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế trả lương để thực hiện đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị. Quy chế trả lương phải được gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị.

Việc trả lương trong lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chế độ trực 12giờ/24giờ hoặc 24giờ/24giờ được thực hiện chế độ trả lương hoặc phụ cấp đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Chế độ trả lương trong những ngày nghỉ làm việc được hưởng lương; chế độ tạm ứng tiền lương trong thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương.

4. Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị và các đối tượng hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang được cử đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài từ 30 ngày liên tục trở lên hưởng sinh hoạt phí do Nhà nước đài thọ hoặc hưởng lương, hưởng sinh hoạt phí do nước ngoài, tổ chức quốc tế đài thọ thì trong thời gian ở nước ngoài được hưởng 40% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

5. Công chức dự bị và những người trong thời gian tập sự hoặc thử việc trong các cơ quan nhà nước (kể cả tập sự công chức cấp xã) và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước được hưởng mức lương theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP, Điều 21 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP, Điều 18 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP, Điều 4 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và được hưởng chế độ phụ cấp, chế độ trả lương theo quy định tại Nghị định này.

6. Chế độ trả lương áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động như sau:

a) Cán bộ chuyên trách cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động, hàng tháng được hưởng 90% mức lương chức danh hiện đảm nhiệm quy định tại Nghị định này và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

b) Công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động, hàng tháng được hưởng 90% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính có cùng trình độ đào tạo quy định tại Nghị định này và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 9. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương

1. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) đối với từng cơ quan hành chính, từng đơn vị sự nghiệp thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ của các đơn vị sự nghiệp có thu (kể cả các đơn vị đã thực hiện cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu). Riêng các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%.
3. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan hành chính có thu.
4. Ngân sách địa phương sử dụng 50% số tăng thu giữa dự toán năm kế hoạch so với dự toán năm trước liền kề do Thủ tướng Chính phủ giao và 50% số tăng thu giữa thực hiện so với dự toán năm kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao.
5. Ngân sách Trung ương bổ sung nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiền lương cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đã thực hiện đúng các quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà vẫn còn thiếu.

Điều 10. Quản lý tiền lương và thu nhập

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc xếp lương, chế độ phụ cấp lương, nâng bậc lương, trả lương, quản lý tiền lương và thu nhập theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các cơ quan hành chính được khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thực hiện chế độ hạch toán và tự chủ tài chính, thì căn cứ vào kết quả tiết kiệm kinh phí hành chính và mức tăng trưởng các nguồn thu được quyền quyết định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương so với mức lương tối thiểu chung và tăng thêm mức trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi để tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thực hiện phân cấp trách nhiệm để người đứng đầu cơ quan nhà nước và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quyết định việc xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với chức danh chuyên gia cao cấp, chuyên viên cao cấp và tương đương, thực hiện phân cấp việc quyết định xếp lương, nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung như sau:

a) Đối với chức danh chuyên gia cao cấp: Việc quyết định xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn, thực hiện theo phân cấp hiện hành.

b) Đối với ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (loại A3):

b1) Việc quyết định xếp lương vào loại A3 khi được phê chuẩn kết quả bầu cử, khi được bổ nhiệm vào ngạch (hoặc chức danh), nâng ngạch, chuyển ngạch, thực hiện theo phân cấp hiện hành.

b2) Việc quyết định nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung trong ngạch hoặc trong chức danh loại A3 do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp sử dụng và quản lý

cán bộ, công chức, viên chức đó ra quyết định thực hiện và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ.

b3) Việc quyết định nâng bậc lương trước thời hạn (khi lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và khi có thông báo nghỉ hưu) trong ngạch hoặc trong chức danh loại A3 do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó ra quyết định thực hiện sau khi có thỏa thuận của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ.

Chương V

MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Ở VIỆT NAM

I. ĐỔI MỚI GIÁO DỤC THPT

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

a) Quy mô phát triển:

Trong các cấp, bậc học thì số học sinh trung học phổ thông có tốc độ tăng nhanh, cao nhất so với tiểu học và trung học cơ sở, đặc biệt là trong 10 năm trở lại đây. Hàng năm bình quân cả nước có khoảng 76% học sinh tốt nghiệp THCS được tuyển vào THPT (tính cả khu vực công lập và ngoài công lập). Số học sinh nhập học tăng từ 554.000 trong năm học 1991-1992 lên đến 2.802.000 trong năm học 2005-2006. Ngay cả những vùng khó khăn như Miền núi phía Bắc và Tây nguyên cũng có tốc độ tăng số lượng rất cao và sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới. Đây là cơ sở thuận lợi cho việc thực hiện chủ trương phổ cập bậc trung học vào năm 2020 song cũng làm trầm trọng hơn những khó khăn rất lớn vốn có trong việc đảm bảo các điều kiện cần thiết, tối thiểu để đảm bảo chất lượng. Thêm nữa, dấu hiệu nói trên tuy phản ánh một tình hình đáng mừng là nhu cầu được học tập để đạt trình độ cao của xã hội ngày càng tăng, song cũng bộc lộ một điểm yếu là chưa làm tốt việc phân luồng sau trung học cơ sở.

b) Về mạng lưới trường:

Trong những năm qua hệ thống trường THPT đã phát triển mạnh. Số lượng trường THPT tăng từ 1.402 trong năm học 1996-1997 lên 2200 trường vào năm học 2005-2006. Hiện tại, bình quân mỗi huyện, thị trên toàn quốc có khoảng 3,7 trường THPT.

Số lượng các trường ngoài công lập cũng tăng khá mạnh, nhất là ở những thành phố lớn. Tuy nhiên, mạng lưới trường được phân bố không đều giữa các vùng. Tại các vùng miền núi phía Bắc và Tây nguyên mạng lưới trường vẫn chưa đáp ứng nhu cầu học tập (tương ứng là 1,9 trường/huyện và 2,2 - 2,7 trường/huyện cho hai vùng).

c) Về chất lượng và hiệu quả giáo dục ở THPT

Chất lượng giáo dục Trung học Phổ thông cũng như chất lượng giáo dục của các cấp bậc học khác đã có những chuyển biến đáng kể trong mấy năm qua. Trên phạm vi toàn quốc, các tỷ lệ bỏ học và lưu ban đều giảm, tỷ lệ tốt nghiệp tăng, do đó tỷ lệ hoàn thành cấp học của toàn quốc đã tăng từ 82,5% (năm học 1997-1998) lên 85,1% (năm học 2001-2002). Tuy nhiên, vì nhiều lí do, trong đó có sự chênh lệch về trình độ kinh tế xã hội nên giữa các vùng cũng còn những khác biệt về chất lượng; đặc biệt là đối với những vùng mà tốc độ tăng học sinh quá mất cân đối so với hệ điều kiện tối thiểu để đảm bảo chất lượng (thiếu nhiều giáo viên, cơ sở vật chất nghèo nàn...).

Chất lượng đề cập trên đây về thực chất mới phản ánh được một mặt là chất lượng học tập. Những mặt khác như đạo đức, thể lực, năng lực và xúc cảm thẩm mỹ, lao động và hướng nghiệp theo yêu cầu giáo dục toàn diện tuy đã chú ý tới khi đánh giá tổng hợp song yêu cầu này cần một sự nghiên cứu công phu, nghiêm túc, khoa học và khá phức tạp mà cho đến nay chưa thể thực hiện được như mong muốn.

Xét về hiệu quả ngoài (tức xét về mức độ đáp ứng các đòi hỏi của xã hội đối với học sinh sau khi ra trường) thì cho đến nay chưa có những số liệu thống kê chính xác. Nếu chỉ xét riêng từ phương diện phân luồng sau trung học phổ thông, căn cứ vào kết quả khảo sát 457 trường THPT ở 15 tỉnh của Dự án phát triển giáo dục THPT thì có 19,2% học sinh tốt nghiệp THPT vào học đại học, cao đẳng; 7,4% vào các trường trung học chuyên nghiệp và 4,9% vào các trường nghề. Số còn lại hoặc đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc vào đời tham gia lao động (có hoặc không qua đào tạo).

Đánh giá chung là chất lượng giáo dục trung học phổ thông hiện nay mặc dầu có chuyển biến song chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao, càng phong phú, càng đa dạng của xã hội với nền kinh tế thị trường trong xu thế hội nhập.

d) Về các điều kiện cần thiết để đảm bảo giáo dục trung học phổ thông.

- Thời lượng học:

Hiện nay thời gian dành cho học sinh học tập trong tất cả các cấp bậc học ở nước ta, nếu tính theo tuần là 35 tuần/năm. Cấp trung học phổ thông cũng có số tuần học như vậy, nếu tính theo số tiết thì tổng thời lượng hàng năm cho toàn bộ cấp học chỉ đạt xấp xỉ 1000 giờ. Con số này thấp hơn nhiều so với số giờ học trung bình của học sinh cùng cấp học ở các nước khác (bình quân 1200 giờ/năm học). Cần chú ý rằng thời lượng học là một trong những yếu tố quan trọng để đảm bảo chất lượng học; thậm chí là yếu tố hàng đầu (theo nhiều công trình nghiên cứu về chất lượng học tập của các nước trong thời gian gần đây).

- Chương trình, sách giáo khoa:

Đây là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Chương trình (chương trình cải cách giáo dục) được biên soạn từ cách đây hơn 25 năm (riêng sách giáo khoa THPT cũng đã sử dụng được hơn 10 năm). Đây là bộ chương trình thống nhất của một đất nước thống nhất kể từ sau cách mạng tháng 8, được chuẩn bị một cách nghiêm túc, công phu, phục vụ tích cực cho mục tiêu đào tạo người lao động Việt Nam trong một giai đoạn phát triển kinh tế xã hội nhất định và trong một bối cảnh thế giới có phân khác so với hiện nay. Chương trình đã quán triệt yêu cầu giáo dục toàn diện, tập trung vào kiến thức và kỹ năng cơ bản, đảm bảo tính liên tục giữa các cấp bậc học, đảm bảo yêu cầu liên thông giữa giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp. Chương trình cũng góp phần tích cực vào việc phổ cập giáo dục, đáp ứng yêu cầu học tập tiếp tục của số đông học sinh, góp phần phát triển qui mô giáo dục phổ thông và phát hiện, bồi dưỡng nhân tài tương lai cho đất nước.

Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, nếu chương trình về cơ bản tỏ ra phù hợp với yêu cầu và đặc điểm của một giai đoạn đã qua thì đối chiếu với yêu cầu của giai đoạn phát triển mới lại thể hiện nhiều điều bất cập mà nổi bật nhất là không thể đáp ứng tốt đối với mục tiêu đào tạo con người Việt Nam trong giai đoạn mới, giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với những phẩm chất và năng lực mới thể hiện trong mục tiêu đào tạo. Nội dung chương trình và sách còn quá thiên về lý thuyết, ít kiến thức ứng dụng và thực hành, ít gắn với thực tiễn. Khối lượng và mức độ nội dung ở một số phần trong một số môn còn nặng và cao, có hiện tượng kiến thức vừa thừa vừa thiếu, có sự trùng lặp giữa một vài môn học. Chưa chú ý tới việc rèn luyện các kỹ năng một cách thích đáng, đặc biệt là kỹ năng thực hành, kỹ năng vận dụng các điều đã học để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống. Chương trình còn quá chú ý đến hệ thống các môn học trên lớp mà chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động ngoài giờ lên lớp của người học. Đặc biệt, chương

trình và sách giáo khoa chưa trực tiếp góp phần giúp giáo viên và học sinh chuyển từ cách dạy, học thụ động, áp đặt, chủ yếu là đối phó với thi cử sang cách dạy học tích cực, chủ động để phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học cho học sinh, gắn học tập trong nhà trường với thực tiễn sinh động, phong phú ngoài xã hội. Quan niệm, lối viết, cách trình bày sách giáo khoa tỏ ra quá cũ so với yêu cầu và xu thế đổi mới sách giáo khoa trên thế giới.

- Về đội ngũ giáo viên

Đội ngũ giáo viên đóng một vai trò có ý nghĩa quyết định tới việc đảm bảo chất lượng giáo dục.

Về số lượng, tổng số giáo viên trung học phổ thông hiện nay trên toàn quốc tính đến năm học 2005 - 2006 xấp xỉ 107.000 người. Mặc dù vậy nếu theo qui định tỉ lệ giáo viên/lớp là 2,1 thì hiện nay mới đạt 1,68 (trừ vùng đồng bằng sông Hồng). Giống như đối với các cấp, bậc học khác, cơ cấu giáo viên trung học phổ thông cũng có tình trạng vừa thừa, vừa thiếu, lại không đồng bộ. Tuy nhiên đối chiếu với nhu cầu phát triển cấp học này thì đòi hỏi giải quyết tình trạng thiếu giáo viên vẫn phải đặt lên hàng đầu, đặc biệt là ở các vùng khó (theo dự báo đến năm học 2010 - 2011 sẽ cần tới một số lượng giáo viên là 124.000 người).

. Chất lượng giáo viên

Hầu hết giáo viên các trường THPT đều có trình độ đại học sư phạm. Tính đến năm học 2005-2006 đã có > 97% giáo viên đạt chuẩn (tốt nghiệp đại học) và 1,7% giáo viên đạt trên chuẩn (thạc sĩ). Theo nghiên cứu của Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục tuổi đời trung bình và tuổi nghề bình quân của giáo viên THPT là 35 và 11,91 năm. Với một số tuổi nghề nhất định đa số giáo viên có thể đảm đương được các yêu cầu dạy học mà chương trình đặt ra. Tuy nhiên, đội ngũ giáo viên THPT hiện nay còn có những hạn chế về trình độ ngoại ngữ, tin học, về ý thức và khả năng đổi mới phương pháp dạy học, sự say mê nâng cao hiểu biết và tay nghề, trình độ sử dụng thiết bị dạy học, còn thiếu hiểu biết cơ sở khoa học và kỹ năng đánh giá theo xu thế, kỹ thuật hiện đại. Ngoài ra, một bộ phận nhỏ còn có những biểu hiện suy thoái đạo đức của người thầy làm ảnh hưởng đến uy tín chung của đội ngũ (như ép buộc học sinh học thêm, làm nhọc học sinh...).

- Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Vì kinh phí giáo dục được phân bổ từ Ngân sách nhà nước được sử dụng hầu hết cho chi thường xuyên còn kinh phí dành cho xây dựng cơ sở vật chất nhà trường thì chủ yếu dựa vào khả năng ngân sách của địa phương và đóng góp của phụ huynh học sinh, nhưng trong thời gian qua các địa phương đã rất nỗ lực trong việc tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học và so với các cấp bậc học khác thì các trường trung học phổ thông có cơ sở vật chất tương đối khá. Tuy nhiên đối chiếu với những điều kiện tối thiểu để đảm bảo chất lượng thì cơ sở vật chất của nhiều trường vẫn còn rất thiếu thốn, đặc biệt ở những vùng khó khăn. Tình trạng học hai ca trong ngày vẫn còn phổ biến. Điều đáng lưu ý là sĩ số học sinh trong một lớp thường cao (48-50 học sinh). Tình hình chất lượng của các phòng học cũng là vấn đề cần quan tâm vì vẫn còn 4,14% số phòng học ở trong tình trạng tạm thời, tập trung vào các tỉnh miền núi.

Chất lượng cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học của các trường THPT cũng là vấn đề cần quan tâm. Trong số 27 tỉnh được khảo sát để xây dựng "Kế hoạch tổng thể phát triển giáo dục trung học" (năm 2001) thì chỉ có khoảng 38,2% thiết bị dạy học là đáp ứng tiêu chuẩn quy định. Tình hình này đã được cải thiện tốt hơn trong vài năm gần đây.

Như vậy về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thì từ số lượng, chất lượng, cho đến các khâu trang cấp, bảo quản, sử dụng đều đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải khẩn trương giải quyết.

- Quản lý giáo dục

Hiện tại các trường THPT đều do Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý. Trong thời gian qua đã tăng cường thực hiện chủ trương phân cấp theo hướng trao quyền nhiều hơn cho cơ sở nhằm khuyến khích tính chủ động và sự năng động của địa phương, sự tham gia của cộng đồng và nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan quản lý. Tuy nhiên, quản lý vẫn là khâu yếu vì nhiều lý do (trình độ đội ngũ, cơ chế còn nhiều điều bất cập, phương tiện phục vụ hoạt động quản lý còn thiếu và lạc hậu...).

Tóm lại, trong một số năm qua chất lượng giáo dục ở THPT đã có những tiến bộ và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục ở THPT đã được cải thiện, tuy nhiên những tiến bộ này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của thực tế giáo dục ở cấp THPT.

2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI

Khác với những lần cải cách giáo dục trước đây (1950, 1956, 1980), đổi mới giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 40 của Quốc hội lần này chỉ tập trung vào việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (từ tiểu học qua THCS đến THPT). Tuy nhiên cần hiểu chương trình theo nghĩa rộng, không chỉ bó hẹp trong phạm vi nội dung. Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông là một quá trình đổi mới từ mục tiêu, nội dung, phương pháp đến phương tiện giáo dục, đánh giá chất lượng giáo dục, kể cả việc đổi mới cách xây dựng chương trình từ quan niệm cho đến qui trình kỹ thuật.

a) Nghị quyết 40/2000/QH10, ngày 09 tháng 12 năm 2000 của Quốc hội khoá X về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, đã khẳng định mục tiêu của việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông lần này là xây dựng nội dung chương trình, phương pháp giáo dục, sách giáo khoa phổ thông mới nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện thế hệ trẻ, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với thực tiễn và truyền thống Việt Nam, tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

b) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 của nước ta đã đề ra nhiệm vụ "Khẩn trương biên soạn và đưa vào sử dụng ổn định trong cả nước bộ chương trình và sách giáo khoa phổ thông phù hợp với yêu cầu phát triển mới" và chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 cũng đã cụ thể hóa yêu cầu này.

c) Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông thực hiện Nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội khóa X và Chỉ thị số 30/1998/CT-TTg về điều chỉnh chủ trương phân ban ở phổ thông trung học và đào tạo hai giai đoạn ở đại học, nêu rõ các yêu cầu, các công việc mà Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan phải khẩn trương tiến hành trong thời gian tới.

. Mục tiêu của cấp trung học phổ thông (Theo Luật Giáo dục 2005, Điều 27)

Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy *năng lực cá nhân* để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

. Một số đặc điểm của cấp trung học phổ thông

+ Cấp THPT gồm 3 năm học từ lớp 10 đến lớp 12, là cấp học cuối cùng của giáo dục phổ thông, nối tiếp cấp THCS và có trách nhiệm hoàn thành việc đào tạo tiếp thế hệ trẻ học sinh đã qua các cấp, bậc học trước đó của nhà trường phổ thông. Đây là cấp học vừa trực tiếp tạo nguồn cho bậc cao đẳng, đại học nói riêng, vừa góp phần quan trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung. Nói cụ thể hơn, cấp học này một mặt, cần chuẩn bị cho học sinh những tri thức và kỹ năng về khoa học xã hội, nhân văn, toán học, khoa học tự nhiên, kỹ thuật để họ có thể tiếp tục đào tạo ở bậc học tiếp theo, mặt khác cần hình thành và phát triển cho họ những hiểu biết về nghề phổ thông cần thiết cho cuộc sống, tham gia lao động sản xuất, xây dựng xã hội

và khi có điều kiện tiếp tục học lên. Từ nền tảng đó mà phát triển các hệ thống phẩm chất, năng lực cần thiết đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn mới.

+ Trường THPT chú trọng tối phân hóa trong giáo dục, do đặc điểm phát triển tâm, sinh lý của học sinh với khả năng, nguyện vọng đa dạng. Tuy nhiên phân hóa theo hướng nào và ở mức độ nào vẫn phải đảm bảo tính phổ thông với nội dung giáo dục mang tính chất nền tảng, làm cơ sở cho sự phát triển hài hòa, toàn diện nhân cách người học.

+ Trường THPT còn mang tính hướng nghiệp, giáo dục hướng nghiệp ở nhà trường sẽ góp phần giúp học sinh sau khi học xong có khả năng tìm và thích ứng nhanh với những nghề thích hợp.

- Lí do của việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông

a) Do yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội đối với việc đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn mới

Đất nước ta đang bước vào giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) với mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam sẽ từ một nước nông nghiệp về cơ bản trở thành nước công nghiệp, hội nhập với cộng đồng quốc tế. Nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc CNH, HĐH và hội nhập quốc tế là con người, là nguồn lực người Việt Nam được phát triển về số lượng và chất lượng trên cơ sở mặt bằng dân trí được nâng cao. Việc này cần được bắt đầu từ giáo dục phổ thông, mà trước hết là phải bắt đầu từ việc xác định mục tiêu đào tạo như là xác định những gì cần đạt được (đối với người học) sau một quá trình đào tạo. Nói chung đó là một hệ thống phẩm chất và năng lực được hình thành trên một nền tảng kiến thức, kĩ năng đủ và chắc chắn.

Để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới, ngoài các phẩm chất như lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, quý trọng và hăng say lao động, có lòng nhân ái, ý thức trách nhiệm, còn có những phẩm chất và năng lực rất cần thiết trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và chuẩn bị hình thành kinh tế tri thức; đó là phẩm chất tôn trọng và nghiêm túc tuân theo pháp luật; quan tâm và tham gia giải quyết các vấn đề bức xúc mang tính toàn cầu; có tư duy phê phán để thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống; đó là năng lực hợp tác và giao tiếp có hiệu quả, năng lực chuyển đổi nghề nghiệp theo yêu cầu mới của sản xuất và thị trường lao động, năng lực quản lý, nổi bật nhất là năng lực thích ứng với cốt lõi là khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề. Những phẩm chất và năng lực nêu trên phải được xem là những nội dung chủ yếu của mục tiêu giáo dục và trước hết là mục tiêu của nhà trường phổ thông.

b) Do sự phát triển nhanh, mạnh với tốc độ mang tính bùng nổ của khoa học công nghệ thể hiện qua các lý thuyết, các thành tựu mới và khả năng ứng dụng cao, rộng và nhanh vào thực tế buộc chương trình, sách giáo khoa phải luôn được xem xét, điều chỉnh. Học vấn mà nhà trường phổ thông trang bị không thể thu tóm được mọi tri thức mong muốn, vì vậy phải coi trọng việc dạy phương pháp, dạy cách đi tới kiến thức của loài người, trên cơ sở đó mà tiếp tục học tập suốt đời. Xã hội đòi hỏi người có học vấn hiện đại không chỉ có khả năng lấy ra từ trí nhớ các tri thức dưới dạng có sẵn, đã lĩnh hội ở nhà trường phổ thông mà còn phải có năng lực chiếm lĩnh, sử dụng các tri thức mới một cách độc lập; khả năng đánh giá các sự kiện, các tư tưởng, các hiện tượng mới một cách thông minh, sáng suốt khi gặp trong cuộc sống, trong lao động và trong quan hệ với mọi người. Nội dung học vấn phải góp phần quan trọng để phát triển hứng thú và năng lực nhận thức của học sinh; cung cấp cho học sinh những kỹ năng cần thiết cho việc tự học và tự giáo dục sau này.

c) Do có những thay đổi trong đối tượng giáo dục. Những kết quả nghiên cứu tâm - sinh lý của học sinh và điều tra xã hội học gần đây trên thế giới cũng như ở nước ta cho thấy thanh thiếu niên có những thay đổi trong sự phát triển tâm - sinh lý, đó là sự thay đổi có gia tốc. Trong điều kiện phát triển của các phương tiện truyền thông, trong bối cảnh

hội nhập, mở rộng giao lưu, học sinh được tiếp nhận nhiều nguồn thông tin đa dạng, phong phú từ nhiều mặt của cuộc sống, có hiểu biết nhiều hơn, linh hoạt và thực tế hơn so với các thế hệ cùng lứa tuổi trước đây mấy chục năm, đặc biệt là học sinh bậc trung học. Trong học tập, họ không thoả mãn với vai trò của người tiếp thu thụ động, không chỉ chấp nhận các giải pháp đã có sẵn được đưa ra. Như vậy, ở lứa tuổi này nảy sinh một yêu cầu và cũng là một quá trình: sự lĩnh hội độc lập các tri thức và phát triển kỹ năng. Nhưng các phương thức học tập tự lập ở học sinh nếu muốn được hình thành và phát triển một cách có chủ định thì cần thiết phải có sự hướng dẫn đồng thời tạo các điều kiện thuận lợi. Chương trình và sách giáo khoa phải góp phần trực tiếp đáp ứng yêu cầu đó.

d) Do nhu cầu phải hoà chung với xu thế đổi mới tiến bộ trên thế giới trong lĩnh vực chương trình, sách giáo khoa.

Đây cũng là một trong những yêu cầu cần thiết, đặc biệt là các bối cảnh thế giới hiện nay với xu thế hòa nhập.

Từ những thập kỉ cuối thế kỉ XX, nhiều quốc gia đã tiến hành chuẩn bị và triển khai cải cách giáo dục, tập trung vào giáo dục phổ thông mà trọng điểm là cải cách chương trình và sách giáo khoa. Chương trình của các nước đều hướng tới việc thực hiện yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, trực tiếp góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng sống của con người, khắc phục tình trạng học tập nặng nề, căng thẳng, ảnh hưởng đến sức khỏe, hứng thú và niềm tin đối với việc học tập của học sinh, tình trạng giáo dục thoát li đời sống, quá nhấn mạnh đến tính hệ thống, yêu cầu quá cao về mặt lí thuyết mà coi nhẹ những tri thức và kĩ năng có liên quan trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày của học sinh khiến năng lực hoạt động thực tiễn của người học bị hạn chế. Xu thế đổi mới cũng nhằm khắc phục tình trạng sản phẩm của giáo dục không đáp ứng được yêu cầu biến đổi nhanh và đa dạng của sự phát triển xã hội, sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp nhận giáo dục mà biểu hiện chủ yếu là sự cách biệt về điều kiện, về trình độ giữa các địa phương và khu vực, cách biệt giữa giới tính và địa vị xã hội. Trào lưu cải cách giáo dục lần thứ 3 của thế kỉ 20 đang hướng vào việc khắc phục những biểu hiện nói trên để chuẩn bị cho thế hệ trẻ ở các quốc gia bước vào thế kỉ XXI.

Từ tinh thần trên, việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông ở các nước thường theo các xu thế sau:

- Quan tâm hơn nữa đến việc đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội và cạnh tranh quốc tế trong tương lai, góp phần thực hiện yêu cầu bình đẳng và công bằng về cơ hội giáo dục.

- Nhấn mạnh việc gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, kế thừa truyền thống tốt đẹp của mỗi quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Coi trọng thực hành, vận dụng, nội dung chương trình thường tinh giản, tập trung vào các kiến thức, kĩ năng cơ bản và thiết thực, tích hợp được nhiều mặt giáo dục. Hình thức tổ chức dạy học rất đa dạng.

- Chương trình và cách thực hiện chương trình như trên đã làm thay đổi quan niệm và cách biên soạn, cách sử dụng sách giáo khoa. Sách giáo khoa trở thành tài liệu định hướng và hỗ trợ cho quá trình tự học, tự phát hiện, tự chiếm lĩnh tri thức mới và thực hành theo năng lực của người học. Các thông tin trong sách giáo khoa (qua kênh hình và kênh chữ) thường đa dạng, phong phú, đòi hỏi người học phải có tư duy linh hoạt, có đầu óc phê phán mới phát hiện và giải quyết được vấn đề. Căn cứ vào những yêu cầu vừa nêu để xem xét chương trình phổ thông hiện hành với những ưu điểm đã nêu thì rõ ràng là phải tổ chức xây dựng lại chương trình, sách giáo khoa mới cho tất cả các cấp bậc học phổ thông ở nước ta.

Những định hướng đổi mới chương trình - sách giáo khoa Trung học phổ thông

Dưới đây là những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo đổi mới chương trình và sách giáo khoa của giáo dục phổ thông trong giai đoạn từ nay đến năm 2010.

a) Quán triệt mục tiêu giáo dục:

Chương trình và sách giáo khoa của giáo dục phổ thông phải là sự thể hiện cụ thể của mục tiêu giáo dục qui định trong Luật Giáo dục cho từng cấp, bậc học. Các phẩm chất và năng lực nêu trong mục tiêu phải được cụ thể hóa thành hệ thống các giá trị, bao gồm các giá trị truyền thống cần kế thừa và phát huy để giữ gìn bản sắc dân tộc, các giá trị mới được hình thành trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Làm được như vậy thì chương trình và sách giáo khoa mới đóng góp một cách hiệu quả vào quá trình chuẩn bị nguồn nhân lực của đất nước trong những thập kỉ đầu của thế kỉ 21. Với yêu cầu xây dựng mục tiêu đã nêu, chương trình và sách giáo khoa phải quan tâm đúng mức đến "dạy chữ" và "dạy người", định hướng nghề nghiệp trong hoàn cảnh mới của xã hội Việt Nam hiện đại.

b) Đảm bảo tính khoa học và sư phạm:

Chương trình và sách giáo khoa của giáo dục phổ thông phải là công trình khoa học sư phạm, trong đó phải lựa chọn được các nội dung cơ bản, phổ thông, cập nhật với những tiến bộ của khoa học, công nghệ, của kinh tế - xã hội, gần gũi với đời sống và phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh trong từng giai đoạn học tập, gắn bó với thực tế phát triển của đất nước, tích hợp được nhiều mặt giáo dục trong từng đơn vị nội dung, nâng cao chất lượng thực hành vận dụng theo năng lực từng đối tượng học sinh.

c) Thể hiện tinh thần đổi mới phương pháp dạy học

Một trong những trọng tâm của đổi mới chương trình và sách giáo khoa của giáo dục phổ thông là **tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học**, thực hiện dạy học dựa vào hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh với sự tổ chức và hướng dẫn đúng mức của giáo viên, góp phần hình thành phương pháp và nhu cầu tự học, bồi dưỡng hứng thú học tập, tạo niềm tin và niềm vui trong học tập.

Đổi mới phương pháp dạy học luôn luôn đặt trong mối quan hệ với đổi mới mục tiêu, nội dung dạy học, đổi mới cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; đổi mới các hình thức tổ chức dạy học để phối hợp giữa dạy học theo cá nhân và các nhóm nhỏ hoặc cả lớp, giữa dạy học ở trong phòng học và ngoài hiện trường; đổi mới môi trường giáo dục để học gắn với thực hành và vận dụng; đổi mới đánh giá kết quả học tập của học sinh với sự khuyến khích học sinh tự đánh giá và sử dụng bộ công cụ đánh giá, phối hợp kiểu đánh giá truyền thống với trắc nghiệm khách quan.

d) Đảm bảo tính thống nhất:

Chương trình giáo dục phổ thông phải đảm bảo tính chỉnh thể qua việc xác định mục tiêu, nội dung, định hướng phương pháp... từ bậc tiểu học qua trung học cơ sở đến trung học phổ thông. Chương trình và sách giáo khoa phải áp dụng thống nhất trong cả nước, đảm bảo sự bình đẳng thực sự trong giáo dục, đặc biệt ở giai đoạn học tập cơ bản của các cấp, bậc học phổ cập giáo dục. Tính thống nhất của chương trình và sách giáo khoa thể hiện ở:

- Mục tiêu giáo dục
- Quan điểm khoa học và sư phạm xuyên suốt các môn học, các cấp bậc học
- Trình độ chuẩn của chương trình trong dạy học và kiểm tra, đánh giá.

Do sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền, giữa các đối tượng học sinh nên phải có các giải pháp thích hợp và linh hoạt về các bước đi, về thời lượng, về điều kiện thực hiện chương trình theo từng vùng, miền, từng loại đối tượng học sinh; giải quyết một cách hợp lí giữa yêu cầu của tính thống nhất với sự đa dạng về điều kiện học tập của học sinh.

e) Đáp ứng yêu cầu phát triển của từng đối tượng học sinh:

Chương trình và sách giáo khoa tạo cơ sở quan trọng để:

- Phát triển trình độ giáo dục cơ bản của nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đủ khả năng hợp tác, cạnh tranh quốc tế.
- Phát triển năng lực của mỗi cá nhân, góp phần phát hiện và bồi dưỡng các tài năng tương lai của đất nước bằng phương thức dạy học cá nhân hóa, thực hiện dạy học các nội dung tự chọn không bắt buộc ngay từ tiểu học và phân hóa theo năng lực, sở trường ngày càng đậm nét qua các hình thức thích hợp.

IV. VẤN ĐỀ PHÂN BAN Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Cơ sở khoa học và thực tiễn của chủ trương phân ban

- Phân hoá trong dạy học là một nguyên tắc sư phạm. Nguyên tắc này đòi hỏi việc dạy học ở tất cả các cấp, bậc học phải tính đến những khác biệt của học sinh về đặc điểm tâm-sinh lý, sở trường, nguyện vọng, hứng thú, điều kiện sống, v.v... để đạt được hiệu quả đối với mỗi cá nhân. Phân hoá được thể hiện ở cấp độ vi mô và vĩ mô. Phân hoá ở cấp độ vi mô là tìm kiếm các phương pháp, kỹ thuật dạy học sao cho mỗi cá thể hoặc mỗi nhóm, với nhịp độ học tập khác nhau trong giờ học đều đạt được kết quả mong muốn. Phân hoá ở cấp độ vĩ mô thể hiện ở các hình thức tổ chức dạy học với những nội dung khác nhau cho từng lớp đối tượng khác nhau cũng nhằm tạo điều kiện cho học sinh phát triển tốt nhất về năng lực và thiên hướng. Những hình thức tổ chức nói trên thường là: phân thành các ban với những chương trình khác nhau; phân loại các giáo trình để học tập theo kiểu bắt buộc và tự chọn, xây dựng các loại trường chuyên biệt hoặc kết hợp các hình thức đã nêu.

- Phân hoá dạy học cũng góp phần thực hiện yêu cầu đào tạo và phân công lao động xã hội theo nguyên tắc mỗi thành viên sẽ đóng góp có hiệu quả nhất đối với việc đã chọn hoặc được giao trên cơ sở đã được chuẩn bị tốt theo định hướng từ nhà trường. Đây thực chất là đáp ứng yêu cầu phân luồng lao động của xã hội mà nhà trường phải thực hiện.

- Căn cứ vào quy luật phát triển nhận thức và hình thành các đặc điểm tâm lý thì từ những lớp cuối của cấp trung học cơ sở, học sinh đã bộc lộ thiên hướng, sở trường và hứng thú đối với những lĩnh vực kiến thức, kỹ năng nhất định.

- Phân hoá dạy học ở cấp độ vĩ mô đối với cấp trung học phổ thông là một *xu thế* của thế giới và được thể hiện cụ thể trong thực tiễn giáo dục từ rất lâu. Theo kết quả của các công trình nghiên cứu về hệ thống giáo dục và các hình thức tổ chức học tập trong nhà trường trên thế giới thì hiện nay hầu như không còn nước nào dạy học theo một chương trình và kế hoạch duy nhất cho mọi học sinh ở trường THPT.

2. Về các phương án phân ban đã được thí điểm

a) Năm 1989, Bộ Giáo dục (cũ) thực hiện Nghị Quyết 14 của Bộ Chính trị đã tiến hành thí điểm ở diện hẹp tại hai trường Hoàn Kiếm (Hà Nội) và Lê Hồng Phong (Nam Hà cũ; sau đó thêm một số trường ở các tỉnh phía Nam) về một phương án phân ban (gồm 5 ban). Thực nghiệm đã đưa lại nhiều bài học bổ ích cho việc thiết kế mô hình trường THCB sau này (mục tiêu, phương án phân ban, nội dung và phương pháp dạy học các môn ở các ban...)

Sau một thời gian nghiên cứu, thu thập và trao đổi ý kiến, điều chỉnh phương án thí điểm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phê duyệt trên cơ sở ý kiến tư vấn của Hội đồng giáo dục trung học phương án phân ban dưới đây:

- Phân ban sớm (ngay từ lớp 10).
- Phân ban rộng (có ít ban) với ba ban là: Khoa học tự nhiên (A), Khoa học tự nhiên- kỹ thuật (B), Khoa học xã hội (C).
- Kết hợp với giáo trình tự chọn để phân hoá sâu hơn

Phương án này đã được thí điểm từ 1993 và dừng lại vào năm 1997.

b) Đánh giá chung

Tổng kết lại quá trình thí điểm phân ban giai đoạn 1993 - 1997, Chỉ thị 30 của Thủ tướng Chính phủ đã đánh giá như sau: ""Chủ trương phân ban ở Phổ thông Trung học nhằm đáp ứng nguyện vọng học tập và phân luồng học sinh sau khi học Trung học Cơ sở là phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xã hội nước ta". Chính vì vậy mà trong Chỉ thị đã nêu rõ là tiếp tục thực hiện phân ban trên cơ sở tiến hành những điều chỉnh cần thiết. Có thể đánh giá những ưu, nhược điểm của phương án thí điểm giai đoạn 1993 - 1997 như sau:

- Phân hoá bằng hình thức phân ban có nhiều thuận lợi, phù hợp với điều kiện của nước ta hiện nay và có khả năng thực hiện hơn cả, so với những hình thức phân hoá khác. Việc thực hiện thí điểm để rút kinh nghiệm và điều chỉnh là một việc làm cần thiết, được triển khai nghiêm túc, công phu, tạo nhiều thuận lợi cho sự điều chỉnh và triển khai đại trà sau này.

- Mục tiêu của trường THPT có phân ban cũng như mục tiêu của từng ban đã được xác định hợp lý, phù hợp với tính chất của loại trường này, đặc biệt là tính chất phân hoá.

- Bộ chương trình và SGK thí điểm, đặc biệt là của ban A và ban C, được thừa nhận là tốt, hiện đại hơn SGK đại trà. Quá trình giảng dạy thí điểm cũng đồng thời là quá trình thực hiện những đổi mới bước đầu về phương pháp và tổ chức dạy học.

- Công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý đã được coi trọng. Nhìn chung giáo viên tham gia thí điểm đã nắm được mục tiêu giáo dục, nội dung và mức độ cần đạt được qua giảng dạy môn học, đồng thời qua đó đã trưởng thành một bước về chuyên môn. Học sinh các trường tham gia thí điểm đã có tiến bộ rõ rệt cả về học lực và hạnh kiểm; tỉ lệ đỗ tốt nghiệp và trúng tuyển vào đại học và cao đẳng khá cao.

- Một biểu hiện đáng ghi nhận là sự tăng tiến đáng kể về cơ sở vật chất và thiết bị trường học ở các trường thí điểm nhờ nguồn đầu tư của ngân sách dành cho hoạt động thí điểm, ngân sách địa phương và sự đóng góp của các lực lượng xã hội.

Tuy nhiên, qua thí điểm cũng bộc lộ nhiều thiếu sót, bất cập đối với mô hình phân ban, mục tiêu và nội dung dạy học, các điều kiện tối thiểu để thực hiện chủ trương, cụ thể là:

- Chưa đảm bảo được khối lượng và mức độ cần thiết về học vấn phổ thông mà một học sinh tốt nghiệp THPT cần có. Điều này thể hiện ở nội dung thuộc một số môn không phân hoá của từng ban (có phần còn giản đơn, sơ lược, chưa đạt mức tối thiểu cần có).

- Phương án ba ban tỏ ra đảm bảo tính logic về mặt lý thuyết nhưng trong thực tế thí điểm đã bộc lộ những bất cập, đặc biệt là sự tồn tại và phát triển của ban B. Mục tiêu của ban B được xác định về cơ bản là đúng đắn, tuy nhiên lại chưa tính đến những vấn đề tâm lý, xã hội - đặc biệt là nguyện vọng vào học đại học (trước hết là của phụ huynh và học sinh), những khó khăn xuất hiện khi cần có điều kiện để đào tạo kỹ thuật, nghề đối với ban này (đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất...). Mặc dù đã có sự điều chỉnh liên tục song số học sinh vào học ban B càng ngày càng ít, ngay cả ở các trường trung học vừa học vừa làm.

- Chương trình và SGK vẫn còn có những biểu hiện "quá tải" (ngay cả đối với môn chuyên của từng ban), vẫn còn nặng về quá lý thuyết, yếu về thực hành và ứng dụng. Phương pháp dạy học chưa thích hợp với đối tượng, vẫn chủ yếu thiên về truyền thụ một chiều, học tập thụ động. Thiết bị dạy học, đặc biệt là đối với môn Kỹ thuật, Kỹ thuật ứng dụng còn rất thiếu thốn (đây cũng chính là một trong nguyên nhân trực tiếp để ban B tỏ ra kém hấp dẫn và ít hiệu quả).

- Phần lớn các trường thí điểm đều là những trường được xếp từ loại khá trở lên, có đội ngũ giáo viên đủ khả năng thực hiện được các yêu cầu của chương trình, nhưng ở một số trường vẫn có tình trạng giáo viên chưa thể đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy.

Chính vì những thiếu sót và bất cập nói trên trong quá trình triển khai mà "đã bộc lộ một số nhược điểm nên chưa đáp ứng được những mục tiêu chính đã đặt ra và tạo sự không đồng tình của xã hội" (Chỉ thị 30 của Thủ tướng Chính phủ). Tuy nhiên, phân ban là xu thế đúng đắn và cần tiếp tục được thực hiện với các điều chỉnh cần thiết.

c) Thực hiện Chỉ thị 30 của Thủ tướng Chính phủ, từ năm học 2003 - 2004 đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo tiếp tục điều chỉnh và thí điểm phân ban ở THPT tại 89 trường, 20 tỉnh và thành phố trên toàn quốc. Theo phương án thí điểm này, từ lớp 10 THPT học sinh được lựa chọn học một trong hai ban:

Ban KHTN với các môn nâng cao là Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học.

Ban KHXH-NV với các môn nâng cao là Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa lí.

Mức độ chênh lệch kiến thức (trước hết được xác định bởi thời lượng dạy học) của 7 môn ở trình độ nâng cao so với trình độ không nâng cao là 20%.

Phương án thí điểm này có những điểm tiến bộ, nhưng một lần nữa lại thể hiện những bất cập. Một trong những bất cập chủ yếu là phương án đã tỏ ra thiếu linh hoạt, học sinh chỉ có thể chọn 1 trong 2 ban để học, trong khi nhu cầu và nguyện vọng của học sinh thì đa dạng hơn nhiều. Trước tình hình như vậy, tại kỳ họp 12/2004 Quốc hội đã xem xét và ra Nghị quyết 37/2004/QH11 về giáo dục, trong đó có một nội dung đề nghị Chính phủ xem xét tiếp tục điều chỉnh phương án phân ban ở THPT một lần nữa.

3. Phương án phân ban chính thức sẽ được triển khai từ năm học 2006 - 2007

Thực hiện Nghị quyết số 37/2004/QH11 của Quốc hội về giáo dục và sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành khảo sát đánh giá tình hình thực hiện thí điểm phân ban ở trung học phổ thông; hình thành các phương án điều chỉnh và tổ chức nhiều hội thảo xin ý kiến của cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, học sinh, phụ huynh học sinh, các tác giả sách giáo khoa và đã báo cáo xin ý kiến Chính phủ hai lần trong năm 2005.

Dưới đây là những ý kiến cơ bản đã được Chính phủ tán thành về phương án điều chỉnh phân ban ở THPT

a) Các nguyên tắc điều chỉnh phân ban ở THPT

Phân hoá trong dạy học là một trong những nguyên tắc cơ bản của quá trình giáo dục. Nguyên tắc này đòi hỏi ngoài việc cung cấp những kiến thức cơ bản và phát triển những kĩ năng cần thiết cho học sinh còn cần chú ý tạo ra các cơ hội lựa chọn về nội dung và phương pháp phù hợp với năng lực và nguyện vọng của học sinh. Phân hoá trong dạy học thường được tiến hành bằng tổ chức phân ban hoặc dạy học tự chọn, hoặc kết hợp cả 2 hình thức này. Ngày nay xu thế chung của thế giới là tổ chức dạy học phân hoá bằng tự chọn. Tuy nhiên, do điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý phục vụ dạy học phân hoá của Việt Nam trong giai đoạn hiện tại còn nhiều hạn chế nên việc tổ chức phân hoá trong dạy học ở Việt Nam cần được tiến hành theo 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Từ nay đến khoảng năm 2015 tiếp tục thực hiện dạy học ở THPT theo phương thức phân ban đã điều chỉnh.

Giai đoạn 2: Sau năm 2015 sẽ thực hiện dạy học phân hoá bằng phương thức tự chọn để đáp ứng yêu cầu rất đa dạng của học sinh và phù hợp với xu thế chung của thế giới. Theo đó ở tất cả các môn học đều có hai loại chương trình: Chương trình nâng cao và chương trình chuẩn. Học sinh được lựa chọn học một trong hai loại chương trình này đối với từng môn học tùy thuộc vào năng lực và sở thích của cá nhân.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2015 để tiếp tục tổ chức dạy học phân hoá theo hình thức phân ban, phương án đang được thí điểm ở cấp THPT sẽ được xem xét điều chỉnh dựa trên các nguyên tắc sau:

1. Đảm bảo tính phổ thông, toàn diện; phát huy được những năng lực khác nhau của học sinh trên nền kiến thức chuẩn. Tạo điều kiện cho việc phân luồng và hướng nghiệp một cách linh hoạt, góp phần đào tạo nguồn nhân lực đa dạng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tế của Việt Nam đặc biệt là điều kiện của các trường THPT khi triển khai đại trà.

3. Kế thừa được những mặt tích cực của phương án phân ban đang thí điểm, tạo ra được sự phù hợp giữa tổ chức dạy học phân ban và tổ chức thi tuyển sinh cao đẳng, đại học.

4. Đảm bảo tiến độ triển khai đại trà chương trình và sách giáo khoa mới ở THPT từ năm học 2006 - 2007 theo kế hoạch đã được Quốc hội thông qua.

5. Từng bước tiếp cận được với xu thế chung của thế giới trong việc phân hoá dạy học ở THPT.

b) Phương án điều chỉnh phân ban ở THPT

Nội dung Phương án: Phân thành 3 ban ngay từ lớp 10 với các điều chỉnh sau:

(1) Điều chỉnh về tổ chức dạy học của phương án

- Chia 3 ban thực hiện ngay từ lớp 10
 - Ban KHTN với các môn phân hóa là: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học.
 - Ban KHXH-NV với các môn phân hóa là: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Ngoại ngữ.
 - Ban Cơ bản dạy và học theo chương trình chuẩn đối với tất cả các môn. Trong kế hoạch dạy học của ban Cơ bản có 4 tiết dạy học tự chọn một tuần. Học sinh ban Cơ bản có thể sử dụng số tiết dạy học tự chọn này để chọn học từ 1 đến 3 môn trong số 8 môn nâng cao. Việc lựa chọn này giúp cho học sinh học ban Cơ bản có thể được học sâu hơn một số môn học phù hợp với năng lực và sở thích cá nhân, có thể chuyển ban trong quá trình học tập và có cơ hội vào học các trường cao đẳng, đại học.

- Các trường sẽ quyết định các ban có trong trường mình, căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và khả năng tổ chức của nhà trường.

(2) Điều chỉnh chương trình và sách giáo khoa:

Chương trình THPT được sắp xếp lại bao gồm chương trình chuẩn cho tất cả các môn học và chương trình nâng cao cho 8 môn phân hóa, theo đó sẽ có hai loại sách giáo khoa tương ứng. Các *sách giáo khoa theo chương trình chuẩn* và các *sách giáo khoa theo chương trình nâng cao* của 8 môn phân hóa ở hai ban.

Học sinh ban KHTN dùng sách giáo khoa có nội dung nâng cao ở các môn Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học và dùng sách giáo khoa theo chương trình chuẩn của các môn còn lại. Học sinh học ban KHXH - NV dùng sách giáo khoa có nội dung nâng cao của các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Ngoại ngữ và sách giáo khoa theo chương trình chuẩn của các môn còn lại. Riêng đối với ban Cơ bản, học sinh sẽ dùng sách giáo khoa theo chương trình chuẩn cho tất cả các môn học. Tuy nhiên, học sinh học ban Cơ bản có thể sử dụng sách nâng cao cho một số môn do nhà trường quyết định dựa trên nhu cầu của học sinh và điều kiện của nhà trường.

(3) Điều chỉnh phương án thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp từ năm 2009

Song song với việc điều chỉnh phương án tổ chức các ban trong nhà trường, phương án thi tốt nghiệp và tuyển sinh vào các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng,

đại học bắt đầu từ năm 2009 đang được xây dựng. Phương án thi thích hợp sẽ làm cho việc tổ chức dạy học phân hóa trong nhà trường THPT đạt được hiệu quả.

Phương án thi vào năm 2009 đang được xây dựng sẽ đảm bảo các nguyên sau:

1. Đảm bảo cho việc tổ chức các kì thi là gọn nhẹ, không tạo nên sự lãng phí và sức ép về tâm lí cho học sinh và gia đình học sinh.

2. Đảm bảo công bằng. Học sinh học các ban, kể cả ban Cơ bản có đủ điều kiện và cơ hội như nhau để tham gia dự tuyển vào các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

Phương án điều chỉnh mềm dẻo và linh hoạt hơn so với phương án hai ban đang thí điểm vì đã tạo thêm cơ hội lựa chọn cho học sinh và nhà trường có thể chủ động trong việc quyết định các ban trong trường. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm này phương án điều chỉnh có thể tạo nên một số khó khăn, phức tạp trong việc tổ chức và chỉ đạo ba ban học trong cùng một nhà trường.

Ngoài các trường THPT phân ban, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang tổ chức thí điểm các trường THPT kĩ thuật. Mục đích của loại hình trường này là chuẩn bị nghề tốt hơn cho học sinh trên nền học văn phổ thông. Bởi vậy chương trình của trường THPT kĩ thuật là chương trình chuẩn, ngoài ra học sinh còn được chọn học các chương trình kĩ thuật nghề.

KẾT LUẬN

Đến thời điểm này (4/2006) về cơ bản chúng ta đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc triển khai thí điểm chương trình, sách giáo khoa mới ở THPT từ lớp 10 theo phương án phân ban đã được điều chỉnh:

- Chương trình THPT sẽ được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chính thức cùng với Bộ chương trình giáo dục phổ thông vào tháng 4/2006, làm cơ sở pháp lí cho việc triển khai dạy học THPT trên toàn quốc.

- Các sách giáo khoa theo chương trình chuẩn và sách giáo khoa theo chương trình nâng cao đã được biên soạn, thẩm định để in chính thức.

- Các tài liệu dạy học tự chọn ở THPT đang được tích cực biên soạn.

- Công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí bắt đầu được xúc tiến.

Khi triển khai dạy học theo chương trình, sách giáo khoa mới ở THPT chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn, đặc biệt ở khâu tổ chức các ban và tổ chức dạy học tự chọn trong các nhà trường, các khó khăn và lúng túng của những năm học đầu tiên là điều bình thường. Bằng sự thống nhất và quyết tâm cao của đội ngũ những người "trong cuộc", từ cán bộ chỉ đạo, cán bộ quản lí đến toàn thể các giáo viên có thể tin rằng giáo dục THPT sẽ có những đổi mới thực sự và đạt được kết quả mong đợi.

II. BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GDPT

A. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN

Những ưu điểm

1. *Về công tác chuẩn bị:* Các khoá bồi dưỡng giáo viên cốt cán và cán bộ quản lí giáo dục thực hiện thí điểm phân ban THPT được chuẩn bị khá chu đáo; mục tiêu, chương trình, nội dung, phương tiện sử dụng trong các khoá bồi dưỡng được xác định rõ ràng, cụ thể và phù hợp với mục tiêu các lớp bồi dưỡng.

2. *Chương trình* các khoá bồi dưỡng về cơ bản phù hợp nhu cầu của thực tiễn giáo dục, phù hợp yêu cầu đổi mới giáo dục, đáp ứng yêu cầu phân ban ở bậc THPT.

3. *Nội dung các khoá bồi dưỡng* về cơ bản phù hợp và đáp ứng được mục tiêu của các khoá bồi dưỡng, vì vậy việc bồi dưỡng giáo viên cốt cán và cán bộ quản lý giáo dục THPT phân ban là thiết thực.

4. *Việc xây dựng kế hoạch bồi dưỡng* trong cả thời kì thí điểm phân ban THPT và kế hoạch tổ chức các khoá bồi dưỡng là chu đáo, tương đối phù hợp. Các khoá bồi dưỡng nói chung thực hiện đúng kế hoạch đã xây dựng, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là khó khăn về tiến độ biên soạn SGK thí điểm.

5. *Tài liệu dùng trong các khoá bồi dưỡng cơ bản* đáp ứng được mục tiêu của các khoá bồi dưỡng. Nội dung tài liệu bồi dưỡng đã nêu được những điểm mới của chương trình và SGK THPT phân ban thí điểm; nêu được yêu cầu cơ bản của đổi mới phương pháp dạy học; đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh THPT; những điểm mới trong dạy học tự chọn; điểm mới trong quản lý giáo dục ở trường THPT phân ban. Tài liệu bồi dưỡng cơ bản phù hợp với đối tượng sử dụng và được đánh giá là có ích cho giáo viên và cán bộ quản lý trong dạy học và công tác. Nhiều tài liệu có phân hướng dẫn thực hiện nêu khá đầy đủ những lưu ý về nội dung khó, phương pháp dạy học của những chương, bài mới, những bài có nội dung, kiến thức phức tạp.

Nội dung của tài liệu khá thống nhất, chất lượng tài liệu tương đối tốt, được giáo viên và học viên tham gia các lớp bồi dưỡng đánh giá tốt, một số tài liệu được đánh giá cao. Tài liệu tập huấn về chương trình dạy học tự chọn và đổi mới đánh giá kết quả học tập học sinh THPT thí điểm được chuẩn bị khá công phu, đã thể hiện rõ việc đổi mới trong phương pháp tập huấn, giúp học viên tích cực tham gia làm việc. Học viên đánh giá cao tài liệu tập huấn, đã thực sự giúp ích cho học viên trong dạy học và sử dụng trong bồi dưỡng.

6. *Việc tổ chức thực hiện các khoá bồi dưỡng* nghiêm túc, tài liệu bồi dưỡng chuẩn bị chu đáo và đưa đến tay người sử dụng, điều kiện phục vụ cho các khoá bồi dưỡng đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu cho phép. Việc quản lý hành chính, kế hoạch thực hiện từng khoá bồi dưỡng tương đối hợp lý.

7. *Về báo cáo viên*, Bộ GD & ĐT đã xây dựng đội ngũ báo cáo viên các khoá bồi dưỡng cơ bản đáp ứng được những yêu cầu đặt ra, đáp ứng được nhiệm vụ của báo cáo viên theo quy định của Bộ. Báo cáo viên đã có nhiều cố gắng từng bước thực hiện phương pháp mới, sử dụng phương tiện, thiết bị dạy học.

8. *Giáo viên và cán bộ quản lý* nhìn chung hài lòng sau khi dự các khoá bồi dưỡng và ghi nhận những giúp ích của tài liệu của những khoá bồi dưỡng với công việc dạy học và quản lý giáo dục.

II. Những hạn chế

1. *Về chương trình bồi dưỡng*: Mục tiêu quan trọng của đổi mới giáo dục là đổi mới phương pháp dạy học, nhưng chương trình bồi dưỡng còn tập trung nhiều cho các mục tiêu giới thiệu nội dung mới, khó của chương trình và SGK mới. Trong khi đó nhu cầu của giáo viên và cán bộ quản lý GD lại tập trung nhiều hơn ở việc đòi hỏi được bồi dưỡng về thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới quản lý, hình thức phân ban, phân hoá trong dạy học; dạy học theo các chủ đề tự chọn còn mới mẻ, nội dung chương trình bồi dưỡng chưa được đề cập thoả đáng.

- Thời gian thực hành ở các lớp bồi dưỡng còn ít, cần được tăng cường để học viên có thời gian soạn các bài giảng và dạy thử ngay tại lớp bồi dưỡng để trao đổi, rút kinh nghiệm.

- Phân hướng dẫn phương pháp soạn bài theo hướng đổi mới nhìn chung chưa thật thuyết phục, chưa có sự thống nhất về cấu trúc nên ít có hiệu quả đối với học viên.

- Một số bộ môn những vấn đề mới, khó của chương trình-SGK các lớp được tác giả phân tích chưa thật sâu; một số bộ môn chưa định hướng được cụ thể cho học viên đối với những vấn đề cơ bản trong chương trình và sách giáo khoa mới.

2. Về tài liệu bồi dưỡng:

- Một số vấn đề về phương pháp dạy học bộ môn theo hướng tích cực được biên soạn còn chung chung, chưa sâu và cụ thể, tỉ lệ thời lượng cho phần này còn ít so với các phần khác của nội dung bồi dưỡng, cần được tăng cường hơn vì đổi mới phương pháp đang là yêu cầu quan trọng đồng thời cũng đang là điểm yếu của GV hiện nay. Đổi mới phương pháp dạy học các bộ môn còn dừng lại ở những nguyên tắc và phương pháp chung chung, ít đi sâu vào các trường hợp cụ thể của từng bộ môn, do vậy học viên gặp nhiều khó khăn trong việc vận dụng vào môn học.

- Các bài soạn minh họa với các dạng bài, các thể loại, các phân môn khác nhau còn ít, cần tăng cường hơn để làm mẫu cho học viên trong việc vận dụng vào công việc dạy học của mình.

- Tài liệu bồi dưỡng được biên soạn chủ yếu là cung cấp kiến thức, chưa thể hiện được nhiều về đổi mới phương pháp dạy học, vận dụng phương pháp dạy học tích cực, ít có câu hỏi, bài tập nhằm tăng cường các hoạt động của người học.

- Một số khóa bồi dưỡng, tài liệu chuyển đến tay học viên chậm nên đã ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của khóa học.

3. Về tổ chức các khóa bồi dưỡng: Thời điểm tổ chức một số khóa bồi dưỡng chưa thật phù hợp, có thể điều chỉnh cho phù hợp hơn.

4. Một số báo cáo viên còn ít sử dụng phương pháp mới và các phương tiện kỹ thuật dạy học trong khóa bồi dưỡng, còn nặng về thuyết trình, diễn giải. Thời gian dành cho học viên tự làm việc còn chưa nhiều.

- Thời gian thực hành của các khóa bồi dưỡng còn ít do vậy học viên ít có cơ hội để rèn luyện các kỹ năng soạn bài giảng, kỹ năng dạy học theo các phương pháp dạy học tích cực. Bồi dưỡng về đổi mới phương pháp dạy học cần được đầu tư nhiều hơn, cần có các điều kiện và thời gian thích hợp hơn, các bài minh họa nêu nhiều loại hình, có băng đĩa hình minh họa.

- Có một số báo cáo viên còn có những sai sót về nội dung, còn có những lúng túng trong phương pháp, còn nặng về lý giải, diễn thuyết, ít vận dụng các phương pháp dạy học tích cực. Cần có các khóa bồi dưỡng chuyên đề, đặc biệt chú ý bồi dưỡng về phương pháp dạy học bộ môn, về dạy học theo chủ đề tự chọn, về sử dụng trang thiết bị, đồ dùng dạy học bộ môn...

5. **Mức độ phù hợp của mục tiêu, nội dung chương trình** của các khóa bồi dưỡng qua khảo sát thực tế thấp hơn so với kết quả được đánh giá qua hồi cứu các tư liệu. Điều này cũng dễ hiểu vì đánh giá qua thực tế thường là khách quan hơn và do vậy, kết quả đánh giá sát thực hơn.

B. Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên THPT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 40/QH10 của Quốc hội, Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Đổi mới chương trình GDPT.

Thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 15/6/2004 của ban Bí thư về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, Chỉ thị số 22/2003/CT-BGD&ĐT ngày 05/6/2003 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, Bộ GD&ĐT chỉ đạo các đơn vị, các địa phương thực hiện có hiệu quả kế hoạch bồi dưỡng CBQL giáo dục, giáo viên góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục:

1. Mục đích bồi dưỡng:

Làm cho đội ngũ CBQLGD, giáo viên:

Nâng cao trình độ về chính trị, chuyên môn và quản lý giáo dục để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục.

Nắm vững mục tiêu đổi mới chương trình, sách giáo khoa theo tinh thần NQ 40/QH10 của Quốc hội, Chỉ thị 14/2001/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 40-CT/TW của ban Bí thư về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Tăng cường kiến thức, hiểu và nắm vững được những điểm mới trong chương trình, sách giáo khoa; nắm được chương trình, nội dung tài liệu BDTX chu kỳ III.

Tăng cường năng lực sư phạm, nắm vững yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, bước đầu vận dụng được trong quá trình chỉ đạo, dạy học; tích cực đổi mới phương pháp dạy học để thực hiện tốt các yêu cầu đổi mới giáo dục.

Củng cố kết quả bồi dưỡng của các giai đoạn, các chu kỳ BDTX trước và tinh thần tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên.

2. Phương châm bồi dưỡng

- Kết hợp bồi dưỡng nội dung với bồi dưỡng về phương pháp dạy học và sử dụng thiết bị dạy học (TBDH).

- Kết hợp bồi dưỡng trong hè với tự bồi dưỡng trong năm học.

- Đa dạng hoá hình thức bồi dưỡng.

- Phương pháp bồi dưỡng tại các lớp bồi dưỡng tập trung phải phù hợp với nội dung, kết hợp các hình thức nghe giảng, thảo luận và thực hành; đảm bảo 70% thời lượng bồi dưỡng dành cho việc trao đổi, thảo luận, thực hành soạn bài, tập giảng, sử dụng TBDH, thiết kế kiểm tra đánh giá theo hướng đổi mới.

3. Loại hình, hình thức và phương thức bồi dưỡng

a. Loại hình bồi dưỡng

- Bồi dưỡng dạy chương trình và sách giáo khoa mới.

- Bồi dưỡng thường xuyên theo chu kỳ III.

b. Hình thức bồi dưỡng

- Bồi dưỡng thông qua các lớp tập huấn.

- Bồi dưỡng thông qua sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn.

- Bồi dưỡng thông qua tự học của cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên.

Tự học, tự nghiên cứu tài liệu là hình thức bồi dưỡng chính và kết hợp với các hình thức học tập khác. Trên cơ sở tài liệu và sự hỗ trợ của hướng dẫn viên, các cá nhân, nhóm đồng nghiệp có thể sử dụng trung bình 2giờ/tuần (có thể kết hợp vào các buổi sinh hoạt chuyên môn của trường hoặc trung tâm) để tiến hành bồi dưỡng.

- Bồi dưỡng từ xa qua các phương tiện thông tin Internet, vô tuyến truyền hình, đài phát thanh; các hình thức hỗ trợ bằng hình, băng tiếng...

c. Phương thức bồi dưỡng thực hiện CT-SGK THPT mới

- Tổ chức biên soạn tài liệu bồi dưỡng, xây dựng băng hình các tiết dạy minh hoạ sử dụng chung trong cả nước để đảm bảo thống nhất về chương trình, nội dung, phương pháp bồi dưỡng.

- Các trường (khoa) ĐHSPT tổ chức BDGV cốt cán các tỉnh - thành phố.

- Các tỉnh - TP tổ chức bồi dưỡng cho toàn bộ giáo viên dạy trực tiếp CT-SGK mới và cán bộ phụ trách TBDH (Giáo viên cốt cán là báo cáo viên).

4. Thời gian và đối tượng tham gia bồi dưỡng

Thời gian bồi dưỡng mỗi năm học là 1 tháng, kết hợp các hình thức bồi dưỡng tập trung, sinh hoạt chuyên đề và tự học có hướng dẫn

a. BDTX, thực hiện bồi dưỡng tập trung kết hợp với sinh hoạt chuyên môn từ 5 đến 7 ngày theo tài liệu của Bộ (tài liệu do các trường (khoa) ĐHSPT được Bộ giao nhiệm vụ BDGV THPT biên soạn).

b. Bồi dưỡng thực hiện CT-SGK mới

- Tổ chức bồi dưỡng CBQLGD: thời gian 4 ngày

- Tổ chức BDGV dạy CT-SGK mới

Các môn Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hoá học, Sinh học: 6 ngày; các môn còn lại: 5 ngày.

5. Chương trình, nội dung bồi dưỡng.

a. Đối với cán bộ quản lý giáo dục

- Những kiến thức nhằm nâng cao nhận thức về tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới, Nghị quyết 40/QH10, Nghị quyết 41/QH10, Chỉ thị 14/CT-TTg, Chỉ thị 40-CT/TW của ban Bí thư về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQLGD.

- Mục tiêu đổi mới CT-SGK; đổi mới công tác quản lý; mục tiêu BDTX chu kỳ III cho giáo viên trung học.

- Chương trình giáo dục phổ thông; đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo CT-SGK mới; chương trình, nội dung, phương pháp BDTX chu kỳ III.

- Các văn bản chỉ đạo, quản lý dạy học, kiểm tra, đánh giá, quản lý và sử dụng thiết bị dạy học trong giáo dục phổ thông.

b. Đối với giáo viên dạy CT-SGK mới

- Những kiến thức nhằm nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, tăng cường kỉ cương nền nếp trong quản lý giáo dục và dạy học.

- Mục tiêu, cấu trúc, nội dung; những điểm mới và những nội dung tích hợp trong CT-SGK mới.

- Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, khả năng tự học của học sinh; hướng dẫn thiết kế, xây dựng kế hoạch dạy học; tổ chức các hoạt động dạy học.

- Hướng dẫn chuẩn bị và sử dụng thiết bị dạy học; hướng dẫn làm thí nghiệm, thực hành và tự làm đồ dùng dạy học.

- Đổi mới cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Hướng dẫn chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy tự chọn.

c. Đối với giáo viên dạy CT-SGK không phân ban

Mục tiêu, cấu trúc chương trình, nội dung, phương pháp BDTX chu kỳ III theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Chương trình, nội dung BDTX được quy định cụ thể trong chương trình BDTX chu kỳ III theo Quyết định số 19/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/6/2004 về việc ban hành chương trình BDTX cho giáo viên trung học phổ thông chu kỳ III (2004-2007).

Chương trình BDTX được cấu tạo thành các học phần. Mỗi học phần được chia thành các bài học (hoặc tiểu mô-đun). Có thể có học phần tự chọn (được quy định cụ thể ở mỗi chu kỳ bồi dưỡng) theo yêu cầu của cấp quản lý giáo dục địa phương.

Thời lượng dành cho mỗi chu kỳ BDTX từ 120 tiết đến 150 tiết và được thực hiện tương ứng từ 2 năm đến 4 năm học, bao gồm:

- Phần lý luận giáo dục chung (30 tiết): gồm các vấn đề về chính trị, xã hội, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục.

- Phần chuyên môn nghiệp vụ gồm 60 đến 90 tiết (tùy từng bộ môn).

6. Phương pháp bồi dưỡng:

- Phương pháp bồi dưỡng giáo viên theo hướng tích cực và tương tác. Coi trọng tự học, tự bồi dưỡng kết hợp với trao đổi, thảo luận, giải đáp thắc mắc trên cơ sở mỗi người học đều có tài liệu học tập. Kết hợp bồi dưỡng về nội dung với bồi dưỡng về phương pháp dạy học, sử dụng thiết bị dạy học.

- Phương pháp bồi dưỡng cần phù hợp với nội dung đảm bảo yêu cầu nghiêm túc, hấp dẫn, thiết thực, hiệu quả. Ngoài việc tổ chức nghe giảng, cần phát triển các hình thức: thảo luận, đối thoại, thực hành, thao giảng, tham quan thực tế, thực hành soạn bài, sử dụng và làm thiết bị dạy học, thiết kế kiểm tra đánh giá theo hướng đổi mới.
- Cần đổi mới cách thức quản lý, chỉ đạo học tập bồi dưỡng theo hướng thiết thực, hiệu quả. Chú trọng hơn tới hình thức học tập theo tổ, nhóm chuyên môn. Tổ chức quản lý việc tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ giáo viên theo đơn vị trường.
- Đa dạng hoá hình thức bồi dưỡng. Kết hợp bồi dưỡng trong hè với tự bồi dưỡng trong năm học.

7. Xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên.

Đội ngũ hướng dẫn viên cho các lớp bồi dưỡng bao gồm: giảng viên các trường sư phạm, các chuyên gia, giáo viên giỏi các môn học, cán bộ quản lý giỏi ở địa phương, các cốt cán bồi dưỡng cấp tỉnh (theo quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo). Hướng dẫn viên có trách nhiệm hỗ trợ giáo viên bằng nhiều hình thức: biên soạn tài liệu bổ trợ, tham dự và giải đáp trực tiếp các vấn đề mà cá nhân hoặc nhóm học tập chưa giải quyết được trong quá trình bồi dưỡng.

8. Đánh giá kết quả bồi dưỡng.

- Kết quả bồi dưỡng của giáo viên được đánh giá qua các chuyên đề hay học phần trong toàn khoá. Đánh giá kết quả ở mỗi học phần dựa vào đánh giá của mỗi bài học trong học phần, báo cáo khoa học và bài tập nghiên cứu khoa học nếu có ở học phần đó.
- Căn cứ đánh giá kết quả mỗi bài học là mức độ hoàn thành các tiêu chí đã được xác định từ mục tiêu bài học đó.
- Kết quả bồi dưỡng được xếp theo các mức: Giỏi, Khá, Trung bình, Yếu.
- Khi đã hoàn thành tất cả các học phần theo quy định của chương trình bồi dưỡng ở mức độ Trung bình trở lên, giáo viên sẽ được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng.

9. Nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Phối hợp với các cơ quan, ban, ngành có liên quan đảm bảo các điều kiện thực hiện công tác BDGV đảm bảo những yêu cầu trong Chỉ thị số 22/2003/CT-BGD&ĐT ngày 5/6/2003 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, nội dung bồi dưỡng trên phạm vi toàn quốc; việc ban hành chương trình, tài liệu bồi dưỡng.
- Lập kế hoạch kinh phí và giao các đơn vị trực tiếp thực hiện công tác bồi dưỡng. Cân đối và phân bổ kinh phí từ các nguồn thuộc ngân sách Nhà nước, các dự án, chương trình mục tiêu phục vụ cho BDGV. Hướng dẫn sử dụng kinh phí cho các đơn vị liên quan và địa phương thực hiện.
- Chuẩn bị các điều kiện, cung ứng kịp thời các tư liệu, phương tiện cần thiết cho triển khai bồi dưỡng giáo viên (SGK, TBDH...).
- Chỉ đạo các địa phương thực hiện công tác bồi dưỡng giáo viên. Hướng dẫn, đôn đốc kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên của các địa phương.
- Tổ chức rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả thực hiện công tác bồi dưỡng giáo viên. Tổng kết công tác bồi dưỡng giáo viên hàng năm toàn ngành.

10. Nhiệm vụ của các Sở GD&ĐT:

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác BDGV của địa phương

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng giáo viên bậc trung học trong tỉnh theo hướng dẫn của Bộ và báo cáo kế hoạch bồi dưỡng giáo viên về Bộ trước 20/3 hàng năm.
- Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán và ổn định lâu dài đội ngũ báo cáo viên theo từng ngành học, cấp học, bậc học, môn học cụ thể, để bồi dưỡng giáo viên và tham mưu với các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương để có chế độ chính sách cho đội ngũ này.
- Chuẩn bị các điều kiện cho triển khai BDGV (tài liệu BDGV, SGK, SGV, TBDH...) kịp thời và đủ số lượng theo yêu cầu của công tác BDGV.
- Chuẩn bị đủ kinh phí phục vụ cho bồi dưỡng giáo viên (lập dự toán kinh phí bao gồm kinh phí mua tài liệu bồi dưỡng, SGK, SGV mới, thiết bị, kinh phí bồi dưỡng giảng viên và tổ chức các lớp tập huấn...)
- Chủ động liên kết với các trường (khoa) SP phối hợp với các đơn vị hữu quan tổ chức bồi dưỡng giáo viên của địa phương.
- Chỉ đạo chặt chẽ công tác BDGV hè theo kế hoạch của địa phương. Tổ chức điều tra đánh giá kết quả bồi dưỡng, tổ chức hội nghị tổng kết bồi dưỡng rút kinh nghiệm, phục vụ cho công tác quản lý chỉ đạo. Báo cáo tổng kết về công tác BDGV với Bộ GD&ĐT trước 30/8 hàng năm.
- Cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng cho giáo viên.

11. Nhiệm vụ của các trường (khoa) sư phạm.

- Đưa nhiệm vụ BDGV vào kế hoạch công tác của trường. Chủ động triển khai công tác bồi dưỡng giáo viên theo phân công của Bộ.
- Đưa chương trình, nội dung bồi dưỡng vào nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên, nhất là sinh viên năm cuối khoá.
- Tham gia xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng trên cơ sở kế hoạch, chương trình khung của Bộ, đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương.
- Chọn cử các giảng viên có kinh nghiệm làm báo cáo viên các lớp tập huấn giáo viên của Bộ và các địa phương.
- Chủ động phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giáo viên và chuẩn bị các điều kiện cần thiết (cơ sở vật chất, thiết bị, báo cáo viên...) để thực hiện kế hoạch BDGV theo yêu cầu của địa phương.

12. Nhiệm vụ và quyền lợi của giáo viên

- Nghiêm chỉnh thực hiện nội dung và chương trình bồi dưỡng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm vào công tác dạy học.
- Những giáo viên không đạt yêu cầu học tập chương trình bồi dưỡng có nhiệm vụ tiếp tục hoàn thành chương trình theo thời hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo quy định.
- Được quyền đăng ký kế hoạch học tập và có thể hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng trước kỳ hạn.
- Được cấp giáo trình, tài liệu học tập (tài liệu in, băng đĩa hình, sổ tay học tập), tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị, thí nghiệm đã quy định.
- Được cấp chứng nhận khi hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng, được khen thưởng (theo quy định của pháp luật) khi có thành tích xuất sắc trong quá trình bồi dưỡng.
- Trong thời gian tham gia chương trình bồi dưỡng, giáo viên được hưởng nguyên lương và tất cả các khoản phụ cấp cũng như các chế độ, chính sách về công tác bồi dưỡng giáo viên của Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các chính sách khuyến khích của địa phương.
- Kết quả đánh giá bồi dưỡng được ghi vào hồ sơ của mỗi cá nhân, là một tiêu chuẩn

để bố trí giảng dạy, bình xét danh hiệu thi đua các cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

C. BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

Khả năng đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục, mỗi giáo viên phải có kế hoạch và quyết tâm lớn trong công tác bồi dưỡng, tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, phù hợp với mục tiêu, yêu cầu đào tạo cũng như thực tế của đất nước và từng địa phương. Thực hiện đúng kế hoạch bồi dưỡng giáo viên và qui chế BDTX Chu kỳ III (đến 2008) của Bộ GD&ĐT; ***Đảm bảo thời gian bồi dưỡng mỗi năm 1 tháng trong hè.***

1. Chương trình, nội dung BDTX

Khung chương trình BDTX Chu kỳ III: Chương trình mỗi môn học trong chu kỳ BDTX III gồm 120 tiết chia thành 3 phần:

- Phần 1: Bồi dưỡng về lý luận giáo dục chung (30 tiết)

Phần Bồi dưỡng lý luận giáo dục cung cấp cho CBQL và giáo viên những lý luận nhận thức về chính trị, xã hội, các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước về Giáo dục và Đào tạo.

- Phần 2: Bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ (60 tiết).

Phần này, nội dung tập trung vào chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp dạy học được thiết kế thành 4 phần nhỏ gồm khoảng 21 bài:

Phần 2.1. Giới thiệu chung về mục tiêu, nội dung, phương pháp (3 bài)

Phần 2.2. Giới thiệu phương pháp dạy học tích cực và tương tác (6 bài).

Phần 2.3. Giới thiệu áp dụng phương pháp dạy học tích cực và tương tác vào dạy học bộ môn (10 bài).

Phần 2.4. Thực hành và đánh giá giảng dạy (2 bài).

- Phần 3: Bồi dưỡng nội dung phù hợp với từng địa phương (30 tiết)

Phần này, dành cho địa phương tự tổ chức xây dựng chương trình và biên soạn tài liệu bồi dưỡng cho phù hợp với từng địa phương.

2. Yêu cầu của Chương trình BDTX

- Bám sát mục tiêu, yêu cầu của đối tượng bồi dưỡng.

- Lấy đổi mới phương pháp dạy học là trọng tâm của Chương trình bồi dưỡng trong mối quan hệ tổng thể giữa ND, PP, PTDH, ĐG, TCDH (tổ chức dạy học).

- Tăng cường tính thiết thực, hiệu quả nhằm tạo động lực cho giáo viên học tập, bồi dưỡng; giúp giáo viên có phương pháp tự học, tự đánh giá và vận dụng được kết quả bồi dưỡng vào thực hiện nhiệm vụ giáo dục ở từng môn học.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp QLGD tổ chức thực hiện; chú ý tới tính phân hoá vùng, miền, tính đặc thù của từng địa phương.

- Thể hiện tính tích hợp giữa khoa học bộ môn với PPDH, có tỉ lệ hợp lí giữa khoa học cơ bản với PPDH, giữa lý thuyết với thực hành.

- Đáp ứng được các yêu cầu của chương trình học tập từ xa, tạo ra sự tương tác giữa người học với người hướng dẫn; người học với tài liệu, băng đĩa hình; giữa học tập BDTX với các tiết dạy trên lớp, với môi trường giáo dục.

- Phù hợp với tiến độ, bước đi của việc triển khai chương trình, sách giáo khoa mới.

3. Phương pháp: đổi mới phương pháp bồi dưỡng tạo điều kiện cho giáo viên được tăng cường các hoạt động thiết thực và hiệu quả theo hướng

- Giáo viên được tạo điều kiện để tăng sự chuẩn bị: đọc trước tài liệu, viết nhận xét, góp ý và những ý kiến đề xuất trước khi bồi dưỡng, tập huấn.

- Giáo viên được tăng cường hoạt động: yêu cầu tự nghiên cứu, làm việc theo nhóm, theo lớp.
- Giáo viên được tăng cường trao đổi: với đồng nghiệp, với giảng viên, với học sinh trong nhóm nhỏ, trong lớp, trong Hội nghị, Hội thảo.
- Giáo viên được tăng cơ hội đánh giá: bằng nhiều hình thức đánh giá kết hợp định lượng và định tính; qua nhóm, qua báo cáo, qua trao đổi, qua sản phẩm; bằng nhiều phương thức đánh giá kết hợp tự đánh giá và được đánh giá.
- Giáo viên thu được nhiều sản phẩm qua quá trình bồi dưỡng: thông tin phản hồi qua hoạt động tích cực, tương tác; tài liệu do giáo viên biên soạn; các bộ tài liệu, tư liệu của giảng viên và đồng nghiệp.
- Giáo viên được tạo điều kiện tăng thực hành, thực tiễn: kết hợp nghe giảng, thảo luận, thực hành, tham quan; trình bày kết quả thảo luận, viết thu hoạch, soạn bài giảng, soạn đề kiểm tra; tạo các tình huống sư phạm và đề xuất phương án giải quyết.
- *Tăng hấp dẫn, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế.*

4. Hình thức học tập

Lấy việc tự học của người học là chính, qua đó giúp giáo viên chủ động, tự giác học tập, bồi dưỡng dựa vào tài liệu hướng dẫn với các hình thức:

- Tự học có tài liệu và phương tiện hỗ trợ.
- Tự học có hỗ trợ của đồng nghiệp.
- Tự học có hướng dẫn của giảng viên.
- Tự học kết hợp thảo luận trao đổi nhóm.
- Tự học kết hợp giải đáp thắc mắc

5. Đánh giá kết quả học tập bồi dưỡng thường xuyên.

Đây là khâu quan trọng giúp cho việc đánh giá kết quả học tập một cách tự giác để điều chỉnh cách học của bản thân.

Các Hình thức đánh giá:

- Đánh giá qua sản phẩm, hồ sơ học tập của giáo viên (kế hoạch, bài viết, bài soạn, phiếu dự giờ, phiếu nhận xét đánh giá, các sản phẩm tự làm...)
- Đánh giá qua trắc nghiệm khách quan.
- Đánh giá qua các hoạt động: thực hành giảng dạy, phỏng vấn, thảo luận nhóm, dự giờ, viết thu hoạch, áp dụng vào thực tế dạy học bộ môn...
- Đánh giá qua Hội giảng và các Kỳ thi giáo viên dạy giỏi.

Các Phương thức đánh giá:

- Tự đánh giá.
- Đánh giá của đồng nghiệp.
- Đánh giá của giảng viên, của người hướng dẫn.
- Đánh giá của các cấp QLGD.
- Cấp chứng chỉ hoàn thành các yêu cầu bồi dưỡng.

III. ĐỔI MỚI QUẢN LÝ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. Lý do đổi mới quản lý trường trung học phổ thông ở Việt Nam

Trong văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Khóa VIII đã chỉ rõ: “Đổi mới công tác quản lý giáo dục” và “Đổi mới cơ chế quản lý” (Nguồn: Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII. NXB Chính trị Quốc gia, trang 42 và 44).

Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010 đã xác định: “Thực hiện mạnh mẽ phân cấp quản lý giáo dục; phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục” và “Tiếp tục xây dựng đồng bộ và kịp thời hoàn thiện các văn bản pháp lý giáo dục. Xác định và thể chế hóa vai trò, chức năng các cấp quản lý. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý giáo dục từ Bộ Giáo dục và Đào tạo đến các cơ sở giáo dục” (Nguồn: Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX. NXB Chính trị Quốc gia, trang 131).

Một trong những giải pháp phát triển giáo dục của Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 là: “Đổi mới quản lý giáo dục. Đổi mới về cơ bản và phương thức quản lý giáo dục theo hướng nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phân cấp mạnh mẽ nhằm phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các địa phương, của các cơ sở giáo dục, giải quyết một cách có hiệu quả các vấn đề bức xúc, ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực hiện nay” (Nguồn: Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010. NXB Giáo dục, trang 33).

Quản lý giáo dục ở một số nước trên thế giới

Giáo dục là một hoạt động xã hội rộng lớn có liên quan trực tiếp đến lợi ích và nghĩa vụ, quyền lợi của mọi người dân, mọi tổ chức kinh tế - xã hội đồng thời có tác động mạnh mẽ đến tiến trình phát triển của quốc gia do đó vấn đề quản lý giáo dục luôn luôn là vấn đề được các nước quan tâm cho dù là nước lớn hay nước nhỏ, nước giàu hay nước nghèo, nước phát triển hay đang phát triển. Những vấn đề về thực hiện chính sách giáo dục quốc gia, nâng cao hiệu quả đầu tư cho giáo dục... cho đến vấn đề thực hiện các mục tiêu giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục... đều liên quan đến công tác quản lý giáo dục từ bình diện quốc gia (vĩ mô) đến các cấp quản lý giáo dục ở các địa phương, các cơ sở giáo dục - đào tạo. Do đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm quản lý giáo dục ở các nước trên thế giới và vận dụng phù hợp với điều kiện nước ta là một yêu cầu cấp bách và có ý nghĩa rất to lớn.

Các nhân tố ảnh hưởng đến mô hình quản lý giáo dục của một số nước

Trong suốt quá trình phát triển của lịch sử nhân loại nói chung và của từng quốc gia nói riêng, giáo dục luôn luôn là nhu cầu cơ bản và có tính phổ quát. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục và mô hình quản lý giáo dục của các nước lại rất khác nhau và đa dạng. Mô hình quản lý giáo dục của các nước chịu sự chi phối của các nhân tố, đặc điểm của mỗi quốc gia về thể chế chính trị - xã hội, thể chế nhà nước, chính sách quốc gia về giáo dục, cơ chế kinh tế và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa - giáo dục.v.v...

a. Đổi mới quản lý trường trung học phổ thông theo phương thức lấy nhà trường làm cơ sở

Điều 14 của Luật Giáo dục 2005 đã xác định:

“Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục”.

Luật Giáo dục năm 2005 đã cụ thể hóa về nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường với ba nội dung mới:

1) Nhà trường có quyền tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên.

2) Nhà trường có quyền huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật.

3) Nhà trường có nhiệm vụ tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục.

Các quy định trên mở ra cơ hội cho nhà trường phổ thông trong việc khẳng định vị thế trung tâm của mình đối với tiến trình đổi mới giáo dục. Nhà trường là tế bào của hệ thống giáo dục, là điểm đầu và điểm cuối của mọi sự đổi mới. Vì vậy, không có cấp nào tốt hơn chính nhà trường trong việc tạo ra trách nhiệm, nỗ lực và sự cam kết đưa đổi mới đến thành công trên cơ sở được trao đủ quyền hạn để quyết định và giải quyết vấn đề tại chỗ. Kinh nghiệm trong nước cũng như thế giới chỉ ra rằng, chừng nào nhà trường chưa được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm thì những mong muốn về chất lượng và hiệu quả giáo dục khó thành hiện thực.

Các quy định hiện hành về phân cấp cần được bổ sung cho hoàn thiện hơn nữa, cụ thể là: **Nghị định số 166/2004/NĐ-CP** ngày 16 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; **Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT/BGD&ĐT-BNV** ngày 23 tháng 7 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương; **Nghị định số 171/2004/NĐ-CP** ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và **Nghị định số 172/2004/NĐ-CP** ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Trong Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT/BGD&ĐT-BNV ngày 23 tháng 7 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương đã nêu rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo về quản lý trường học là:

“- Trình ủy ban nhân dân tỉnh quy hoạch mạng lưới các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, trường bổ túc văn hóa, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh.

- Trình ủy ban nhân dân tỉnh mức thu học phí cụ thể trên địa bàn tỉnh để ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm kiểm tra việc thu chi học phí trên địa bàn.

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra và **phát huy quyền tự chủ hoạt động của các trường**: trường cao đẳng sư phạm, trường trung học chuyên nghiệp khối sư phạm, trường trung học phổ thông, trường bổ túc văn hóa, trường phổ thông dân tộc nội trú, trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh, trường cán bộ quản lý giáo dục tỉnh (nếu có), trung tâm giáo dục kỹ thuật - hướng nghiệp, trường, lớp, cơ sở bồi dưỡng, đào tạo tại chức, trường, lớp dành cho người tàn tật, trường, cơ sở thực hành sư phạm và các trường học khác theo quy định của pháp luật và theo ủy quyền của ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trình ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định về thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra ủy ban nhân dân huyện, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trực thuộc huyện (sau đây gọi chung là xã) triển khai thực hiện sau khi được ban hành.

- Thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định các đề án, hồ sơ thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể các trường trung học phổ thông trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Quản lí, chỉ đạo công tác tuyển sinh, thi cử, xét duyệt, cấp phát văn bằng, chứng chỉ theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo; cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Quản lí, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, chương trình nội dung kế hoạch và các hoạt động giáo dục đối với các trường, các cơ sở giáo dục đào tạo được ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp ủy quyền cho Sở quản lí theo điều lệ, quy chế, phê chuẩn, định mức và các quy định của Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo”.

Như vậy, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phát huy quyền tự chủ hoạt động của các trường THPT theo quy định của pháp luật và theo ủy quyền của ủy ban nhân dân tỉnh.

Theo Quy chế Đánh giá, xếp loại giáo viên mầm non và giáo viên phổ thông công lập (Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BNV ngày 21 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) đã xác định: “Người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại giáo viên theo Quy chế này và báo cáo kết quả cho cơ quan quản lí cấp trên trực tiếp theo từng năm học của các cấp đào tạo” và “Đánh giá, xếp loại giáo viên nhằm mục đích làm rõ năng lực, trình độ, kết quả công tác, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống làm căn cứ để các cấp quản lí giáo dục bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên”.

b. Quản lý trường trung học phổ thông (THPT) trên cơ sở quản lý theo mục tiêu chất lượng

Thực hiện đổi mới chương trình THPT là nhằm hướng tới chất lượng giáo dục, phát triển tối ưu các phẩm chất và năng lực của học sinh, đáp ứng yêu cầu của xã hội *chứ không phải thực hiện nhiệm vụ “Thay sách”*, không phải chỉ dừng lại ở chỗ tìm cách truyền thụ cho học sinh các bài viết của sách giáo khoa. Để nâng cao chất lượng giáo dục, phải làm cho chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức giáo dục phù hợp với các đối tượng học sinh cụ thể, các điều kiện học tập cụ thể.

Do đó tổ chức hoạt động dạy học là một công việc đòi hỏi sự sáng tạo nhằm làm cho chương trình phù hợp với thực tiễn dạy học. Một bài học đạt được hiệu quả giáo dục cao phải là kết quả của sự nghiên cứu, tiếp nhận thiết kế của các nhà sư phạm (với tư cách là những phương án có thể) với sự vận dụng sáng tạo của giáo viên vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương, của nhà trường..., đề ra những giải pháp sư phạm thích hợp nhất đối với học sinh mà chỉ có người giáo viên trực tiếp đứng lớp mới biết rõ: nhu cầu, hứng thú, nguyện vọng, năng lực của từng học sinh. Thực tiễn dạy học hết sức phong phú, quá trình dạy học diễn ra trong những điều kiện có nhiều khác biệt. Do vậy, không thể đạt tới hiệu quả giáo dục cao nếu việc dạy học diễn ra đồng loạt, như một dây chuyền sản xuất... Để làm cho chương trình, sách giáo khoa phù hợp với học sinh và thực tiễn dạy học, một mặt trong cơ chế quản lí chương trình cần phải tạo ra một độ “mở”, để dành chỗ cho sự tham gia quyết định của các lực lượng thực hiện chương trình, cho sự vận dụng linh hoạt, điều chỉnh những chỗ chưa thật sự phù hợp của lãnh đạo nhà trường và của giáo viên. Như vậy, đổi mới chương trình THPT đòi hỏi một sự tham gia điều chỉnh và vận dụng một cách có trách nhiệm và vững vàng về năng lực chuyên môn của lãnh đạo nhà trường và của giáo viên.

Điều này, một mặt đòi hỏi Hiệu trưởng và cán bộ quản lí nhà trường phải có kế hoạch để chủ động tham gia tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hoá những nội dung, tổ chức thực hiện chương trình trong thực tế. Đặc biệt là đối với các hoạt động giáo dục, các nội dung chương trình gắn với địa phương, những hoạt động tham gia vào công tác thực tiễn và đời sống, chỉ đạo và tổ chức biên soạn một số chủ đề tự chọn... điều mà ở các nước phát triển người ta gọi là chương trình nhà trường (school curriculum) để phân biệt với chương trình chung của cả nước (national curriculum). Mặt khác việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện liên quan tới tất cả các hoạt động của nhà trường, những điều kiện vật

chất và tinh thần, môi trường giáo dục... đòi hỏi hiệu trưởng cần phải có khả năng lập kế hoạch tổng thể dài hạn đồng thời sắp xếp kế hoạch thực hiện những nhiệm vụ trước mắt nhằm hướng tới mục tiêu của chương trình. Theo đó người hiệu trưởng cần phải ứng xử với giáo viên theo phong cách quản lý mới thể hiện ở các dấu hiệu:

- Dân chủ trong quản lý
- Tôn trọng nhân cách của giáo viên
- Phân biệt rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng thành viên trong nhà trường.
- Tôn trọng tính sáng tạo của giáo viên đồng thời coi trọng tinh thần hợp tác trong nhà trường.

Hiệu trưởng cần quan tâm đến việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, nâng cao phẩm chất và năng lực của họ, bởi họ là nhân tố quyết định sự thành công của việc đổi mới chương trình THPT.

c. Chú trọng chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học

Trong quản lý đổi mới chương trình THPT, người Hiệu trưởng cần thể hiện rõ vai trò trong quản lý mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục, thiết bị giáo dục và đánh giá trong giáo dục một cách đồng bộ và toàn diện.

Theo đó, trọng tâm hàng đầu của việc đổi mới chương trình THPT là đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) trong nhà trường theo các định hướng:

- Chuyển từ dạy học truyền thụ một chiều, học tập thụ động, chủ yếu là ghi nhớ kiến thức để đối phó với thi cử sang tổ chức cho học sinh học tập trong hoạt động và bằng các hoạt động tích cực, chủ động, sáng tạo, chú trọng hình thành năng lực tự học.

- Đổi mới các hình thức tổ chức dạy học:

- + Đa dạng hoá, làm cho hoạt động học sinh động, lý thú, tránh nhàm chán, đơn điệu.

- + Làm cho hoạt động học gắn với môi trường thực tế, học tập cách điều tra, nghiên cứu trong thực tiễn cuộc sống.

- Điều mong muốn của đổi mới PPDH là đổi mới cách học của học sinh, cố gắng làm cho học sinh “được suy nghĩ nhiều hơn, hành động nhiều hơn, hợp tác học tập với nhau nhiều hơn, bày tỏ ý kiến của mình nhiều hơn”.

Do vậy người hiệu trưởng cần quan tâm chỉ đạo hoạt động đổi mới PPDH bởi đây là yếu tố liên quan trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng giáo dục thông qua tổ chức và chỉ đạo một số hoạt động sau:

- Tổ chức hoạt động nghiên cứu, học tập, ứng dụng những lý luận, học hỏi về phương pháp dạy học mới thông qua học tập chuyên đề, tổ chức hội thảo, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức nghiên cứu sách báo tạp chí...

- Quy định và quản lý nền nếp và chất lượng các hoạt động của tổ, nhóm chuyên môn, chú trọng đổi mới hoạt động sinh hoạt nhóm chuyên môn: trao đổi giáo án, tìm hiểu những vấn đề khó, thảo luận đổi mới cách thiết kế bài học, trao đổi các tình huống dạy học theo hướng đổi mới PPDH, tổ chức dự giờ rút kinh nghiệm các tiết học theo hướng tích cực hoá và tăng cường mối quan hệ tương tác các hoạt động của học sinh.

- Tổ chức hoạt động tham quan, trao đổi, học tập kinh nghiệm những đơn vị thực hiện đổi mới PPDH có kết quả.

- Tổ chức có định kỳ các kỳ thi tay nghề sư phạm.

- Đổi mới phương pháp đánh giá hiệu quả bài học, chuyển từ chú ý đến nghệ thuật truyền thụ của giáo viên sang chú ý đánh giá năng lực tổ chức các hoạt động tự lực, khám phá, sáng tạo cho học sinh; khuyến khích tôn vinh những cá nhân thực hiện tốt, có hiệu quả việc đổi mới PPDH thông qua việc xây dựng chuẩn đánh giá phù hợp và sự tôn vinh về tinh thần, đãi ngộ về vật chất.

Quản lý trường phổ thông ngoài công lập trên cơ sở quản lý theo mục tiêu chất lượng là hình thức quản lý phù hợp với mục tiêu của các trường ngoài công lập.

Chỉ có chất lượng các trường ngoài công lập mới thu hút học sinh, mới đảm bảo nhịp độ phát triển bền vững, chống được những cách làm chỉ làm theo số lượng, tùy tiện, hạ thấp yêu cầu giáo dục toàn diện... Vậy “Quản lý theo mục tiêu chất lượng” phải tiến hành như thế nào?

- Về hình thức các trường ngoài công lập phải được chỉ đạo thống nhất quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng của ISO hoặc TQM. Đây là hình thức quản lý được xây dựng trên cơ sở các trường học, xây dựng cho được mục tiêu chất lượng phù hợp với điều kiện hoàn cảnh mỗi nhà trường. Đây là hệ thống quản lý mang tính chất quốc tế, chuẩn bị cho giáo dục Việt Nam hội nhập các nước.

- Về nội dung, nhà nước muốn quản lý những mặt nào đó của các trường ngoài công lập đều có thể xác định các nội dung, yêu cầu các trường ngoài công lập có trách nhiệm tuân thủ theo yêu cầu đó. Có thể yêu cầu các trường thực hiện theo đúng các tiêu chuẩn của “*Kiểm định chất lượng*”. Có điều vận dụng những tiêu chuẩn này không nên áp đặt bắt các trường công lập thế nào cũng bắt các trường ngoài công lập tuân theo là chưa phù hợp. Thí dụ tiêu chuẩn “*Kiểm định chất lượng*” về thiết bị dạy học, các trường ngoài công lập chỉ chú trọng đầu tư những thiết bị cần thiết, thường xuyên, sử dụng chứ không đầu tư cho đủ bộ để rồi không sử dụng. Hoặc thiết bị của các trường cũng được tính toán theo bước đi của mỗi nhà trường không đầu tư tràn lan.

Quản lý chất lượng giáo dục theo ISO 9000

Quản lý chất lượng giáo dục theo ISO 9000 cần chú ý:

- *Lập kế hoạch (hoạch định, thiết kế):*

+ Xác định tầm nhìn và sự cam kết chất lượng giáo dục của lãnh đạo.

+ Quản lý mục tiêu và chuẩn chất lượng.

+ Quản lý kế hoạch và nguồn lực.

- *Tổ chức, chỉ đạo các quá trình, các hoạt động và các điều kiện đảm bảo chất lượng quá trình giáo dục:*

Mục tiêu, nội dung, chương trình, sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, thông tin; đội ngũ giáo viên; cơ sở vật chất, thư viện; môi trường giáo dục; sử dụng hiệu quả các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực, tin lực); đổi mới phương pháp dạy học; tổ chức các hoạt động giáo dục; kiểm tra - đánh giá; tổ chức và quản lý (kế hoạch, lịch giảng dạy...).

- *Kiểm tra - đánh giá chất lượng giáo dục:*

+ Giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện.

+ Đánh giá kết quả học tập: kiến thức, kỹ năng, thái độ.

+ Đánh giá sự hài lòng của giáo viên, học sinh, các bên quan tâm.

Để đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục (sản phẩm giáo dục) cần đánh giá theo các tiêu chí sau:

+ Phẩm chất đạo đức, ý thức xã hội và công dân;

+ Trình độ kiến thức và kỹ năng vận dụng;

+ Các chỉ số về sức khỏe, tâm lý, sinh học.v.v...

+ Hiểu biết và năng lực thụ cảm thẩm mỹ;

+ Năng lực sống và thích ứng xã hội;

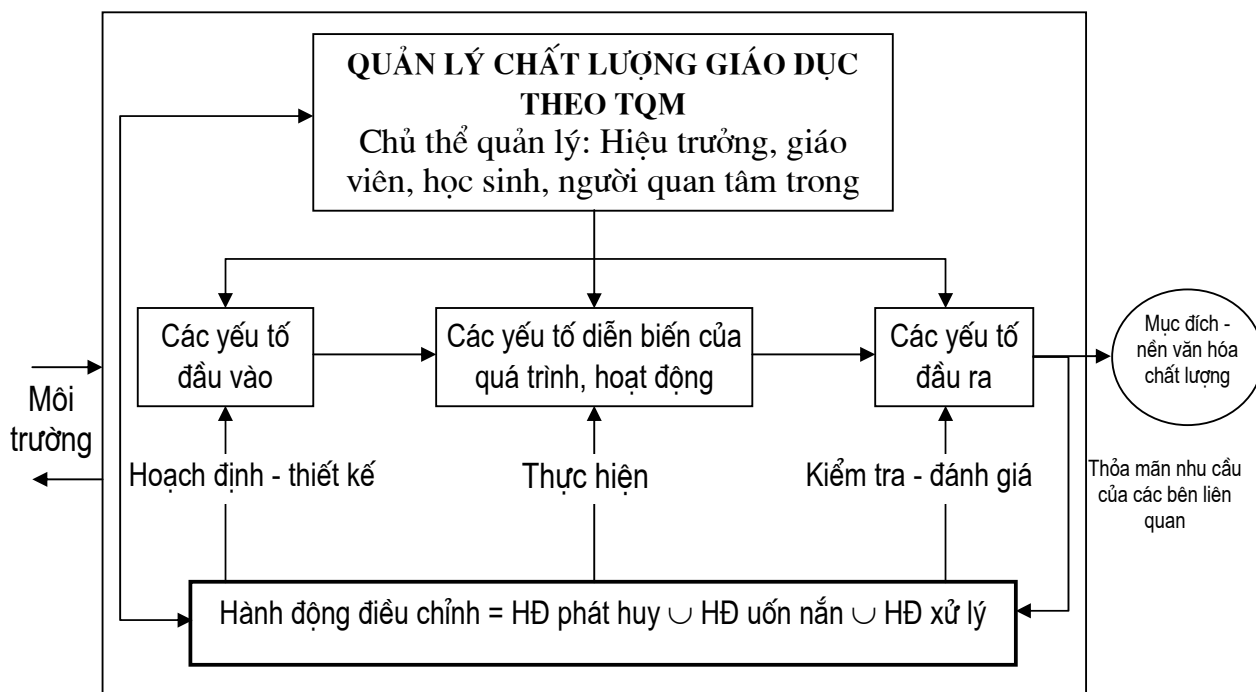
+ Khả năng phát triển cá nhân;

+ Thực hiện hành động điều chỉnh: khắc phục, phòng ngừa và cải tiến thường xuyên.

d. Quản lý chất lượng giáo dục theo mô hình quản lý chất lượng tổng thể (TQM)

- Đặc trưng của mô hình quản lý chất lượng tổng thể (QLCLTT) là ở chỗ nó không áp đặt một hệ thống cứng nhắc cho bất kỳ một cơ sở đào tạo (trường học) nào, nó tạo ra một nền “*văn hóa chất lượng*” bao trùm lên toàn bộ quá trình đào tạo.

Sơ đồ 2: Quản lý chất lượng giáo dục theo mô hình TQM



- QLCLGD theo TQM đòi hỏi mọi thành viên trong nhà trường đồng thuận quyết tâm thực hiện kế hoạch của cá nhân, của trường, hướng tới chất lượng học sinh.

- Thực hiện cải tiến từng bước vững chắc, cải tiến liên tục, kế thừa các mặt mạnh, khắc phục từng bước các yếu kém, cải tiến phải đảm bảo vừa sức và đảm bảo thành công QLCLGD.

- Đòi hỏi phải có kế hoạch cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng. Mỗi người đều trở thành người tự quản lý công việc của mình đến kết quả cuối cùng. Muốn vậy, phải xây dựng được hệ thống tiêu chí để đánh giá hoạt động của hiệu trưởng, giáo viên, học sinh một cách phù hợp.

- Phải tạo lập mạng lưới thông tin quản lý hai chiều thông suốt từ hiệu trưởng đến giáo viên, lớp học sinh, cha mẹ học sinh và ngược lại. Thông tin kịp thời giúp người quản lý ra các quyết định điều chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện kế hoạch, tạo sự gắn kết, thống nhất trong nhà trường.

- Vận dụng TQM cần có sự bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý, tổ chức lao động một cách khoa học, tạo ra những thay đổi nhận thức về chất lượng, văn hóa chất lượng của nhà trường, mọi hoạt động đều hướng tới nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tạo ra một môi trường và cung cách làm việc cộng tác, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm giữa các đồng nghiệp hướng vào nâng cao chất lượng các hoạt động sư phạm nhằm đem đến thường xuyên những giá trị gia tăng giúp học sinh phát triển.

Quản lý trường THPT theo hướng dân chủ hóa và xã hội hóa giáo dục

- Theo Quyết định số 20/2005/QĐ BGD&ĐT ngày 24/6/2005 về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển xã hội hóa giáo dục giai đoạn 2005 - 2010” đã xác định: “Nhà nước quản lý thống nhất đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập và ngoài công lập; tạo điều kiện để các cơ sở đó cùng phát triển ổn định, lâu dài; bảo đảm lợi ích của từng cá

nhân, tập thể và toàn xã hội; phân cấp quản lý, gắn quyền hạn với trách nhiệm của từng cấp quản lý giáo dục, của tập thể và cá nhân người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; gắn phân cấp nhiệm vụ với phân cấp quản lý về tài chính, tổ chức nhân sự và bảo đảm các điều kiện vật chất khác” và: “Tăng cường thực hiện dân chủ trong giáo dục và đào tạo, xây dựng một hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch và thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong việc thành lập các cơ sở giáo dục, tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia một cách thuận lợi vào quá trình xã hội hóa”.

- Về quản lý trường THPT ngoài công lập theo hướng dân chủ hóa và xã hội hóa giáo dục. Thực hiện đúng Nghị quyết 05 của Chính phủ về xã hội hóa giáo dục, không phân biệt trường công lập và ngoài công lập trong việc đầu tư kinh phí cho người học. Nhà nước cần hỗ trợ các trường ngoài công lập về mặt điều kiện cơ sở vật chất, để đảm bảo mỗi trường ngoài công lập được thành lập là đảm bảo những điều kiện giáo dục toàn diện. Theo đó, chỉ cho các trường ngoài công lập được thành lập khi có đủ điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

- Mọi hoạt động của nhà trường ngoài công lập, cho dù là trường tư thục thì cũng không thể quan niệm là của riêng chủ trường hay của một hiệu trường nào đó. Sản phẩm của giáo dục bao giờ mang tính xã hội cao. Quá trình đào tạo là quá trình tham gia của nhiều lực lượng: giáo viên, công nhân viên, cha mẹ học sinh và cả bản thân mỗi học sinh.

Hiện nay quản lý các trường ngoài công lập cần phân định rõ về sở hữu cá nhân và quản lý cá nhân. Về Sở hữu cá nhân không có nghĩa là cứ sở hữu cá nhân là quản lý theo phương pháp độc quyền. Ngay cả trong kinh tế, các tập đoàn, công ty cho dù là lớn đến đâu người ta thấy phải quản lý theo cách phân quyền và dân chủ mới tập hợp trí tuệ và sức mạnh nguồn lực của các lực lượng tham gia.

Nói phương thức “quản lý theo hướng dân chủ hóa” không có nghĩa phủ nhận vai trò lãnh đạo của cá nhân. Vậy “quản lý theo hướng dân chủ hóa” ở đây là quản lý các trường ngoài công lập theo cách nào?

- Hiệu trưởng các nhà trường ngoài công lập phải cam kết công khai với học sinh về các chương trình, nội dung các môn học và các kết quả học sinh sẽ đạt được sau mỗi khóa học, năm học.

- Hiệu trưởng phải công khai cam kết việc bồi dưỡng nâng cao trình độ giáo viên, giáo viên được quyền tham gia lựa chọn các phương pháp giáo dục, giảng dạy và nhà trường có trách nhiệm đáp ứng những yêu cầu cần thiết để giúp giáo viên nâng cao chất lượng giảng dạy. Giáo viên phải cam kết nhà trường sẽ đáp ứng các yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy của nhà trường.

- Hàng năm mọi lực lượng giáo dục nhà trường được công khai tham gia bàn bạc xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường. Cam kết thực hiện trách nhiệm cá nhân và các kế hoạch của năm học.

Quản lý trường THPT theo hướng tăng cường quản lý các nguồn lực cơ sở vật chất - thiết bị giáo dục

Quản lý các nguồn lực cơ sở vật chất - thiết bị giáo dục của nhà trường nhằm thực hiện tốt đổi mới chương trình.

- Đổi mới chương trình gắn liền với những yêu cầu về trang bị, sử dụng thiết bị dạy bộ môn theo quan niệm tiên tiến về phương pháp dạy học, coi thiết bị dạy học không phải chỉ là phương tiện minh họa, “trực quan hóa” điều trình bày, giảng giải của giáo viên mà chính là nguồn tri thức, phương tiện, truyền tải thông tin, phương tiện tư duy, nghiên cứu học tập, tiếp cận tự nhiên và xã hội của học sinh, giúp học sinh tự tìm kiến kiến thức. Cần quan tâm khuyến khích giáo viên tăng cường sử dụng thiết bị dạy học, giảm dần và tiến tới khắc phục tình trạng “dạy chay”. Trong điều kiện kinh phí hạn hẹp, Nhà nước khó có thể trang bị đủ, đáp ứng tối đa nhu cầu về thiết bị dạy học cho nhà trường, yêu cầu tổ chức tìm kiếm và tự sản xuất thiết bị dạy học tiếp tục được đặt ra.

- Chương trình mới đặt ra nhiều yêu cầu mới về tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục, làm cho việc dạy học thoát ra khỏi giới hạn của bốn bức tường lớp học, làm cho các hoạt động dạy học và giáo dục gắn với thực tiễn, gắn với cuộc sống, gắn với những địa chỉ và đối tượng mà học sinh ưu thích trong quá trình học tập. Đồng thời, chương trình cũng đặt ra những yêu cầu tổ chức dạy học phân hóa hết sức đa dạng, đòi hỏi phải có điều kiện vật chất để thực hiện (chẳng hạn việc dạy học theo các nội dung tự chọn làm cho các nhóm học tập thay đổi rất linh hoạt không trùng hợp với các lớp học theo quy định của nhà trường, đòi hỏi số phòng học phải nhiều hơn số lớp học). Chương trình mới đòi hỏi nhà trường phải trở thành một môi trường giáo dục đích thực, môi trường để phát triển một cách hài hòa, toàn diện nhân cách học sinh chứ không phải chỉ là nơi học sinh đến nghe giảng. Việc học tập ở THPT thường gắn liền với khoa học bộ môn, mang tính nghiên cứu, gắn liền với các thiết bị làm việc, các đối tượng nghiên cứu của bộ môn, rất cần thiết phải tiến hành dạy học ở các phòng thí nghiệm, phòng bộ môn, phòng máy...

- Đề cập tới vấn đề quản lý và sử dụng thiết bị nhằm tăng cường hiệu quả thiết bị dạy học, Thứ trưởng Bộ GD&ĐT Nguyễn Văn Vọng đã nêu ra các giải pháp trước mắt cũng như lâu dài để việc quản lý và sử dụng thiết bị khắc phục được tất cả những hạn chế hiện nay:

“- Cần làm thay đổi nhận thức của cán bộ, giáo viên về công tác thiết bị. Đây là một vấn đề cần phải trở thành nội dung trong công tác quản lý. Hiệu trưởng, hiệu phó cần coi đây là một nội dung để quản lý nhà trường.

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên: Năm nay Bộ sẽ chính thức ban hành tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị (tài liệu này được làm theo một quy trình nghiêm ngặt, quy trình này làm như một bộ sách giáo viên, có thẩm định, có bồi dưỡng giáo viên và yêu cầu giáo viên sử dụng thiết bị).

Sẽ chỉ đạo các trường sư phạm trong khâu đào tạo giáo viên chú trọng đào tạo giáo viên sử dụng thiết bị đã có đồng thời phải chú trọng bồi dưỡng thường xuyên. Phải rà soát lại xem việc bồi dưỡng giáo viên sử dụng thiết bị đã phù hợp chưa để điều chỉnh.

Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá trên cơ sở pháp lý, hành chính trong công tác sử dụng thiết bị. Sẽ phải tiến thêm một bước nữa trong công tác này, có thể phải có tiêu chí để đánh giá giáo viên, tiêu chí này có hai yêu cầu, một là kỹ năng sư phạm và hai là khả năng sử dụng thiết bị trong các yêu cầu cụ thể.

- Xây dựng phòng học bộ môn: Trong quy chế về trường chuẩn quốc gia cũng đã có tiêu chí về phòng học bộ môn nhưng chưa đầy đủ. Bộ đang soạn thảo một văn bản riêng về phòng học bộ môn, gồm những phòng học bộ môn nào và tiêu chí cần phải cân nhắc để làm sao vừa đáp ứng tương lai vừa có thể tận dụng được những phòng ốc hiện tại của nhà trường. Phòng học bộ môn là một giải pháp tích cực kỳ quan trọng để thiết bị, sắp tới Bộ sẽ tập trung trước mắt vào các phòng học bộ môn Toán, Lý, Hóa, Sinh. Nếu không có đủ các điều kiện tách từng phòng thì có thể ghép.

Tập trung để sớm ban hành văn bản chính sách, biên chế cho cán bộ thiết bị.

- Đẩy mạnh phong trào tự làm đồ dùng dạy học. Khi có danh mục thiết bị không phải là tối thiểu và trong số đó chắc chắn sẽ có những thiết bị không phải được sản xuất bằng công nghệ mà có thể chỉ bằng bàn tay và óc sáng tạo. Vì vậy việc tự làm đồ dùng dạy học sẽ rất có ý nghĩa.”

(Nguồn: Thứ trưởng Bộ GD&ĐT Nguyễn Văn Vọng - Điều quan trọng là phải thay đổi nhận thức của cán bộ, giáo viên về việc sử dụng thiết bị Báo Giáo dục và Thời đại. Số 39 năm thứ 47. Thứ bảy 1/4/2006)

Quản lý trường THPT theo hướng đảm bảo sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, phối hợp các tổ chức đoàn thể quần chúng của giáo viên và học sinh

- Đổi mới chương trình giáo dục THPT đòi hỏi đổi mới một cách đồng bộ hoạt động của các tổ chức trong nhà trường hướng vào thực hiện mục tiêu chung. Người hiệu trưởng cần chủ động đảm bảo sự lãnh đạo của tổ chức Đảng và có kế hoạch kết nối, phối hợp hành động với các tổ chức đoàn thể quần chúng của giáo viên, học sinh, ban đại diện cha mẹ học sinh, các cơ cấu tổ chức ở địa phương,... để tất cả cùng nhằm vào định hướng chung: thực hiện đổi mới chương trình THPT, nâng cao chất lượng giáo dục.

- Về quan hệ phối hợp thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Theo bản “Thỏa thuận giữa Công đoàn giáo dục Việt Nam với Bộ Giáo dục và Đào tạo về quan hệ công tác giữa cơ quan giáo dục các cấp và công đoàn trong ngành Giáo dục” đã chỉ rõ:

+ Người đứng đầu các cơ sở giáo dục, cơ quan giáo dục, đơn vị trong ngành (sau đây gọi chung là Thủ trưởng cơ quan giáo dục) cần thông tin đầy đủ, kịp thời đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo, những chủ trương, kế hoạch công tác của ngành tới tổ chức công đoàn giáo dục và cán bộ, công chức, viên chức, lao động (sau đây gọi chung là người lao động).

+ Ban Chấp hành công đoàn các cấp trong ngành (sau đây gọi chung là công đoàn giáo dục) có trách nhiệm và chủ động phối hợp với cơ quan giáo dục cùng cấp tổ chức động viên người lao động trong đơn vị tích cực tham gia thực hiện đổi mới trong giáo dục, xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có phẩm chất cao, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn đào tạo theo quy định, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

+ Thủ trưởng cơ quan giáo dục tạo điều kiện để công đoàn chủ động tổ chức các hoạt động tham gia quản lý ngành, tích cực các hoạt động xã hội để tăng cường thu hút nguồn lực xây dựng ngành, cùng có trách nhiệm trong giải quyết và khắc phục những yếu kém trong ngành, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và phát triển giáo dục miền núi, vùng khó khăn.”

(Nguồn: Thỏa thuận số 394/CĐGDVN-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2005 Giữa Công đoàn giáo dục Việt Nam với Bộ Giáo dục và Đào tạo về quan hệ công tác giữa cơ quan giáo dục các cấp và công đoàn trong ngành Giáo dục).

d. Quản lý trường THPT theo hướng tự chủ trong quản lý tài chính

- Trên cơ sở qui mô phát triển học sinh của từng trường, Sở Giáo dục và đào tạo lập dự toán ngân sách giáo dục, dự toán chi các chương trình mục tiêu hàng năm về giáo dục gửi cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật, sau khi được giao dự toán ngân sách, phối hợp với các cơ quan chuyên môn phân bổ ngân sách giáo dục, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện. Quản lý tài chính tại các trường học cần thực hiện theo nguyên tắc khoán tài chính. Tuy nhiên, các cấp quản lý giáo dục và các lĩnh vực chuyên môn liên quan cần ban hành các quy định tạo điều kiện cho nhà trường tiếp nhận các nguồn huy động tài chính trong xã hội. Đồng thời, có những hướng dẫn chi tiêu có hiệu quả trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

- Theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/6/2005 Về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển xã hội hóa giáo dục giai đoạn 2005 - 2010” đã xác định: “Chuyển các trường trung học phổ thông công lập sang thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Trước mắt, chuyển các trường trung học phổ thông công lập có nguồn thu sự nghiệp ở thành phố, thị xã, khu vực kinh tế phát triển sang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên. Có lộ trình chuyển các trường trung học phổ thông bán công lập sang loại hình dân lập, tư thục. Khuyến khích phát triển trường trung học phổ thông dân lập và tư thục ở các vùng miền trên cả nước, nhất là ở các đô thị và vùng kinh

tế phát triển. Đến năm 2010, tỷ lệ học sinh trung học phổ thông ngoài công lập khoảng 40%”.

- Các trường THPT chủ động trong quản lý tài chính, thu, chi theo quy định của Nghị định 10/2002/NĐ-CP.

- Về tài chính các trường ngoài công lập, cần phân định rõ về sở hữu cá nhân của những người mở trường, nhưng về mặt quản lý phải quản lý theo hướng “*công khai minh bạch*”:

+ Định mức thu học phí của người học do từng trường căn cứ sự đầu tư cơ sở vật chất và các chương trình học đặc thù của mỗi trường mà có một khung học phí cho phù hợp người học, miễn người học chấp nhận nhưng nhà nước phải tham gia quản lý để bảo vệ quyền lợi của người học. Hàng năm các trường ngoài công lập phải lên kế hoạch sử dụng phân bổ tài chính cho các hạng mục chi, Hiệu trưởng có trách nhiệm điều hành theo các hạng mục đã ghi trong kế hoạch đã thông qua hội đồng sư phạm. Những trường có Hội đồng quản trị các chủ tịch và Hiệu trưởng phải báo cáo công khai với hội đồng giáo dục. Các cán bộ giáo viên có quyền chất vấn các khoản chi không minh bạch, không có hiệu quả.

+ Cuối năm tài chính, các trường ngoài công lập phải mời cơ quan kiểm toán để xác nhận các khoản chi nhất là các khoản chi cho hoạt động giáo dục, chi bồi dưỡng giáo viên, chi trang thiết bị phục vụ nâng cao chất lượng giáo dục, giảng dạy phải được đảm bảo và cân đối. Bản đánh giá của cơ quan kiểm tra được gửi đến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên và cơ quan tài chính của địa phương để kịp thời can thiệp khi có những sai trái vướng mắc.

e. Quản lý trường THPT theo hướng tăng cường ứng dụng các thành tựu của khoa học - công nghệ đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông vào các hoạt động quản lý giáo dục và các hoạt động giáo dục của nhà trường

- Tăng cường ứng dụng các thành tựu của khoa học - công nghệ trong việc thiết lập, sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại để đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học.

- Thiết lập hệ thống thông tin của trường (gồm đội ngũ và các điều kiện phương tiện kỹ thuật cần thiết) để hệ thống đó có đủ năng lực thu nhận đầy đủ, xử lý chính xác và chuyển tải kịp thời mọi thông tin nội bộ và các thông tin đa chiều từ nội bộ nhà trường đến cấp quản lý và các tổ chức hữu quan ngoài nhà trường.

- Thu thập đầy đủ, xử lý chính xác và chuyển tải nhanh chóng đến các bộ phận và cá nhân trong trường các tin về chế độ chính sách và cơ chế giáo dục, về năng lực của bộ máy tổ chức và đội ngũ nhân sự của trường, về tiềm lực tài lực và vật lực giáo dục của trường, những ảnh hưởng thuận hoặc bất thuận của môi trường (xã hội, tự nhiên) đối với nhà trường; trong đó chú trọng đến:

+ Những thông tin về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (cấp quốc gia và địa phương), Chiến lược phát triển giáo dục (chung và của từng cấp học); những thông tin về đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục; những thông tin về chỉ thị nhiệm vụ năm học của ngành...;

+ Những thông tin từ học sinh, cộng đồng, xã hội và từ ngay đội ngũ nhà giáo trong trường về yêu cầu xã hội, về chất lượng và hiệu quả giáo dục của trường, những cơ hội và thách thức, những vấn đề bức xúc của giáo dục mà nhà trường cần phải tháo gỡ...

+ Những thông tin về tiến bộ của khoa học - công nghệ trong nước và trên thế giới;

- Tìm được các mâu thuẫn cơ bản, những rào cản trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trong trường để định ra các giải pháp quản lý nhằm tạo ra động lực và tháo gỡ khó khăn.

Đổi mới chương trình giáo dục THPT là công cuộc quan trọng, cấp bách và cần thiết. Trong bối cảnh mới của đất nước, việc đổi mới chương trình đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với các hoạt động giáo dục - dạy học trong nhà trường, nhiều đòi hỏi mới đối với hoạt động sư phạm của giáo viên. Điều đó đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với công tác quản lý của người hiệu trưởng, đòi hỏi người hiệu trưởng phải “*thay đổi sự quản lý*” để “*quản lý sự thay đổi*”.

IV. THANH TRA TOÀN DIỆN NHÀ TRƯỜNG

A. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn về nội dung, quy trình, cách đánh giá kết quả thanh tra toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục và hoạt động sư phạm của nhà giáo; được áp dụng đối với các loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân và trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân và cơ sở giáo dục khác (sau đây gọi chung là nhà trường, cơ sở giáo dục).

2. Thanh tra toàn diện

Thanh tra toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục là xem xét việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường, cơ sở giáo dục quy định theo Luật Giáo dục, Điều lệ nhà trường, quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo

Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo là xem xét việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục và những quy định khác có liên quan.

4. Trách nhiệm thanh tra toàn diện

Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường, cơ sở giáo dục theo Điều 51 của Luật Giáo dục và Nghị định số 166/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/9/2004 qui định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục có trách nhiệm thanh tra toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục.

B. THANH TRA TOÀN DIỆN NHÀ TRƯỜNG, CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Mục đích yêu cầu

1. Đánh giá toàn diện việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường, cơ sở giáo dục trên cơ sở xem xét, đối chiếu với những quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp quy hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) về mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế chuyên môn, quy chế thi, cấp văn bằng chứng chỉ, những quy định về điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

2. Đánh giá đúng thực trạng tình hình hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục về việc thực hiện các quy định của pháp luật, khẳng định những mặt đã làm được, phát huy ưu điểm và đề xuất những biện pháp khắc phục những yếu kém (nếu có); đồng thời kiến nghị với các cấp quản lý điều chỉnh, bổ sung các chính sách, quy định cần thiết để nhà trường, cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

3. Các cấp quản lý đảm bảo mỗi năm học tiến hành thanh tra toàn diện đạt ít nhất 20% số trường trực thuộc và 5 năm mỗi trường được thanh tra toàn diện một lần; thanh tra hoạt động sư phạm phải đạt 20% tổng số nhà giáo của trường trực thuộc.

II. Nội dung thanh tra

1. Thực hiện kế hoạch giáo dục

a) Tuyển sinh và quản lý người học: Thực hiện chỉ tiêu, số lượng học sinh từng khối (khóa) lớp.

b) Tổ chức giảng dạy, học tập: Thực hiện kế hoạch dạy học, thực hiện quy chế chuyên môn về kiểm tra, thi học kỳ, học phần, đánh giá xếp loại học lực, kết quả tốt nghiệp 3 năm liền kề thời điểm thanh tra; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ.

c) Hoạt động sư phạm của nhà giáo (xem nội dung hướng dẫn ở mục III. Thanh tra hoạt động sư phạm của nhà giáo).

d) Thực hiện kế hoạch giáo dục đạo đức, thẩm mỹ, thể chất, quốc phòng, lao động hướng nghiệp, phổ cập giáo dục, nuôi dưỡng (nếu có) theo quy định bao gồm hoạt động theo kế hoạch lên lớp, ngoài giờ, hoạt động xã hội (nếu có); kết quả xếp loại đạo đức (hạnh kiểm) và hoạt động giáo dục 3 năm liền kề.

2. Tổ chức nhà trường, cơ sở giáo dục

- a) Số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên theo định mức
- b) Các phòng ban, hội đồng chức năng
- c) Khoa, tổ chuyên môn, nghiệp vụ
- d) Các tổ chức đoàn thể

3. Cơ sở vật chất kỹ thuật

a) Diện tích khuôn viên, cảnh quan (cổng trường, tường rào, cây xanh) và thủ tục pháp lý về quyền sử dụng đất.

b) Số lượng phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm thực hành, phòng bộ môn, thư viện, phòng đa chức năng, phòng y tế, bếp ăn tập thể, khu nội trú, bán trú (nếu có).

c) Trang thiết bị dạy học, phương tiện làm việc.

d) Khu vực để xe, vệ sinh, sân chơi, bãi tập, nhà đa chức năng, bể bơi (nếu có).

4. Công tác quản lý của hiệu trưởng

a) Quản lý kế hoạch giáo dục (kế hoạch đào tạo). Đối với các trường trung cấp, cao đẳng, đại học ngoài kế hoạch trên còn có kế hoạch nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội.

b) Quản lý cán bộ, nhà giáo, nhân viên và người học.

Tuyển dụng; quản lý hồ sơ nhà giáo, cán bộ, nhân viên, người học; việc bố trí, sử dụng; kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo.

c) Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội.

d) Thực hiện chế độ chính sách đối với nhà giáo và người học.

đ) Quản lý hành chính, tài chính, công sản: Hồ sơ, sổ sách; thu chi và sử dụng các nguồn tài chính; đầu tư xây dựng, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, bảo quản tài sản công.

5. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan thẩm định (nếu có).

III. Quy trình thanh tra

1. Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra toàn diện

a) Căn cứ vào kế hoạch thanh tra hàng năm, thủ trưởng cơ quan thanh tra, tổ chức thanh tra, trưởng phòng giáo dục quận, huyện ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra toàn diện. Khi xét thấy cần thiết thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra toàn diện.

b) Đoàn thanh tra có Trưởng đoàn và 5 đến 15 thành viên.

2. Thời hạn thanh tra toàn diện

a) Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá 30 ngày.

b) Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở, Ban thanh tra của các giáo dục đại học tiến hành không quá 15 ngày.

c) Thời hạn của cuộc thanh tra toàn diện được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

3. Trình tự, thủ tục thanh tra

a) Công tác chuẩn bị

- Tập hợp thông tin về đơn vị được thanh tra.

- Thu thập các văn bản pháp quy liên quan của Bộ ban hành.

- Lập kế hoạch thanh tra: xác định mục đích, yêu cầu, nội dung, dự kiến thành phần đoàn và thời gian tiến hành thanh tra; dự trù kinh phí.

- Trình người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra.

- Họp đoàn thông báo quyết định thanh tra, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, xây dựng mẫu biên bản và những việc cần thiết khác.

- b) Tiến hành thanh tra
 - Tổ chức công bố quyết định, thông báo kế hoạch thanh tra với lãnh đạo đơn vị được thanh tra.
 - Nghe báo cáo của lãnh đạo đơn vị về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ từ đầu năm học đến thời điểm thanh tra.
 - Chất vấn, trao đổi của đoàn với lãnh đạo đơn vị.
 - Xem xét hồ sơ của các tổ chuyên môn, nghiệp vụ; tổ chức đoàn thể, phòng ban chức năng.
 - Xem xét hoạt động sư phạm của nhà giáo: hồ sơ chuyên môn, dự giờ.
 - Hội ý đoàn tổng hợp kết quả thanh tra của từng bộ phận; chuẩn bị nội dung làm việc với đơn vị và các cơ quan có liên quan.
 - Thông báo dự thảo kết luận thanh tra.

c) Kết thúc thanh tra

- Chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra gửi tới người ra quyết định thanh tra và thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.
- Tập hợp hồ sơ cuộc thanh tra và lưu trữ theo quy định

d) Sau thanh tra

- Thông báo kết quả thanh tra đến đơn vị được thanh tra, cơ quan chủ quản và các đơn vị có liên quan.
- Theo dõi việc thực hiện các kiến nghị của đoàn thanh tra.

IV. Đánh giá xếp loại

1. Những căn cứ để đánh giá xếp loại đơn vị được thanh tra

a) Mục tiêu giáo dục, chương trình và kế hoạch giáo dục (đào tạo) của nhà trường, cơ sở giáo dục

b) Điều lệ nhà trường, qui chế hoạt động của các cơ sở giáo dục.

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường, cơ sở giáo dục.

d) Kết quả kiểm định chất lượng (nếu có).

2. Nội dung đánh giá, xếp loại.

a) Đánh giá toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục theo bốn nội dung ở Mục II. phần B của Thông tư này.

b) Kết quả thực hiện từng nội dung và kết quả chung của đơn vị được thanh tra được xếp thành 4 loại: tốt, khá, đạt và chưa đạt.

3. Tiêu chuẩn xếp loại từng nội dung thanh tra

a) Loại tốt

Thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ trong nội dung đạt các tiêu chuẩn, định mức, đúng quy định do Bộ GD&ĐT ban hành.

b) Loại khá

Thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ trong nội dung đạt 80% các tiêu chuẩn, định mức, đúng quy định do Bộ GD&ĐT ban hành.

c) Loại đạt yêu cầu

Thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ trong nội dung đạt 50% trở lên các tiêu chuẩn, định mức, đúng quy định do Bộ GD&ĐT ban hành.

d) Loại chưa đạt yêu cầu

Thực hiện chưa đầy đủ những nhiệm vụ trong nội dung theo các tiêu chuẩn, định mức, quy định do Bộ GD&ĐT ban hành.

4. Xếp loại đối với đơn vị được thanh tra

a) Tốt: Các nội dung 1 và 4 xếp loại tốt, nội dung 2 và 3 xếp loại khá. trở lên

b) Khá: Các nội dung 1 và 4 xếp loại khá trở lên, nội dung 2 và 3 xếp loại đạt yêu cầu trở lên.

c) Đạt yêu cầu: Các nội dung 1 và 4 xếp loại đạt yêu cầu trở lên, nội dung 2 và 3 xếp loại chưa đạt yêu cầu trở lên.

d) Chưa đạt yêu cầu: các trường hợp còn lại.

C. THANH TRA HOẠT ĐỘNG SỰ PHẠM CỦA NHÀ GIÁO

Thông tư này hướng dẫn nội dung, quy trình và cách đánh giá hoạt động sự phạm của nhà gia nói chung; riêng nhà giáo là giảng viên có những hướng dẫn bổ sung của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học.

(I). Hình thức thanh tra hoạt động sự phạm

1. Thanh tra hoạt động sự phạm của nhà giáo được tiến hành trong cuộc thanh tra toàn diện nhà trường.

2. Thanh tra hoạt động sự phạm của nhà giáo được tiến hành độc lập theo kế hoạch thanh tra của cơ quan quản lý nhà trường.

(II). Nội dung thanh tra

1. Tiêu chuẩn nhà giáo

- a) Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng.
- b) Trình độ đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ (văn bằng, chứng chỉ).
- c) Sức khỏe.
- d) Hồ sơ lý lịch.

2. Thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của nhà giáo.

- a) Kiểm tra hồ sơ
 - Xem xét hồ sơ chuyên môn của nhà giáo.
 - Xem xét hồ sơ tổ chuyên môn
 - Xem xét hồ sơ lớp, vở học sinh theo bộ môn.
- b) Kiểm tra giờ lên lớp
 - Dự giờ.
 - Phân tích.
 - Đánh giá giờ dạy.

3. Kết quả giảng dạy

a) Điểm kiểm tra hoặc kết quả đánh giá môn học của học sinh từ đầu năm đến thời điểm thanh tra.

b) Kiểm tra khảo sát của cán bộ thanh tra.

c) So sánh kết quả của các lớp do giáo viên dạy với các lớp khác trong 3 năm liền kề đến thời điểm thanh tra.

4. Thực hiện nhiệm vụ giáo dục và các quy định của pháp luật

- a) Thực hiện công tác chủ nhiệm (nếu có).
- b) Thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường, quy định của cơ sở giáo dục.
- c) Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự nhà giáo; tôn trọng nhân cách, đối xử công bằng và bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người học.
- d) Học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ
- đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

(III). Quy trình thanh tra

1. Thời hạn thanh tra

a) Cuộc thanh tra hoạt động sự phạm của nhà giáo do Thanh tra huyện, Thanh tra sở, Ban, phòng thanh tra của các cơ sở giáo dục đại học tiến hành không quá 15 ngày.

c) Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra..

2. Trình tự thanh tra

- a) Công tác chuẩn bị
 - Thu thập thông tin về đối tượng thanh tra bao gồm: trình độ đào tạo, tinh thần thái độ thực nhiệm vụ, uy tín đối với đồng nghiệp.
 - Nghiên cứu nội dung được phân công giảng dạy của đối tượng
- b) Tiến hành thanh tra

- Xem xét, kiểm tra hồ sơ cá nhân, phiếu đánh giá công chức, viên chức, hồ sơ chuyên môn.
- Dự ít nhất hai tiết trên lớp; phân tích đánh giá.
- Khảo sát trắc nghiệm học sinh sau tiết dự; trao đổi với đối tượng thanh tra, lập phiếu dự giờ.
- Trao đổi với tổ trưởng chuyên môn, tổ chức đoàn thể.
- c) Hoàn thiện hồ sơ thanh tra: biên bản, phiếu dự giờ
- d) Thông báo kết quả đánh giá cho đối tượng thanh tra và thủ trưởng đơn vị quản lý đối tượng.

(IV). Đánh giá xếp loại

1. Những căn cứ để đánh giá xếp loại.
 - a) Tiêu chuẩn nhà giáo.
 - b) Tiêu chí đánh giá viên chức về phẩm chất, đạo đức, về thực hiện các quy định của pháp luật; Điều lệ nhà trường, qui chế chuyên môn.
 - c) Tiêu chí đánh giá giờ dạy.
 - d) Kết quả kiểm định chất lượng (nếu có).
2. Nội dung đánh giá, xếp loại.
 - a) Đánh giá theo các nội dung ở Mục II. phần C của Thông tư này.
 - b) Kết quả thực hiện từng nội dung và kết quả chung được xếp thành 4 loại: tốt, khá, đạt và chưa đạt.
3. Xếp loại đối với đối tượng được thanh tra.
 - a) Tốt: Các nội dung 1 và 2 xếp loại tốt, nội dung 3,4 (phiếu đánh giá nhân viên) xếp loại khá. trở lên.
 - b) Khá: Các nội dung 1 và 2 xếp loại khá trở lên, nội dung 3, 4 (phiếu đánh giá nhân viên) xếp loại đạt yêu cầu trở lên.
 - c) Đạt yêu cầu: Các nội dung 1 và 2 xếp loại đạt yêu cầu trở lên, nội dung 3, 4 (phiếu đánh giá nhân viên) xếp loại đạt yêu cầu trở lên.
 - d) Chưa đạt yêu cầu: các trường hợp còn lại.

PHẦN PHỤ LỤC

1. Luật Giáo dục (14/ 6/ 2005)

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật GD quy định về hệ thống GD quốc dân; nhà trường, cơ sở GD khác của hệ thống GD quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động GD.

Điều 2. Mục tiêu GD

Mục tiêu GD là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 3. Tính chất, nguyên lý GD

1. Nền GD Việt Nam là nền GD xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.
2. Hoạt động GD phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, GD kết

hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, GD nhà trường kết hợp với GD gia đình và GD xã hội.

Điều 4. Hệ thống GD quốc dân

1. Hệ thống GD quốc dân gồm GD chính quy và GD thường xuyên.
2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống GD quốc dân bao gồm:
 - a) GD mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;
 - b) GD phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;
 - c) GD nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;
 - d) GD đại học và sau đại học (sau đây gọi chung là GD đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

Điều 5. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD

1. Nội dung GD phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống; coi trọng GD tư tưởng và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

2. Phương pháp GD phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.

Điều 6. Chương trình GD

1. Chương trình GD thể hiện mục tiêu GD; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung GD, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động GD, cách thức đánh giá kết quả GD đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học hoặc trình độ đào tạo.

2. Chương trình GD phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất; kế thừa giữa các cấp học, các trình độ đào tạo và tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức GD trong hệ thống GD quốc dân.

3. Yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình GD phải được cụ thể hóa thành sách giáo khoa ở GD phổ thông, giáo trình và tài liệu giảng dạy ở GD nghề nghiệp, GD đại học, GD thường xuyên. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu về phương pháp GD.

4. Chương trình GD được tổ chức thực hiện theo năm học đối với GD mầm non và GD phổ thông; theo năm học hoặc theo hình thức tích lũy tín chỉ đối với GD nghề nghiệp, GD đại học.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình GD được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ tương ứng trong chương trình GD khác khi người học chuyển ngành nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên ở cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

Bộ trưởng Bộ GD & ĐT quy định việc thực hiện chương trình GD theo hình thức tích lũy tín chỉ, việc công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ.

Điều 7. Ngôn ngữ dùng trong nhà trường và cơ sở GD khác; dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số; dạy ngoại ngữ

1. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và cơ sở GD khác. Căn cứ vào mục tiêu GD và yêu cầu cụ thể về nội dung GD, Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở GD khác.

2. Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp cho học sinh

người dân tộc thiểu số dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường và cơ sở GD khác. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Ngoại ngữ quy định trong chương trình GD là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong giao dịch quốc tế. Việc tổ chức dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở GD khác cần bảo đảm để người học được học liên tục và có hiệu quả.

Điều 8. Văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng của hệ thống GD quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc trình độ đào tạo theo quy định của Luật này.

Văn bằng của hệ thống GD quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

2. Chứng chỉ của hệ thống GD quốc dân được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo hoặc bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp.

Điều 9. Phát triển GD

Phát triển GD là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Phát triển GD phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học, công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; bảo đảm cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong GD, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

Điều 11. Phổ cập GD

1. GD tiểu học và GD trung học cơ sở là các cấp học phổ cập. Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập GD, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập GD trong cả nước.

2. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ GD phổ cập.

3. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ GD phổ cập.

Điều 12. Xã hội hóa sự nghiệp GD

Phát triển GD, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân.

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp GD; thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường và các hình thức GD; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp GD.

Mọi tổ chức, gia đình và công dân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp GD, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu GD, xây dựng môi trường GD lành mạnh và an toàn.

Điều 13. Đầu tư cho GD

Đầu tư cho GD là đầu tư phát triển.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho GD; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho GD.

Ngân sách nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho GD.

Điều 14. Quản lý nhà nước về GD

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống GD quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch GD, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng GD, thực hiện phân công, phân cấp quản lý GD, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở GD.

Điều 15. Vai trò và trách nhiệm của nhà giáo

Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng GD.

Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học.

Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và trách nhiệm của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học.

Điều 16. Vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý GD

Cán bộ quản lý GD giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động GD.

Cán bộ quản lý GD phải không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và trách nhiệm cá nhân.

Nhà nước có kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý GD nhằm phát huy vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý GD, bảo đảm phát triển sự nghiệp GD.

Điều 17. Kiểm định chất lượng GD

Kiểm định chất lượng GD là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung GD đối với nhà trường và cơ sở GD khác.

Việc kiểm định chất lượng GD được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở GD. Kết quả kiểm định chất lượng GD được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.

Bộ trưởng Bộ GD & ĐT có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện kiểm định chất lượng GD.

Điều 18. Nghiên cứu khoa học

1. Nhà nước tạo điều kiện cho nhà trường và cơ sở GD khác tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng GD, từng bước thực hiện vai trò trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ của địa phương hoặc của cả nước.

2. Nhà trường và cơ sở GD khác phối hợp với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển nghiên cứu, ứng dụng và phổ biến khoa học GD. Các chủ trương, chính sách về GD phải được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Điều 19. Không truyền bá tôn giáo trong nhà trường, cơ sở GD khác

Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo trong nhà trường, cơ sở GD khác của hệ thống GD quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 20. Cấm lợi dụng các hoạt động GD

Cấm lợi dụng các hoạt động GD để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc, kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, phá hoại thuần phong mỹ tục, truyền bá mê tín, hủ tục, lôi kéo người học vào các tệ nạn xã hội.

Cấm lợi dụng các hoạt động GD vì mục đích vụ lợi.

CHƯƠNG II

HỆ THỐNG GD QUỐC DÂN

MỤC 1. GD MẦM NON

Điều 21. GD mầm non

GD mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, GD trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

Điều 22. Mục tiêu của GD mầm non

Mục tiêu của GD mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một.

Điều 23. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD mầm non

1. Nội dung GD mầm non phải bảo đảm phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và GD; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo và người trên; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

2. Phương pháp GD mầm non chủ yếu là thông qua việc tổ chức các hoạt động vui chơi để giúp trẻ em phát triển toàn diện; chú trọng việc nêu gương, động viên, khích lệ.

Điều 24. Chương trình GD mầm non

1. Chương trình GD mầm non thể hiện mục tiêu GD mầm non; cụ thể hóa các yêu cầu về nuôi dưỡng, chăm sóc, GD trẻ em ở từng độ tuổi; quy định việc tổ chức các hoạt động nhằm tạo điều kiện để trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hướng dẫn cách thức đánh giá sự phát triển của trẻ em ở tuổi mầm non.

2. Bộ trưởng Bộ GD & ĐT ban hành chương trình GD mầm non trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình GD mầm non.

Điều 25. Cơ sở GD mầm non

Cơ sở GD mầm non bao gồm:

1. Nhà trẻ, nhóm trẻ nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi;
2. Trường, lớp mẫu giáo nhận trẻ em từ ba tuổi đến sáu tuổi;
3. Trường mầm non là cơ sở GD kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

Mục 2. GD phổ thông

Điều 26. GD phổ thông

1. GD phổ thông bao gồm:

a) GD tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

b) GD trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi;

c) GD trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

2. Bộ trưởng Bộ GD & ĐT quy định những trường hợp có thể học trước tuổi đối với

học sinh phát triển sớm về trí tuệ; học ở tuổi cao hơn tuổi quy định đối với học sinh ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh bị tàn tật, khuyết tật, học sinh kém phát triển về thể lực và trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước, học sinh ở nước ngoài về nước; những trường hợp học sinh học vượt lớp, học lưu ban; việc học tiếng Việt của trẻ em người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một.

Điều 27. Mục tiêu của GD phổ thông

1. Mục tiêu của GD phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. GD tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

3. GD trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của GD tiểu học; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

4. GD trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của GD trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

Điều 28. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD phổ thông

1. Nội dung GD phổ thông phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và có hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu GD ở mỗi cấp học.

GD tiểu học phải bảo đảm cho học sinh có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật.

GD trung học cơ sở phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở tiểu học, bảo đảm cho học sinh có những hiểu biết phổ thông cơ bản về tiếng Việt, toán, lịch sử dân tộc; kiến thức khác về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật, tin học, ngoại ngữ; có những hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp.

GD trung học phổ thông phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở trung học cơ sở, hoàn thành nội dung GD phổ thông; ngoài nội dung chủ yếu nhằm bảo đảm chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh còn có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh.

2. Phương pháp GD phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh.

Điều 29. Chương trình GD phổ thông, sách giáo khoa

1. Chương trình GD phổ thông thể hiện mục tiêu GD phổ thông; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung GD phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động GD, cách thức đánh giá kết quả GD đối với các môn học ở mỗi

lớp và mỗi cấp học của GD phổ thông.

2. Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình GD của các môn học ở mỗi lớp của GD phổ thông, đáp ứng yêu cầu về phương pháp GD phổ thông.

3. Bộ trưởng Bộ GD & ĐT ban hành chương trình GD phổ thông, duyệt sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở GD phổ thông, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình GD phổ thông và sách giáo khoa.

Điều 30. Cơ sở GD phổ thông

Cơ sở GD phổ thông bao gồm:

1. Trường tiểu học;
2. Trường trung học cơ sở;
3. Trường trung học phổ thông;
4. Trường phổ thông có nhiều cấp học;
5. Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp.

Điều 31. Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông

1. Học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.

2. Học sinh học hết chương trình trung học cơ sở có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được Trưởng phòng GD và đào tạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

3. Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở GD và đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Mục 3. GD nghề nghiệp

Điều 32. GD nghề nghiệp

GD nghề nghiệp bao gồm:

1. Trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

2. Dạy nghề được thực hiện dưới một năm đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp, từ một đến ba năm đối với đào tạo nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Điều 33. Mục tiêu của GD nghề nghiệp

Mục tiêu của GD nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Trung cấp chuyên nghiệp nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Dạy nghề nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo.

Điều 34. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD nghề nghiệp

1. Nội dung GD nghề nghiệp phải tập trung đào tạo năng lực thực hành nghề nghiệp, coi trọng GD đạo đức, rèn luyện sức khỏe, rèn luyện kỹ năng theo yêu cầu đào tạo của từng nghề, nâng cao trình độ học vấn theo yêu cầu đào tạo.

2. Phương pháp GD nghề nghiệp phải kết hợp rèn luyện kỹ năng thực hành với giảng dạy lý thuyết để giúp người học có khả năng hành nghề và phát triển nghề nghiệp theo yêu cầu của từng công việc.

Điều 35. Chương trình, giáo trình GD nghề nghiệp

1. Chương trình GD nghề nghiệp thể hiện mục tiêu GD nghề nghiệp; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung GD nghề nghiệp, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của GD nghề nghiệp; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình GD khác.

Bộ trưởng Bộ GD & ĐT phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định ngành về chương trình trung cấp chuyên nghiệp, quy định chương trình khung về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp bao gồm cơ cấu nội dung, số môn học, thời lượng các môn học, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, thực tập đối với từng ngành, nghề đào tạo. Căn cứ vào chương trình khung, trường trung cấp chuyên nghiệp xác định chương trình đào tạo của trường mình.

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định ngành về chương trình dạy nghề, quy định chương trình khung cho từng trình độ nghề được đào tạo bao gồm cơ cấu nội dung, số lượng, thời lượng các môn học và các kỹ năng nghề, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, bảo đảm mục tiêu cho từng ngành, nghề đào tạo. Căn cứ vào chương trình khung, cơ sở dạy nghề xác định chương trình dạy nghề của cơ sở mình.

2. Giáo trình GD nghề nghiệp cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình GD đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của GD nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu về phương pháp GD nghề nghiệp.

Giáo trình GD nghề nghiệp do Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc trung tâm dạy nghề tổ chức biên soạn và duyệt để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong cơ sở GD nghề nghiệp trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng, Giám đốc trung tâm dạy nghề thành lập.

Điều 36. Cơ sở GD nghề nghiệp

1. Cơ sở GD nghề nghiệp bao gồm:

- a) Trường trung cấp chuyên nghiệp;
- b) Trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề).

2. Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở GD khác.

Điều 37. Văn bằng, chứng chỉ GD nghề nghiệp

1. Học sinh học hết chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp, chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề, có đủ điều kiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thì được dự kiểm tra và nếu đạt yêu cầu thì được Thủ trưởng cơ sở GD nghề nghiệp cấp chứng chỉ nghề.

2. Học sinh học hết chương trình trung cấp chuyên nghiệp, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp.

3. Học sinh học hết chương trình dạy nghề trình độ trung cấp, có đủ điều kiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thì được dự thi và nếu đạt

yêu cầu thì được Hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung cấp nghề. Sinh viên học hết chương trình dạy nghề trình độ cao đẳng, có đủ điều kiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được Hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề.

Mục 4. GD đại học

Điều 38. GD đại học

GD đại học bao gồm:

1. Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành;

2. Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành;

3. Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học;

4. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

Điều 39. Mục tiêu của GD đại học

1. Mục tiêu của GD đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Đào tạo trình độ cao đẳng giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

3. Đào tạo trình độ đại học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

4. Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

5. Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

Điều 40. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GD đại học

1. Nội dung GD đại học phải có tính hiện đại và phát triển, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin với kiến thức chuyên môn và các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc; tương ứng với trình độ chung của khu vực và thế giới.

Đào tạo trình độ cao đẳng phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn cần thiết, chú trọng rèn luyện kỹ năng cơ bản và năng lực thực hiện công tác chuyên môn.

Đào tạo trình độ đại học phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn tương đối hoàn chỉnh; có phương pháp làm việc khoa học; có năng lực vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn.

Đào tạo trình độ thạc sĩ phải bảo đảm cho học viên được bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở trình độ đại học; tăng cường kiến thức liên ngành; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành của mình.

Đào tạo trình độ tiến sĩ phải bảo đảm cho nghiên cứu sinh hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản; có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên môn; có đủ năng lực tiến hành độc lập công tác nghiên cứu khoa học và sáng tạo trong công tác chuyên môn.

2. Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng.

Phương pháp đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện bằng cách phối hợp các hình thức học tập trên lớp với tự học, tự nghiên cứu; coi trọng việc phát huy năng lực thực hành, năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

Phương pháp đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà giáo, nhà khoa học; coi trọng rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

Điều 41. Chương trình, giáo trình GD đại học

1. Chương trình GD đại học thể hiện mục tiêu GD đại học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung GD đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của GD đại học; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình GD khác.

Trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định ngành về chương trình GD đại học, Bộ trưởng Bộ GD & ĐT quy định chương trình khung cho từng ngành đào tạo đối với trình độ cao đẳng, trình độ đại học bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học, giữa lý thuyết với thực hành, thực tập. Căn cứ vào chương trình khung, trường cao đẳng, trường đại học xác định chương trình GD của trường mình.

Bộ trưởng Bộ GD & ĐT quy định về khối lượng kiến thức, kết cấu chương trình, luận văn, luận án đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

2. Giáo trình GD đại học cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình GD đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo.

Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường đại học có trách nhiệm tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình các môn học để sử dụng chính thức trong trường trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập; bảo đảm có đủ giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập.

Bộ trưởng Bộ GD & ĐT có trách nhiệm tổ chức biên soạn và duyệt các giáo trình sử dụng chung cho các trường cao đẳng, trường đại học.

Điều 42. Cơ sở GD đại học

1. Cơ sở GD đại học bao gồm:

a) Trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng;

b) Trường đại học đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học; đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

Viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Cơ sở GD đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đủ số lượng, có khả năng xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo và tổ chức hội đồng đánh giá luận án;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ;

c) Có kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học; đã thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu thuộc đề tài khoa học trong các chương trình khoa học cấp nhà nước; có kinh nghiệm trong đào tạo, bồi dưỡng những người làm công tác nghiên cứu khoa học.

3. Mô hình tổ chức cụ thể của các loại trường đại học do Chính phủ quy định.

Điều 43. Văn bằng GD đại học

1. Sinh viên học hết chương trình cao đẳng, có đủ điều kiện thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được Hiệu trưởng trường cao đẳng hoặc trường đại học cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng.

2. Sinh viên học hết chương trình đại học, có đủ điều kiện thì được dự thi hoặc bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được Hiệu trưởng trường đại học cấp bằng tốt nghiệp đại học.

Bằng tốt nghiệp đại học của ngành kỹ thuật được gọi là bằng kỹ sư; của ngành kiến trúc là bằng kiến trúc sư; của ngành y, dược là bằng bác sĩ, bằng dược sĩ, bằng cử nhân; của các ngành khoa học cơ bản, sư phạm, luật, kinh tế là bằng cử nhân; đối với các ngành còn lại là bằng tốt nghiệp đại học.

3. Học viên hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ, có đủ điều kiện thì được bảo vệ luận văn và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được Hiệu trưởng trường đại học cấp bằng thạc sĩ.

4. Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, có đủ điều kiện thì được bảo vệ luận án và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được Hiệu trưởng trường đại học, Viện trưởng viện nghiên cứu khoa học cấp bằng tiến sĩ.

5. Bộ trưởng Bộ GD & ĐT quy định trách nhiệm và thẩm quyền cấp văn bằng của cơ sở GD đại học trong nước quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này khi liên kết đào tạo với cơ sở GD đại học nước ngoài.

6. Thủ tướng Chính phủ quy định văn bằng tốt nghiệp tương đương trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ của một số ngành chuyên môn đặc biệt.

Mục 5. GD thường xuyên

Điều 44. GD thường xuyên

GD thường xuyên giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội.

Nhà nước có chính sách phát triển GD thường xuyên, thực hiện GD cho mọi người, xây dựng xã hội học tập.

Điều 45. Yêu cầu về chương trình, nội dung, phương pháp GD thường xuyên

1. Nội dung GD thường xuyên được thể hiện trong các chương trình sau đây:

a) Chương trình xóa mù chữ và GD tiếp tục sau khi biết chữ;

b) Chương trình GD đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ;

c) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Chương trình GD để lấy văn bằng của hệ thống GD quốc dân.

2. Các hình thức thực hiện chương trình GD thường xuyên để lấy văn bằng của hệ thống GD quốc dân bao gồm:

- a) Vừa làm vừa học;
- b) Học từ xa;
- c) Tự học có hướng dẫn.

3. Nội dung GD của các chương trình quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải bảo đảm tính thiết thực, giúp người học nâng cao khả năng lao động, sản xuất, công tác và chất lượng cuộc sống.

Nội dung GD của chương trình GD quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu về nội dung của chương trình GD cùng cấp học, trình độ đào tạo quy định tại các điều 29, 35 và 41 của Luật này.

4. Phương pháp GD thường xuyên phải phát huy vai trò chủ động, khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học.

5. Bộ trưởng Bộ GD & ĐT, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể về chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu GD thường xuyên.

Điều 46. Cơ sở GD thường xuyên

1. Cơ sở GD thường xuyên bao gồm:

- a) Trung tâm GD thường xuyên được tổ chức tại cấp tỉnh và cấp huyện;
- b) Trung tâm học tập cộng đồng được tổ chức tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

2. Chương trình GD thường xuyên còn được thực hiện tại các cơ sở GD phổ thông, cơ sở GD nghề nghiệp, cơ sở GD đại học và thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng.

3. Trung tâm GD thường xuyên thực hiện các chương trình GD thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, không thực hiện các chương trình GD để lấy bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học. Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện các chương trình GD quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 45 của Luật này.

4. Cơ sở GD phổ thông, cơ sở GD nghề nghiệp, cơ sở GD đại học khi thực hiện các chương trình GD thường xuyên phải bảo đảm nhiệm vụ đào tạo của mình, chỉ thực hiện chương trình GD quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật này khi được cơ quan quản lý nhà nước về GD có thẩm quyền cho phép. Cơ sở GD đại học khi thực hiện chương trình GD thường xuyên lấy bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học chỉ được liên kết với cơ sở GD tại địa phương là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm GD thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở GD tại địa phương bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lý cho việc đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học.

Điều 47. Văn bằng, chứng chỉ GD thường xuyên

1. Học viên học hết chương trình trung học cơ sở có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Trừ trường hợp học viên học hết chương trình trung học cơ sở quy định tại khoản này, học viên theo học chương trình GD quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật này nếu có đủ các điều kiện sau đây thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được cấp bằng tốt nghiệp:

- a) Đăng ký tại một cơ sở GD có thẩm quyền đào tạo ở cấp học và trình độ tương ứng;

b) Học hết chương trình, thực hiện đủ các yêu cầu về kiểm tra kết quả học tập trong chương trình và được cơ sở GD nơi đăng ký xác nhận đủ điều kiện dự thi theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT.

Thẩm quyền cấp văn bằng GD thường xuyên được quy định như thẩm quyền cấp văn bằng GD quy định tại các điều 31, 37 và 43 của Luật này.

2. Học viên học hết chương trình GD quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 45 của Luật này, nếu có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT thì được dự kiểm tra, nếu đạt yêu cầu thì được cấp chứng chỉ GD thường xuyên.

Giám đốc trung tâm GD thường xuyên cấp chứng chỉ GD thường xuyên.

Chương III. NHÀ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ GD KHÁC

Mục 1. Tổ chức, hoạt động của nhà trường

Điều 48. Nhà trường trong hệ thống GD quốc dân

1. Nhà trường trong hệ thống GD quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây:

a) Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

b) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

c) Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Nhà trường trong hệ thống GD quốc dân thuộc mọi loại hình đều được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp GD. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống GD quốc dân.

Điều kiện, thủ tục và thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trường được quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này.

Điều 49. Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân

1. Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Trường của lực lượng vũ trang nhân dân có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng; bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về nhiệm vụ và kiến thức quốc phòng, an ninh.

2. Chính phủ quy định cụ thể về trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 50. Thành lập nhà trường

1. Điều kiện thành lập nhà trường bao gồm:

a) Có đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo đủ về số lượng và đồng bộ về cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ đào tạo, bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình GD;

b) Có trường sở, thiết bị và tài chính bảo đảm đáp ứng yêu cầu hoạt động của nhà trường.

2. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 của Luật này, căn cứ nhu cầu phát triển GD, ra quyết định thành lập đối với trường công lập hoặc quyết định cho phép thành lập đối với trường dân lập, trường tư thục.

Điều 51. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động,

sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường

1. Thẩm quyền thành lập trường công lập và cho phép thành lập trường dân lập, trường tư thục được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp thuộc tỉnh;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định đối với trường trung cấp trực thuộc;

d) Bộ trưởng Bộ GD & ĐT quyết định đối với trường cao đẳng, trường dự bị đại học; Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quyết định đối với trường cao đẳng nghề;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với trường đại học.

2. Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập thì có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về thủ tục thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học.

Bộ trưởng Bộ GD & ĐT, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định thủ tục thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường ở các cấp học khác.

Điều 52. Điều lệ nhà trường

1. Nhà trường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và điều lệ nhà trường.

2. Điều lệ nhà trường phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường;

b) Tổ chức các hoạt động GD trong nhà trường;

c) Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo;

d) Nhiệm vụ và quyền của người học;

đ) Tổ chức và quản lý nhà trường;

e) Tài chính và tài sản của nhà trường;

g) Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành điều lệ trường đại học; Bộ trưởng Bộ GD & ĐT, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ban hành điều lệ nhà trường ở các cấp học khác theo thẩm quyền.

Điều 53. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường đối với trường công lập, hội đồng quản trị đối với trường dân lập, trường tư thục (sau đây gọi chung là hội đồng trường) là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu GD.

2. Hội đồng trường có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án và kế hoạch phát triển của nhà trường;

b) Quyết nghị về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường;

d) Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

3. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của hội đồng trường được quy định trong điều lệ nhà trường.

Điều 54. Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

2. Hiệu trưởng các trường thuộc hệ thống GD quốc dân phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường học.

3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng; thủ tục bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng trường đại học do Thủ tướng Chính phủ quy định; đối với các trường ở các cấp học khác do Bộ trưởng Bộ GD & ĐT quy định; đối với cơ sở dạy nghề do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quy định.

Điều 55. Hội đồng tư vấn trong nhà trường

Hội đồng tư vấn trong nhà trường do Hiệu trưởng thành lập để lấy ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, đại diện các tổ chức trong nhà trường nhằm thực hiện một số nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và quyền hạn của Hiệu trưởng. Tổ chức và hoạt động của các hội đồng tư vấn được quy định trong điều lệ nhà trường.

Điều 56. Tổ chức Đảng trong nhà trường

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhà trường lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 57. Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường

Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường hoạt động theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu GD theo quy định của Luật này.

Mục 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

Điều 58. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

Nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động GD khác theo mục tiêu, chương trình GD; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;

2. Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên;

3. Tuyển sinh và quản lý người học;

4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật;

5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

6. Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động GD;

7. Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội;

8. Tự đánh giá chất lượng GD và chịu sự kiểm định chất lượng GD của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng GD;

9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học trong nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội

1. Trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 58 của Luật này, đồng thời có các nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; tham gia giải quyết những vấn đề về kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước;

b) Thực hiện dịch vụ khoa học, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học có những quyền hạn sau đây:

a) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế, vay tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Liên kết với các tổ chức kinh tế, GD, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng GD, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho nhà trường;

c) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh tế để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của nhà trường, mở rộng sản xuất, kinh doanh và chi cho các hoạt động GD theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học

Trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và theo điều lệ nhà trường trong các hoạt động sau đây:

1. Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo;

2. Xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng;

3. Tổ chức bộ máy nhà trường; tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đãi ngộ nhà giáo, cán bộ, nhân viên;

4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực;

5. Hợp tác với các tổ chức kinh tế, GD, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Mục 3. Các loại trường chuyên biệt

Điều 61. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học

1. Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này.

2. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách.

Điều 62. Trường chuyên, trường năng khiếu

1. Trường chuyên được thành lập ở cấp trung học phổ thông dành cho những học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu của các em về một số môn học trên cơ sở bảo đảm GD phổ thông toàn diện.

Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao được thành lập nhằm phát triển tài năng của học sinh trong các lĩnh vực này.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường chuyên, trường năng khiếu do Nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường năng khiếu do tổ chức, cá nhân thành lập.

3. Bộ trưởng Bộ GD & ĐT phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan quyết định ban hành chương trình GD, quy chế tổ chức cho trường chuyên, trường năng khiếu.

Điều 63. Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật

1. Nhà nước thành lập và khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật nhằm giúp các đối tượng này phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, hòa nhập với cộng đồng.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do NN thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do tổ chức, cá nhân thành lập.

Điều 64. Trường giáo dưỡng

1. Trường giáo dưỡng có nhiệm vụ GD người chưa thành niên vi phạm pháp luật để các đối tượng này rèn luyện, phát triển lành mạnh, trở thành người lương thiện, có khả năng tái hòa nhập vào đời sống xã hội.

2. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ GD & ĐT, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình GD cho trường giáo dưỡng.

Mục 4. Chính sách đối với trường dân lập, trường tư thục

Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường dân lập, trường tư thục

1. Trường dân lập, trường tư thục có nhiệm vụ và quyền hạn như trường công lập trong việc thực hiện mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp GD và các quy định liên quan đến tuyển sinh, giảng dạy, học tập, thi cử, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ.

2. Trường dân lập, trường tư thục tự chủ và tự chịu trách nhiệm về quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động GD, xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện mục tiêu GD.

3. Văn bằng, chứng chỉ do trường dân lập, trường tư thục, trường công lập cấp có giá trị pháp lý như nhau.

4. Trường dân lập, trường tư thục chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về GD theo quy định của Chính phủ.

Điều 66. Chế độ tài chính

1. Trường dân lập, trường tư thục hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán.

2. Thu nhập của trường dân lập, trường tư thục được dùng để chi cho các hoạt động cần thiết của nhà trường, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, thiết lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác của nhà trường. Thu nhập còn lại được phân chia cho các thành viên góp vốn theo tỷ lệ vốn góp.

3. Trường dân lập, trường tư thục thực hiện chế độ công khai tài chính và có trách nhiệm báo cáo hoạt động tài chính hàng năm cho cơ quan quản lý GD và cơ quan tài chính có thẩm quyền ở địa phương.

Điều 67. Quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn

Tài sản, tài chính của trường dân lập thuộc sở hữu tập thể của cộng đồng dân cư ở cơ sở; tài sản, tài chính của trường tư thục thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn. Tài sản, tài chính của trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Việc rút vốn và chuyển nhượng vốn đối với trường tư thục được thực hiện theo quy định của Chính phủ, bảo đảm sự ổn định và phát triển của nhà trường.

Điều 68. Chính sách ưu đãi

Trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao theo đơn đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng. Trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với người

học quy định tại Điều 89 của Luật này.

Chính phủ quy định cụ thể chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục.

Mục 5. Tổ chức và hoạt động của các cơ sở GD khác

Điều 69. Các cơ sở GD khác

1. Cơ sở GD khác thuộc hệ thống GD quốc dân bao gồm:

a) Nhóm trẻ, nhà trẻ; các lớp độc lập gồm lớp mẫu giáo, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm GD thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng;

c) Viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Viện nghiên cứu khoa học, khi được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ có trách nhiệm ký hợp đồng với trường đại học để tổ chức đào tạo.

3. Bộ trưởng Bộ GD & ĐT ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở GD khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; quy định nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ sở GD khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; quy định nguyên tắc phối hợp đào tạo của cơ sở GD khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG IV. NHÀ GIÁO

Mục 1. nhiệm vụ và quyền của nhà giáo

Điều 70. Nhà giáo

1. Nhà giáo là người làm nhiệm vụ giảng dạy, GD trong nhà trường, cơ sở GD khác.

2. Nhà giáo phải có những tiêu chuẩn sau đây:

a) Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;

b) Đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;

d) Lý lịch bản thân rõ ràng.

3. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở GD mầm non, GD phổ thông, GD nghề nghiệp gọi là giáo viên; ở cơ sở GD đại học gọi là giảng viên.

Điều 71. Giáo sư, phó giáo sư

Giáo sư, phó giáo sư là chức danh của nhà giáo đang giảng dạy ở cơ sở GD đại học.

Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Điều 72. Nhiệm vụ của nhà giáo

Nhà giáo có những nhiệm vụ sau đây:

1. GD, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý GD, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình GD;

2. gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường;

3. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;

4. Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học;

5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Quyền của nhà giáo

Nhà giáo có những quyền sau đây:

1. Được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo;
2. Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;
3. Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở GD khác và cơ sở nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;
4. Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;
5. Được nghỉ hè, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật lao động.

Điều 74. Thỉnh giảng

1. Cơ sở GD được mời người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật này đến giảng dạy theo chế độ thỉnh giảng.
2. Người được mời thỉnh giảng phải thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 72 của Luật này.
3. Người được mời thỉnh giảng là cán bộ, công chức phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ ở nơi mình công tác.

Điều 75. Các hành vi nhà giáo không được làm

Nhà giáo không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học;
2. Gian lận trong tuyển sinh, thi cử, cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của người học;
3. Xuyên tạc nội dung GD;
4. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

Điều 76. Ngày Nhà giáo Việt Nam

Ngày 20 tháng 11 hàng năm là ngày Nhà giáo Việt Nam.

Mục 2. Đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo

Điều 77. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo

1. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được quy định như sau:
 - a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;
 - b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;
 - c) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;
 - d) Có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc là nghệ nhân, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao đối với giáo viên hướng dẫn thực hành ở cơ sở dạy nghề;
 - đ) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giảng dạy trung cấp;
 - e) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng

dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

2. Bộ trưởng Bộ GD & ĐT, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định về việc bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn.

Điều 78. Trường sư phạm

1. Trường sư phạm do Nhà nước thành lập để đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý GD.

2. Trường sư phạm được ưu tiên trong việc tuyển dụng nhà giáo, bố trí cán bộ quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, ký túc xá và bảo đảm kinh phí đào tạo.

3. Trường sư phạm có trường thực hành hoặc cơ sở thực hành.

Điều 79. Nhà giáo của trường cao đẳng, trường đại học

Nhà giáo của trường cao đẳng, trường đại học được tuyển dụng theo phương thức ưu tiên đối với sinh viên tốt nghiệp loại khá, loại giỏi, có phẩm chất tốt và người có trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có nguyện vọng trở thành nhà giáo. Trước khi được giao nhiệm vụ giảng dạy, giảng viên cao đẳng, đại học phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm.

Bộ trưởng Bộ GD & ĐT ban hành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

Mục 3. Chính sách đối với nhà giáo

Điều 80. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Nhà nước có chính sách bồi dưỡng nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hóa nhà giáo.

Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của Chính phủ.

Điều 81. Tiền lương

Nhà giáo được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 82. Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý GD công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý GD công tác tại trường chuyên, trường năng khiếu, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, trường dành cho người tàn tật, khuyết tật, trường giáo dưỡng hoặc các trường chuyên biệt khác được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý GD công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được Ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện về chỗ ở, được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

3. Nhà nước có chính sách luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý GD công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khuyến khích và ưu đãi nhà giáo, cán bộ quản lý GD ở vùng thuận lợi đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện để nhà giáo, cán bộ quản lý GD ở vùng này an tâm công tác; tổ chức cho nhà giáo, cán bộ quản lý GD công tác ở vùng dân tộc thiểu số được học tiếng dân tộc thiểu số để nâng cao chất lượng dạy và học.

CHƯƠNG V. NGƯỜI HỌC

Mục 1. Nhiệm vụ và quyền của người học

Điều 83. Người học

1. Người học là người đang học tập tại cơ sở GD của hệ thống GD quốc dân. Người học bao gồm:

a) Trẻ em của cơ sở GD mầm non;

- b) Học sinh của cơ sở GD phổ thông, lớp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp, trường dự bị đại học;
- c) Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học;
- d) Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ;
- đ) Nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ;
- e) Học viên theo học chương trình GD thường xuyên.

2. Những quy định trong các điều 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91 và 92 của Luật này chỉ áp dụng cho người học quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này.

Điều 84. Quyền của trẻ em và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở GD mầm non

1. Trẻ em tại cơ sở GD mầm non có những quyền sau đây:

- a) Được chăm sóc, nuôi dưỡng, GD theo mục tiêu, kế hoạch GD mầm non của Bộ GD & ĐT;
 - b) Được chăm sóc sức khỏe ban đầu; được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập;
 - c) Được giảm phí đối với các dịch vụ vui chơi, giải trí công cộng.
2. Chính phủ quy định các chính sách đối với trẻ em tại cơ sở GD mầm non.

Điều 85. Nhiệm vụ của người học

Người học có những nhiệm vụ sau đây:

- 1. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch GD của nhà trường, cơ sở GD khác;
- 2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường, cơ sở GD khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;
- 3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực;
- 4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở GD khác;
- 5. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở GD khác.

Điều 86. Quyền của người học

Người học có những quyền sau đây:

- 1. Được nhà trường, cơ sở GD khác tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình;
- 2. Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban;
- 3. Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định;
- 4. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở GD khác theo quy định của pháp luật;
- 5. Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của nhà trường, cơ sở GD khác;
- 6. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở GD khác các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học;
- 7. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

Điều 87. Nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước

- 1. Người học các chương trình GD đại học nếu được hưởng học bổng, chi phí đào

tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo hiệp định ký kết với Nhà nước thì sau khi tốt nghiệp phải chấp hành sự điều động làm việc có thời hạn của Nhà nước; trường hợp không chấp hành thì phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo.

2. Chính phủ quy định cụ thể thời gian làm việc theo sự điều động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thời gian chờ phân công công tác và mức bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 88. Các hành vi người học không được làm

Người học không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên của cơ sở GD và người học khác;
2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;
3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở GD và nơi công cộng.

Mục 2. Chính sách đối với người học

Điều 89. Học bổng và trợ cấp xã hội

1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu quy định tại Điều 62 của Luật này và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở GD nghề nghiệp, GD đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, khuyết tật.

2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập.

3. Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí, được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học theo quy định của pháp luật.

Điều 90. Chế độ cử tuyển

1. Nhà nước thực hiện tuyển sinh vào đại học, cao đẳng, trung cấp theo chế độ cử tuyển đối với học sinh các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để đào tạo cán bộ, công chức, viên chức cho vùng này.

Nhà nước dành riêng chỉ tiêu cử tuyển đối với những dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp; có chính sách tạo nguồn tuyển sinh trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi để học sinh các dân tộc này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ vào nhu cầu của địa phương, có trách nhiệm đề xuất chỉ tiêu cử tuyển, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề phù hợp, cử người đi học cử tuyển theo đúng chỉ tiêu được duyệt và tiêu chuẩn quy định, phân công công tác cho người được cử đi học sau khi tốt nghiệp.

3. Người được cử đi học theo chế độ cử tuyển phải chấp hành sự phân công công tác sau khi tốt nghiệp.

Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn và đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển, việc tổ chức thực hiện chế độ cử tuyển, việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người được cử đi học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp không chấp hành sự phân công công tác.

Điều 91. Tín dụng GD

Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tiền để người học thuộc gia đình có thu nhập thấp có điều kiện học tập.

Điều 92. Miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên

Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, khi tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Chính phủ.

CHƯƠNG VI. NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI

Điều 93. Trách nhiệm của nhà trường

Nhà trường có trách nhiệm chủ động phối hợp với gia đình và xã hội để thực hiện mục tiêu, nguyên lý GD. Các quy định có liên quan đến nhà trường trong Chương này được áp dụng cho các cơ sở GD khác.

Điều 94. Trách nhiệm của gia đình

1. Cha mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm nuôi dưỡng, GD và chăm sóc, tạo điều kiện cho con em hoặc người được giám hộ được học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của nhà trường.

2. Mọi người trong gia đình có trách nhiệm xây dựng gia đình văn hóa, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ của con em; người lớn tuổi có trách nhiệm GD, làm gương cho con em, cùng nhà trường nâng cao chất lượng, hiệu quả GD.

Điều 95. Quyền của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh

Cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu nhà trường thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của con em hoặc người được giám hộ;
2. Tham gia các hoạt động GD theo kế hoạch của nhà trường; tham gia các hoạt động của cha mẹ học sinh trong nhà trường;
3. Yêu cầu nhà trường, cơ quan quản lý GD giải quyết theo pháp luật những vấn đề có liên quan đến việc GD con em hoặc người được giám hộ.

Điều 96. Ban đại diện cha mẹ học sinh

Ban đại diện cha mẹ học sinh được tổ chức trong mỗi năm học ở GD mầm non và GD phổ thông, do cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh từng lớp, từng trường cử ra để phối hợp với nhà trường thực hiện các hoạt động GD.

Không tổ chức ban đại diện cha mẹ học sinh liên trường và ở các cấp hành chính.

Điều 97. Trách nhiệm của xã hội

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm sau đây:

a) Giúp nhà trường tổ chức các hoạt động GD và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho nhà giáo và người học tham quan, thực tập, nghiên cứu khoa học;

b) Góp phần xây dựng phong trào học tập và môi trường GD lành mạnh, an toàn, ngăn chặn những hoạt động có ảnh hưởng xấu đến thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

c) Tạo điều kiện để người học được vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh;

d) Hỗ trợ về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển GD theo khả năng của mình.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm động viên toàn dân chăm lo cho sự nghiệp GD.

3. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm phối hợp với nhà trường GD thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; vận động đoàn viên, thanh niên gương mẫu trong học tập, rèn luyện và tham gia phát triển sự nghiệp GD.

Điều 98. Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ GD

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ GD. Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ GD hoạt động theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GD
Mục 1. Nội dung quản lý nhà nước về GD
VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GD

Điều 99. Nội dung quản lý nhà nước về GD

Nội dung quản lý nhà nước về GD bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển GD;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về GD; ban hành điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở GD khác;
3. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung GD; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;
4. Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng GD và kiểm định chất lượng GD;
5. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động GD;
6. Tổ chức bộ máy quản lý GD;
7. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý GD;
8. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp GD;
9. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực GD;
10. Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về GD;
11. Quy định việc tặng danh hiệu vinh dự cho người có nhiều công lao đối với sự nghiệp GD;
12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về GD; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về GD.

Điều 100. Cơ quan quản lý nhà nước về GD

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về GD.
Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình của một cấp học; hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động GD và việc thực hiện ngân sách GD.
2. Bộ GD & ĐT chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về GD.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ GD & ĐT thực hiện quản lý nhà nước về GD theo thẩm quyền.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về GD theo sự phân cấp của Chính phủ và có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý, đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả GD tại địa phương.

Mục 2. Đầu tư cho GD

Điều 101. Các nguồn tài chính đầu tư cho GD

Các nguồn tài chính đầu tư cho GD bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước;
2. Học phí, lệ phí tuyển sinh; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở GD; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển GD; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Ngân sách nhà nước chi cho GD

1. Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách GD, bảo đảm tỷ lệ tăng chi ngân sách GD hàng năm cao hơn tỷ lệ tăng chi ngân sách nhà nước.
2. Ngân sách nhà nước chi cho GD phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ; căn cứ vào quy mô GD, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; thể hiện được chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với GD phổ cập, phát triển GD ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí GD đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ của năm học. Cơ quan quản lý GD có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả phần ngân sách GD được giao và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 103. Ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học

Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm đưa việc xây dựng trường học, các công trình thể dục, thể thao, văn hóa, nghệ thuật phục vụ GD vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương; ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai cho việc xây dựng trường học và ký túc xá cho học sinh, sinh viên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 104. Khuyến khích đầu tư cho GD

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp trí tuệ, công sức, tiền của cho GD.
2. Các khoản đầu tư, đóng góp, tài trợ của doanh nghiệp cho GD và các chi phí của doanh nghiệp để mở trường, lớp đào tạo tại doanh nghiệp, phối hợp đào tạo với cơ sở GD, cử người đi đào tạo, tiếp thu công nghệ mới phục vụ cho nhu cầu của doanh nghiệp là các khoản chi phí hợp lý, được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Các khoản đóng góp, tài trợ của cá nhân cho GD được xem xét để miễn, giảm thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo quy định của Chính phủ.
4. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình phục vụ cho GD; đóng góp, tài trợ, ủng hộ tiền hoặc hiện vật để phát triển sự nghiệp GD được xem xét để ghi nhận bằng hình thức thích hợp.

Điều 105. Học phí, lệ phí tuyển sinh

1. Học phí, lệ phí tuyển sinh là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động GD. Học sinh tiểu học trường công lập không phải đóng học phí. Ngoài học phí và lệ phí tuyển sinh, người học hoặc gia đình người học không phải đóng góp khoản tiền nào khác.
2. Chính phủ quy định cơ chế thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình nhà trường và cơ sở GD khác.

Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp với Bộ trưởng Bộ GD & ĐT, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề để quy định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh đối với các cơ sở GD công lập trực thuộc trung ương.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh đối với

các cơ sở GD công lập thuộc cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Cơ sở GD dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh.

Điều 106. Ưu đãi về thuế trong xuất bản sách giáo khoa, sản xuất thiết bị dạy học, đồ chơi

Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế đối với việc xuất bản sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu dạy học; sản xuất và cung ứng thiết bị dạy học, đồ chơi cho trẻ em; nhập khẩu sách, báo, tài liệu, thiết bị dạy học, thiết bị nghiên cứu dùng trong nhà trường, cơ sở GD khác.

Mục 3. Hợp tác Quốc tế về GD

Điều 107. Hợp tác quốc tế về GD

Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế về GD theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Điều 108. Khuyến khích hợp tác về GD với nước ngoài

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà trường, cơ sở GD khác của Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu, trao đổi học thuật theo hình thức tự túc hoặc bằng kinh phí do tổ chức, cá nhân trong nước cấp hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ.

3. Nhà nước dành ngân sách cử người có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức và trình độ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài về những ngành nghề và lĩnh vực then chốt để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 109. Khuyến khích hợp tác về GD với Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện để giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ về GD ở Việt Nam; được bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc hợp tác đào tạo, mở trường hoặc cơ sở GD khác của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trên lãnh thổ Việt Nam do Chính phủ quy định.

Điều 110. Công nhận văn bằng nước ngoài

1. Việc công nhận văn bằng của người Việt Nam do nước ngoài cấp được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ trưởng Bộ GD & ĐT ký hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng với các nước, các tổ chức quốc tế.

Mục 4. Thanh tra GD

Điều 111. Thanh tra GD

1. Thanh tra GD thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước về GD nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, phát huy nhân tố tích cực, phòng ngừa và xử lý vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực GD.

2. Thanh tra chuyên ngành về GD có những nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về GD;

b) Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp GD; quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện

các quy định về điều kiện cần thiết bảo đảm chất lượng GD ở cơ sở GD;

c) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực GD theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GD theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực GD theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng;

e) Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về GD; đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về GD;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 112. Quyền hạn, trách nhiệm của Thanh tra GD

Thanh tra GD có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Khi tiến hành thanh tra, trong phạm vi thẩm quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan quản lý GD cùng cấp, thanh tra GD có quyền quyết định tạm đình chỉ hoạt động trái pháp luật trong lĩnh vực GD, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 113. Tổ chức, hoạt động của Thanh tra GD

1. Các cơ quan thanh tra GD gồm:

a) Thanh tra Bộ GD & ĐT;

b) Thanh tra sở GD và đào tạo.

2. Hoạt động thanh tra GD được thực hiện theo quy định của Luật thanh tra.

Hoạt động thanh tra GD ở cấp huyện do Trưởng phòng GD và đào tạo trực tiếp phụ trách theo sự chỉ đạo nghiệp vụ của thanh tra sở GD và đào tạo.

Hoạt động thanh tra GD trong cơ sở GD nghề nghiệp, cơ sở GD đại học do thủ trưởng cơ sở trực tiếp phụ trách theo quy định của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề.

CHƯƠNG VIII. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 114. Phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

Nhà giáo, cán bộ quản lý GD, cán bộ nghiên cứu GD có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật thì được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

Điều 115. Khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong GD

Tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp cho sự nghiệp GD được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 116. Khen thưởng đối với người học

Người học có thành tích trong học tập, rèn luyện được nhà trường, cơ sở GD khác, cơ quan quản lý GD khen thưởng; trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 117. Phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự

Nhà hoạt động chính trị, xã hội có uy tín quốc tế, nhà giáo, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có đóng góp nhiều cho sự nghiệp GD và khoa học của Việt Nam được trường đại học tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự theo quy định của Chính phủ.

Điều 118. Xử lý vi phạm

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- a) Thành lập cơ sở GD hoặc tổ chức hoạt động GD trái phép;
 - b) Vi phạm các quy định về tổ chức, hoạt động của nhà trường, cơ sở GD khác;
 - c) Tự ý thêm, bớt số môn học, nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình GD;
 - d) Xuất bản, in, phát hành sách giáo khoa trái phép;
 - đ) Làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ;
 - e) Xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo; ngược đãi, hành hạ người học;
 - g) Gây rối, làm mất an ninh, trật tự trong nhà trường, cơ sở GD khác;
 - h) Làm thất thoát kinh phí GD; lợi dụng hoạt động GD để thu tiền sai quy định;
 - i) Gây thiệt hại về cơ sở vật chất của nhà trường, cơ sở GD khác;
 - k) Các hành vi khác vi phạm pháp luật về GD.
2. Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GD.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 119. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
2. Luật này thay thế Luật GD năm 1998.

Điều 120. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

@2. ĐIỀU LỆ

Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 07/2007/QĐ-BGDĐT
ngày 02/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I. Những quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Điều lệ này quy định về trường trung học cơ sở (THCS), trường trung học phổ thông (THPT) và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là trường trung học), bao gồm: những quy định chung; tổ chức và quản lý nhà trường; chương trình và các hoạt động giáo dục; giáo viên; học sinh; tài sản của trường; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

2. Điều lệ này áp dụng cho các trường trung học (kể cả trường chuyên biệt quy định tại khoản 4 Điều 4 của Điều lệ này) và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục ở trường trung học.

Điều 2. Vị trí của trường trung học

Trường trung học là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân và có con dấu riêng.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học

Trường trung học có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác của Chương trình giáo dục phổ thông.

2. Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên; tham gia tuyển dụng và điều động giáo viên, cán bộ, nhân viên.
3. Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, vận động học sinh đến trường, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi cộng đồng.
5. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.
6. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.
7. Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.
8. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục.
9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hệ thống trường trung học

1. Trường trung học có loại hình công lập và loại hình tư thục.
 - a) Trường công lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và Nhà nước trực tiếp quản lý. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí cho chi thường xuyên, chủ yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm;
 - b) Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của trường tư thục là nguồn ngoài ngân sách nhà nước.
2. Các trường có một cấp học gồm:
 - a) Trường trung học cơ sở;
 - b) Trường trung học phổ thông.
3. Các trường phổ thông có nhiều cấp học gồm:
 - a) Trường tiểu học và trung học cơ sở;
 - b) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông;
 - c) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.
4. Các trường trung học chuyên biệt gồm các loại trường theo quy định tại Mục 3 Chương III của Luật Giáo dục.

Điều 5. Tên trường, biển tên trường

1. Việc đặt tên trường được quy định như sau:

Trường trung học cơ sở (hoặc: trung học phổ thông; tiểu học và trung học cơ sở; trung học cơ sở và trung học phổ thông; tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông; trung học phổ thông chuyên) + tên riêng của trường, không ghi loại hình công lập, tư thục.
2. Tên trường được ghi trên quyết định thành lập, con dấu, biển tên trường và giấy tờ giao dịch.
3. Biển tên trường ghi những nội dung sau:
 - a) Góc phía trên, bên trái:
 - Đối với trường trung học có cấp học cao nhất là cấp THCS:
Dòng thứ nhất: Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố) trực thuộc tỉnh và tên huyện (quận, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh;
 - Dòng thứ hai: Phòng Giáo dục và Đào tạo.
 - Đối với trường trung học có cấp THPT:

Dòng thứ nhất: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Dòng thứ hai: Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Ở giữa ghi tên trường theo quy định tại Điều 5 của Điều lệ này;

c) Dưới cùng là địa chỉ, số điện thoại.

4. Tên trường và biển tên trường của trường chuyên biệt có Quy chế về tổ chức và hoạt động riêng thì thực hiện theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của loại trường chuyên biệt đó.

Điều 6. Phân cấp quản lý

1. Trường trung học có cấp học cao nhất là THCS do phòng giáo dục và đào tạo quản lý.

2. Trường trung học có cấp THPT do sở giáo dục và đào tạo quản lý.

Điều 7. Tổ chức và hoạt động của trường trung học có cấp tiểu học, trường trung học chuyên biệt và trường trung học tư thực

1. Trường trung học có cấp tiểu học phải tuân theo các quy định của Điều lệ này và Điều lệ trường tiểu học.

2. Các trường trung học chuyên biệt, trường trung học tư thực quy định tại Điều 4 của Điều lệ này tuân theo các quy định của Điều lệ này và Quy chế về tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt, trường tư thực do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 8. Nội quy trường trung học

Các trường trung học căn cứ các quy định của Điều lệ này và các Quy chế, Điều lệ nói tại Điều 7 của Điều lệ này (đối với trường trung học có cấp tiểu học, trường trung học chuyên biệt, trường trung học tư thực) để xây dựng nội quy của trường mình.

Chương II

Tổ chức và quản lý nhà trường

Điều 9. Thành lập trường trung học

Điều kiện thành lập trường trung học bao gồm:

1. Việc mở trường phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường trung học và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mở trường có luận chứng khả thi bảo đảm:

a) Có đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ số lượng theo cơ cấu về loại hình giáo viên, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ đào tạo, bảo đảm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông;

b) Có cơ sở vật chất và tài chính bảo đảm đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục và thực hiện các quy định tại chương VI của Điều lệ này.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học

Thẩm quyền quyết định thành lập trường trung học công lập và cho phép thành lập trường trung học tư thực được quy định như sau:

1. Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) quyết định đối với trường trung học có cấp học cao nhất là THCS, trường chuyên biệt (thuộc thẩm quyền theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quyết định đối với các trường trung học có cấp THPT, trường chuyên biệt thuộc thẩm quyền (theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt).

Điều 11. Hồ sơ và thủ tục thành lập trường trung học

1. Hồ sơ xin thành lập trường gồm:

- a) Đơn xin thành lập trường;
- b) Luận chứng khả thi với những nội dung chủ yếu quy định tại Điều 9 của Điều lệ này;
- c) Đề án tổ chức và hoạt động;
- d) Sơ yếu lý lịch của người dự kiến bố trí làm Hiệu trưởng.

2. Lập hồ sơ xin thành lập trường.

Hồ sơ xin thành lập trường được lập theo quy định tại khoản 1 Điều này. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây chịu trách nhiệm về việc lập hồ sơ:

- a) Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) đối với trường trung học có cấp học cao nhất là THCS;
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường trung học có cấp THPT;
- c) Tổ chức, cá nhân đối với các trường trung học tư thục.

3. Thủ tục xét duyệt thành lập trường.

a) Phòng giáo dục và đào tạo đối với trường trung học có cấp học cao nhất là THCS tiếp nhận hồ sơ, chủ trì, phối hợp với các ngành hữu quan ở cấp huyện tổ chức thẩm định về mức độ phù hợp của việc mở trường với quy hoạch mạng lưới trường trung học và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; mức độ khả thi của luận chứng quy định tại Điều 9 của Điều lệ này; trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học (theo quy định tại Điều 10 của Điều lệ này).

b) Sở giáo dục và đào tạo đối với trường trung học có cấp THPT tiếp nhận hồ sơ, chủ trì, phối hợp với các ngành hữu quan ở cấp tỉnh tổ chức thẩm định về mức độ phù hợp của việc mở trường với quy hoạch mạng lưới trường trung học và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; mức độ khả thi của luận chứng quy định tại Điều 9 của Điều lệ này; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học (theo quy định tại Điều 10 của Điều lệ này).

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cấp có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường có trách nhiệm thông báo kết quả bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân xin thành lập trường.

4. Hồ sơ, việc lập hồ sơ và thủ tục thành lập trường trung học chuyên biệt được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt.

Điều 12. Sáp nhập, chia, tách trường trung học

1. Việc sáp nhập, chia, tách trường phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường trung học;
- b) Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- c) Bảo đảm quyền lợi nhà giáo và người học;
- d) Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thì có thẩm quyền quyết định sáp nhập, chia, tách trường. Trường hợp sáp nhập giữa các trường không do cùng một cấp có thẩm quyền thành lập thì cấp có thẩm quyền cao hơn quyết định; trường hợp cấp có thẩm quyền thành lập ngang nhau thì cấp có thẩm quyền ngang nhau đó quyết định.

3. Hồ sơ, trình tự và thủ tục sáp nhập, chia tách trường để thành lập hoặc cho phép thành lập trường mới tuân theo các quy định tại Điều 11 Điều lệ này.

Điều 13. Đình chỉ hoạt động trường trung học

1. Việc đình chỉ hoạt động của trường trung học được thực hiện khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm các quy định của pháp luật về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giáo dục ở mức độ phải đình chỉ;

b) Vì lý do khách quan không bảo đảm hoạt động bình thường.

2. Người có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học thì có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động của nhà trường. Trong quyết định đình chỉ hoạt động của nhà trường phải xác định rõ lý do đình chỉ hoạt động, quy định rõ thời gian đình chỉ; các biện pháp đảm bảo quyền lợi của giáo viên và người học. Quyết định đình chỉ hoạt động của trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Sau thời gian đình chỉ, khi nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì cơ quan có thẩm quyền quyết định đình chỉ ra quyết định cho phép nhà trường hoạt động trở lại.

4. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động hoặc cho phép hoạt động trở lại của trường trung học

a) Trường phòng giáo dục và đào tạo (đối với trường trung học do Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập) tổ chức thanh tra, lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đình chỉ hoạt động hoặc cho phép hoạt động trở lại của nhà trường.

b) Thanh tra sở giáo dục và đào tạo (đối với trường trung học do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập) tiến hành thanh tra và kiến nghị với sở giáo dục và đào tạo. Sở giáo dục và đào tạo tổ chức thẩm định, lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đình chỉ hoạt động hoặc cho phép hoạt động trở lại của nhà trường.

5. Việc cho học sinh toàn trường tạm thời nghỉ học trong trường hợp thiên tai, thời tiết khắc nghiệt do giám đốc sở giáo dục và đào tạo quyết định.

Điều 14. Giải thể trường trung học

1. Trường trung học bị giải thể khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng các quy định về quản lý, tổ chức, hoạt động của nhà trường;

b) Hết thời gian đình chỉ mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

c) Mục tiêu, nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thì có thẩm quyền quyết định giải thể hoặc cho phép giải thể nhà trường.

3. Cơ quan quản lý trực tiếp của trường xây dựng phương án giải thể nhà trường, trình cấp có thẩm quyền ra quyết định giải thể hoặc cho phép giải thể nhà trường. Trong quyết định giải thể hoặc cho phép giải thể nhà trường phải xác định rõ lý do giải thể; các biện pháp đảm bảo quyền lợi của giáo viên và người học. Quyết định giải thể nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của các cơ quan Trung ương.

4. Trình tự, thủ tục giải thể trường trung học

a) Trường phòng giáo dục và đào tạo (đối với trường trung học do Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập) tổ chức thanh tra, lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể hoặc cho phép giải thể nhà trường;

b) Thanh tra sở giáo dục và đào tạo (đối với trường trung học do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập) tiến hành thanh tra. Sở giáo dục và đào tạo tổ chức thẩm

định, lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể hoặc cho phép giải thể nhà trường.

Điều 15. Lớp, tổ học sinh, khối lớp

1. Lớp

- a) Học sinh được tổ chức theo lớp;
- b) Mỗi lớp ở các cấp THCS và THPT có không quá 45 học sinh;
- c) Số học sinh trong mỗi lớp của trường chuyên biệt được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt.

2. Mỗi lớp được chia thành nhiều tổ học sinh.

3. Mỗi lớp có lớp trưởng, 1 hoặc 2 lớp phó do tập thể lớp bầu ra vào đầu mỗi năm học; mỗi tổ có tổ trưởng, 1 tổ phó do tổ bầu ra vào đầu mỗi năm học.

4. Hiệu trưởng thành lập khối lớp và quy định tổ chức, nhiệm vụ của khối lớp.

Điều 16. Tổ chuyên môn

1. Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng, giáo viên, viên chức thư viện, viên chức thiết bị thí nghiệm của trường trung học được tổ chức thành tổ chuyên môn theo môn học hoặc nhóm môn học ở từng cấp học THCS, THPT. Mỗi tổ chuyên môn có tổ trưởng, từ 1 đến 2 tổ phó chịu sự quản lý chỉ đạo của Hiệu trưởng, do Hiệu trưởng bổ nhiệm và giao nhiệm vụ vào đầu năm học.

2. Tổ chuyên môn có những nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ, hướng dẫn xây dựng và quản lý kế hoạch cá nhân của tổ viên theo kế hoạch giáo dục, phân phối chương trình môn học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và kế hoạch năm học của nhà trường;

b) Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ; tham gia đánh giá, xếp loại các thành viên của tổ theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên.

3. Tổ chuyên môn sinh hoạt hai tuần một lần.

Điều 17. Tổ văn phòng

1. Mỗi trường trung học có một tổ văn phòng, gồm viên chức làm công tác văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế trường học và nhân viên khác.

2. Tổ văn phòng có tổ trưởng và 1 tổ phó, do Hiệu trưởng bổ nhiệm và giao nhiệm vụ.

Điều 18. Hiệu trưởng và phó Hiệu trưởng

1. Mỗi trường trung học có Hiệu trưởng và một số phó Hiệu trưởng. Nhiệm kỳ của Hiệu trưởng là 5 năm, thời gian đảm nhận chức vụ Hiệu trưởng không quá 2 nhiệm kỳ ở một trường trung học.

2. Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng phải có các tiêu chuẩn sau:

a) Về trình độ đào tạo và thời gian công tác: phải đạt trình độ chuẩn đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục đối với cấp học, đạt trình độ chuẩn ở cấp học cao nhất đối với trường phổ thông có nhiều cấp học và đã dạy học ít nhất 5 năm (hoặc 3 năm đối với miền núi, hải đảo, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) ở cấp học đó;

b) Đạt tiêu chuẩn phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực quản lý, đã được bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ và quản lý giáo dục; có đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; được tập thể giáo viên, nhân viên tín nhiệm.

3. Theo đề nghị của Trưởng phòng giáo dục và đào tạo (khi nhà trường chưa có Hội đồng trường) và của Trưởng phòng giáo dục và đào tạo trên cơ sở giới thiệu của Hội đồng trường (khi nhà trường đã có Hội đồng trường), Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người được ủy quyền ra quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường trung

học công lập có cấp học cao nhất là THCS và ra quyết định công nhận Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường trung học tư thục có cấp học cao nhất là THCS.

4. Theo đề nghị của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo (khi nhà trường chưa có Hội đồng trường) và của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở giới thiệu của Hội đồng trường (khi nhà trường đã có Hội đồng trường), Chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được uỷ quyền ra quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng các trường trung học công lập có cấp THPT và ra quyết định công nhận Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường trung học tư thục có cấp THPT.

5. Người có thẩm quyền bổ nhiệm thì có quyền miễn nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường trung học.

Điều 19. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng

a) Xây dựng, tổ chức bộ máy nhà trường;
b) Thực hiện các Nghị quyết, Quyết nghị của Hội đồng trường được quy định tại khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này;

c) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học;

d) Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước; quản lý hồ sơ tuyển dụng giáo viên, nhân viên;

đ) Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, ký xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học vào học bạ học sinh tiểu học (nếu có) của trường phổ thông có nhiều cấp học và quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

e) Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường;

g) Thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường.

h) Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật;

i) Chịu trách nhiệm trước cấp trên về toàn bộ các nhiệm vụ được quy định trong khoản 1 Điều này.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của phó Hiệu trưởng

a) Thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về nhiệm vụ được Hiệu trưởng phân công;

b) Cùng với Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về phần việc được giao;

c) Thay mặt Hiệu trưởng điều hành hoạt động của nhà trường khi được Hiệu trưởng uỷ quyền;

d) Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường đối với trường trung học công lập, Hội đồng quản trị đối với trường trung học tư thục được gọi chung là Hội đồng trường.

2. Hội đồng trường công lập có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Quyết nghị về mục tiêu, các dự án, kế hoạch và phương hướng phát triển của nhà trường;

b) Quyết nghị về việc huy động nguồn lực cho nhà trường;

- c) Quyết nghị những vấn đề về tài chính, tài sản của nhà trường;
- d) Quyết định về tổ chức, nhân sự theo quy định và có quyền giới thiệu người đề cử có thẩm quyền bổ nhiệm làm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng;
- đ) Giám sát việc thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường; giám sát các hoạt động của nhà trường.

3. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức của Hội đồng trường công lập.

a) Thành phần của Hội đồng trường.

Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 5 năm. Hội đồng trường có chủ tịch và các thành viên khác của hội đồng, trong đó có 1 thư ký. Các thành viên của Hội đồng trường gồm: một đại diện của tổ chức Đảng do tổ chức Đảng cử, một đại diện của tổ chức Công đoàn do Ban chấp hành Công đoàn cử, một đại diện của Ban giám hiệu nhà trường do Ban giám hiệu nhà trường cử, đại diện giáo viên (từ 3 đến 7 người) do hội nghị toàn thể giáo viên bầu chọn, một đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường do Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường cử. Tổng số thành viên của Hội đồng trường từ 7 đến là 11 người;

b) Người có thẩm quyền bổ nhiệm Hiệu trưởng nhà trường (quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 18 của Điều lệ này) thì có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng trường (sau đây gọi là cấp có thẩm quyền);

c) Quy trình bầu cử các thành viên và thành lập Hội đồng trường như sau:

- Theo đề nghị của Hiệu trưởng (khi thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên) và của Chủ tịch Hội đồng trường (khi nhà trường đã có Hội đồng trường, kể từ nhiệm kỳ thứ 2 trở đi), cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường (quy định tại Điều 6 của Điều lệ này) trình cấp có thẩm quyền (nói tại điểm b khoản 3 của Điều này) duyệt chủ trương, ra quyết định công nhận các thành viên và thành lập Hội đồng trường;

- Khi thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên, Hiệu trưởng trình cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường theo các bước sau:

+ Bước 1: Hiệu trưởng trình để xin phép về chủ trương, dự kiến số lượng, cơ cấu thành viên và kế hoạch triển khai cụ thể của Hội đồng trường;

+ Bước 2: Sau khi có ý kiến phê duyệt của cấp có thẩm quyền, Hiệu trưởng trao đổi với các tổ chức liên quan nói tại khoản 3 của Điều này và họp toàn thể giáo viên của trường để chuẩn bị nhân sự của Hội đồng trường;

+ Bước 3: Hiệu trưởng trình danh sách các thành viên Hội đồng trường.

+ Bước 4: Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận các thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng tổ chức các thành viên của Hội đồng trường họp khoá đầu tiên để bầu Chủ tịch và Thư ký của Hội đồng trường;

+ Bước 5: Hiệu trưởng trình kết quả bầu chủ tịch và thư ký để cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập Hội đồng trường;

- Khi nhà trường đã có Hội đồng trường (kể từ nhiệm kỳ thứ 2 trở đi), 6 tháng trước khi hết nhiệm kỳ, Chủ tịch Hội đồng trường chịu trách nhiệm trình cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường theo quy trình và các bước 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng như quy định đối với Hiệu trưởng (nói tại điểm c khoản 3 Điều này) để thành lập Hội đồng trường cho nhiệm kỳ tiếp theo.

d) Trong nhiệm kỳ, nếu có yêu cầu đột xuất về việc thay đổi thành viên của Hội đồng trường, thì Hội đồng trường ra Nghị quyết, Chủ tịch Hội đồng trường đề nghị cơ quan giáo dục quản lý trực tiếp của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận. Nếu thành viên cần thay đổi là Chủ tịch Hội đồng trường, thì cấp có thẩm quyền lấy ý kiến của từng thành viên Hội đồng trường trước khi quyết định công nhận.

4. Hoạt động của Hội đồng trường của trường công lập

a) Hội đồng trường họp thường kỳ ít nhất hai lần trong một năm. Các phiên họp do Chủ tịch Hội đồng trường triệu tập để thảo luận, biểu quyết những vấn đề quy định tại

khoản 2 Điều này. Phiên họp của Hội đồng trường phải đảm bảo có mặt ít nhất 3/4 số thành viên (trong đó có chủ tịch) mới họp lệ. Các nghị quyết của Hội đồng trường được thông qua bằng biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản tại cuộc họp. Nghị quyết của Hội đồng trường chỉ có hiệu lực khi được ít nhất 2/3 số thành viên nhất trí, được công bố công khai trong toàn trường. Chủ tịch Hội đồng trường triệu tập họp bất thường khi Hiệu trưởng đề nghị hoặc khi có ít nhất 1/3 số thành viên Hội đồng đề nghị.

b) Hiệu trưởng có trách nhiệm thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường về những nội dung được quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu Hiệu trưởng không nhất trí với quyết nghị của Hội đồng trường phải kịp thời báo cáo xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp của nhà trường. Trong thời gian chờ ý kiến của cấp có thẩm quyền nói tại khoản 3 Điều này, Hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo quyết nghị của Hội đồng trường.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường của trường tự thực được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động trường tự thực.

Điều 21. Các hội đồng khác trong nhà trường

1. Hội đồng thi đua và khen thưởng

Hội đồng thi đua khen thưởng tư vấn về công tác thi đua khen thưởng trong nhà trường và động theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Hội đồng kỷ luật

a) Hội đồng kỷ luật được thành lập để xét hoặc xoá kỷ luật đối với học sinh theo từng vụ việc. Hội đồng kỷ luật do Hiệu trưởng quyết định thành lập và làm chủ tịch, gồm: Hiệu trưởng, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có), Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh (nếu có), giáo viên chủ nhiệm lớp có học sinh phạm lỗi, một số giáo viên có kinh nghiệm giáo dục và Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh của trường;

b) Hội đồng kỷ luật được thành lập để xét và đề nghị xử lý kỉ luật đối với cán bộ, giáo viên, viên chức khác theo từng vụ việc. Việc thành lập, thành phần và hoạt động của Hội đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Hiệu trưởng có thể thành lập các hội đồng tư vấn khác theo yêu cầu cụ thể của từng công việc. Nhiệm vụ, thành phần và thời gian hoạt động của các hội đồng này do Hiệu trưởng quy định.

Điều 22. Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong nhà trường

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhà trường lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

2. Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường hoạt động theo quy định của pháp luật và giúp nhà trường thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

Điều 23. Quản lý tài sản, tài chính

1. Việc quản lý tài sản của nhà trường phải tuân theo các quy định của pháp luật; mọi thành viên của trường có trách nhiệm bảo vệ tài sản nhà trường.

2. Việc quản lý thu, chi từ các nguồn tài chính của nhà trường phải tuân theo các quy định về kế toán, thống kê, báo cáo của Bộ Tài chính, của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Điều 24. Chương trình giáo dục

1. Trường trung học thực hiện việc giảng dạy và học tập theo chương trình giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Trường trung học thực hiện thời gian học tập theo biên chế năm học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Căn cứ chương trình giáo dục và biên chế năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động dạy học.

Điều 25. Sách giáo khoa, sách bài tập, thiết bị dạy học và tài liệu tham khảo

1. Sách giáo khoa cụ thể hoá các yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục của các môn học ở mỗi lớp của giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông. Sách giáo khoa do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo duyệt để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở trường trung học.

2. Trường trung học sử dụng các thiết bị dạy học, sách bài tập và tài liệu tham khảo theo các danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Mọi tổ chức, cá nhân không được ép buộc học sinh mua tài liệu tham khảo.

Điều 26. Các hoạt động giáo dục

1. Hoạt động giáo dục trên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Nhà trường phối hợp với các tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục ngoài nhà trường thực hiện các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm các hoạt động ngoại khoá về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hoá, giáo dục môi trường; các hoạt động xã hội, từ thiện phù hợp với đặc điểm sinh lý lứa tuổi học sinh.

Điều 27. Hệ thống hồ sơ, sổ sách về hoạt động giáo dục trong trường

Hệ thống hồ sơ, sổ sách theo dõi hoạt động giáo dục trong trường gồm:

1. Đối với nhà trường:

- Sổ đăng bộ,
- Sổ gọi tên và ghi điểm,
- Sổ ghi đầu bài,
- Học bạ học sinh,
- Sổ quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ,
- Sổ theo dõi phổ cập giáo dục,
- Sổ theo dõi học sinh chuyển đi, chuyển đến,
- Sổ nghị quyết của nhà trường và nghị quyết của hội đồng trường,
- Hồ sơ thi đua của nhà trường,
- Hồ sơ kiểm tra, đánh giá giáo viên và nhân viên,
- Hồ sơ khen thưởng, kỷ luật học sinh,
- Sổ quản lý và hồ sơ lưu trữ các văn bản, công văn,
- Sổ quản lý tài sản,
- Sổ quản lý tài chính,
- Hồ sơ quản lý thiết bị dạy học và thực hành thí nghiệm,
- Hồ sơ quản lý thư viện,
- Hồ sơ theo dõi sức khoẻ học sinh.

2. Đối với giáo viên:

- Bài soạn,
- Sổ kế hoạch giảng dạy theo tuần,
- Sổ dự giờ thăm lớp,
- Sổ chủ nhiệm (đối với giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp).

Điều 28. Đánh giá kết quả học tập của học sinh

1. Học sinh được kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo Quy chế đánh giá và xếp loại học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Việc ra đề kiểm tra phải căn cứ vào các yêu cầu về nội dung và phương pháp giáo dục theo chương trình giáo dục và sách giáo khoa.
3. Việc đánh giá học sinh phải bảo đảm yêu cầu công khai, công bằng, khách quan, chính xác và toàn diện. Kết quả đánh giá và xếp loại học sinh phải được thông báo cho gia đình vào cuối học kỳ và cuối năm học.
4. Học sinh tiểu học trường phổ thông có nhiều cấp học học hết chương trình tiểu học, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường phổ thông có nhiều cấp học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.
5. Học sinh học hết chương trình THCS, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Trưởng phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện cấp bằng tốt nghiệp THCS.
6. Học sinh học hết chương trình THPT, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc sở giáo dục và đào tạo cấp bằng tốt nghiệp THPT.

Điều 29. Giữ gìn và phát huy truyền thống nhà trường

1. Trường trung học có phòng truyền thống để giữ gìn những tài liệu, hiện vật có liên quan tới việc thành lập và phát triển của nhà trường, nhằm giáo dục truyền thống cho giáo viên, nhân viên và học sinh.
2. Mỗi trường có thể chọn một ngày trong năm làm ngày truyền thống của trường mình và lấy ngày đó để tổ chức hội trường hàng năm hoặc một số năm.
3. Học sinh cũ của trường được thành lập ban liên lạc để giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của nhà trường, huy động các nguồn lực để giúp đỡ nhà trường trong việc thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

Chương IV. GIÁO VIÊN

Điều 30. Giáo viên trường trung học

Giáo viên trường trung học là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên bộ môn, giáo viên làm công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (bí thư, phó bí thư hoặc trợ lý thanh niên, cố vấn Đoàn) đối với trường trung học có cấp THPT, giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (đối với trường trung học có cấp tiểu học hoặc cấp THCS).

Điều 31. Nhiệm vụ của giáo viên trường trung học

1. Giáo viên bộ môn có những nhiệm vụ sau đây:
 - a) Dạy học và giáo dục theo chương trình, kế hoạch giáo dục; soạn bài; dạy thực hành thí nghiệm, kiểm tra, đánh giá theo quy định; vào sổ điểm, ghi học bạ đầy đủ, lên lớp đúng giờ, quản lý học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức, tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn;
 - b) Tham gia công tác phổ cập giáo dục ở địa phương;
 - c) Rèn luyện đạo đức, học tập văn hoá, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục;
 - d) Thực hiện Điều lệ nhà trường; thực hiện quyết định của Hiệu trưởng, chịu sự kiểm tra của Hiệu trưởng và các cấp quản lý giáo dục;
 - đ) Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo, gương mẫu trước học sinh, thương yêu, tôn trọng học sinh, đối xử công bằng với học sinh, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của học sinh, đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp;

e) Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, các giáo viên khác, gia đình học sinh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh trong dạy học và giáo dục học sinh.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Giáo viên chủ nhiệm, ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có những nhiệm vụ sau đây:

a) Tìm hiểu và nắm vững học sinh trong lớp về mọi mặt để có biện pháp tổ chức giáo dục sát đối tượng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của cả lớp;

b) Cộng tác chặt chẽ với gia đình học sinh, chủ động phối hợp với các giáo viên bộ môn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội có liên quan trong hoạt động giảng dạy và giáo dục học sinh của lớp mình chủ nhiệm;

c) Nhận xét, đánh giá và xếp loại học sinh cuối kỳ và cuối năm học, đề nghị khen thưởng và kỷ luật học sinh, đề nghị danh sách học sinh được lên lớp thẳng, phải kiểm tra lại, phải rèn luyện thêm về hạnh kiểm trong kỳ nghỉ hè, phải ở lại lớp, hoàn chỉnh việc ghi vào sổ điểm và học bạ học sinh;

d) Báo cáo thường kỳ hoặc đột xuất về tình hình của lớp với Hiệu trưởng.

3. Giáo viên thỉnh giảng cũng phải thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giáo viên làm công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là giáo viên THPT được bồi dưỡng về công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động của Đoàn ở nhà trường và tham gia các hoạt động với địa phương.

5. Giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh là giáo viên THCS được bồi dưỡng về công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động của Đội ở nhà trường và phối hợp hoạt động với địa phương.

Điều 32. Quyền của giáo viên

1. Giáo viên có những quyền sau đây:

a) Được nhà trường tạo điều kiện để giảng dạy và giáo dục học sinh;

b) Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ theo các chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo;

c) Được trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức tham gia quản lý nhà trường;

d) Được hưởng lương và phụ cấp (nếu có) khi được cử đi học để đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định hiện hành;

đ) Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường và cơ sở giáo dục khác nếu được sự đồng ý của Hiệu trưởng và thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ quy định tại Điều 31 của Điều lệ này;

e) Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;

g) Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Giáo viên chủ nhiệm ngoài các quyền quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có những quyền sau đây:

a) Được dự các giờ học, hoạt động giáo dục khác của học sinh lớp mình;

b) Được dự các cuộc họp của Hội đồng khen thưởng và Hội đồng kỷ luật khi giải quyết những vấn đề có liên quan đến học sinh của lớp mình;

c) Được dự các lớp bồi dưỡng, hội nghị chuyên đề về công tác chủ nhiệm;

d) Được quyền cho phép cá nhân học sinh nghỉ học không quá 3 ngày;

đ) Được giám giờ lên lớp hàng tuần theo quy định khi làm chủ nhiệm lớp.

3. Giáo viên làm công tác Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành.

Điều 33. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên

1. Trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên trường trung học được quy định như sau:

- a) Đối với giáo viên tiểu học: có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm;
- b) Đối với giáo viên THCS: có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo đúng chuyên ngành của các khoa, trường sư phạm;
- c) Đối với giáo viên THPT: có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo đúng chuyên ngành tại các khoa, trường đại học sư phạm.

2. Giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện để đạt trình độ chuẩn.

3. Giáo viên có trình độ trên chuẩn được nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện để phát huy tác dụng của mình trong giảng dạy và giáo dục.

Điều 34. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên

1. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của giáo viên phải mẫu mực, có tác dụng giáo dục đối với học sinh.

2. Trang phục của giáo viên phải chỉnh tề, phù hợp với hoạt động sư phạm, theo quy định của Chính phủ về trang phục của viên chức Nhà nước.

Điều 35. Các hành vi giáo viên không được làm

Giáo viên không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của học sinh, đồng nghiệp, người khác.
2. Gian lận trong kiểm tra, thi cử, tuyển sinh; gian lận trong đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.
3. Xuyên tạc nội dung giáo dục.
4. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.
5. Hút thuốc; uống rượu, bia; nghe, trả lời bằng điện thoại di động khi đang dạy học, khi đang tham gia các hoạt động giáo dục ở nhà trường.

Điều 36. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Giáo viên có thành tích sẽ được khen thưởng, được tặng các danh hiệu thi đua và các danh hiệu cao quý khác.

2. Giáo viên có hành vi vi phạm quy định tại Điều lệ này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương . Học sinh

Điều 37. Tuổi học sinh trường trung học

1. Tuổi của học sinh vào lớp sáu THCS: từ 11 đến 13 tuổi.
2. Tuổi của học sinh vào lớp mười THPT: từ 15 đến 17 tuổi.
3. Các trường hợp sau đây được vào cấp học ở tuổi cao hơn tuổi quy định:
 - a) Được cao hơn 1 tuổi với học sinh nữ, học sinh từ nước ngoài về nước;
 - b) Được cao hơn 2 tuổi với học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, học sinh khuyết tật, tàn tật, kém phát triển thể lực và trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh trong diện hộ đói nghèo theo quy định của Nhà nước;

Nếu thuộc nhiều trường hợp nêu tại các điểm a và b khoản 3 Điều này chỉ được áp dụng 1 quy định cho 1 trong các trường hợp đó.

4. Học sinh có thể lực tốt và phát triển sớm về trí tuệ có thể vào học trước tuổi hoặc học vượt lớp nếu được nhà trường đề nghị và theo các quy định sau:

a) Việc cho học vượt lớp chỉ áp dụng trong phạm vi cấp học;

b) Học trước một tuổi do giám đốc sở giáo dục và đào tạo cho phép căn cứ vào đề nghị của phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện (đối với học sinh trường trung học có cấp học cao nhất là THCS) và đề nghị của trường trung học có cấp THPT (đối với học sinh trường trung học có cấp THPT);

c) Trường hợp học vượt lớp và trường hợp học trước tuổi ngoài quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này, phải được Giám đốc sở giáo dục và đào tạo đề nghị và được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

Điều 38. Nhiệm vụ của học sinh

Học sinh có những nhiệm vụ sau đây:

1. Kính trọng thầy giáo, cô giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;

2. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường;

3. Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ gìn và bảo vệ môi trường;

4. Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, giúp đỡ gia đình và tham gia công tác xã hội.

5. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

Điều 39. Quyền của học sinh

Học sinh có những quyền sau đây:

1. Được bình đẳng trong việc hưởng thụ giáo dục toàn diện, được bảo đảm những điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất, vệ sinh, an toàn để học tập ở lớp và tự học ở nhà, được cung cấp thông tin về việc học tập của mình, được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hoá, thể thao, thể dục của nhà trường theo quy định;

2. Được tôn trọng và bảo vệ, được đối xử bình đẳng, dân chủ, được quyền khiếu nại với nhà trường và các cấp quản lý giáo dục về những quyết định đối với bản thân mình; được quyền chuyển trường khi có lý do chính đáng theo quy định hiện hành; được học trước tuổi, học vượt lớp, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định nói tại Điều 37 của Điều lệ này;

3. Được tham gia các hoạt động nhằm phát triển năng khiếu về các môn học, thể dục, thể thao, nghệ thuật do nhà trường tổ chức nếu có đủ điều kiện;

4. Được nhận học bổng hoặc trợ cấp khác theo quy định đối với những học sinh được hưởng chính sách xã hội, những học sinh có khó khăn về đời sống và những học sinh có năng lực đặc biệt;

5. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh

1. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của học sinh trung học phải có văn hoá, phù hợp với đạo đức và lối sống của lứa tuổi học sinh trung học.

2. Trang phục của học sinh phải sạch sẽ, gọn gàng, thích hợp với độ tuổi, thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở nhà trường.

3. Khi đi học, không được tô son, đánh phấn, sơn móng tay, móng chân, nhuộm tóc để trang điểm.

Tuỳ điều kiện của từng trường, Hiệu trưởng có thể quyết định để học sinh mặc đồng phục một số buổi trong tuần nếu được nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường đồng ý.

Điều 41. Các hành vi học sinh không được làm

Học sinh không được có các hành vi sau đây:

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường, người khác và học sinh khác;
2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;
3. Đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong nhà trường và nơi công cộng;
4. Làm việc khác; nghe, trả lời bằng điện thoại di động; hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học, khi đang tham gia các hoạt động giáo dục của nhà trường.
5. Đánh bạc; vận chuyển, mang đến trường, tàng trữ, sử dụng ma túy, hung khí, vũ khí, chất nổ, chất độc; lưu hành, sử dụng văn hoá phẩm độc hại, đồi trụy; tham gia tệ nạn xã hội.

Điều 42. Khen thưởng và kỷ luật

1. Học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện được nhà trường và các cấp quản lý giáo dục khen thưởng bằng các hình thức sau đây:
 - Khen trước lớp, trước trường;
 - Khen thưởng cho học sinh tiên tiến, học sinh giỏi;
 - Cấp giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, nếu đoạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Các hình thức khen thưởng khác.
2. Học sinh vi phạm khuyết điểm trong quá trình học tập, rèn luyện có thể được khuyên răn hoặc xử lý kỷ luật theo các hình thức sau đây:
 - Phê bình trước lớp, trước trường;
 - Khiển trách và thông báo với gia đình;
 - Cảnh cáo ghi học bạ;
 - Buộc thôi học có thời hạn.

Chương VI TÀI SẢN CỦA TRƯỜNG

Điều 43. Trường học

1. Địa điểm:
 - a) Trường học là một khu riêng được đặt trong môi trường thuận lợi cho giáo dục. Trường phải có tường bao quanh, có cổng trường và biển trường;
 - b) Tổng diện tích mặt bằng của trường tính theo đầu học sinh của trường ít nhất phải đạt:
 - Từ 6 m²/học sinh trở lên (đối với nội thành, nội thị);
 - Từ 10 m²/học sinh trở lên (đối với các vùng còn lại).
2. Cơ cấu các khối công trình:
 - Khối phòng học, phòng học bộ môn;
 - Khối phục vụ học tập;
 - Khối phòng hành chính;
 - Khu sân chơi, bãi tập;
 - Khu vệ sinh và khu để xe.

Điều 44. Quy định cụ thể cho các khối công trình

1. Phòng học, phòng học bộ môn
 - a) Phòng học:
 - Có đủ phòng học để học nhiều nhất là hai ca trong 1 ngày;
 - Phòng học xây dựng theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Phòng học có đủ bàn ghế học sinh phù hợp với từng cấp học, bàn ghế của giáo viên, có bảng viết và đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát.

b) Phòng học bộ môn: Thực hiện theo Quy định về tiêu chuẩn phòng học bộ môn do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Khối phục vụ học tập gồm nhà tập đa năng, thư viện, phòng hoạt động Đoàn - Đội, phòng truyền thống.

3. Khối hành chính - quản trị.

Gồm phòng làm việc của Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng, văn phòng, phòng họp toàn thể cán bộ và viên chức nhà trường, phòng giáo viên, phòng y tế học đường, nhà kho, phòng thường trực. Các phòng này phải được trang bị bàn, ghế, tủ, thiết bị làm việc.

4. Khu sân chơi, bãi tập.

Có diện tích ít nhất bằng 25% tổng diện tích mặt bằng của trường, khu sân chơi có hoa, cây bóng mát và đảm bảo vệ sinh, khu bãi tập có đủ thiết bị luyện tập thể dục thể thao và đảm bảo an toàn.

5. Khu vệ sinh và hệ thống cấp thoát nước.

a) Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khu làm việc, học tập cho giáo viên và học sinh, có đủ nước, ánh sáng, đảm bảo vệ sinh, không làm ô nhiễm môi trường;

b) Có hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước cho tất cả các khu vực theo quy định về vệ sinh môi trường.

6. Khu để xe.

Bố trí hợp lý trong khuôn viên trường, đảm bảo an toàn, trật tự, vệ sinh.

Chương VII

QUAN HỆ GIỮA NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI

Điều 45. Trách nhiệm của nhà trường

Nhà trường phải chủ động phối hợp thường xuyên và chặt chẽ với gia đình và xã hội để xây dựng môi trường giáo dục thống nhất nhằm thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

Điều 46. Ban đại diện cha mẹ học sinh

1. Mỗi lớp có một Ban đại diện cha mẹ học sinh tổ chức theo từng năm học gồm các thành viên do cha mẹ, người giám hộ học sinh cử ra để phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên bộ môn trong việc giáo dục học sinh.

2. Mỗi trường có một Ban đại diện cha mẹ học sinh được tổ chức trong mỗi năm học gồm một số thành viên do các Ban đại diện cha mẹ học sinh từng lớp bầu ra để phối hợp với nhà trường thực hiện các quy định tại Điều 45 của Điều lệ này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh từng lớp, từng trường trung học thực hiện theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

Điều 47. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Nhà trường phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh, các tổ chức và cá nhân nhằm:

1. Thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

2. Huy động mọi lực lượng của cộng đồng chăm lo sự nghiệp giáo dục, xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, góp phần xây dựng cơ sở vật chất nhà trường.

@3. ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TIỂU HỌC

1. Ban hành lần thứ nhất : Ngày 11-7-2000 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Điều lệ Trường tiểu học kèm theo Quyết định số 22/2000/QĐ-BGD&ĐT. Điều lệ Trường tiểu học (ĐLTTH) có 7 chương;

2. Ban hành lần thứ hai : Ngày 31 tháng 8 năm 2007, ban hành kèm theo Quyết định số 51/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Điều lệ này quy định tổ chức và hoạt động của trường tiểu học bao gồm : tổ chức và quản lý nhà trường; chương trình và các hoạt động giáo dục; giáo viên; học sinh; tài sản của nhà trường; nhà trường, gia đình và xã hội.

2. Điều lệ này áp dụng cho trường tiểu học; lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học và trường chuyên biệt; cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học; tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục cấp tiểu học.

Điều 2. Vị trí của trường tiểu học

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường tiểu học

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, **vận động trẻ em tàn tật, khuyết tật, trẻ em đã bỏ học đến trường**, thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục và chống mù chữ trong cộng đồng. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền. Tổ chức kiểm tra và công nhận hoàn thành chương trình tiểu học của học sinh trong nhà trường và trẻ em trong địa bàn quản lý của trường.

3. Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

4. Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Phối hợp với gia đình, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện hoạt động giáo dục.

6. Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng.

7. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trường tiểu học, lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học và trường chuyên biệt, cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học

1. Trường tiểu học được tổ chức theo hai loại hình : **công lập và tư thực**.

a) Trường tiểu học công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

b) Trường tiểu học tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

2. Lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học và trường chuyên biệt, gồm :

a) Lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học;

b) Lớp tiểu học trong trường phổ thông dân tộc bán trú;

c) Lớp tiểu học trong trường dành cho trẻ em tàn tật, khuyết tật;

d) Lớp tiểu học trong trường giáo dưỡng; trung tâm học tập cộng đồng và trường, lớp tiểu học thực hành trong trường sư phạm.

3. Cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học, gồm : lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật.

Điều 5. Tên trường, biển tên trường

1. Tên trường được quy định như sau : trường tiểu học và tên riêng của trường, **không ghi loại hình trường công lập hay tư thực**. Tên trường được ghi trên quyết định thành lập trường, con dấu, biển trường và các giấy tờ giao dịch.

2. Biển tên trường :

a) Góc trên bên trái :

- Dòng thứ nhất : Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) và tên huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh);

- Dòng thứ hai : Phòng giáo dục và đào tạo.

b) Ở giữa : ghi tên trường theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Điều lệ này;

c) Cuối cùng : ghi địa chỉ, số điện thoại của trường.

Điều 6. Phân cấp quản lý

1. Trường tiểu học do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) quản lý.

2. Các lớp tiểu học, cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Điều lệ này do cấp có thẩm quyền thành lập quản lý.

3. Phòng giáo dục và đào tạo thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình trường, lớp tiểu học và các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương

trình giáo dục tiểu học trên địa bàn.

Điều 7. Tổ chức và hoạt động giáo dục hoà nhập cho học sinh tàn tật, khuyết tật trong trường tiểu học

Tổ chức và hoạt động giáo dục hoà nhập cho học sinh tàn tật, khuyết tật trong trường tiểu học tuân theo các quy định của Điều lệ này và Quy định về giáo dục hoà nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 8. Tổ chức và hoạt động của các lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học, trường chuyên biệt, trường tư thục

1. Tổ chức và hoạt động của các lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện các quy định của Điều lệ này và Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

2. Tổ chức và hoạt động của các lớp tiểu học trong trường chuyên biệt, trường tư thục thực hiện các quy định của Điều lệ này và Quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc các cấp học phổ thông.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NHÀ TRƯỜNG

Điều 9. Điều kiện thành lập trường tiểu học

Trường tiểu học được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập khi đảm bảo các điều kiện sau :

1. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo thuận lợi cho trẻ em đến trường nhằm đảm bảo thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học.

2. Có đủ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên theo tiêu chuẩn quy định tại các Điều 17, Điều 18 và Điều 33 của Điều lệ này.

3. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại Chương VI của Điều lệ này.

Điều 10. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập đối với trường tiểu học công lập và cho phép thành lập đối với trường tiểu học tư thục.

Điều 11. Hồ sơ và thủ tục thành lập trường tiểu học

1. Hồ sơ đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường gồm :

- a) Đề án thành lập trường;
- b) Tờ trình về Đề án thành lập trường, dự thảo Quyết định thành lập trường, dự thảo Điều lệ hoặc Quy chế hoạt động của trường;
- c) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan về việc thành lập trường;
- d) Báo cáo giải trình việc tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan và báo cáo bổ sung theo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có);
- đ) Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm Hiệu trưởng.

2. Thủ tục thành lập trường :

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) đối với trường tiểu học công lập, tổ chức hoặc cá nhân đối với trường tiểu học tư thục có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 của Điều này;

b) Phòng giáo dục và đào tạo nhận hồ sơ, xem xét điều kiện thành lập trường theo quy định tại Điều 9 của Điều lệ này. Sau khi xem xét, nếu thấy đủ điều kiện, phòng giáo dục và đào tạo có ý kiến bằng văn bản và gửi hồ sơ đề nghị thành lập trường đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Trong thời hạn 50 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập trường đối với trường công lập hoặc cho phép thành lập trường đối với trường tư thục theo quy định.

Trường hợp chưa quyết định thành lập trường hoặc chưa cho phép thành lập trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản thông báo cho phòng giáo dục và đào tạo biết rõ lý do và hướng giải quyết.

Điều 12. Sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động, giải thể trường tiểu học

1. Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học :

a) Việc sáp nhập, chia, tách trường tiểu học phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Vì quyền lợi học tập của học sinh;
- Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục;
- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Bảo đảm quyền lợi của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên;
- Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định sáp nhập, chia, tách trường tiểu học.

c) Trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách trường tiểu học để thành lập trường tiểu học mới được thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Điều lệ này.

2. Đình chỉ hoạt động trường tiểu học :

a) Việc đình chỉ hoạt động của trường tiểu học được thực hiện khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây :

- Ảnh hưởng đến tính mạng của học sinh và cán bộ giáo viên của nhà trường;

- Vi phạm các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục ở mức độ phải đình chỉ;

- Không bảo đảm hoạt động bình thường của trường tiểu học.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đình chỉ hoạt động của trường tiểu học. Trong quyết định đình chỉ hoạt động của trường tiểu học phải xác định rõ lý do đình chỉ hoạt động, quy định rõ thời gian đình chỉ; các biện pháp bảo đảm quyền lợi của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quyết định đình chỉ hoạt động của trường tiểu học phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

c) Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động hoặc cho phép hoạt động trở lại đối với trường tiểu học:

- Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản gửi phòng giáo dục và đào tạo về việc trường tiểu học vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 của Điều lệ này;

- Phòng giáo dục và đào tạo tổ chức kiểm tra, xác nhận lý do đình chỉ hoạt động đối với trường tiểu học và có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;

- Sau thời gian đình chỉ, nếu các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào biên bản xác nhận của các cơ quan chức năng để xem xét, quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động trở lại.

3. Giải thể trường tiểu học :

a) Trường tiểu học bị giải thể khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Vi phạm nghiêm trọng các quy định về quản lý, tổ chức, hoạt động của trường tiểu học; ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng giáo dục;

- Hết thời gian đình chỉ mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

- Mục tiêu và nội dung hoạt động ghi trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Theo đề nghị chính đáng của tổ chức, cá nhân thành lập trường tiểu học.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể hoặc cho phép giải thể trường tiểu học. Trong quyết định giải thể phải ghi rõ lý do giải thể, các biện pháp bảo đảm quyền lợi của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quyết định giải thể trường tiểu học phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Hồ sơ sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động, giải thể trường tiểu học bao gồm :

- a) Đề án về sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động, giải thể;
- b) Tờ trình về đề án về sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động, giải thể và dự thảo Quyết định về sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động, giải thể;
- c) Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan;
- d) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan.

Việc gửi hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, xử lý hồ sơ, thẩm định, thẩm tra về thủ tục và hồ sơ, thời hạn giải quyết về sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động, giải thể trường tiểu học được thực hiện như đối với việc thành lập trường tiểu học.

Điều 13. Điều kiện và thủ tục đăng ký thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập khi đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Hỗ trợ yêu cầu phổ cập giáo dục tiểu học của địa phương;
- b) Được một trường tiểu học nhận bảo trợ và quản lý về các hoạt động giáo dục quy định tại Điều 24, Điều 26, Điều 27, Điều 28 của Điều lệ này;
- c) Có giáo viên theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 33 của Điều lệ này;
- d) Có phòng học theo quy định tại Điều 43 của Điều lệ này.

2. Thủ tục đăng ký thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học :

a) Tổ chức, cá nhân có hồ sơ đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã, gồm : tờ trình đề nghị thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học kèm theo bản sao văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến phụ trách cơ sở giáo dục đó, văn bản nhận bảo trợ và quản lý của một trường tiểu học cùng địa bàn trong huyện;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ, xem xét, có văn bản cho phép thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học. Việc cho phép thành lập hoặc không cho phép thành lập phải được trả lời bằng văn bản, trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 14. Lớp học, tổ học sinh, khối lớp học, điểm trường

1. Học sinh được tổ chức theo lớp học. Lớp học có lớp trưởng, một hoặc hai lớp phó do tập thể học sinh bầu ra hoặc do giáo viên chủ nhiệm lớp chỉ định luân phiên trong năm học. Mỗi lớp học có không quá 35 học sinh.

Mỗi lớp học có một giáo viên chủ nhiệm phụ trách giảng dạy một hoặc nhiều môn học. Đối với trường tiểu học dạy 1 buổi trong ngày được bố trí biên chế bình

quân không quá 1,20 giáo viên trên một lớp; đối với trường tiểu học dạy học 2 buổi/ ngày được bố trí biên chế bình quân không quá 1,50 giáo viên trên một lớp. Trường tiểu học dạy học 2 buổi/ ngày phải có giáo viên chuyên trách đối với các môn Mĩ thuật, Âm nhạc, Thể dục và môn học tự chọn.

Ở những địa bàn đặc biệt khó khăn có thể tổ chức lớp ghép nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học. Mỗi lớp ghép không quá 15 học sinh và không quá hai trình độ. Trường hợp đặc biệt khó khăn có thể ghép 3 trình độ nhưng mỗi lớp không quá 10 học sinh.

2. Mỗi lớp học được chia thành nhiều tổ học sinh. Mỗi tổ có tổ trưởng, tổ phó do học sinh trong tổ bầu ra hoặc do giáo viên chủ nhiệm lớp chỉ định luân phiên trong năm học.

3. Mỗi trường tiểu học có không quá 30 lớp học. Đối với những lớp cùng trình độ được lập thành khối lớp để phối hợp các hoạt động chung.

4. Tùy theo điều kiện ở địa phương, trường tiểu học có thể có thêm điểm trường ở những địa bàn khác nhau để thuận lợi cho trẻ đến trường. Hiệu trưởng phân công một Phó Hiệu trưởng hoặc một giáo viên chủ nhiệm lớp phụ trách điểm trường. Đối với những trường có từ 3 điểm trường trở lên, Hiệu trưởng làm tờ trình gửi cấp có thẩm quyền đề nghị chia, tách để thành lập trường mới. Việc chia, tách để thành lập trường mới được quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 của Điều lệ này.

Điều 15. Tổ chuyên môn

1. Tổ chuyên môn bao gồm giáo viên, viên chức làm công tác thư viện, thiết bị giáo dục. Mỗi tổ có ít nhất 5 thành viên. Tổ chuyên môn có tổ trưởng, tổ phó.

2. Nhiệm vụ của tổ chuyên môn :

a) Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ theo tuần, tháng, năm học nhằm thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học và các hoạt động giáo dục khác;

b) Thực hiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đánh giá chất lượng, hiệu quả giảng dạy, giáo dục và quản lý sử dụng sách, thiết bị của các thành viên trong tổ theo kế hoạch của nhà trường;

c) Tham gia đánh giá, xếp loại giáo viên theo quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học và giới thiệu tổ trưởng, tổ phó.

3. Tổ chuyên môn sinh hoạt định kỳ hai tuần một lần.

Điều 16. Tổ văn phòng

1. Mỗi trường tiểu học có một tổ văn phòng gồm các viên chức làm công tác y tế trường học, văn thư, kế toán, thủ quỹ và nhân viên khác. Tổ văn phòng có tổ trưởng, tổ phó.

2. Nhiệm vụ của tổ văn phòng :

a) Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ theo tuần, tháng, năm nhằm phục vụ cho việc thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học và các hoạt động giáo dục khác của nhà trường;

b) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc của các thành viên trong tổ theo kế hoạch của nhà trường;

c) Tham gia đánh giá, xếp loại viên chức; giới thiệu tổ trưởng, tổ phó;

d) Lưu trữ hồ sơ của trường.

3. Tổ văn phòng sinh hoạt định kỳ hai tuần một lần.

Điều 17. Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng trường tiểu học là người chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường. Hiệu trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm đối với trường tiểu học công lập, công nhận đối với trường tiểu học tư thục ý theo đề nghị của Trường phòng giáo dục và đào tạo. Nhiệm kỳ của Hiệu trưởng trường công lập là 5 năm; hết nhiệm kỳ, Hiệu trưởng được luân chuyển đến một trường khác lân cận hoặc theo yêu cầu điều động. Hiệu trưởng chỉ được giao quản lý một trường tiểu học.

Sau mỗi năm học, Hiệu trưởng trường tiểu học được cấp có thẩm quyền đánh giá về công tác quản lý các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường.

2. Người được bổ nhiệm hoặc công nhận làm Hiệu trưởng trường tiểu học phải là giáo viên có thời gian dạy học ít nhất 3 năm ở cấp tiểu học, đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý, có uy tín về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực quản lý trường học và có sức khỏe. Trường hợp do yêu cầu đặc biệt của công việc, người được bổ nhiệm hoặc công nhận Hiệu trưởng có thể có thời gian dạy học ít hơn theo quy định.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng :

a) Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục từng năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

b) Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó. Đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Phân công, quản lý, đánh giá, xếp loại; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển; khen thưởng, thi hành kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định;

d) Quản lý hành chính; quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường;

đ) Quản lý học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường; tiếp nhận, giới thiệu học sinh chuyển trường; quyết định khen thưởng, kỷ luật, phê duyệt kết

quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp; tổ chức kiểm tra, xác nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách;

e) Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy bình quân 2 tiết trong một tuần; được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định;

g) Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội trong nhà trường hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục;

h) Thực hiện xã hội hoá giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng.

Điều 18. Phó Hiệu trưởng

1. Phó Hiệu trưởng là người giúp việc cho Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm đối với trường công lập, công nhận đối với trường tư thục theo đề nghị của Trường phòng giáo dục và đào tạo. Trường hạng I có 2 Phó Hiệu trưởng; trường hạng II, hạng III có 1 Phó Hiệu trưởng; trường tiểu học có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên được bố trí thêm 1 Phó Hiệu trưởng. Các hạng I, II, III của trường tiểu học được quy định tại Thông tư số 35/2006/TTLT-BGDĐT - BNV ngày 23 tháng 8 năm 2006 liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

2. Người được bổ nhiệm hoặc công nhận làm Phó Hiệu trưởng trường tiểu học phải là giáo viên có thời gian dạy học ít nhất 2 năm ở cấp tiểu học, có uy tín về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực quản lý trường học và có sức khỏe. Trường hợp do yêu cầu đặc biệt của công việc, người được bổ nhiệm hoặc công nhận Phó Hiệu trưởng có thể có thời gian dạy học ít hơn theo quy định.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Hiệu trưởng :

a) Chịu trách nhiệm điều hành công việc do Hiệu trưởng phân công;

b) Điều hành hoạt động của nhà trường khi được Hiệu trưởng uỷ quyền;

c) Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy bình quân 4 tiết trong một tuần; được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định.

Điều 19. Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh

Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Tổng phụ trách Đội) là giáo viên tiểu học được bồi dưỡng về công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh.

Tổng phụ trách Đội có nhiệm vụ tổ chức, quản lý các hoạt động của Đội Thiếu niên và Sao Nhi đồng ở nhà trường và tổ chức, quản lý hoạt động giáo dục

ngoài giờ lên lớp. Mỗi trường tiểu học có một Tổng phụ trách Đội do Trường phòng giáo dục và đào tạo bổ nhiệm, theo đề nghị của Hiệu trưởng trường tiểu học.

Điều 20. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường đối với trường công lập, Hội đồng quản trị đối với trường tư thục được gọi chung là Hội đồng trường. Hội đồng trường là tổ chức chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục.

2. Cơ cấu tổ chức, hoạt động và thủ tục thành lập Hội đồng trường tiểu học công lập :

a) Cơ cấu tổ chức :

Hội đồng trường tiểu học công lập gồm: đại diện tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban giám hiệu (gồm Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng), đại diện Công đoàn, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng phụ trách Đội, đại diện các tổ chuyên môn, đại diện tổ văn phòng;

Hội đồng trường có chủ tịch, thư ký và các thành viên khác. Chủ tịch Hội đồng trường công lập không đồng thời là Hiệu trưởng. Số lượng thành viên của Hội đồng trường từ 9 đến 11 người.

b) Hoạt động của Hội đồng trường :

Hội đồng trường họp thường kỳ ít nhất hai lần trong một năm. Trong trường hợp cần thiết, khi Hiệu trưởng hoặc ít nhất một phần ba số thành viên Hội đồng trường đề nghị, Chủ tịch Hội đồng trường có quyền triệu tập phiên họp bất thường để giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường. Chủ tịch Hội đồng trường có thể mời đại diện chính quyền và đoàn thể địa phương tham dự cuộc họp của Hội đồng trường khi cần thiết;

Phiên họp Hội đồng trường được công nhận là hợp lệ khi có mặt từ ba phần tư số thành viên của hội đồng trở lên (trong đó có Chủ tịch hội đồng). Nghị quyết của Hội đồng trường được thông qua và có hiệu lực khi được ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt nhất trí. Các nghị quyết của Hội đồng trường được công bố công khai trong toàn trường;

Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm thực hiện các nghị quyết hoặc kết luận của Hội đồng trường về những nội dung được quy định tại khoản 3 của Điều này. Khi Hiệu trưởng không nhất trí với nghị quyết hoặc kết luận của Hội đồng trường, phải kịp thời báo cáo xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp. Trong khi chờ ý kiến của cấp trên, Hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo nghị quyết hoặc kết luận của Hội đồng trường đối với những vấn đề không trái với pháp luật hiện hành và Điều lệ trường tiểu học.

c) Thủ tục thành lập :

Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng trường, Hiệu trưởng tổng hợp danh sách nhân sự do tập thể giáo viên và các tổ chức, đoàn thể nhà trường giới thiệu, làm tờ trình đề nghị Phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập Hội đồng trường. Chủ tịch Hội đồng trường do các thành viên hội đồng bầu ra; thư ký hội đồng do Chủ tịch hội đồng chỉ định. Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 5 năm; hằng năm, nếu có sự thay đổi về nhân sự, Hiệu trưởng làm văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường tiểu học công lập :

a) Quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, các dự án, kế hoạch đầu tư và phát triển của nhà trường trong từng giai đoạn và từng năm học;

b) Quyết nghị về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản của nhà trường; giới thiệu người để bổ nhiệm làm Hiệu trưởng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Giám sát các hoạt động của nhà trường; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

4. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần, cơ cấu tổ chức, thủ tục thành lập và hoạt động của Hội đồng trường đối với trường tiểu học tư thục được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc các cấp học phổ thông.

Điều 21. Hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng tư vấn

1. Hội đồng thi đua khen thưởng do Hiệu trưởng thành lập vào đầu mỗi năm học. Hiệu trưởng là Chủ tịch hội đồng thi đua khen thưởng. Các thành viên của hội đồng gồm : Phó Hiệu trưởng, Bí thư Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng phụ trách Đội, các giáo viên chủ nhiệm lớp, tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng.

Hội đồng thi đua khen thưởng giúp Hiệu trưởng tổ chức phong trào thi đua, đề nghị danh sách khen thưởng đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh nhà trường.

Hội đồng thi đua khen thưởng họp vào cuối học kỳ và cuối năm học.

2. Hiệu trưởng có thể thành lập các hội đồng tư vấn giúp hiệu trưởng về chuyên môn, quản lý. Nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần và thời gian hoạt động của các hội đồng tư vấn do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 22. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và đoàn thể trong trường

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường tiểu học lãnh đạo nhà trường và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của Đảng.

2. Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh và các tổ chức xã hội khác hoạt

động trong trường tiểu học theo quy định của pháp luật và Điều lệ của từng tổ chức nhằm giúp nhà trường thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

Điều 23. Quản lý tài sản, tài chính

1. Quản lý tài sản của trường tiểu học tuân theo các quy định của pháp luật. Mọi thành viên trong trường có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ tài sản nhà trường.

2. Việc quản lý thu, chi từ các nguồn tài chính của nhà trường thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Điều 24. Chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học

1. Trường tiểu học thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện kế hoạch thời gian năm học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

2. Căn cứ vào kế hoạch dạy học và kế hoạch thời gian năm học, nhà trường cụ thể hoá các hoạt động giáo dục và giảng dạy, xây dựng thời khoá biểu phù hợp với tâm lý, sinh lý lứa tuổi học sinh và điều kiện của địa phương.

Học sinh dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Học sinh tàn tật, khuyết tật học hoà nhập được thực hiện kế hoạch dạy học linh hoạt phù hợp với khả năng của từng cá nhân và Quy định về giáo dục hoà nhập dành cho người tàn tật, khuyết tật.

Điều 25. Sách giáo khoa và tài liệu tham khảo

1. Sách giáo khoa được sử dụng chính thức trong giảng dạy, học tập ở trường tiểu học và các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học.

2. Nhà trường có trách nhiệm trang bị tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của giáo viên; khuyến khích giáo viên sử dụng tài liệu tham khảo để nâng cao chất lượng giáo dục.

3. Tài liệu học tập dành cho học sinh tàn tật, khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn riêng.

Điều 26. Hoạt động giáo dục

1. Hoạt động giáo dục bao gồm hoạt động trên lớp và hoạt động ngoài giờ lên lớp nhằm rèn luyện đạo đức, phát triển năng lực, bồi dưỡng năng khiếu, giúp đỡ

học sinh yếu kém phù hợp đặc điểm tâm lý, sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học.

2. Hoạt động giáo dục trên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn.

3. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm hoạt động ngoại khoá, hoạt động vui chơi, thể dục thể thao, tham quan du lịch, giao lưu văn hoá; hoạt động bảo vệ môi trường; lao động công ích và các hoạt động xã hội khác.

Điều 27. Hệ thống sổ sách phục vụ hoạt động giáo dục trong trường

1. Đối với nhà trường :

a) Sổ đăng bộ;

b) Sổ phổ cập giáo dục tiểu học;

c) Sổ nghị quyết;

d) Sổ kế hoạch công tác;

đ) Sổ kiểm tra, đánh giá giáo viên về công tác chuyên môn;

e) Sổ theo dõi kết quả kiểm tra, đánh giá học sinh; hồ sơ giáo dục đối với học sinh tàn tật, khuyết tật (nếu có);

g) Học bạ của học sinh;

h) Sổ khen thưởng, kỷ luật;

i) Sổ quản lý tài sản, tài chính;

k) Sổ lưu trữ các văn bản, công văn.

2. Đối với giáo viên :

a) Giáo án (bài soạn);

b) Sổ ghi chép sinh hoạt chuyên môn và dự giờ;

c) Sổ chủ nhiệm (đối với giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp);

d) Sổ công tác Đội (đối với Tổng phụ trách Đội);

3. Đối với tổ chuyên môn : Sổ ghi nội dung các cuộc họp chuyên môn.

Điều 28. Đánh giá, xếp loại học sinh

1. Trường tiểu học tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh trong quá trình học tập và rèn luyện theo Quy định về đánh giá, xếp loại học sinh tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học.

3. Đối với cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học, học

sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì Hiệu trưởng trường tiểu học được giao trách nhiệm bảo trợ và quản lý cơ sở giáo dục đó xác nhận trong học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học. Đối với học sinh do hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đến trường, theo học ở cơ sở khác trên địa bàn, được Hiệu trưởng trường tiểu học nơi tổ chức kiểm tra cấp giấy xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 29. Giữ gìn và phát huy truyền thống nhà trường

1. Mỗi trường tiểu học có một phòng truyền thống lưu giữ những tài liệu, hiện vật có liên quan tới việc thành lập và phát triển của nhà trường.

2. Mỗi trường tiểu học chọn một ngày trong năm làm ngày giáo dục truyền thống của trường.

Chương IV

GIÁO VIÊN

Điều 30. Giáo viên

Giáo viên là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục học sinh trong trường tiểu học và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học.

Điều 31. Nhiệm vụ của giáo viên

1. Giảng dạy, giáo dục đảm bảo chất lượng theo chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học; soạn bài, lên lớp, kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh; quản lý học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn; chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục.

2. Trau dồi đạo đức, nêu cao tinh thần trách nhiệm, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; gương mẫu trước học sinh, thương yêu, đối xử công bằng và tôn trọng nhân cách của học sinh; bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của học sinh; đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp.

3. Tham gia công tác phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

4. Rèn luyện sức khỏe, học tập văn hoá, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục.

5. Thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và của ngành, các quyết định của Hiệu trưởng; nhận nhiệm vụ do Hiệu trưởng phân công, chịu sự kiểm tra của Hiệu trưởng và các cấp quản lý giáo dục.

6. Phối hợp với Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh, với gia đình học sinh và các tổ chức xã hội có liên quan trong hoạt động giảng dạy và giáo dục.

7. Nhiệm vụ của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Tổng phụ trách Đội được quy định cụ thể tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 của Điều lệ này.

Điều 32. Quyền của giáo viên

1. Được nhà trường tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh.

2. Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng nguyên lương, phụ cấp và các chế độ khác theo quy định khi được cử đi học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ theo chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo.

4. Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự.

5. Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên

1. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học là có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm.

2. Giáo viên tiểu học có trình độ đào tạo trên chuẩn được hưởng chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước; được tạo điều kiện để phát huy tác dụng trong giảng dạy và giáo dục. Giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn được đào tạo được nhà trường, các cơ quan quản lý giáo dục tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng đạt trình độ chuẩn để bố trí công việc phù hợp.

Điều 34. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên

1. Hành vi, ngôn ngữ ứng xử của giáo viên phải chuẩn mực, có tác dụng giáo dục đối với học sinh.

2. Trang phục của giáo viên phải chỉnh tề, phù hợp với hoạt động sư phạm.

Điều 35. Các hành vi giáo viên không được làm

1. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể học sinh và đồng nghiệp.

2. Xuyên tạc nội dung giáo dục; dạy sai nội dung, kiến thức, không đúng với quan điểm, đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

3. Có ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.

4. Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

5. Uống rượu, bia, hút thuốc lá khi tham gia các hoạt động giáo dục ở nhà trường, sử dụng điện thoại di động khi đang giảng dạy trên lớp.

6. Bỏ giờ, bỏ buổi dạy, tùy tiện cắt xén chương trình giáo dục.

Điều 36. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Giáo viên có thành tích được khen thưởng, được tặng danh hiệu thi đua và các danh hiệu cao quý khác theo quy định.

2. Giáo viên có hành vi vi phạm các quy định tại Điều lệ này thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

Chương V

HỌC SINH

Điều 37. Tuổi của học sinh tiểu học

1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm).

2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em bị tàn tật, khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi.

3. Học sinh có thể lực tốt và phát triển sớm về trí tuệ có thể được học vượt lớp trong phạm vi cấp học. Thủ tục xem xét đối với từng trường hợp cụ thể được thực hiện theo các bước sau :

a) Cha mẹ hoặc người đỡ đầu có đơn đề nghị với nhà trường;

b) Hiệu trưởng nhà trường lập hồ sơ đề nghị phòng giáo dục và đào tạo xem xét; Trưởng phòng giáo dục và đào tạo đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập hội đồng khảo sát, tư vấn, gồm : đại diện phòng giáo dục và đào tạo, phòng y tế, Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em, chuyên gia tâm lý, Ban giám hiệu và Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường;

c) Căn cứ kết quả khảo sát của hội đồng tư vấn, Trưởng phòng giáo dục và đào tạo đề nghị Giám đốc sở giáo dục và đào tạo xem xét, quyết định.

Điều 38. Nhiệm vụ của học sinh

1. Thực hiện đầy đủ và có kết quả hoạt động học tập; chấp hành nội quy nhà trường; đi học đều và đúng giờ; giữ gìn sách vở và đồ dùng học tập.

2. Kính trọng, lễ phép với thầy giáo, cô giáo, nhân viên và người lớn tuổi; đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ bạn bè và người tàn tật, khuyết tật.

3. Rèn luyện thân thể, giữ vệ sinh cá nhân.

4. Tham gia các hoạt động tập thể trong và ngoài giờ lên lớp; giữ gìn, bảo vệ tài sản nơi công cộng; tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông.

5. Góp phần bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

Điều 39. Quyền của học sinh

1. Được học ở một trường, lớp hoặc cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học tại nơi cư trú; được chọn trường ngoài nơi cư trú nếu trường đó có khả năng tiếp nhận.

2. Được học vượt lớp, học lưu ban; được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học theo quy định.

3. Được bảo vệ, chăm sóc, tôn trọng và đối xử bình đẳng; được đảm bảo những điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất, vệ sinh, an toàn để học tập và rèn luyện.

4. Được tham gia các hoạt động nhằm phát triển năng khiếu; được chăm sóc và giáo dục hoà nhập (đối với học sinh tàn tật, khuyết tật) theo quy định.

5. Được nhận học bổng và được hưởng chính sách xã hội theo quy định.

6. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Các hành vi học sinh không được làm

1. Vô lễ, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể người khác.

2. Gian dối trong học tập, kiểm tra.

3. Gây rối an ninh, trật tự trong nhà trường và nơi công cộng.

Điều 41. Khen thưởng và kỷ luật

1. Học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện được nhà trường và các cấp quản lý giáo dục khen thưởng theo các hình thức :

a) Khen trước lớp;

b) Khen thưởng danh hiệu học sinh giỏi, danh hiệu học sinh tiến tiến; khen thưởng học sinh đạt kết quả tốt cuối năm học về môn học hoặc hoạt động giáo dục khác;

c) Các hình thức khen thưởng khác.

2. Học sinh phạm khuyết điểm trong quá trình học tập và rèn luyện thì tùy theo mức độ vi phạm có thể thực hiện các biện pháp sau :

a) Nhắc nhở, phê bình;

b) Thông báo với gia đình.

Chương VI

TÀI SẢN CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 42. Trường học

1. Địa điểm đặt trường phải đảm bảo các yêu cầu dưới đây.

a) Độ dài đường đi của học sinh đến trường : đối với khu vực thành phố, thị

xã, thị trấn, khu công nghiệp, khu tái định cư không quá 500m; đối với khu vực ngoại thành, nông thôn không quá 1km; đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không quá 2km.

b) Môi trường xung quanh không có tác động tiêu cực đối với việc giáo dục, giảng dạy, học tập và an toàn của giáo viên và học sinh.

2. Diện tích mặt bằng xây dựng trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh và đặc điểm vùng miền với bình quân tối thiểu 10m² cho một học sinh đối với khu vực nông thôn, miền núi, 6m² cho một học sinh đối với khu vực thành phố, thị xã. Đối với trường học 2 buổi trong ngày được tăng thêm diện tích để phục vụ các hoạt động giáo dục toàn diện. Mẫu thiết kế trường tiểu học được thực hiện cho từng vùng, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Khuôn viên của trường phải có hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh) cao tối thiểu 1,5m. Cổng trường và hàng rào bảo vệ phải đảm bảo yêu cầu an toàn, thẩm mỹ. Tại cổng chính của trường phải có biển trường ghi bằng chữ rõ ràng, trang nhã, dễ đọc, theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 của Điều lệ này. Ngoài các khẩu hiệu chung, mỗi trường có thể chọn khẩu hiệu mang tính giáo dục và phù hợp với yêu cầu cụ thể của nhà trường trong từng năm học.

4. Cơ cấu khối công trình

a) Khối phòng học : số phòng học được xây dựng tương ứng với số lớp học của trường và đảm bảo mỗi lớp có một phòng học riêng;

b) Khối phòng phục vụ học tập :

- Phòng giáo dục rèn luyện thể chất hoặc nhà đa năng;
- Phòng giáo dục nghệ thuật;
- Thư viện;
- Phòng thiết bị giáo dục;
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội;
- Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh tàn tật, khuyết tật học hoà nhập.

c) Khối phòng hành chính quản trị :

- Phòng Hiệu trưởng (những trường quy mô lớn cần có phòng Phó Hiệu trưởng);
- Phòng giáo viên;
- Văn phòng;
- Phòng y tế học đường;
- Kho;
- Phòng thường trực, bảo vệ ở gần cổng trường.

d) Khu nhà ăn, nhà nghỉ đảm bảo điều kiện sức khỏe cho học sinh học bán trú (nếu có);

đ) Khu đất làm sân chơi, sân tập không dưới 30% diện tích mặt bằng của trường. Sân chơi phải bằng phẳng, có đồ chơi, thiết bị vận động cho học sinh và cây bóng mát. Sân tập thể dục có hồ nhảy cao, nhảy xa đúng tiêu chuẩn và đảm bảo an toàn cho học sinh;

e) Khu vệ sinh dành riêng cho nam, nữ, giáo viên, học sinh; có khu vệ sinh riêng cho học sinh tàn tật, khuyết tật; khu chứa rác và hệ thống cấp thoát nước đảm bảo vệ sinh. Khuyến khích xây dựng khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng nhà, mỗi dãy phòng học.

g) Khu để xe cho học sinh, giáo viên và nhân viên.

5. Đối với những trường chưa đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Điều này thì Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cải tạo trường lớp, báo cáo Trường phòng giáo dục và đào tạo để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết (đối với trường công lập) hoặc đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị giải quyết (đối với trường tư thục).

Điều 43. Phòng học

1. Phòng học phải đảm bảo đúng quy cách, đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, an toàn cho giáo viên và học sinh về vệ sinh trường học; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh tàn tật, khuyết tật học tập thuận lợi.

2. Phòng học có các thiết bị sau đây :

a) Bàn ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh;

b) Bàn ghế cho giáo viên;

c) Bảng lớp;

d) Hệ thống đèn và hệ thống quạt (ở nơi có điện);

đ) Hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.

Điều 44. Thư viện

1. Thư viện trường phải phục vụ cho việc giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh. Nhà trường tổ chức cho học sinh, theo từng loại đối tượng, được thuê, mượn sách giáo khoa, bảo đảm tất cả học sinh đều có sách giáo khoa để học tập; tổ chức tủ sách lưu động đưa đến các điểm trường.

2. Mỗi trường có một thư viện với các phương tiện, thiết bị cần thiết theo quy định về Tiêu chuẩn Thư viện trường phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 45. Thiết bị giáo dục

1. Trường được trang bị đủ thiết bị giáo dục, tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả thiết bị giáo dục trong giảng dạy và học tập theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Giáo viên có trách nhiệm sử dụng thiết bị giáo dục theo các yêu cầu về nội dung và phương pháp được quy định trong chương trình giáo dục.

Chương VII

NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI

Điều 46. Ban đại diện cha mẹ học sinh

Trường tiểu học có Ban đại diện cha mẹ học sinh của từng lớp và Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường, tổ chức và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 47. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

1. Nhà trường phối hợp với chính quyền, đoàn thể địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường, các tổ chức chính trị - xã hội và cá nhân có liên quan, nhằm:

a) Thống nhất quy mô, kế hoạch phát triển nhà trường, các biện pháp giáo dục học sinh và quan tâm giúp đỡ học sinh cá biệt.

b) Huy động mọi lực lượng và nguồn lực của cộng đồng góp phần xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục của nhà trường, chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn; tạo điều kiện để học sinh được vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục thể thao phù hợp với lứa tuổi.

2. Giáo viên chủ nhiệm liên hệ chặt chẽ với cha mẹ học sinh của lớp để: thông báo kết quả học tập của từng học sinh; thống nhất kế hoạch phối hợp giúp đỡ học sinh yếu kém, giáo dục học sinh cá biệt; biểu dương kịp thời học sinh nỗ lực học tập và rèn luyện tốt.

@3. Chỉ thị số 40 -CT/TW

Ngày 15 tháng 6 năm 2004, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Chỉ thị số 40 -CT/TW về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người. Đây là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, trong đó nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là lực lượng nòng cốt, có vai trò quan trọng.

Trong lịch sử nước ta, "tôn sư trọng đạo" là truyền thống quý báu của dân tộc, nhà giáo bao giờ cũng được nhân dân yêu mến, kính trọng. Những năm qua, chúng ta đã xây dựng được đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng đông đảo, phần lớn có phẩm chất đạo đức và ý thức chính trị tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng được nâng cao. Đội ngũ này đã đáp ứng quan trọng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng của đất nước.

Tuy nhiên, trước những yêu cầu mới của sự phát triển giáo dục trong thời kỳ công nghiệp

hoá, hiện đại hoá, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có những hạn chế, bất cập. Số lượng giáo viên còn thiếu nhiều, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Cơ cấu giáo viên đang mất cân đối giữa các môn học, bậc học, các vùng, miền. Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo có mặt chưa đáp ứng yêu cầu và truyền đạt lý thuyết, ít chú ý đến phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành của người học; một bộ phận nhà giáo thiếu gương mẫu trong đạo đức, lối sống, nhân cách, chưa làm gương tốt cho học sinh, sinh viên. Năng lực của sự nghiệp giáo dục. Chế độ, chính sách còn bất hợp lý, chưa tạo được động lực đủ mạnh để phát huy tiềm năng của đội ngũ này.

Tình hình trên đòi hỏi phải tăng cường xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục một cách toàn diện. Đây là nhiệm vụ vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa mang tính chiến lược lâu dài, nhằm thực hiện thành công Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 và chấn hưng đất nước. *Mục tiêu là xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hoá, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, tay nghề của nhà giáo; thông qua việc quản lý, phát triển đúng định hướng và có hiệu quả sự nghiệp giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.* Để đạt mục tiêu trên, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

1. Củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống các trường sư phạm, các trường cán bộ quản lý giáo dục.

Các trường sư phạm và trường cán bộ quản lý giáo dục có vai trò quan trọng trong đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch củng cố, nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng của hệ thống các trường sư phạm, khoa sư phạm trong các trường đại học, cao đẳng và trường cán bộ quản lý giáo dục, đẩy nhanh hơn việc xây dựng hai trường Đại học Sư phạm trọng điểm ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để vừa đào tạo giáo viên có chất lượng cao, vừa nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học giáo dục đạt trình độ tiên tiến. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới cần tập trung vào đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy; các trường sư phạm phải tích cực, chủ động thực hiện tốt nhiệm vụ này, đồng thời tham gia vào việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa, đổi mới phương pháp giảng dạy trong hệ thống giáo dục; xây dựng chương trình, quy hoạch, kế hoạch đào tạo đội ngũ nhà giáo cho các trường ngoài khối sư phạm, đặc biệt là đội ngũ giảng viên các trường đại học, giáo viên dạy nghề, chú ý giáo viên các môn học còn thiếu. Cần ưu tiên thích đáng cho cán bộ giảng dạy của các trường sư phạm được đi đào tạo theo các dự án đào tạo sau đại học ở nước ngoài.

2. Tiến hành rà soát, sắp xếp lại đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng bảo đảm đủ số lượng và cân đối về cơ cấu; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Tổ chức điều tra, đánh giá đúng thực trạng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, về tình hình tư tưởng, đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, năng lực quản lý trong nhà trường và các cơ quan quản lý giáo dục các cấp.

Trên cơ sở kết quả điều tra, căn cứ vào chiến lược phát triển giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tiến hành xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm số lượng, nâng cao chất lượng, cân đối về cơ cấu, đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Rà soát, bố trí, sắp xếp lại những giáo viên không đáp ứng yêu cầu bằng các giải pháp thích hợp như: luân chuyển, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ; giải quyết chế độ

nghi hưu trước tuổi, bố trí lại công việc phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, đồng thời bổ sung kịp thời lực lượng giáo viên trẻ có đủ điều kiện và năng lực để trách sự hụt hẫng. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hoá; bố trí, sắp xếp cán bộ quản lý giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu. Tiếp tục việc đào tạo theo địa chỉ, cử tuyển đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Ưu tiên việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các môn học còn thiếu và giảng viên ở các lĩnh vực mũi nhọn hoặc có nhu cầu cấp bách. Khẩn trương đào tạo, bổ sung và nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học; tạo cơ chế để nhà giáo trong các trường này chủ động và có trách nhiệm gắn giảng dạy với nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội.

3. Đẩy mạnh việc đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại và phù hợp với thực tiễn Việt Nam

Tiếp tục điều chỉnh và giảm hợp lý nội dung, chương trình cho phù hợp với tâm lý, sinh lý của học sinh, nhất là cấp tiểu học và trung học cơ sở. Đặc biệt đổi mới mạnh mẽ và cơ bản phương pháp giáo dục nhằm khắc phục kiểu truyền thụ một chiều, nặng lý thuyết, ít khuyến khích tư duy sáng tạo; bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự giải quyết vấn đề, phát triển năng lực thực hành sáng tạo cho người học, đặc biệt cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng. Tích cực áp dụng một cách sáng tạo các phương pháp tiên tiến, hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy và học. Đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp dạy và học trong các trường, khoa sư phạm và các trường cán bộ quản lý giáo dục nhằm đáp ứng kịp thời những yêu cầu đổi mới của giáo dục phổ thông và công tác quản lý nhà nước về giáo dục.

4. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động dạy học, nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, phân công, phân cấp hợp lý giữa các cấp, các ngành, các cơ quan về trách nhiệm, quyền hạn quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng, quản lý đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhất là công tác thanh tra chuyên môn và quản lý chất lượng giáo dục. Quản lý chặt chẽ các loại hình đào tạo, nhất là đào tạo tại chức, từ xa; kiên quyết xoá nạn văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp, giải quyết các vấn đề bức xúc, ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục. Trên cơ sở quy định về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức của nhà nước, hoàn thiện nội dung hồ sơ quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, đồng thời nâng cấp, hiện đại hoá công cụ quản lý thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhân sự.

Tăng cường công tác dự báo, đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, kiện toàn đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Có chính sách điều tiết số lượng và cơ cấu đội ngũ này cho phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục. Mở rộng hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

5. Xây dựng và hoàn thiện một số chính sách, chế độ đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định, chính sách, chế độ và bổ nhiệm, sử dụng, đãi ngộ, kiểm tra, đánh giá đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cũng như các điều kiện bảo đảm việc thực hiện các chính sách, chế độ đó, nhằm tạo động lực thu hút, động viên đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục toàn tâm, toàn ý phục vụ sự nghiệp giáo dục. Có chế độ phụ cấp ưu đãi thích hợp cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Kết hợp chặt

chẽ giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học, nhất là ở bậc đại học, tạo cơ sở pháp lý để nhà giáo có quyền và trách nhiệm tham gia nghiên cứu khoa học. Có chính sách và quy định cụ thể thu hút các trí thức, cán bộ khoa học có trình độ cao của các cơ sở nghiên cứu khoa học trong nước và các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài, các nhà khoa học quốc tế tham gia giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Các cấp ủy đảng, chính quyền và các cấp quản lý giáo dục cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục làm cho nhân dân và toàn xã hội nhận thức rõ vai trò quan trọng hàng đầu của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục là nhiệm vụ của các cấp ủy đảng và chính quyền, là một bộ phận công tác cán bộ của Đảng và Nhà nước, trong đó ngành giáo dục giữ vai trò chính trong việc tham mưu và tổ chức thực hiện. Tiếp tục quán triệt, tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị 34-CT/TW, ngày 30-5-1998 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về tăng cường công tác chính trị, tư tưởng, củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và phát triển đảng viên trong các trường học.

Tổ chức thực hiện.

Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng cụ thể hoá các nội dung nêu trong Chỉ thị này thành cơ chế, chính sách, xây dựng kế hoạch triển khai và chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và đào tạo chủ trì cùng các bộ, ngành hữu quan thực hiện tốt các đề án có liên quan đến việc thực hiện Chỉ thị, đồng thời nghiên cứu chuẩn bị để trình Quốc hội ban hành Luật Giáo viên. Ban cán sự đảng, đảng đoàn các bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương, cấp ủy đảng, chính quyền các cấp có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị.

Ban Khoa giáo Trung ương chủ trì phối hợp với Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và đào tạo có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị, định kỳ báo cáo Ban Bí thư.

Chỉ thị này phổ biến đến các chi bộ.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2003

**QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
về việc ban hành "Điều lệ trường đại học"**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1 : Ban hành “Điều lệ trường đại học” kèm theo quyết định này.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các trường đại học thực hiện Điều lệ. Trong quá trình thực hiện, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, bổ sung hoặc sửa đổi Điều lệ này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với quyết định này đều được bãi bỏ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nơi nhận :

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Công báo,
- VPCP : BTCN, các PCN, các Vụ, Cục,
các đơn vị trực thuộc,
- Lưu : KG (5b), VT.

Phan Văn Khải đã ký

ĐIỀU LỆ TRƯỜNG ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg
tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ)

ngày 30

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Điều lệ này áp dụng cho các trường đại học quy định tại Điều 38 Luật Giáo dục đ
Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 02 tháng 12 n
1998 (dưới đây gọi tắt là Luật Giáo dục).

Điều 2. Các loại hình trường và loại trường đại học

1. Các loại hình trường đại học bao gồm : công lập, bán công, dân lập và tư thực, đ
quy định tại Điều 13 Nghị định số 43/2000/ NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 c
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo c
(dưới đây gọi tắt là Nghị định 43).

2. Các loại trường đại học bao gồm : đại học, trường đại học và học viện, đượ
định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 43.

3. Đại học Quốc gia được quy định tại Nghị định số 07/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng
năm 2001 của Chính phủ về Đại học Quốc gia.

4. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu đào tạo nhân lực và quy hoạch mạng l
các trường đại học trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Thủ tướng Chính]
phê duyệt danh mục các trường đại học trọng điểm của nhà nước.

Điều 3 . Nguyên tắc đặt tên trường đại học

1. Tên của trường đại học bao gồm các cụm từ sau đây :

- a) Cụm từ xác định loại trường : đại học, trường đại học, học viện;
- b) Cụm từ xác định loại hình trường nếu là bán công, dân lập hoặc tư thực.
- c) Cụm từ xác định lĩnh vực, ngành nghề (nếu cần thiết);
- d) Tên riêng hoặc cụm từ xác định tên đại học nếu trường là trường thành viên.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc dịch tên trường đại học ra tiếng nước ngoài.

Điều 4. Quản lý nhà nước đối với các trường đại học

1. Trường đại học chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chịu sự quản
hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi trường
trụ sở.

2. Cơ quan chủ quản phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước đối với

trường đại học trực thuộc theo quy định của Điều lệ này.

Điều 5. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường đại học lãnh đạo nhà trường và hoạt động trên khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, theo chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Đảng, chỉ thị, nghị quyết của Đảng.
2. Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường đại học hoạt động theo quy định của pháp luật và trách nhiệm thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục phù hợp với chỉ mục đích, chức năng, nhiệm vụ của đoàn thể, tổ chức xã hội đã được xác định.

Điều 6. Điều kiện thành lập trường đại học

Trường đại học được xét thành lập khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 18 Nghị định 43.

Điều 7. Thủ tục thành lập, sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động và giải thể của trường đại học

1. Thủ tục thành lập, sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động và giải thể các trường đại học được quy định tại các Điều 19, 20, 21 và 22 Nghị định 43.

2. Đề án thành lập các trường đại học được thực hiện theo 2 bước :

Bước 1 : Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận đề án tiền khả thi, đối chiếu với các quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 18 Nghị định 43 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương và cho phép lập đề án khả thi thành lập trường;

Bước 2 : Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định đề án khả thi thành lập trường và các điều kiện được quy định tại khoản 3 Điều 18 và Điều 19 Nghị định 43, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập trường.

Điều 8. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học

1. Quy chế về tổ chức và hoạt động của trường đại học là văn bản cụ thể hoá Điều lệ trường đại học để áp dụng cho từng loại hình trường, một số trường hoặc một trường đại học.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các loại trường đại học theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ.
3. Các trường đại học xây dựng quy chế về tổ chức và hoạt động của trường trình quan chủ quản phê duyệt.

Điều 9. Nhiệm vụ của trường đại học

1. Đào tạo nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khoẻ, có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác, có khả năng hợp tác bình đẳng trong quan hệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
2. Tiến hành nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Giáo dục và các quy định khác của pháp luật.
3. Giữ gìn và phát triển những di sản và bản sắc văn hoá dân tộc.

4. Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong những người học và trong đội ngũ cán bộ giảng viên trường.
5. Quản lý giảng viên, cán bộ, nhân viên; xây dựng đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi và giới.
6. Tuyển sinh và quản lý người học.
7. Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục.
8. Tổ chức cho giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động hội phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu của xã hội.
9. Quản lý, sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.
10. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền hạn và trách nhiệm của trường đại học

Trường đại học được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và Điều lệ này về quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức và nhân sự. Cụ thể là :

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục và quy hoạch mạng lưới các trường đại học của nước;
2. Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề nhà trường được phép đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành; tổ chức tuyển sinh theo chỉ tiêu của nhà nước, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp, in ấn và cấp văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo;
3. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục; huy động, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hoá, thể dục, thể thao, y tế, nghệ thuật, cứu trợ khoa học trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn liền với việc làm, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội;
4. Đăng ký tham gia tuyển chọn và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Nhà nước giao, tổ chức có thẩm quyền giao; sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ; ký kết, thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ góp phần xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước;
5. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ, công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; bảo vệ lợi ích của nhà nước và xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường;
6. Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để tiến hành các hoạt động khoa học và công nghệ, :

xuất kinh doanh; sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh tế để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở vật chất của nhà trường, chi cho các hoạt động giáo dục bổ sung nguồn tài chính cho nhà trường;

7. Được nhà nước giao đất; được thuê đất, vay vốn; được miễn, giảm thuế theo quy định của nhà nước;

8. Tổ chức bộ máy nhà trường; thành lập và giải thể các tổ chức khoa học và công nghệ, các đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp của trường theo quy định của pháp luật;

9. Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc bố trí và thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, khoa học và công nghệ và hoạt động tài chính;

10. Thực hiện chế độ báo cáo cơ quan chủ quản và các cơ quan cấp trên về các hoạt động của trường theo quy định hiện hành.

Điều 11. Trách nhiệm dân sự của trường đại học

Trường đại học chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật; không để bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào lợi dụng danh nghĩa và cơ sở vật chất của trường để tiến hành các hoạt động trái với các quy định của Điều lệ này.

Chương II HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 12. Mục tiêu, tính chất và nguyên lý giáo dục

Mục tiêu, tính chất và nguyên lý giáo dục của trường đại học được quy định tại Điều 3 Luật Giáo dục.

Điều 13. Ngôn ngữ giảng dạy

Ngôn ngữ chính thức giảng dạy ở các trường đại học là tiếng Việt. Trong những trường hợp chương trình hợp tác với nước ngoài, chương trình đào tạo ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài và một số ngành học khác được giảng dạy trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 14. Ngành nghề đào tạo

1. Trường đại học được mở các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học đã có trong danh mục ngành đào tạo của nhà nước khi có đủ các điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Trường đại học kiến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo mở thí điểm các ngành đào tạo mới khi xã hội có nhu cầu về nhân lực. Việc mở thêm ngành mới được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trường đại học thường xuyên điều tra dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của xã hội đối với từng ngành nghề của trường; trên cơ sở đó điều chỉnh quy mô, cơ cấu ngành nghề, trình độ và phương thức đào tạo của trường.

Điều 15. Chương trình và giáo trình

1. Trường đại học tổ chức xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho ngành đào tạo của trường trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Trường đại học đào tạo theo các chương trình đặc biệt đối với những sinh viên xuất sắc, theo các chương trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, chuyên môn nghiệp vụ và các chương trình nâng cao kiến thức khác cho các đối tượng có nhu cầu học tập.

3. Trường đại học thường xuyên phát triển chương trình đào tạo theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện để nhanh chóng tiếp thu có chọn lọc những chương trình đào tạo của các nước phát triển về khoa học công nghệ, phù hợp với yêu cầu của đất nước, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, từng ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương nói riêng.

4. Trường đại học dựa trên chương trình đào tạo của hệ chính quy, thiết kế các chương trình chuyển đổi và quy định về liên thông giữa các trình độ, hình thức tổ chức đào tạo và với các cơ sở đào tạo khác; áp dụng quy trình đào tạo linh hoạt; từng bước chuyển quy trình tổ chức đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ, thực hiện chế độ cho học và thi lấy chứng chỉ theo từng học phần tạo thuận lợi cho người học tích lũy kiến thức và thực hiện bình đẳng về cơ hội học tập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là những người ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

5. Trường đại học tổ chức biên soạn, duyệt và thẩm định các giáo trình theo chuyên ngành và các tài liệu giảng dạy, học tập của trường; xây dựng hệ thống giáo trình, tài liệu, trang thiết bị dạy - học đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện về nội dung, phương pháp dạy - học, phát huy tính tích cực, chủ động, năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học.

6. Trường đại học thường xuyên tổ chức đánh giá các chương trình đào tạo của trường theo ngành học, môn học của nhà trường để có những điều chỉnh cần thiết.

Điều 16. Tuyển sinh

1. Trường đại học xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm theo chỉ tiêu của nhà trường trên cơ sở khảo sát nhu cầu nhân lực, hiệu quả đào tạo và năng lực cán bộ, cơ sở vật chất của nhà trường; kiến nghị với cơ quan chủ quản và Bộ Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và phát triển quy mô của trường.

2. Trường đại học tổ chức tuyển sinh theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 17. Kiểm tra, thi và đánh giá

1. Trường đại học thực hiện việc đánh giá kết quả học tập, rèn luyện tu dưỡng, thi đua các hoạt động xã hội của người học, việc giảng dạy của giảng viên.

2. Trường đại học được lựa chọn phương pháp, quy trình, xây dựng hệ thống kiểm tra và đánh giá đảm bảo khách quan, chính xác và phù hợp với phương thức đào tạo hình thức học tập, xác định mức độ tích lũy của người học cả về kiến thức chuyên môn kỹ năng thực hành ngành nghề và khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề thực tiễn chuyên ngành đào tạo.

Điều 18. Văn bằng chứng chỉ và chất lượng đào tạo

1. Trường đại học tổ chức công nhận, cấp chứng chỉ, cấp văn bằng tốt nghiệp cho những người được trường đào tạo khi có đủ các điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Trường đại học chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo và giá trị văn bằng chứng chỉ do trường cấp trên cơ sở xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo.

3. Trường đại học có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm định chất lượng và công khai kết quả kiểm định chất lượng theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền.

Chương III

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 19. Nội dung hoạt động khoa học và công nghệ của trường đại học

1. Nghiên cứu cơ bản, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm của quốc gia và nghiên cứu khoa học về giáo dục.

2. Tham gia giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, quốc phòng của đất nước đặt ra; kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học và xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ.

3. Tham gia tư vấn xây dựng chính sách và đề xuất các giải pháp thực hiện chính sách phát triển kinh tế-xã hội cho các cấp quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương; tham gia thẩm định về mặt khoa học và công nghệ các dự án, các công trình lớn; góp phần đưa các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến vào thực tiễn sản xuất, đời sống.

Điều 20. Tổ chức các hoạt động khoa học và công nghệ

1. Trường đại học tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học - công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc do quỹ phát triển khoa học và công nghệ tài trợ theo quy định của pháp luật.

2. Trường đại học xây dựng các viện, trung tâm nghiên cứu và phát triển, các cơ sở sản xuất nghiên cứu, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ có cán bộ cơ hữu và kiêm nhiệm để triển khai hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Trường đại học phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ tổ chức các hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Trường đại học hợp tác khoa học và công nghệ với nước ngoài và các tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật.

5. Trường đại học tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của người học.
6. Trường đại học tổ chức các hội nghị khoa học và công nghệ, tham dự các giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Điều 21. Xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ

1. Trường đại học tổ chức xây dựng định hướng, kế hoạch hàng năm, trung hạn và dài hạn về hoạt động khoa học và công nghệ của trường để đưa vào kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ chung của cơ quan chủ quản.
2. Trường đại học chủ động đăng ký tham gia tuyển chọn, đấu thầu, ký kết hợp đồng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ các cấp.
3. Trường đại học tự xác định các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp trường.

Điều 22. Thông tin và trang thiết bị khoa học

1. Trường đại học tổ chức, xây dựng, quản lý và cung cấp các nguồn thông tin khoa học và công nghệ của trường, tham gia vào hệ thống thông tin - thư viện chung của cơ quan chủ quản và trường đại học, thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.
2. Trường đại học xuất bản và phát hành tập san, tạp chí, các ấn phẩm khoa học, tài liệu, giáo trình và các học liệu phục vụ cho hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của trường theo quy định của pháp luật.
3. Trường đại học xây dựng và quản lý các dự án tăng cường trang thiết bị cho các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của trường, tham gia vào việc xây dựng và quản lý các dự án tăng cường trang thiết bị, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

CHƯƠNG IV

NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI

Điều 23. Trách nhiệm và quan hệ của trường đại học đối với gia đình và xã hội

1. Trường đại học thông báo công khai về :
 - a) Chỉ tiêu, điều kiện, kế hoạch và phương thức tuyển sinh mới hàng năm, tổ chức đào tạo, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp và các quy định riêng của trường liên quan đến học tập, quyền và nghĩa vụ của người học;
 - b) Điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, điều kiện phục vụ học tập, nghiên cứu và sinh hoạt của người học tại trường;
 - c) Số liệu thống kê hàng năm về người tốt nghiệp và có được việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo.
2. Trường đại học có trang website riêng, thường xuyên cập nhật các thông tin nêu ở khoản 1 Điều này và các thông tin khác về tổ chức và hoạt động của trường.
3. Trường đại học chủ động phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho người học, kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục nhà trường gia đình và xã hội; thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ trong nhà trường; xây dựng nhà trường tự sự trở thành trung tâm văn hoá, khoa học.

4. Trường đại học thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá sự nghiệp giáo dục, tạo điều kiện để xã hội thể tham gia đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, góp ý kiến cho nhà trường về quy hoạch phát triển, cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ đào tạo; hỗ trợ kinh phí cho người học và tiếp nhận người tốt nghiệp giám sát các hoạt động giáo dục và tạo lập môi trường giáo dục lành mạnh.

5. Trường đại học có trách nhiệm phổ biến trong cộng đồng các tri thức khoa học, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 24. Quan hệ giữa trường đại học với các Bộ, ngành, địa phương và các chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất kinh doanh

1. Trường đại học có trách nhiệm chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương các tổ chức khoa học và công nghệ, các cơ sở sản xuất kinh doanh tạo điều kiện thuận cho người học tham quan, thực hành, thực tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp; gắn v giảng dạy, học tập với môi trường xã hội.

2. Trường đại học phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương, các doanh nghiệp tr việc xác định nhu cầu đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và việc tuyển dụng người l đã tốt nghiệp; triển khai ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ mới v thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội.

Điều 25. Quan hệ giữa trường đại học với các cơ sở văn hoá, nghệ thuật, thể d thể thao, cơ quan thông tin đại chúng

Trường đại học chủ động phối hợp với các cơ sở văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể các cơ quan thông tin đại chúng trong các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, tạo môi trường giáo dục lành mạnh; phát hiện và bồi dưỡng những người học năng khiếu về hoạt động nghệ thuật, thể dục thể thao; tạo điều kiện về cơ sở vật c tài chính phục vụ hoạt động giao lưu văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao cho ng học.

Điều 26. Quan hệ giữa trường đại học với chính quyền địa phương

Trường đại học chủ động phối hợp với chính quyền địa phương nơi trường đặt tr trong việc đưa tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống xã hội và đào nhân lực cho địa phương; bảo đảm trật tự, an ninh, cảnh quan môi trường học tập và toàn của người học; ngăn chặn việc sử dụng ma tuý và các tệ nạn xã hội xâm nhập v nhà trường.

Chương V QUAN HỆ QUỐC TẾ

Điều 27. Nhiệm vụ về quan hệ quốc tế

1. Trường đại học chủ động thiết lập các mối quan hệ hợp tác, ký các văn bản ghi nhớ, thuận về đào tạo, khoa học và công nghệ với các trường đại học, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ nước ngoài; mời chuyên gia nước ngoài đến giảng dạy và trao đổi kinh nghiệm theo các quy định của nhà nước.
2. Trường đại học xây dựng các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trình cơ quan có thẩm quyền quyết định; huy động nguồn lực để thực hiện tốt các thoả thuận, các dự án phù hợp với các quy định của nhà nước.
3. Trường đại học tổ chức thí điểm các chương trình đào tạo quốc tế trong khuôn khổ các dự án hợp tác với các trường đại học có uy tín trên thế giới, trên cơ sở đó kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, công nhận là chương trình đào tạo chính thức của trường.
4. Trường đại học tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế theo các quy định của nhà nước và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
5. Trường đại học tham gia các tổ chức quốc tế về giáo dục, khoa học và công nghệ theo quy định của nhà nước.

Điều 28. Hợp tác về giáo dục với nước ngoài

1. Trường đại học hợp tác với các tổ chức cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong giảng dạy học tập và nghiên cứu khoa học.
2. Trường đại học khuyến khích và tạo điều kiện để giảng viên, cán bộ nhân viên nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, học thuật theo các chương trình của nhà nước, của nhà trường hoặc tự túc hoặc bằng kinh phí do tổ chức cá nhân ở trong nước và nước ngoài tài trợ.

Chương VI TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Điều 29. Cơ cấu tổ chức của trường đại học

1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học bao gồm :
 - a) Hội đồng trường đối với các trường công lập hoặc Hội đồng quản trị đối với các trường bán công dân lập và tư thục (sau đây gọi chung là các trường ngoài công lập);
 - b) Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đối với trường đại học, Giám đốc và các Phó Giám đốc với học viện (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng);
 - c) Hội đồng khoa học và đào tạo;
 - d) Các phòng chức năng;
 - đ) Các khoa và bộ môn trực thuộc trường;
 - e) Các bộ môn thuộc khoa. Một số trường đại học chuyên ngành có thể chỉ có một khoa hoặc bộ môn trực thuộc trường;

- g) Các tổ chức khoa học và công nghệ như viện, trung tâm, các cơ sở phục vụ đào tạo khoa học và công nghệ;
- h) Các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp;
- i) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;
- k) Các đoàn thể và tổ chức xã hội.

2. Cơ cấu tổ chức của Đại học Quốc gia được quy định tại Nghị định số 07/2001/ NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2001 của Chính phủ về Đại học Quốc gia.

3. Cơ cấu tổ chức của các đại học được quy định trong quy chế về tổ chức và hoạt động của các đại học.

4. Cơ cấu tổ chức cụ thể của trường đại học được quy định trong quy chế về tổ chức và hoạt động của trường.

Điều 30. Hội đồng trường và Hội đồng quản trị

1. Hội đồng trường là cơ quan quản trị của trường đại học. Hội đồng trường quyết nghị các chủ trương lớn để thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường đại học được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ này.

a) Hội đồng trường có các nhiệm vụ sau đây :

- Quyết nghị về mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển của trường bao gồm dự án quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn và dài hạn phù hợp với Quy hoạch mạng lưới các trường đại học của nước;
- Quyết nghị về dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của trường hoặc các bổ sung, sửa đổi quy chế trước khi Hiệu trưởng trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Quyết nghị chủ trương chi tiêu, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị từ nguồn vốn tại các khoản 2 và 3 Điều 53 của Điều lệ này;
- Giám sát việc thực hiện “Quy chế thực hiện dân chủ trong các hoạt động của nhà trường” do trường Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các quyết nghị của Hội đồng trường, báo cáo cơ quan chủ quản và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Các cuộc họp của Hội đồng trường được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự. Các quyết nghị của Hội đồng chỉ có giá trị khi có quá nửa tổng số thành viên Hội đồng nhất trí.

c) Hiệu trưởng trường đại học có trách nhiệm thực hiện các quyết nghị hoặc kết luận của Hội đồng trường về những nội dung được quy định tại mục a của khoản này. Khi Hiệu trưởng không nhất trí với quyết nghị hoặc kết luận của Hội đồng trường phải kịp thời báo cáo xin ý kiến cơ quan chủ quản.

d) Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 5 năm. Hội đồng trường có các thành viên là Hiệu trưởng, Bí thư Đảng uỷ trường, đại diện các giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục có uy tín trong và ngoài trường, các tổ chức chính trị-xã hội trong trường, các tổ chức cá nhân tham gia đầu tư xây dựng trường. Chủ tịch Hội đồng trường là chuyên trách do các thành viên của Hội đồng trường bầu theo nguyên tắc đa số phiếu. Hiệu trưởng không kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường.

đ) Tổng số các thành viên Hội đồng trường là một số lẻ. Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo quy định cơ cấu thành viên cụ thể, quy chế hoạt động, quy trình bầu cử, bổ nhiệm các thành viên, Chủ tịch và Tổng Thư ký; hướng dẫn về điều kiện và thủ tục thành lập Hội đồng trường.

2. Hội đồng quản trị là tổ chức đại diện duy nhất quyền sở hữu của các trường ngoài công lập; có trách nhiệm và quyền tự chủ quyết định những vấn đề quan trọng về chức, nhân sự và tài chính, tài sản của trường.

a) Hội đồng quản trị thực hiện chức năng và các nhiệm vụ của Hội đồng trường quy định tại mục a khoản 1 của Điều này và các chức năng, nhiệm vụ khác của Hội đồng quản trị.

b) Cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị được quy định trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của từng loại hình trường ngoài công lập.

Điều 31. Hiệu trưởng trường đại học

1. Hiệu trưởng là người đại diện theo pháp luật của nhà trường; chịu trách nhiệm tiếp quản lý và điều hành các hoạt động của nhà trường theo các quy định của pháp luật và của Điều lệ này.

2. Hiệu trưởng trường đại học phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây :

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín trong giới khoa học, giáo dục, có năng lực và đã có ít nhất 5 năm tham gia quản lý giáo dục đại học từ cấp bộ môn trở lên;

b) Có học vị Tiến sĩ;

c) Có sức khỏe; tuổi khi bổ nhiệm Hiệu trưởng trường đại học công lập không quá đối với nam và 50 đối với nữ. Những trường hợp đặc biệt Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo thống nhất với cơ quan chủ quản xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định;

Tuổi bổ nhiệm Hiệu trưởng các trường ngoài công lập được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của từng loại hình trường.

Điều 32. Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về tổ chức và nhân sự

1. Quyết định thành lập và giải thể các tổ chức của trường được quy định tại điểm c, đ, e, g, h khoản 1 Điều 29 của Điều lệ này.

2. Ban hành và bãi bỏ các nội quy, quy định trong nội bộ trường nhằm đảm bảo và điều hành, kiểm tra và giám sát mọi hoạt động của trường theo đúng các quy định hiện hành.

3. Quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức danh trong các tổ chức được quy định tại điểm c khoản 1, trường, phó các đơn vị quy định tại các điểm d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 29 của Điều lệ này.

4. Xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, tổ chức việc bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và

điều kiện cho giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các sinh hoạt thể thao và hoạt động xã hội.

5. Tổ chức thi tuyển cán bộ, nhân viên, quyết định việc tiếp nhận, chuyển ngạch công chức danh từ giảng viên chính trở xuống; được cơ quan chủ quản nhà trường uỷ quyền tổ chức thi nâng ngạch và bổ nhiệm vào ngạch từ giảng viên chính trở xuống theo quy định của nhà nước (với các trường công lập), phù hợp với cơ cấu cán bộ, nhân viên của trường và tiêu chuẩn chức danh của ngành giáo dục.

Ký quyết định tuyển dụng, thôi việc và chuyển công tác giảng viên, cán bộ, nhân viên và ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ trong các hoạt động của nhà trường do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

7. Bảo đảm quyền lợi người học theo quy định của Điều lệ này.

8. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về các mặt hoạt động của trường theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chế độ khen thưởng, kỷ luật theo quy định của nhà nước.

10. Đảm bảo trật tự, an ninh và an toàn trong nhà trường.

Điều 33. Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về hoạt động đào tạo

1. Tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo được quy định tại Chương II của Điều lệ này.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo của nhà trường.

Điều 34. Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về hoạt động khoa học công nghệ

1. Xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ của trường báo cáo các cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các đề tài hợp tác quốc tế, các dự án phát triển cấp nhà nước.

3. Tham gia quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các đề tài hợp tác quốc tế, các dự án phát triển cấp bộ.

4. Xét duyệt, quản lý và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các đề tài hợp tác quốc tế, các dự án phát triển cấp trường.

5. Xây dựng, tổ chức, quản lý các nguồn thông tin khoa học và công nghệ và các dự án khoa học và công nghệ.

Điều 35. Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về tài chính, tài sản và đầu tư

1. Hiệu trưởng là chủ tài khoản của trường đại học, chịu trách nhiệm trước pháp luật toàn bộ công tác quản lý tài chính và tài sản của đơn vị;

2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý tài chính, tài sản tại các Điều 52, 55 của Điều lệ này và các quy định về lao động, tiền lương, tiền công, học bổng, học phí, trợ cấp xã hội, các chế độ chính sách tài chính đối với giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học của trường;

3. Quyết định mức chi quản lý, chi nghiệp vụ trong phạm vi nguồn tài chính được duyệt, tuỳ theo nội dung và hiệu quả công việc quy định tại Điều 55 của Điều lệ này.

4. Tuỳ theo điều kiện cụ thể Hiệu trưởng các trường công lập được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Thủ trưởng cơ quan chủ quản ủy quyền quyết định đầu tư các dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của nhà nước.
5. Hiệu trưởng thực hiện việc quyết định đầu tư và quản lý các dự án từ ngân sách nhà nước theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành.
6. Căn cứ vào quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển nhà trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quyết nghị của Hội đồng trường hoặc Hội đồng quản trị, Hiệu trưởng chịu trách nhiệm xem xét, quyết định đầu tư và phê duyệt tất cả các dự án, kế hoạch xây dựng cơ bản, mua sắm, thanh lý tài sản từ nguồn vốn nêu tại các khoản 2 và 3 của Điều 53 của Điều lệ này.

Điều 36. Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về quan hệ quốc tế

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quan hệ quốc tế được quy định tại Chương V của Điều lệ này.
2. Quyết định cử cán bộ từ Phó Hiệu trưởng trở xuống đi công tác ở nước ngoài trên cơ sở những quy định hiện hành của nhà nước.
3. Quản lý các đoàn ra, đoàn vào trong phạm vi hoạt động của trường theo quy định của pháp luật.
4. Định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản và Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác quan hệ quốc tế của trường;

Điều 37. Nguyên tắc bổ nhiệm Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại theo nhiệm kỳ, mỗi nhiệm kỳ là 5 năm và không giữ quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.
2. Thủ trưởng cơ quan chủ quản bổ nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng các trường đại học công lập. Trong những trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định nhiệm vụ tại trường trước khi bổ nhiệm.

Quy trình bổ nhiệm Hiệu trưởng trường công lập được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ quan chủ quản công nhận, không công nhận Hiệu trưởng các trường đại học ngoài công lập.

Quy trình công nhận Hiệu trưởng các trường ngoài công lập được thực hiện theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của từng loại hình trường.

4. Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan chủ quản (với các trường công lập) hoặc Hội đồng quản trị (với các trường ngoài công lập) có thể tổ chức lấy phiếu thăm dò ý kiến đối với Hiệu trưởng giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất.

Điều 38. Phó Hiệu trưởng trường đại học

1. Giúp việc cho Hiệu trưởng có các Phó Hiệu trưởng. Phó Hiệu trưởng trường đại học phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, có sức khỏe, tuổi khi bổ nhiệm không quá 55 tuổi đối với nam và 50 tuổi đối với nữ. Riêng Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo và nghiên cứu khoa học phải có đủ các tiêu chuẩn như đối với Hiệu trưởng.

Theo đề nghị của Hiệu trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản bổ nhiệm và miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng (đối với các trường công lập); công nhận, không công nhận Phó Hiệu trưởng (đối với các trường ngoài công lập).

2. Phó Hiệu trưởng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau :

a) Giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của trường; tiếp tục phụ trách một số lĩnh vực công tác theo sự phân công của Hiệu trưởng và giải quyết các công việc do Hiệu trưởng giao;

b) Khi giải quyết công việc được Hiệu trưởng giao, Phó Hiệu trưởng thay mặt Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về kết quả công việc được giao.

3. Nhiệm kỳ của Phó Hiệu trưởng theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng.

4. Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan chủ quản (với các trường công lập) hoặc Hội đồng Quản trị (với các trường ngoài công lập) có thể tổ chức lấy phiếu thăm dò tín nhiệm đối với Phó Hiệu trưởng giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất.

Điều 39. Hội đồng khoa học và đào tạo

1. Hội đồng khoa học và đào tạo là tổ chức tư vấn cho Hiệu trưởng về :

a) Mục tiêu, chương trình đào tạo; kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ của trường;

b) Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên.

2. Các thành viên Hội đồng khoa học và đào tạo của trường được quyền kiến nghị về kế hoạch và dung công việc của Hội đồng.

3. Hội đồng khoa học và đào tạo của trường đại học bao gồm : Hiệu trưởng, một số Phó Hiệu trưởng, các Trưởng khoa, các Viện trưởng; một số Giám đốc trung tâm, Trưởng phòng, Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, giảng viên, cán bộ hoạt động khoa học - công nghệ của trường; một số nhà khoa học, giảng viên, quản lý giáo dục và đại diện một số tổ chức kinh tế - xã hội ở ngoài trường quan tâm và am hiểu về giáo dục đại học.

4. Hội đồng khoa học và đào tạo được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng. Nhiệm kỳ của Hội đồng khoa học và đào tạo theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng. Chủ tịch Hội đồng do các ủy viên Hội đồng bầu theo nguyên tắc đa số phiếu. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo phiếu của Hiệu trưởng. Hiệu trưởng ký quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng khoa học và đào tạo.

5. Hội đồng khoa học và đào tạo họp ít nhất 6 tháng một lần và do Chủ tịch Hội đồng triệu tập.

Điều 40. Các phòng chức năng

1. Các phòng có nhiệm vụ tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các mảng công việc chủ yếu của trường : hành chính - tổng hợp, tổ chức - cán bộ, đào tạo đại học và sau đại học, khoa học và công nghệ, công tác chính trị - quản lý người học, kế hoạch - tài chính, quan hệ quốc tế, thanh toán.

2. Đứng đầu các phòng là Trưởng phòng do Hiệu trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm. Công việc Trưởng phòng có các Phó trưởng phòng do Hiệu trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng phòng. Tuổi khi bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó trưởng phòng không quá 55 đối với nam và 50 đối với nữ. Nhiệm kỳ của Trưởng phòng, Phó trưởng phòng theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng và có thể được bổ nhiệm lại. Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng có thể lấy phiếu thăm dò tín nhiệm đối với Trưởng phòng.

Điều 41. Các khoa và bộ môn trực thuộc trường

1. Khoa là đơn vị quản lý hành chính cơ sở của trường, có các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì tổ chức quá trình đào tạo một hoặc một ngành; tổ chức quá trình đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của nhà trường;

b) Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội;

c) Quản lý giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;

d) Quản lý chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và nghiên cứu khoa học;

đ) Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình môn học do Hiệu trưởng giao. Tổ chức nghiên cứu tiến phương pháp giảng dạy, học tập; đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy - học thực hành, thực tập và thực nghiệm khoa học;

e) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học, tổ chức đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và cán bộ nhân viên thuộc khoa.

2. Trên cơ sở quyết nghị của Hội đồng trường về kế hoạch phát triển của trường, Hiệu trưởng quyết định thành lập và giải thể các khoa.

3. Đứng đầu các khoa là Trưởng khoa do Hiệu trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm. Công việc Trưởng khoa có các Phó Trưởng khoa do Hiệu trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng khoa. Nhiệm kỳ của Trưởng khoa và Phó Trưởng khoa là 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

4. Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa được chọn trong số các giảng viên có uy tín, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý. Trưởng khoa có học vị tiến sĩ.

5. Tuổi khi bổ nhiệm Trưởng khoa, Phó trưởng khoa các trường công lập không quá 55 đối với nam và 50 đối với nữ. Giới hạn tuổi bổ nhiệm Trưởng khoa, Phó trưởng khoa trong các trường ngoài công lập được quy định trong quy chế về tổ chức và hoạt động của từng loại hình trường.

6. Quy trình bổ nhiệm Trưởng khoa được quy định trong quy chế về tổ chức và hoạt động của trường.

7. Trong các khoa có Hội đồng khoa học và đào tạo của khoa. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng khoa học và đào tạo của khoa do Hiệu trưởng quy định.

8. Trên cơ sở quyết nghị của Hội đồng trường về kế hoạch phát triển của trường, Hiệu trưởng quyết định thành lập, giải thể và quy định nhiệm vụ cụ thể của bộ môn trực thuộc trường.

9. Trong các trường đại học chuyên ngành chỉ tổ chức khoa hoặc bộ môn trực thuộc trường thì khoa hoặc bộ môn trực thuộc có chức năng, nhiệm vụ của khoa và bộ môn được quy định tại Điều 41 và 42 của Điều lệ này.

Điều 42. Các bộ môn

1. Bộ môn là đơn vị cơ sở về đào tạo, khoa học và công nghệ của trường đại học, chịu trách nhiệm học thuật trong các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.

Trên cơ sở ý kiến tư vấn của Hội đồng khoa học và đào tạo và đề nghị của Trưởng khoa, Hiệu trưởng quyết định việc thành lập, giải thể và quy định nhiệm vụ cụ thể của bộ môn. Bộ môn hoạt động theo chế độ do Hiệu trưởng quy định.

2. Bộ môn có các nhiệm vụ sau đây :

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy, học tập một số môn học trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của trường, của khoa;

b) Xây dựng và hoàn thiện nội dung, chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan đến chuyên ngành đào tạo và môn học được khoa và trường giao;

c) Nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, tổ chức các hoạt động học thuật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo;

d) Tiến hành nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và cung ứng các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của trường và khoa giao; chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm gắn đào tạo, nghiên cứu khoa học với hoạt động sản xuất và đời sống xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho trường;

đ) Xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học của bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thuộc chuyên ngành;

e) Chủ trì việc đào tạo chuyên ngành cho một hoặc một số chuyên ngành; chủ trì và tham gia đào tạo các chuyên ngành sau đại học;

g) Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị của bộ môn.

3. Đứng đầu bộ môn là Trưởng bộ môn. Trưởng bộ môn do Hiệu trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo cơ sở đề nghị của Trưởng khoa sau khi tham khảo ý kiến của các giảng viên trong bộ môn. Trưởng bộ môn là nhà khoa học có uy tín của chuyên ngành đào tạo tương ứng. Nhiệm kỳ của Trưởng bộ môn là 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Tiêu chuẩn cụ thể và giới hạn về độ tuổi của Trưởng bộ môn do Hiệu trưởng quy định nhưng không vượt quá tuổi lao động quy định tại Luật Lao động với các trường công lập hoặc tuổi quy định tại quy chế về tổ chức và hoạt động của từng loại trường đối với các trường ngoài công lập.

Điều 43. Các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp và các đơn vị nghiệp

1. Các tổ chức khoa học và công nghệ trong trường đại học gồm có các tổ chức nghiên cứu và phát triển và các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.

2. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển được tổ chức dưới các hình thức : viện, trung tâm và các cơ sở nghiên cứu và phát triển khác. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật và có các nhiệm vụ sau :

a) Triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ, đưa tiến bộ khoa học và công nghệ giao công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng;

b) Tham gia đào tạo, gắn đào tạo với hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, triển khai các hoạt động có liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, các dịch vụ thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến và ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ vào thực tiễn.

4. Các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp được tổ chức phù hợp với ngành nghề và tạo của trường, phục vụ cho mục tiêu phát triển của trường; được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.
5. Trên cơ sở quyết nghị của Hội đồng trường về kế hoạch phát triển của trường, Hội đồng trường quyết định việc thành lập và giải thể các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp.

Điều 44. Các cơ sở phục vụ đào tạo, khoa học và công nghệ

1. Trường đại học có Trung tâm thông tin tư liệu phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. Trung tâm thông tin tư liệu có trách nhiệm quản lý, bổ sung và cung cấp thông tin, tư liệu khoa học và công nghệ trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực hoạt động của trường, thu thập và bảo quản các sách, tạp chí, băng, đĩa, các tài liệu lưu trữ các luận án đã bảo vệ tại trường, các ấn phẩm của trường; hướng dẫn và quản lý các tác quyền sở hữu trí tuệ của trường. Trung tâm thông tin tư liệu hoạt động theo quy chế do Hiệu trưởng ban hành.
2. Trường đại học có tổ chức in ấn. Nhiệm vụ, chức năng của tổ chức in ấn do Hiệu trưởng quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
3. Trường đại học còn có các đơn vị phục vụ công tác đào tạo, khoa học và công nghệ như : phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thực nghiệm, xưởng trường thực hành, bảo tàng, phòng truyền thống, tổ chức dịch vụ, câu lạc bộ, nhà văn hoá - thể dục thể thao, hệ thống ký túc xá, nhà ăn. Chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở này được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường.
4. Trên cơ sở quyết nghị của Hội đồng trường về kế hoạch phát triển của trường, Hội đồng trường quyết định việc thành lập và giải thể các cơ sở phục vụ đào tạo, khoa học và công nghệ.

Chương VII

GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

Điều 45. Quyền hạn và trách nhiệm của giảng viên, cán bộ, nhân viên

1. Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, thực hiện đầy đủ các quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Điều lệ trường đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động và các quy định khác của trường do Hiệu trưởng ban hành.
2. Hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn và các công tác khác được trường, khoa, bộ môn giao.
3. Tham gia góp ý kiến vào việc giải quyết những vấn đề quan trọng của nhà trường, những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.
4. Tham gia công tác quản lý nhà trường; tham gia công tác Đảng, đoàn thể khi được phân công.
5. Được hưởng lương, phụ cấp và các quyền lợi khác theo quy định của nhà nước và quy định của nhà trường; được xét tặng Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phần thưởng cao quý khác; được tạo các điều kiện cần thiết để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 46. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của giảng viên

1. Tiêu chuẩn của giảng viên được quy định tại Điều 61 Luật Giáo dục.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của giảng viên được quy định tại các Điều 63, 64 của Luật Giáo dục và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

a) Nhiệm vụ :

- Hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học được quy định theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đối với các chức danh và ngạch tương ứng;

- Giảng dạy theo nội dung, chương trình đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường học quy định. Viết giáo trình, bài giảng, tài liệu phục vụ giảng dạy - học tập theo phân công của các cấp quản lý;

- Không ngừng tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cải tiến phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo;

- Tham gia và chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ và các hoạt động khoa học và công nghệ khác;

- Chịu sự giám sát của các cấp quản lý về chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và nghiên cứu khoa học;

- Hướng dẫn, giúp đỡ người học trong học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện tư tưởng, đạo đức, tác phong, lối sống.

b) Quyền hạn :

- Được bảo đảm về mặt tổ chức và vật chất kỹ thuật cho các hoạt động nghề nghiệp được sử dụng các dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ và dịch vụ công cộng của nhà trường;

- Được quyền lựa chọn giáo trình, tài liệu tham khảo, phương pháp và phương tiện giảng dạy nhằm phát huy năng lực cá nhân, bảo đảm nội dung, chương trình, chất lượng và hiệu quả của hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ;

- Được ký hợp đồng giảng dạy, khoa học và công nghệ với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất và các tổ chức kinh tế khác theo quy định của Bộ Luật Lao động, Quy chế thỉnh giảng và kiêm nhiệm do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và quy định có liên quan của nhà nước sau khi đã được sự đồng ý của các cấp có thẩm quyền theo quy định của Hiệu trưởng;

- Được đăng ký xét công nhận, được bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó giáo sư theo quy định của nhà nước; được Nhà nước xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú;

- Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Được tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước theo quy định công bố các công trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.

Điều 47. Quyền, nghĩa vụ của giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học và công nghệ và các cán bộ hoạt động khoa học và công nghệ khác tham gia đào tạo

1. Quyền, nghĩa vụ của giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học và công nghệ và các cán bộ hoạt động khoa học và công nghệ khác trong trường đại học được quy định Điều 17 và Điều 18 của Luật Khoa học và công nghệ.

2. Các cán bộ hoạt động khoa học và công nghệ tham gia đào tạo theo sự phân công của các cấp quản lý phải thực hiện các nhiệm vụ của giảng viên.

Điều 48. Tuyển chọn giảng viên

Trường đại học ưu tiên tuyển chọn các sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, giỏi có phẩm chất tốt và những người có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn tốt bổ sung vào đội ngũ giảng viên.

Điều 49. Giảng viên, cán bộ, nhân viên làm việc theo hợp đồng dài hạn.

Giảng viên, cán bộ, nhân viên làm việc theo hợp đồng dài hạn đã ký kết với trường phải đạt đầy đủ tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn như các giảng viên, cán bộ, nhân viên khác.

Chương VIII

NGƯỜI HỌC

Điều 50. Đối tượng dự tuyển vào trường đại học

Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài có điều kiện quy định theo Quy chế tuyển sinh đại học và Quy chế tuyển sinh sau đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo đều được đăng ký dự tuyển và xét tuyển vào trường đại học.

Điều 51. Nhiệm vụ và quyền của người học

Nhiệm vụ và quyền của người học được quy định tại Điều 74 và Điều 75 của Luật Giáo dục. Nghĩa vụ của người học tại trường đại học công lập được quy định tại Điều 76 của Luật Giáo dục. Ngoài ra, trong trường đại học người học còn có các nhiệm vụ, quyền lợi và trách nhiệm sau :

1. Thực hiện quy chế đào tạo;
2. Thực hiện nghĩa vụ đóng học phí và các khoản khác theo quy định hiện hành của nhà nước;
3. Được hưởng các chế độ chính sách của nhà nước đối với người học; được nhà trường tạo điều kiện trong học tập, hoạt động khoa học và công nghệ, tham gia các hội nghị khoa học, công bố các công trình khoa học và công nghệ trong các ấn phẩm của trường;
4. Người học thuộc diện cử tuyển, con em các dân tộc ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, diện chính sách xã hội và các gia đình nghèo được cấp học bổng, trợ cấp, miễn giảm học phí, vay vốn tín dụng ... theo quy định của nhà nước;

5. Học sinh, sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh xuất sắc được hưởng các điều kiện ưu tiên trong học tập và nghiên cứu khoa học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương IX

TÀI SẢN VÀ TÀI CHÍNH

Điều 52. Quản lý và sử dụng tài sản

1. Tài sản của trường đại học bao gồm : đất đai, nhà cửa, công trình xây dựng, các kết quả hoạt động khoa học và công nghệ, các trang thiết bị và những tài sản khác được Nhà nước giao cho trường quản lý và sử dụng hoặc do trường đầu tư mua sắm, xây dựng hoặc được biếu, tặng để đảm bảo các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các hoạt động khác.

2. Tài sản của trường đại học công lập thuộc sở hữu nhà nước được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản của trường đại học ngoài công lập được sở hữu, sử dụng và quản lý theo quy chế về tổ chức và hoạt động của từng loại hình trường.

4. Ngoài việc bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản hàng năm, trường đại học có kế hoạch và bố trí kinh phí hợp lý từ nguồn thu của trường để đầu tư bổ sung, đổi mới trang thiết bị, sửa chữa lớn, xây dựng mới và từng bước hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật. Việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất phục vụ sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học phải tuân thủ các quy định của Điều lệ này.

5. Hàng năm, trường đại học tổ chức kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản của đơn vị thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của nhà nước.

Điều 53. Nguồn tài chính của trường đại học

1. Ngân sách nhà nước cấp bao gồm :

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên đối với trường đại học công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí;

b) Kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, ngành, chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí thanh toán cho nhà trường theo chế độ đặt hàng để thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước;

c) Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học theo dự án và kế hoạch hàng năm; vốn đối ứng do các dự án đầu tư cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí đầu tư ban đầu, đầu tư khuyến khích của nhà nước đối với các trường ngoài công lập;

2. Nguồn thu sự nghiệp bao gồm :

a) Thu học phí, lệ phí từ người học theo quy định của nhà nước;

b) Thu từ các hoạt động hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất th

c) Thu từ hoạt động sản xuất, dịch vụ;

d) Các nguồn thu sự nghiệp khác : lãi tiền gửi ngân hàng, tiền thanh lý, khấu hao tài sản mua sắm từ nguồn thu quy định tại khoản này;

3. Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật, bao gồm :

- a) Tài trợ, viện trợ, ủng hộ, quà tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- b) Vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, vốn góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư, mở rộng và phát triển nhà trường;
- c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 54. Nội dung chi của trường đại học

1. Chi thường xuyên cho hoạt động đào tạo, khoa học - công nghệ và chi phục vụ công tác hoạt động đào tạo và khoa học - công nghệ của trường.
2. Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
3. Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, ngành; chương trình mục tiêu quốc gia; chi thực hiện đơn đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát); vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài; chi thực hiện các nhiệm vụ công tác xuất được các cấp có thẩm quyền giao.
4. Chi đầu tư phát triển, gồm : chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị; chi thực hiện các dự án đầu tư khác theo quy định của nhà nước.
5. Chi trả vốn vay, vốn góp.
6. Các khoản chi khác.

Điều 55. Quản lý tài chính

1. Trường đại học công lập được áp dụng chế độ tài chính quy định tại Nghị định 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.
2. Các trường đại học ngoài công lập được áp dụng chế độ tài chính quy định tại Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và quy chế về tổ chức và hoạt động của từng loại hình trường.

Chương X

THANH TRA, KIỂM TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 56. Thanh tra, kiểm tra

1. Trường đại học tổ chức việc tự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật.
2. Trường đại học chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan quản lý và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 57. Khen thưởng

Cá nhân và tập thể trường đại học thực hiện tốt Điều lệ này, có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục, khoa học và công nghệ được khen thưởng theo quy định của nhà nước.

Điều 58. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân, tập thể nào làm trái với các quy định của Điều lệ này thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo xử lý kỷ luật hoặc kiến nghị với cơ quan chủ quản xử lý luật khi Hội đồng trường, Hội đồng quản trị, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng làm trái với các quy định của Điều lệ này.

3. Khi trường đại học làm trái với các quy định của Điều lệ này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xử lý theo các mức độ sau :

a) Nhắc nhở bằng văn bản;

b) Quyết định tạm ngừng tuyển sinh;

c) Kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ tạm ngừng hoạt động của trường;

d) Trình Thủ tướng Chính phủ hoặc phối hợp với các cơ quan chủ quản trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể trường ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 32. Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về tổ chức và nhân sự

Điều 33. Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về hoạt động đào tạo

Điều 35. Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về tài chính, tài sản và đầu tư

Điều 36. Quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng về quan hệ quốc tế

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

- 1/ Các giải pháp thúc đẩy cải cách hành chính ở Việt Nam. Học viện Hành chính quốc gia, Hà nội, 2001.
- 2/ Chỉ thị số 40-CT/TU của Ban Bí thư về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày 15/6/2004.
- 3/ Đảng cộng sản Việt Nam- Văn kiện hội nghị lần thứ 8 BCHTW khoá VII.NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1994.
- 4/ Đảng cộng sản Việt Nam- Văn kiện hội nghị lần thứ 3 BCHTW khoá VIII.NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1998.
- 5/ Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện hội nghị lần thứ 7 BCHTW khoá VIII.NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1999.
- 6/ Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đảng khoá IX.NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 2001.
- 7/ Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đảng khoá X. NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 2006.
- 8/ GS.TS Nguyễn Duy Gia -Cải cách nền hành chính quốc gia ở nước ta;NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1996.
- 9/ GS.TS. Nguyễn Duy Gia..Nâng cao quyền lực - năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước. Nâng cao hiệu lực pháp luật. NXB Lao Động, Hà nội, 1996.
- 10/ Tô Tử Hạ- Cải cách công vụ trong một nền kinh tế chuyển đổi (vấn đề của Việt Nam).
- 11/ Tô Tử Hạ. Công chức và vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hiện nayNXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1998.
- 12/ Kỷ yếu Hội thảo “Các giải pháp thúc đẩy cải cách hành chính ở Việt Nam” NXB Học viện Hành chính quốc gia, Hà nội, 2000.
- 13/ Luật phòng, chống tham nhũng.NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 2006.
- 14/ Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí. NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 2006
- 15/ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung pháp lệnh cán bộ, công chức.NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 2003.**
- 16/ GS. Đoàn Trọng Truyền. PTS. Lê Thị Vân Hạnh. Chuyên đề nền Hành chính nhà nước và cải cách nền hành chính nhà nước (Bài giảng dùng cho bồi dưỡng chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp).
- 17/ Chủ nhiệm GS. Đoàn Trọng Truyền-Cải cách cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam trong thời kỳ quá độ. Đề tài NCKH cấp bộ. Mã số 89-98-012.
- 18/ GS.TS Vũ Huy Từ, Thạc sĩ Nguyễn Khắc Hùng, Hành chính học và cải cách hành chính, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội, 1998.
- 19/ PTS Phạm Hồng Thái, PTS Đinh Văn Mậu. Luật hành chính Việt Nam. TP Hồ Chí Minh, Hà nội, 1997.
- 20/ So sánh hành chính các nước ASEAN. GS Đoàn Trọng Truyền chủ biên.NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, 1999.**
- 21/ Tài liệu bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước.Chương trình chuyên viên.Phần 2. Học viện hành chính quốc gia, Hà nội, 2004.

CÁC ĐỀ ÔN THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Môn thi: Quản lí NN về giáo dục và đào tạo. Số ĐVHT: 2

Câu 1:

Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các **quan điểm** của Đảng, Nhà nước trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2010; Theo Đ/C, quan điểm nào chiếm vị trí quan trọng nhất, tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 2: Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các nhóm **giải pháp** mà Đảng, Nhà nước đã đề ra trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2010; Theo Anh (Chị), giải pháp nào là giải pháp trọng tâm nhất, tạo ra động lực để phát triển giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 3: Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các **mục tiêu chung** mà Đảng, Nhà nước đã đề ra trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2010; Theo Anh (Chị), giải pháp nào chiếm vị trí quan trọng nhất, tác động trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 4: Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các **nội dung quản lý nhà nước về giáo dục** trong giai đoạn hiện nay; Theo Anh (Chị), nội dung nào chiếm vị trí quan trọng nhất, tác động trực tiếp đến việc giải quyết 1 số vấn đề bức xúc về giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 5: Từ các nội dung quản lý nhà nước về giáo dục được ghi nhận trong Điều 99, Luật Giáo dục 2005, Anh (Chị) có thể **trình bày khái quát thành các nhóm vấn đề** nào ? Theo Anh (Chị), nhóm vấn đề nào chiếm vị trí quan trọng nhất, tác động trực tiếp đến việc giải quyết 1 số vấn đề bức xúc về giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 6: Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các **nhiệm vụ và quyền hạn của Trường trung học**; (được qui định trong Điều 3, Chương I, Điều lệ Trường trung học) Theo Anh (Chị), nhiệm vụ và quyền hạn nào chiếm vị trí quan trọng nhất, tác động trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của nhà trường trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 7: Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các **nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng** trường Trường trung học (được qui định trong Điều 17, Chương II, Điều lệ Trường trung học); Theo Anh (Chị), Hiệu trưởng cần đặc biệt coi trọng đến nhiệm vụ, quyền hạn nào để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của nhà trường trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 8: Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các nhiệm vụ của Giáo viên bộ môn của Trường trung học (được qui định trong Điều 29, Điều lệ Trường trung học); Theo Anh (Chị), Giáo viên bộ môn cần đặc biệt dành thời gian, trí lực vào nhiệm vụ nào để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục học sinh trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 9: Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các **nhiệm vụ của Giáo viên chủ nhiệm** của Trường trung học (được qui định trong Điều 29, Điều lệ Trường trung học); Theo Anh (Chị), Giáo viên chủ nhiệm cần đặc biệt dành thời gian, trí lực vào nhiệm vụ nào để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng giáo dục học sinh trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 10: Anh (Chị) hãy trình bày **các hành vi bị cấm đối với học sinh** của Trường trung học (được qui định trong Điều 39, Điều lệ Trường trung học); Theo Anh (Chị), hành vi nào học sinh cần đặc biệt tránh để không vi phạm, vì đó là hành vi ảnh hưởng nghiêm trọng đến đạo đức của học sinh Trường trung học; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 11: Anh (Chị) hãy trình bày **các hành vi bị cấm đối với giáo viên** của Trường trung học (được qui định trong Điều 33, Điều lệ Trường trung học); Theo Anh (Chị), hành vi nào giáo viên cần đặc biệt tránh để không vi phạm, vì đó là hành vi ảnh hưởng nghiêm trọng đến đạo đức của giáo viên của Trường trung học; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 12: Anh (Chị) hãy trình bày các hành vi nhà giáo không được làm (được ghi nhân trong Điều 75, Luật Giáo dục 2005); Theo Anh (Chị), hành vi nào nhà giáo cần đặc biệt tránh để không vi phạm, vì đó là hành vi ảnh hưởng nghiêm trọng đến đạo đức của nhà giáo của Trường trung học; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 13: Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các nhiệm vụ của học sinh của Trường trung học (được qui định trong Điều 36, Điều lệ Trường trung học); Theo Anh (Chị), Giáo viên cần đặc biệt chú ý đến nhiệm vụ nào của học sinh để góp phần nâng cao hiệu quả quản lí và chất lượng giáo dục học sinh trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 14:

Một giáo viên ở trường trung học; Anh ta vừa là 1 giáo viên, vừa là 1 nhà giáo, vừa là 1 cán bộ công chức, vừa là 1 công dân hay không ? Đ/C hãy đưa ra những cơ sở pháp lý đúng đắn để làm rõ những nhiệm vụ, nghĩa vụ của người giáo viên đó ?

Câu 15: Từ việc trình bày khái quát các nội dung quản lí nhà nước về giáo dục, Anh (Chị) hãy trình bày những công việc mà trường trung học phải thực hiện để góp phần nâng cao hiệu quả quản lí và chất lượng giáo dục học sinh trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 16. Hãy phân tích trách nhiệm của các cơ quan quản lí nhà nước về giáo dục trong Luật GD ?

Câu 17. Hãy phân tích các đặc điểm quản lí nhà nước về giáo dục ?

Câu 18. Hãy phân tích các qui định về hành vi, ngôn ngữ, trang phục đối với giáo viên của trường trung học (được qui định trong Điều 32, Điều lệ Trường trung học);

Câu 19: Anh (Chị) hãy trình bày khái quát các quyền của giáo viên của Trường trung học (được qui định trong Điều 30, Điều lệ Trường trung học)?

Câu 20. Hãy phân tích 1 trong những vấn đề bức xúc cần giải quyết nhất về giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay; ?

Câu 21. Hãy phân tích tính chất, nguyên lí của nền giáo dục VN ? Vấn đề vào trường trung học để góp phần nâng cao hiệu quả quản lí và chất lượng giáo dục học sinh trong giai đoạn hiện nay; Hãy phân tích vì sao ?

Câu 22. Hãy trình bày cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo Việt Nam theo qui định trong Luật Giáo dục 2005. (Lớp Toán 2006)

Câu 23: Anh (Chị) hãy phân tích các quyền và nhiệm vụ của nhà giáo được qui định trong Luật Giáo dục 2005. (Lớp Toán 2006)

Giảng viên.
Đào Phú Quảng.